

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hón Quản, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày 24 tháng 01 năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Diệp Trường Vũ

Ngày 22 tháng 01 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Vũ Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày 20 tháng 01 năm 2025
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ngày 17 tháng 01 năm 2025
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ
THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP
KT.PHÂN VIỆN TRƯỞNG
PHÓ PHÂN VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trung

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
5. Các sản phẩm giao nộp	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 5	
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	5
1.1.1. Vị trí địa lý	5
1.1.2. Khí hậu.....	5
1.1.3. Địa hình.....	6
1.1.4. Địa chất	6
1.1.5. Thủy văn	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	7
1.2.1. Tài nguyên đất.....	7
1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD.....	8
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	8
1.2.4. Tài nguyên nhân văn.....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	9
1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường	9
1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn	9
1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	10
1.4. Đánh giá chung	10
1.4.1. Thuận lợi.....	10
1.4.2. Hạn chế	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	11
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
2.2. Phân tích thực trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực	11
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	12
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	12

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị	12
2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn	12
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	13
2.5.1. Giao thông, vận tải.....	13
2.5.2. Thủy lợi, cấp thoát nước	14
2.5.3. Y tế, giáo dục	14
2.6. Đánh giá chung	14
2.6.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất.....	14
2.6.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất	14
III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
3.1. Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất	15
3.2. Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất	16
IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	16
4.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.....	16
4.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	18
4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất.....	18
4.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	42
4.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	54
4.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024.....	55
4.5. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	56
4.5.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế	56
4.5.2. Đánh giá hiệu quả xã hội	57
4.5.3. Đánh giá hiệu quả môi trường	57
4.6. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	57
4.6.1. Những mặt đạt được	57
4.6.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	58
4.6.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước	58
4.7. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau.....	62
V. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
5.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	63
5.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	63
5.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch	

trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	63
5.2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	70
5.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	71
5.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã	73
5.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép	107
5.4. Kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch	109
5.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch	109
5.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch	109
5.7. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	110
VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	110
6.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	110
6.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	111
6.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	111
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	112
1. Kết luận	112
2. Kiến nghị	112

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản.....	5
Bảng 2: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản.....	7
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản.....	18
Bảng 4: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024.....	19
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản.....	21
Bảng 6: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024	22
Bảng 7: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024	23
Bảng 8: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024	24
Bảng 9: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024	24
Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024.....	25
Bảng 11: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024	25
Bảng 12: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024	28
Bảng 13: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024.....	29
Bảng 14: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024	29
Bảng 15: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024.....	30
Bảng 16: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024	31
Bảng 17: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024	33
Bảng 18: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024	34
Bảng 19: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024	34
Bảng 20: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024	34
Bảng 21: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024.....	35
Bảng 22: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024	35
Bảng 23: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024	38
Bảng 24: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024.....	39
Bảng 25: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024	39
Bảng 26: Kết quả rà soát các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm trước ..	42
Bảng 27: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024	42
Bảng 28: Danh mục công trình đề nghị không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025.....	43
Bảng 29: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	45
Bảng 30: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước	54

Bảng 31: Kết quả thu hồi đất năm 2024	56
Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDĐ năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025	64
Bảng 33: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm trước.....	66
Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai	70
Bảng 35: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2025.....	71
Bảng 36: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo loại đất trong năm 2025 huyện Hón Quản	74
Bảng 37: Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025	77
Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025	77
Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa năm 2025	78
Bảng 40: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa còn lại.....	79
Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa còn lại năm 2025	80
Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hằng năm năm 2025	80
Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025	81
Bảng 44: Danh mục công trình, dự án có lấy vào đất rừng sản xuất.....	82
Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025	83
Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025	83
Bảng 47: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2025	84
Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025	84
Bảng 49: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2025.....	85
Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025	85
Bảng 51: Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025	85
Bảng 52: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn năm 2025	86
Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025	86
Bảng 54: Danh mục công trình đất ở tại đô thị năm 2025	87
Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025.....	88
Bảng 56: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2025.....	88
Bảng 57: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025.....	88
Bảng 58: Danh mục công trình đất an ninh năm 2025.....	89
Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025.....	89
Bảng 60: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025	90
Bảng 61: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025	90
Bảng 62: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025	91
Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025	91

Bảng 64: Danh mục công trình đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025	92
Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025	93
Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở thể dục, thể thao năm 2025	93
Bảng 67: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025	94
Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp năm 2025	94
Bảng 69: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025	95
Bảng 70: Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025	95
Bảng 71: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	96
Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	96
Bảng 73: Danh mục công trình đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025	97
Bảng 74: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2025	97
Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất mục đích công cộng năm 2025	98
Bảng 76: Danh mục công trình đất giao thông năm 2025	98
Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025	99
Bảng 78: Danh mục công trình đất công trình thủy lợi năm 2025	100
Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025	100
Bảng 80: Danh mục công trình đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025	100
Bảng 81: Kế hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025	101
Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2025	102
Bảng 83: Danh mục công trình đất năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	102
Bảng 84: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	102
Bảng 85: KHSDĐ hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025	103
Bảng 86: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025	103
Bảng 87: KHSDĐ khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025	104
Bảng 88: Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025	104
Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025	105
Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025	105
Bảng 91: KHSDĐ có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025	106
Bảng 92: KHSDĐ có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025	106
Bảng 93: Danh mục công trình đất phi nông nghiệp khác dự kiến năm 2025	107
Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025	107
Bảng 95: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	108
Bảng 96: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025	109

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải
BĐKH	: Biến đổi khí hậu
CCN	: Cụm công nghiệp
CNC	: Công nghệ cao
DTTN	: Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ	: Giai đoạn
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
GDP	: Tổng sản phẩm nội địa
GTSX	: Giá trị sản xuất
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KCN	: Khu công nghiệp
KTXH	: Kinh tế xã hội
LĐNN	: Lao động nông nghiệp
MTQG	: Mục tiêu Quốc gia
NN	: Nông nghiệp
NTM	: Nông thôn mới
NTTS	: Nuôi trồng thủy sản
NVH	: Nhà văn hóa
PNN	: Phi nông nghiệp
PCGD	: Phổ cập giáo dục
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
SDĐ	: Sử dụng đất
SXNN	: Sản xuất nông nghiệp
SXPNN	: Sản xuất phi nông nghiệp
TW	: Trung ương
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLCT	: Xử lý chất thải
XLNT	: Xử lý nước thải

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo Điều 20 Luật Đất đai 2024. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 5 với 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77 Luật Đất đai 2024), trong đó tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai 2024 đã quy định “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, tình hình thực tế của địa phương đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Do đó, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất thì cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Hớn Quản theo quy định.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và

các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện theo Điều 67 Luật Đất đai năm 2024 và theo quy định tại các Điều 45, 46, 47, 48, 49 mục 2 chương V Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Các bước thực hiện bao gồm:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.
- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.
- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện
- Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất.

Và nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai 2024;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai 2024;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở các định nghĩa được quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Các văn bản Trung ương, Bộ, ngành

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Bình Phước công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2023;

- Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án Phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng nội tỉnh”;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai 2024;

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời;

- Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 18/9/2024 về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công 08 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 04 tháng cuối năm 2024, đề xuất, kiến nghị của địa phương;

- Báo cáo số 03/BC-KLĐ ngày 10/01/2024 của Đội kiểm lâm CD&PCCCR về kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên địa bàn huyện Hớn Quản năm 2023;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024;

- Số liệu Thống kê đất đai năm 2023;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

5. Các sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản;

- Hệ thống bảng, biểu số liệu;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước tỉ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- Các sản phẩm được lưu trữ tại:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước : 01 bộ

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước : 01 bộ

+ Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản : 01 bộ

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hớn Quản được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

*Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;

- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;

- Phía Nam giáp thị xã Chơn Thành;

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

*Về đơn vị hành chính: có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn):

Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Tân Khai	4.273,09	8	Xã Minh Đức	5.292,50
2	Xã Thanh An	6.232,32	9	Xã Đồng Nơ	4.713,39
3	Xã Tân Lợi	4.585,02	10	Xã An Khương	4.595,39
4	Xã Tân Hưng	9.638,93	11	Xã Thanh Bình	1.146,92
5	Xã Tân Hiệp	7.192,92	12	Xã An Phú	4.122,64
6	Xã Phước An	4.445,85	13	Xã Tân Quan	2.879,95
7	Xã Minh Tâm	7.295,31		Tổng diện tích	66.414,22

Huyện Hớn Quản có Quốc lộ 13 chạy dọc huyện theo hướng Bắc Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Bắc.

Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển.

1.1.2. Khí hậu

Huyện Hớn Quản mang đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐNB, nằm trong vùng có

khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu...

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng III & tháng IV, đạt $300 - 400 \text{ kcal/cm}^2/\text{ngày}$. Cán cân bức xạ có trị số lớn $70 - 75 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$. Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm $25,8 - 26,2^\circ\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33°C ($31,7 - 32,2^\circ\text{C}$); nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20°C ($21,5 - 22^\circ\text{C}$). Tổng tích ôn rất cao $9,28 - 9,36^\circ\text{C}$. Tổng giờ nắng trong năm trung bình $2.400 - 2.500$ giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày $6,2 - 6,6$ giờ.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân $2.045 - 2.315 \text{ mm}$, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa khô: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng $10 - 15\%$ lượng mưa cả năm.

+ Mùa mưa: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11; mưa rất tập trung với lượng mưa chiếm $85 - 90\%$ tổng lượng mưa cả năm. Chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm $62 - 63\%$ lượng mưa cả năm.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính; ngược lại, mùa khô cây cối khô cằn, phát triển rất kém. Tuy là một huyện đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp lại rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới; vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất sử dụng ít hoặc không cần nước tưới như cao su, điều, mì...

- Nắng: Tổng số giờ nắng trong năm từ $2.400 - 2.500$ giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ $6,2 - 6,6$ giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9.

- Gió: Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình đạt $10 - 15 \text{ m/s}$, lớn nhất $25 - 30 \text{ m/s}$ ($90 - 110 \text{ km/h}$). Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

1.1.3. Địa hình

Hớn Quản không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam. Khu vực phía Bắc (phường An Lộc thuộc thị xã Bình Long) có đồi Đồng Long, phía Đông Nam có núi Gió. Cao độ trung bình $50 - 55 \text{ m}$, cao nhất ở phía Bắc và Đông Bắc trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70 m ; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ $45 - 60 \text{ m}$.

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình $< 3^\circ$ có 2.693 ha ($4,05\%$ DTTN), độ dốc $3 - 8^\circ$ có 41.934 ha ($63,14\%$), độ dốc $8 - 15^\circ$ có 12.611 ha ($18,98\%$ DTTN), độ dốc $15 - 20^\circ$ có 5.212 ha ($7,85\%$ DTTN), độ dốc $20 - 25^\circ$ có 2.382 ha ($3,59\%$ DTTN), độ dốc $> 25^\circ$ có 206 ha ($0,31\%$ DTTN). Nhìn chung, khoảng $2/3$ DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

1.1.4. Địa chất

Huyện Hớn Quản có 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan:

- Đá bazan: Bao phủ khoảng 51% diện tích lãnh thổ; phân bố tập trung ở các xã phía Bắc và phía Đông. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11%), oxyt magiê từ 7 - 10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali. Vì vậy, các đá bazan thường có màu đen, trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ điển hình.

Các đất hình thành trên đá bazan thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hằng năm. Về nền móng địa chất, các đất bazan có độ chịu lực cao, phân bố ở địa hình thoát nước tốt, thuận lợi cho các việc XD công trình cơ sở hạ tầng.

- Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pleistocene, bao phủ khoảng 49% diện tích lãnh thổ; phân bố ở các xã phía Nam. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 7 m, có màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, chủ yếu là cát, cát pha, thịt nhẹ hoặc thịt trung bình.

Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường nghèo dinh dưỡng và có hoạt tính thấp. Các đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, từ các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... đến các cây hằng năm như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ưu điểm nổi bật của các đất trên phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình hạ tầng. Ngoài ra, nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

1.1.5. Thủy văn

Hệ thống thủy văn huyện Hớn Quản khá phong phú, trong đó có sông Bé và sông Sài Gòn thuộc hệ thống sông Đồng Nai và nhiều các sông suối nhỏ.

Tuy nhiên, các sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn và hạn chế. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn để xây dựng các công trình thủy lợi.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau:

Bảng 2: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản

Tên đất		KÝ HIỆU	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
I/ NHÓM ĐẤT XÁM			22.734,58	34,23
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	21.221,32	31,95
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	Xg	1.513,26	2,28
II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			39.171,77	58,98
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	23.104,35	34,79
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	11.390,28	17,15
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	4.677,14	7,04

Tên đất		KÝ HIỆU	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ			2.692,97	4,05
6. Đất đốc tụ	CumulicGleysols/ Regosols	D	2.692,97	4,05
IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSD			206,21	0,31
7. Đất xói mòn trơ sỏi đá	Lithic Leptosols	E	206,21	0,31
V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC			1.608,69	2,42

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cập nhật đến năm 2020

(*)WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

= Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

Số liệu trên cho thấy tài nguyên đất H.Hớn Quản có chất lượng khá tốt, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện có tới 97% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Trong đó:

- Loại có chất lượng tốt: chiếm 50% DTTN; thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.

- Loại có chất lượng trung bình: chiếm 40% DTTN; thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm khác như: lúa, mì, bắp, rau màu...

- Loại có chất lượng kém: chiếm khoảng 10% DTTN, ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD

Theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023, toàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030 quy hoạch thăm dò và khai thác 27 khu vực, tầm nhìn đến năm 2050 là 28 khu vực. Trong đó, huyện Hớn Quản có 16 khu vực: đá vôi làm xi măng có 03 khu vực, sét làm xi măng 03 khu vực, phụ gia xi măng 08 khu vực và đá vôi làm vôi 02 khu vực.

Ngoài ra, quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước có 98 khu vực và được điều chỉnh tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ còn 97 mỏ khoáng sản. Huyện Hớn Quản được quy hoạch 22 khu vực thăm dò và khai thác khoáng sản, trong đó có: 12 khu vực đá xây dựng, 06 khu vực sét gạch ngói, 03 khu vực đất san lấp và 01 khu vực cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Hớn Quản nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung, là vùng có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích khác như

Giai đoạn này đã chuyển 655 ha để phục vụ thực hiện dự án Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico và định hướng chuyển đổi mục đích thực hiện các công trình, dự án làm giảm diện tích đất rừng, chủ yếu là đất rừng sản xuất.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Hớn Quản hiện có 33 di tích, danh thắng. Trong đó có 16 di tích kiến trúc, tín ngưỡng, tôn giáo như đình, chùa, am, miếu; 16 di tích lịch sử cách mạng và 1 danh lam thắng cảnh là Thác số 4 ở xã Tân Lợi. Sự đa dạng về loại hình di tích tạo nên sự phong phú trong đời sống văn hóa của nhân dân địa phương.

Hiện nay, Hớn Quản có 1 di tích lịch sử được công nhận cấp quốc gia là di tích Chốt chặn Tàu Ô ở thị trấn Tân Khai. Đây là nơi ghi dấu chiến công oanh liệt của cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 7, Quân đoàn 4 và nhân dân địa phương trong Chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972.

Công trình Tượng đài chiến thắng Tàu Ô được xây dựng trên diện tích hơn 12.000 m², thuộc địa phận thị trấn Tân Khai. Hai di tích văn hóa đã được công nhận di tích cấp tỉnh là Đình thần Tân Khai và Đình thần Thanh An.

Các di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh và cấp quốc gia trên địa bàn huyện đã phát huy tích cực trong việc giáo dục tinh thần yêu nước và phục vụ công tác nghiên cứu. Các danh lam, thắng cảnh phục vụ tốt hoạt động tham quan, dã ngoại của nhân dân trong huyện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

Hớn Quản nằm trong vùng sinh thái đặc trưng khu vực Đông Nam Bộ với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Hiện nay do mở rộng đất sản xuất nông nghiệp và dân cư, nên diện tích rừng và đất lâm nghiệp chỉ còn 6.369,95 ha; chất lượng và trữ lượng rừng bị suy giảm đáng kể.

Chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm đang bị ảnh hưởng tiêu cực do mất rừng, xói mòn đất gia tăng, chất thải từ các khu dân cư, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp. Mặc dù ô nhiễm nguồn nước chưa trầm trọng nhưng đây là vấn đề cần phải quan tâm và kiểm soát ngay từ đầu.

Quá trình gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dân cư cũng phát sinh nhiều vấn đề về môi trường cần giải quyết. Ngoài các vấn đề suy giảm tài nguyên sinh vật, chất lượng nước; các vấn đề môi trường như quản lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, cây xanh ngày càng đáng quan tâm.

Phần lớn diện tích đất đai của huyện là đất sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là trồng các cây công nghiệp lâu năm, việc canh tác nhìn chung chưa gây tác hại xấu đến môi trường. Tuy nhiên, trong năm thời gian qua hoạt động xả thải của một số trang trại chăn nuôi heo, nhà máy chế biến tinh bột mì trên địa bàn xã Minh Tâm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 sẽ có nhiều dự án được triển khai trên địa bàn huyện như: KCN Tân Khai II ở thị trấn Tân Khai, KCN Minh Hưng - Sikico ở Đồng Nơ, KCN Việt Kiều, KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng các khu khai thác đá vôi và các nhà máy xi măng Minh Tâm, An Phú, các trang trại chăn nuôi heo tại các xã v.v... sẽ tác động lớn đến môi trường. Vì thế, cần phải có những giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường, nhằm giảm thiểu khả năng tác động xấu đến môi trường tự nhiên và môi trường sống của người dân.

1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn

Mang đặc điểm chung là vùng chuyển tiếp giữa Nam Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Huyện có địa hình trung du phía Đông, với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam, phía Tây huyện là bán bình nguyên hình thành trên phù sa cổ có địa hình thấp và bằng phẳng hơn, độ cao trung bình từ 150 m đến 500 m so với mực nước biển do vậy không chịu tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Trong năm qua, huyện Hớn Quản cũng đã và đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đến năm 2025 chỉ số tổn thương do biến đổi khí hậu của huyện Hớn Quản nằm trong nhóm các huyện có chỉ số tổn thương cao nhất trong tỉnh. Con số này phản ánh mức độ nhạy cảm của kinh tế - xã hội và chỉ số phơi nhiễm (khả năng hứng chịu các tác động của biến đổi khí hậu như mưa, nhiệt độ tăng, hạn hán).

Theo kịch bản RCP8.5, vào năm 2025 và năm 2030, mức tác động của thiên tai 0,74-0,72, như vậy, chênh lệch giữa hai mốc thời gian là không nhiều và đều ở mức cao. Do vậy, diện tích đất đai khô cằn sẽ dẫn đến gia tăng diện tích đất bị thoái hóa gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất sinh hoạt khan hiếm hơn.

Theo dự báo của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Phước, những tháng đầu năm 2024 nắng nóng tiếp tục xảy ra trên diện rộng. Nguồn nước ở các hồ chứa thủy lợi, ao, hồ sông suối khắp nơi trong tỉnh bị suy giảm (một số dòng suối nhỏ đã khô cạn) ảnh hưởng tới tình hình sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Tình trạng thiếu nước tưới dẫn đến các loại cây trồng như bưởi, sầu riêng, cà phê bị khô bông, rụng trái. Tình trạng nắng nóng tiếp tục kéo dài và được cảnh báo hạn nông nghiệp ở mức độ 3-4 và cấp độ thiên tai từ cấp 1-2.

Theo đó, mực nước các hồ chứa nước trên địa bàn huyện tiếp tục xuống thấp so với mực nước dâng bình thường: hồ An Khương, hồ Bàu Sen giảm 1,8 m. Công trình thủy điện Srok Phu Miêng đạt cao trình 71,31 m giảm xuống 0,69 m. Xảy ra hạn hán trên diện rộng, các xã đạt cảnh báo khó khăn về nguồn nước trên địa bàn huyện bao gồm Thanh An, Phước An, Tân Hưng, An Khương, Đồng Nơ, An Phú và Tân Lợi.

Mặt khác, biến đổi khí hậu làm thay đổi nhất định đến cơ cấu và quy hoạch sử dụng đất, do vậy, có thể thử nghiệm nhiều loại cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Chủ động cải tạo đất đai vào các thời điểm có mưa, đặc biệt là mưa trái mùa. Lượng mưa diễn biến thất thường, do đó có thể chủ động sử dụng đất nông nghiệp vào các hình thức canh tác khác nhau. Trong tương lai, cơ cấu sử dụng đất của huyện cũng phải đổi mới nhiều thách thức do nhiệt độ ngày càng cao, số lượng ngày nắng nóng trên 35°C ngày càng nhiều.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng xuất hiện những cơn mưa lớn kéo dài, gây sạt lở đường sá, hư hại công trình hạ tầng, đe dọa đến an toàn của người dân; ngoài ra, thời tiết cực đoan dẫn đến gây ngập úng nhiều diện tích hoa màu tại các khu vực trũng, nền đất thấp trên địa bàn huyện.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

- Huyện Hớn Quản có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và cho sản xuất nông nghiệp nói riêng, đất đai thích hợp với các cây trồng nhiệt đới điển hình như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển chăn nuôi tập trung.

- Quỹ đất lớn, có chất lượng khá tốt với trên 50% DTTN là đất đỏ bazan và đất nâu vàng phù sa cổ có chất lượng tốt thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao,

dưới 10% đất có chất lượng kém ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp do có kết von, dốc và nghèo dinh dưỡng. Địa hình ít dốc, nền móng địa chất vững chắc thuận lợi cho các công trình xây dựng, giao thông. Có nguồn tài nguyên khoáng sản đá xây dựng, đất san lấp, làm gạch ngói.

- Hưởng lợi nước mặt từ nguồn sông Sài Gòn và sông Bé; nguồn nước ngầm có khả năng sử dụng khá tốt.

- Thực trạng môi trường khá tốt, chưa có vấn đề gì lớn về nguy cơ ô nhiễm môi trường, lũ quét, sạt lở đất,... độ che phủ đảm bảo từ 60-85% từ lớp phủ rừng và cây lâu năm.

- Mật độ dân số bình quân chung còn thấp và diện tích đất tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp khá cao. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

1.4.2. Hạn chế

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ, Hớn Quản là huyện xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao (TX. Bình Long và TX. Chơn Thành), đòi hỏi huyện Hớn Quản phải có những chiến lược đặc biệt để phát triển kinh tế, xã hội.

- Vấn đề cần lưu ý về các điều kiện khí hậu thời tiết bất thường do ảnh hưởng biến đổi khí hậu; xói mòn, rửa trôi đất, sạt lở đất vùng đồi núi.

- Khai thác quá mức khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát khu vực sông Bé tại các xã Tân Hiệp, Minh Đức dẫn đến những biến đổi dòng chảy, thêm điều kiện thời tiết cực đoạn ngày càng gia tăng dẫn đến sạt lở khu vực ven sông.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện, theo Quyết định giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của UBND tỉnh. Trên cơ sở thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp, tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng đầu năm 2024 của huyện đạt được kết quả khá khả quan có 28/30 chỉ tiêu đạt theo tiến độ, 2/30 chỉ tiêu đạt thấp so với tiến độ.

Tổng chi NSNN thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 là 583,758 tỷ đồng, đạt 85,5% dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 56,34% dự toán huyện giao và bằng 124% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách trong 8 tháng năm 2024 thu được 160 tỷ đồng đạt 67,5 dự toán năm UBND tỉnh giao, đạt 53,9% dự toán HĐND huyện giao, bằng 82% so với cùng kỳ và giảm 34,557 tỷ đồng.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp:

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá cố định 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 2.631 triệu đồng, đạt 74,45% so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024, bằng 113,69% so với cùng kỳ năm 2023.

b) Công nghiệp, xây dựng: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng (giá cố

định năm 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 1.083 tỷ đồng, đạt 69,6% kế hoạch so với chỉ tiêu nghị quyết năm 2024; tăng 37,12% so với cùng kỳ năm 2023.

c) Thương mại, dịch vụ: Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ (theo giá cố định 2010) trong 8 tháng đầu năm ước đạt 2.289 tỷ đồng, đạt 75,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết năm 2024, tăng 35,85% so với cùng kỳ năm 2023.

d) Kinh tế tập thể, hợp tác xã:

Trong 9 tháng đầu năm 2024, toàn huyện đã thành lập mới 01 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn lên 29 đơn vị, với vốn đăng ký 35.311 triệu đồng và 390 thành viên. Đến nay, toàn huyện có 49 tổ hợp tác với 479 tổ viên, tăng 17 tổ viên so với cuối năm 2023.

Phần lớn các tổ hợp tác và hợp tác xã trên địa bàn có quy mô nhỏ và còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi của nhà nước do không có tài sản thế chấp. Nhiều tổ hợp tác vẫn hoạt động tự phát, tổ chức thiếu chặt chẽ, chưa đủ sức hỗ trợ các thành viên phát triển sản xuất và còn phụ thuộc nhiều vào các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- **Dân số:** Tăng dân số cơ học để tăng mức tăng dân số hàng năm 0,45%, đạt 69% chỉ tiêu Nghị quyết

- **Công tác lao động, việc làm:** giải quyết việc làm cho 3.469 lao động, đạt 95,23% chỉ tiêu tỉnh giao và Kế hoạch HĐND huyện thông qua (3.800 lao động); đào tạo nghề 1.129/1.200 lao động, đạt 94% so với Kế hoạch.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Những năm qua, việc đầu tư kết cấu hạ tầng đã được huyện đặc biệt chú trọng trên tất cả các lĩnh vực.

Thực hiện Chương trình đột phá của Tỉnh ủy về “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng”, huyện Hớn Quản đề ra nhiệm vụ trọng tâm về xây dựng hạ tầng giao thông, phấn đấu trở thành vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh. Huyện tập trung nguồn lực, từ việc đổi đất lấy công trình đến thực hiện hiệu quả các công trình bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và các nguồn khác.

Tập trung nguồn lực gần 368 tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị Tân Khai. Triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung thị trấn Tân Khai; lập Quy hoạch chung đô thị Đồng Nơ và Đề án phân loại đô thị; cập nhật, quy hoạch các khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn gắn kết với các khu chức năng, đầu mối giao thông vào Đồ án lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung thị trấn Tân Khai.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện hiện nay có 12 đơn vị cấp xã, toàn bộ là xã thuộc vùng nông thôn. Mỗi xã có một trung tâm hành chính, với các công trình phúc lợi như: trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa xã.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có ba dạng phân bố, trong đó phần nhiều phân bố theo các trục đường giao thông.

- Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành các xóm, ấp, sóc.

- Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất.

- Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư.

Việc thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

- Về giải ngân vốn Chương trình MTQG XD NTM: vốn giao là 60,9 tỷ đồng, giải ngân 27,417 tỷ đồng, đạt 45,1% kế hoạch giao. (Vốn NSTW 22,9 tỷ đồng, giải ngân 6,357 tỷ đồng, đạt 27,8% kế hoạch vốn giao; Vốn NS tỉnh 17 tỷ đồng, giải ngân 6,310 tỷ đồng, đạt 37,1% kế hoạch vốn giao; Vốn NS huyện 21 tỷ đồng, giải ngân 14,750 tỷ đồng, đạt 70,2% kế hoạch vốn giao).

- Về tiến độ thực hiện đường bê tông xi măng: Năm 2024 huyện đã phân bổ 22,5 km để các xã, thị trấn thực hiện. Trong 08 tháng đầu năm đã triển khai hoàn thành 16,79 km (Tân Hưng: 4,71 km, Thanh An: 4,36 km, Tân Lợi: 2,66 km, Phước An: 3,27 km, Minh Tâm: 1,54 km, An Phú: 0,25 km). Số còn lại đang triển khai nền đá 4x6.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông, vận tải

- Mạng lưới đường bộ:

Hớn Quản là huyện có mạng lưới giao thông khá phát triển, với tuyến đường quan trọng là Quốc lộ 13 nối Hớn Quản với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và Campuchia. Hệ thống giao thông nối trung tâm huyện tới tất cả các xã đều đã được trải nhựa. Ngoài ra, mạng lưới giao thông nông thôn liên ấp, liên xã cũng tương đối phát triển.

- * Đường do TW quản lý:

- Quốc lộ 13: Là tuyến đường trọng yếu của tỉnh và huyện. Đoạn đi qua địa bàn huyện Hớn Quản có điểm đầu tại ranh huyện Chơn Thành, điểm cuối là ranh thị xã Bình Long.

- * Đường do tỉnh quản lý:

- ĐT 752: từ ranh thị xã Bình Long đến cầu Sài Gòn và được nối tiếp với ĐT 794 của tỉnh Tây Ninh.

- ĐT 756: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng, Thanh An.

- ĐT 757: Qua địa bàn xã Thanh An, An Khương.

- ĐT 758: Qua địa bàn xã Tân Lợi, Tân Hưng.

- Hiện nay, huyện Hớn Quản đang tích cực phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh trong công tác thu hồi, GPMB xây dựng tuyến đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư, đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành – Hoa Lư (ĐT.752)

- * Đường do huyện quản lý: phát triển hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ trên địa

bản huyện là một trong những nội dung trọng tâm đề ra. Trong năm 2024, huyện tiếp tục triển khai công tác thu hồi, vận động người dân làm đường, báo cáo UBND tỉnh, Sở, ban, ngành xem xét hỗ trợ địa phương tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện: đường từ ngã ba Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều; đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng; đường liên xã Phước An đi Tân Hưng, Tân Quan...

- Vận tải đường bộ: Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bến xe khách.

2.5.2. Thủy lợi, cấp thoát nước

Trên địa bàn huyện hiện có các công trình thủy lợi sau: Suối Lai, Suối Láp, Bàu Úm, Đập Ông, Tàu Ô, An Khương, Sóc Xiêm, Hồ Quân khu 9, Chà Là, Ba Veng,... và hệ thống các kênh mương với tổng năng lực thiết kế tưới trên 700 ha diện tích đất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho một số xã, một số nông trường, trang trại; cắt giảm đỉnh lũ, hạn chế đáng kể ngập lụt ở một số khu vực.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi đã xây dựng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp; có khả năng sản xuất điện, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và cải tạo môi trường sinh thái trong mùa khô hạn cũng như hạn chế lũ lụt khu vực hạ lưu về mùa mưa.

Trong năm 2024, tiếp tục công tác kiểm đếm, rà soát, xây dựng phương án thu hồi thực hiện dự án cụm hồ Tả Mai tại xã An Khương. Dự kiến khi đưa vào hoạt động sẽ:

- Tạo nguồn cung cấp nước tưới cho khoảng 190 ha đất sản xuất nông nghiệp, phục vụ tưới cho cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: Hồ tiêu, cà phê, điều,... cho nhân dân vùng ven biên giới;

- Nâng cao mực nước ngầm, giảm lũ cho hạ lưu, cải tạo tiêu khí hậu trong vùng; kết hợp giao thông nông thôn và góp phần vào sự nghiệp xây dựng nông thôn mới của tỉnh Bình Phước.

2.5.3. Y tế, giáo dục

Toàn huyện có 14/18 trường đạt chuẩn quốc gia, 77,78% so với chỉ tiêu của năm 2024.

Số bác sỹ/ vạn dân 4,89 bác sỹ, đạt 97% chỉ tiêu Nghị quyết; Số giường bệnh/ vạn dân: 6,7 giường bệnh, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100% đạt chỉ tiêu Nghị quyết;

2.6. Đánh giá chung

Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội 09 tháng đầu năm trên địa bàn huyện ổn định và phát triển, các hoạt động công nghiệp, thương mại được quan tâm, thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều khởi sắc; đạt được kết quả tương đối khả quan.

2.6.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong việc bố trí sử dụng đất đai hợp lý.

- An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

2.6.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- Xuất phát điểm về kinh tế còn nhiều hạn chế, chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp

dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp. Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hiện đang thiên về phát triển quy mô hơn là phát triển chiều sâu đã làm phát sinh đáng kể nhu cầu sử dụng đất.

- Công nghiệp trên địa bàn huyện tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỉ lệ cao, thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao.

- Thu ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu tái đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Do công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến nguồn thu tiền sử dụng đất dẫn đến ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước. Đồng thời nguồn vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của huyện, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn này;

- Khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế xã hội còn hạn chế: Do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh, giá cả của thị trường không ổn định, sự hoạt động không hiệu quả của đa số hợp tác xã trên địa bàn huyện, các thành viên hợp tác xã không liên kết rõ ràng, vẫn hoạt động đơn lẻ tự tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm dẫn đến người dân không mặn mà với việc thành lập mới Hợp tác xã.

III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Việc sử dụng đất chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn lực khác nhau, có thể được phân thành các yếu tố tự nhiên và nhân tạo. Dưới đây là một số nguồn lực chính của tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện:

3.1. Các nguồn lực tự nhiên tác động đến việc sử dụng đất

- Về vị trí địa lý:

Với vị trí chiến lược, Bình Phước giữ vị thế nhất định trong hành lang kinh tế mới của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu giữa Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và với quốc tế. Đặc biệt với Campuchia khi tỉnh có 3 huyện biên giới tiếp giáp 3 tỉnh của nước bạn với 4 cửa khẩu và một lối mở đưa tỉnh trở thành địa phương quan trọng, giữ vai trò kết nối. Do đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng lưu thông là một trong những chủ trương quan trọng của tỉnh. Nằm về phía Tây Nam của tỉnh, trung tâm huyện Hớn Quản nằm ngay trên Quốc lộ 13, đi từ phía Bắc (TX. Bình Long và huyện Lộc Ninh) xuống phía Nam (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) về TP. Hồ Chí Minh. Từ Hớn Quản có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến các vùng lân cận, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và mở cửa, hòa nhập với các khu vực khác.

- Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

Mang đặc điểm địa hình tương đối bằng phẳng, ít núi cao, có các đồi núi thấp thoải lượn sóng nối liền nhau, ít dốc (địa hình có độ dốc $<15^\circ$ (Cấp I, II, III) chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ); khí hậu ôn hòa ít khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan; Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Với tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm hơn 85% diện tích tự nhiên, các loại

đất có chất lượng từ trung bình, tốt đến rất tốt là một trong những nguồn lực quan trọng trong việc khai thác sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là sét, đá, vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu sản xuất xi măng nhưng có trữ lượng khai thác lớn, cung ứng tại chỗ kịp thời nguyên vật liệu trong xây dựng, không xảy ra hiện tượng thiếu nguồn cung làm gián đoạn thi công các dự án phát triển hạ tầng.

3.2. Các nguồn lực con người tác động đến việc sử dụng đất

- Dân số và di dân:

Tỉ suất nhập cư – xuất cư – di cư thuần lần lượt là 5,89‰ - 3,59‰ - 2,30‰ cho thấy số dân từ nơi khác đến sinh sống, làm việc lớn hơn số dân rời khỏi địa phương. Theo NGTK 2023 tỉnh Bình Phước, dân số trung bình của toàn tỉnh đạt 1.045.490 người, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.

Việc tăng dân số có tác động lớn đến đất đai cả về mặt tích cực và tiêu cực:

+ Tích cực: tăng dân số cung ứng nguồn lao động dồi dào, tạo động lực thúc đẩy kinh tế, thu hút đầu tư từ đó khai thác hiệu quả tài nguyên đất.

+ Tiêu cực: dân số tăng quá mức gây sức ép lên hạ tầng, dịch vụ công cộng; làm gia tăng việc sử dụng đất cho xây dựng nhà ở, thương mại, công nghiệp Tăng tỉ lệ bê tông hóa đô thị có thể làm mất đi các vùng đất tự nhiên, ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái nếu không có sự quản lý chặt chẽ và định hướng đúng đắn. Ngoài ra, nhu cầu về đất ở tăng cũng dẫn đến tăng giá đất, đặc biệt là ở các khu vực quy hoạch đô thị hoặc gần các trung tâm kinh tế mới hình thành; điều này dễ tạo ra các cơn sốt giá ảo trên thị trường, dẫn đến hiện tượng ồ ạt chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm thay đổi đột ngột cơ cấu sử dụng đất.

- Quy hoạch và chính sách:

Với mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển về kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính. Tỉnh luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất, phù hợp pháp luật để các doanh nghiệp, nhà đầu tư đến hợp tác, đầu tư trên địa bàn. Gặp gỡ, đối thoại và trao đổi những khó khăn của nhà đầu tư, qua đó chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, tháo gỡ vướng mắc trong công tác thủ tục về đất đai. Trong đó, có một số dự án như Nhà máy điện rác Hớn Quản, Khu công nghiệp Đồng Nơ, hạ tầng Khu công nghiệp Tân Khai II,...

Ngày 17/9/2024, UBND huyện Hớn Quản đã ban hành kế hoạch số 267/KH-UBND về quản lý, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng gắn với phát triển du lịch huyện Hớn Quản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trong đó một trong những mục đích chính là tiếp tục triển khai hiệu quả quản lý rừng bền vững. Xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án về du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí; Xây dựng mới cơ sở hạ tầng theo hướng chất lượng cao. Qua đó khai thác có hiệu quả và đúng quy định diện tích đất rừng trên địa bàn huyện.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

4.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt với 06 nhóm giải pháp thực hiện, gồm: (1) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; (2) Giải pháp về chính sách;

(3) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; (4) Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật; (5) Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư và (6) Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng. Kết quả thực hiện như sau:

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Huyện đã tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản theo quy định để người dân nắm bắt và thực hiện theo kế hoạch.

+ Đã tiến hành kiểm tra, xác minh, xử phạt vi phạm hành chính về các thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường tại một số doanh nghiệp, trang trại và hộ kinh doanh trên địa bàn. Kiện toàn tổ kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện và tiến hành kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản theo kế hoạch.

+ UBND huyện đã tổ chức hội nghị trực tuyến tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

+ Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các hội nghị phổ biến giáo dục, pháp luật, tuyên truyền tăng cường, nâng cao khả năng nhận thức pháp luật cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giải pháp về chính sách:

+ Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai khi người dân tự nguyện trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

+ Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tăng tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng thời hạn, giảm số lượng hồ sơ tồn đọng so với cùng kỳ.

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

+ Huyện đã thực hiện nhiều đề án chuyển giao, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp mà đối tượng quan tâm đặc biệt là các trang trại;

+ Tổ chức nhiều buổi tập huấn cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả và nhiều mô hình nông nghiệp khác cho người dân nhằm tăng năng suất, sản lượng, bảo vệ môi trường, giảm suy thoái đất và hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Sở Khoa học và Công nghệ đang được thực hiện trên địa bàn, như trồng dưa lưới, bắp nếp trên đất ruộng gò vào mùa khô hay trồng rau rừng, rau an toàn trong nhà màng...

+ Huyện còn tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, như trồng tiêu an toàn tại 2 xã Thanh An, An Khương; trồng rau an toàn trong nhà kính ở thị trấn Tân Khai.

- Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật:

Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành tăng cường phổ biến, giải đáp, hướng dẫn người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt.

- Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Đối với những công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã đôn đốc các đơn vị chủ đầu tư nhanh chóng triển khai thực hiện. Đối với các công trình, dự án thực hiện dưới hình thức xã hội hóa, thực hiện vận động nhân dân tự nguyện trả lại đất để thực hiện dự án

vì mục đích công cộng, nhất là các tuyến đường giao thông nông thôn. Đối với các công trình, dự án của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế và người dân, đã đôn đốc hướng dẫn các thủ tục pháp lý về đất đai để đẩy nhanh kết quả thực hiện.

+ Thực hiện mục tiêu tăng nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện: tuy nhiên, năm 2024 gặp nhiều khó khăn, biến động do thị trường dẫn đến nguồn thu không đạt kế hoạch đề ra.

- Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng:

+ Đã phối hợp chặt chẽ với các ngành địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và các công trình, dự án triển khai trên từng địa bàn các xã;

+ Thực hiện kiểm kê, bồi thường đối với các trường hợp có đất bị thu hồi theo đúng quy định;

+ Thực hiện xin ý kiến các sở, ban, ngành có liên quan tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất của từng loại đất

Hiện trạng sử dụng của từng loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với diện tích ĐNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.414,22	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.309,00	87,80	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	1,23	1,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	0,12	0,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	1,11	1,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	0,35	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.217,99	75,61	86,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	0,78	0,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,77	8,82	10,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	0,06	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	0,94	1,07

Trong đó:

Hiện trạng nhóm đất nông nghiệp là 58.309,00 ha, chiếm 87,80% diện tích tự nhiên (DTTN). Trong đó:

- Đất trồng lúa: hiện trạng có 817,40 ha; chiếm 1,23% DTTN và 1,40% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa: hiện trạng có 80,59 ha; chiếm 0,12% DTTN và 0,14% diện tích đất nông nghiệp.*

+ *Đất trồng lúa còn lại: hiện trạng có 736,81 ha; chiếm 1,11% DTTN và 1,26% diện tích đất nông nghiệp.*

- Đất trồng cây hằng năm khác: hiện trạng có 235,32 ha; chiếm 0,35% DTTN và 0,40% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: hiện trạng có 50.217,09 ha; chiếm 75,61% DTTN và 86,12% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: hiện trạng có 515,18 ha; chiếm 0,78% DTTN và 0,88% diện tích đất nông nghiệp

- Đất rừng sản xuất: hiện trạng có 5.854,77 ha; chiếm 8,82% DTTN và 10,04% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng có 41,86 ha; chiếm 0,06% DTTN và 0,07% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: hiện trạng có 626,48 ha; chiếm 0,94% DTTN và 1,07% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 4: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	626,48	
1	Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thị Nhiều	0,30	TT. Tân Khai
2	Trang trại chăn nuôi Quang Tâm	12,36	An Khương
3	Trại heo (Cty TNHH Song Bích)	7,47	An Khương
4	Trang trại chăn nuôi Quang Tâm	9,87	An Khương
5	Trại chăn nuôi Nguyễn Thái Bình	1,17	An Khương
6	Trại heo Thanh Thúy (cũ)	4,07	An Khương
7	Trại heo Vũ Thị Xuân (cũ)	0,81	An Khương
8	Trang trại trồng nấm	5,02	An Khương
9	Trang trại (Cty TNHH Nguyễn Toàn Tâm)	11,03	An Phú
10	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	7,66	An Phú
11	Trang trại (Cty CP chăn nuôi NTM)	9,27	An Phú
12	Trại heo Nguyễn Thị Nhiều	20,09	An Phú
13	Trại heo (Cty sinh thái Bình Phước)	11,67	An Phú
14	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	26,30	An Phú

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
15	Trang trại chăn nuôi (Cty Hòa Phước)	81,93	Minh Đức
16	Trại gà Nguyễn Thái Anh	14,64	Minh Đức
17	Trại gà Chí Hiếu	0,29	Minh Tâm
18	Trại chăn nuôi Lê Hoàng Tùng	26,49	Minh Tâm
19	Trang trại chăn nuôi gà thịt nằm trong chuỗi sản phẩm khép kín của Cty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam (Cty TNHH Chấn Hưng Gia)	7,67	Minh Tâm
20	Trại chăn nuôi Cty Tân Tiến Phát	10,61	Minh Tâm
21	Trại heo Nam Thiên Bản	9,91	Minh Tâm
22	Trại chăn nuôi gà (Cty TNHH Chấn Hưng Gia)	12,32	Minh Tâm
23	Trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	11,85	Phước An
24	Trại gà Đỗ Mạnh Tường	2,00	Tân Hiệp
25	Trại gà Nguyễn Duy Ninh	0,25	Tân Hiệp
26	Trại gà Đậu Hải Vinh	4,91	Tân Hiệp
27	Trại gà Huỳnh Văn Phú	0,80	Tân Hiệp
28	Trại heo Cty Long Hưng	15,69	Tân Hưng
29	Trại heo Sóc Ruộng	25,28	Tân Hưng
30	Trại heo Anh Khoa	7,57	Tân Hưng
31	Trại chăn nuôi heo Tân Hưng Farm	29,84	Tân Hưng
32	Trại chăn nuôi heo nái Anh Hào	10,78	Tân Hưng
33	Trại gà thịt Hớn Quản	14,24	Tân Hưng
34	Trại heo Tân Hòa	12,81	Tân Hưng
35	Trại heo Cty NewHope Bình Phước	73,66	Tân Hưng
36	Trại heo Thái Bình	9,92	Tân Lợi
37	Trại heo My Anh	7,86	Tân Lợi
38	Vườn ươm Cty cao su Bình Long	6,87	Tân Lợi
39	Nhà máy ấp trứng VietSwan	2,51	Tân Quan
40	Trại gà thịt Quang Tâm	8,76	Thanh An
41	Trại chăn nuôi gà thịt Win House 2	10,27	Thanh An
42	Trại chăn nuôi gà thịt Win House	3,44	Thanh An
43	Trại heo Hà Thái Dương	10,25	Thanh An
44	Trại heo Nguyễn Thị Nhiều	17,55	Thanh An
45	Trại heo Hà Thái Dương	13,15	Thanh An
46	Trại heo Hà Thái Dương	9,06	Thanh An
47	Đất nông nghiệp khác hộ gia đình	26,20	Minh Tâm, Tân Hiệp, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Quan

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 huyện Hớn Quản

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.414,22	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.105,22	12,20	100,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	1,03	8,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	0,21	1,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	0,05	0,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	0,61	4,99
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	13,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	0,23	1,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	0,04	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	0,05	0,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	0,10	0,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	0,03	0,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	2,57	21,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	1,30	10,64
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	0,01	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	0,68	5,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	0,57	4,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	3,00	24,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.606,40	2,42	19,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	0,16	1,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,00	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
				So với DTTN	So với DT đất PNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	0,34	2,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,01	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	0,03	0,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	0,02	0,16
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	0,15	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	2,70	22,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	0,49	3,99
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	2,21	18,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	0,02	0,15

Trong đó:

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp là 8.105,22 ha, chiếm 12,20% diện tích tự nhiên (DTTN). Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: hiện trạng có 685,44 ha; chiếm 1,03% DTTN và 8,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: hiện trạng có 138,61 ha; chiếm 0,21% DTTN và 1,71% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng có 36,11 ha; chiếm 0,05% DTTN và 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 6: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	36,11	
1	Phòng giáo dục đào tạo	0,46	TT. Tân Khai
2	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,39	TT. Tân Khai
3	Chi cục thi hành án dân sự	0,19	TT. Tân Khai
4	Các ban Đảng và khối dân vận	2,58	TT. Tân Khai
5	Huyện ủy	3,24	TT. Tân Khai

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
6	Thanh tra, tư pháp	0,28	TT. Tân Khai
7	UBND huyện	3,24	TT. Tân Khai
8	Phòng nội vụ	0,29	TT. Tân Khai
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường và chi nhánh VPĐK đất đai	0,29	TT. Tân Khai
10	Viện kiểm sát	0,51	TT. Tân Khai
11	Tòa án	1,02	TT. Tân Khai
12	Bảo hiểm xã hội	0,24	TT. Tân Khai
13	Kho bạc	0,23	TT. Tân Khai
14	Chi cục thuế	0,23	TT. Tân Khai
15	Khu đất trung tâm hội nghị	2,35	TT. Tân Khai
16	UBND thị trấn Tân Khai	3,29	TT. Tân Khai
17	Trụ sở UBND thị trấn (cũ)	0,14	TT. Tân Khai
18	Trụ sở UBND xã An Khương	0,55	An Khương
19	Khối Đoàn thể cơ quan An Khương	0,22	An Khương
20	Trụ sở UBND xã An Phú	0,90	An Phú
21	Trụ sở UBND xã Đồng Nơ	1,97	Đồng Nơ
22	Trụ sở UBND xã Minh Đức	1,84	Minh Đức
23	Trụ sở UBND xã Minh Tâm	1,15	Minh Tâm
24	Trụ sở UBND xã Phước An	0,46	Phước An
25	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	2,88	Tân Hiệp
26	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	0,92	Tân Hưng
27	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	1,20	Tân Lợi
28	Trụ sở UBND xã Tân Quan	1,13	Tân Quan
29	Trụ sở UBND xã Thanh An	1,41	Thanh An
30	Trụ sở UBND xã Thanh Bình	0,50	Thanh Bình

- Đất quốc phòng: hiện trạng có 404,66 ha; chiếm 0,61% DTTN và 4,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất quốc phòng đến năm 2024 như sau:

Bảng 7: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	404,66	
1	Sở chỉ huy BCHQS huyện Hớn Quản	3,79	TT. Tân Khai
2	Núi gió	288,07	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình
3	Trung đoàn BB736	3,60	Tân Lợi
4	Sân bay Tecnich	79,20	Tân Lợi

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
5	Căn cứ Hậu cần – Kỹ thuật huyện Hớn Quản	30,00	Tân Hưng

- Đất an ninh: hiện trạng có 1.080,13 ha; chiếm 1,63% DTTN và 13,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất an ninh đến năm 2024 như sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất an ninh năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1.080,13	
1	Công an huyện	2,97	TT. Tân Khai
2	Nhà tiếp dân công an huyện	0,41	TT. Tân Khai
3	Trạm CSGT QL13	1,12	TT. Tân Khai
4	Trại giam Tổng Lê Chân	1.075,63	Minh Đức, Minh Tâm

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: hiện trạng có 152,12 ha; chiếm 0,23% DTTN và 1,88% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: hiện trạng có 29,43 ha; chiếm 0,04% DTTN và 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2024 như sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	29,43	
1	Quảng trường (khu TTHC huyện)	3,34	TT. Tân Khai
2	Bia tường niệm	0,06	TT. Tân Khai
3	Nhà văn hóa khu phố Tàu Ô	0,25	TT. Tân Khai
4	Địa điểm chiến thắng Tàu Ô	1,23	TT. Tân Khai
5	Trung tâm VH-HTCĐ xã Đồng Nơ	0,41	Đồng Nơ
6	Khu văn hóa Thác số 4	13,68	An Khương
7	Bia tường niệm	0,15	Phước An
8	Nhà văn hóa xã Phước An	0,38	Phước An
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (cũ)	0,23	Phước An
10	Bia tường niệm	0,09	Tân Hưng
11	Khu văn hóa Thác số 4	8,03	Tân Lợi
12	Trung tâm VH-HTCĐ xã Tân Lợi	0,07	Tân Lợi
13	Nhà văn hóa ấp Đông Phát	0,33	Thanh Bình
14	Nhà văn hóa ấp Sở Nhì	0,16	Thanh Bình
15	Nhà văn hóa xã Thanh Bình	1,01	Thanh Bình

-x) *Đất xây dựng cơ sở y tế*: hiện trạng có 32,22 ha; chiếm 0,05% DTTN và 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2024 như sau.

Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	32,22	
1	Trung tâm y tế huyện Hón Quản	4,61	TT. Tân Khai
2	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế TT. Tân Khai)	0,09	TT. Tân Khai
3	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Đồng Nơ)	0,50	Đồng Nơ
4	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã An Khương)	0,18	An Khương
5	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,35	Minh Đức
6	Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp	22,62	Minh Đức
7	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,50	An Phú
8	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,51	Minh Tâm
9	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	Phước An
10	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Hiệp)	0,43	Tân Hiệp
11	Trạm y tế Nông trường Trà Thanh	0,05	Tân Hưng
12	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng
13	Trạm y tế Nông trường Lợi Hưng	0,05	Tân Hưng
14	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Lợi)	0,33	Tân Lợi
15	Trạm y tế nông trường	0,84	Tân Lợi
16	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Quan)	0,19	Tân Quan
17	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	Thanh An
18	Trạm y tế cũ (Cty cao su Bình Long)	0,11	Thanh An
19	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	Thanh Bình

-x) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: hiện trạng có 67,67 ha; chiếm 0,10% DTTN và 0,83% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2024 như sau.

Bảng 11: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	67,67	
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	3,03	TT. Tân Khai
2	Trường Mầm non Tân Khai (điểm 3)	1,33	TT. Tân Khai
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0,77	TT. Tân Khai
4	Trung tâm dạy nghề	0,78	TT. Tân Khai
5	TT Giáo dục thường xuyên	0,77	TT. Tân Khai
6	Trường THCS Tân Khai	0,97	TT. Tân Khai
7	Trường Mầm non Tân Khai	0,97	TT. Tân Khai
8	Trường tiểu học Tân Khai B (điểm KP 3)	0,03	TT. Tân Khai
9	Trường tiểu học Tân Khai B	1,79	TT. Tân Khai
10	Điểm trường tiểu học Tân Khai B	0,01	TT. Tân Khai

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
11	Trường Mầm non Tân Khai (điểm 2)	0,08	TT. Tân Khai
12	Trường mầm non Đồng Nơ	0,41	Đồng Nơ
13	Trường tiểu học Đồng Nơ	0,39	Đồng Nơ
14	Trường THCS Đồng Nơ	1,00	Đồng Nơ
15	Trường tiểu học Đồng Nơ	1,72	Đồng Nơ
16	Trường mẫu giáo	0,13	An Khương
17	Trường tiểu học (điểm lẻ ấp 1)	0,27	An Khương
18	Trường tiểu học (điểm ấp 2)	0,10	An Khương
19	Trường THCS An Khương	0,69	An Khương
20	Trường mẫu giáo An Khương	0,50	An Khương
21	Trường tiểu học An Khương (điểm chính)	0,87	An Khương
22	Trường tiểu học	0,14	An Khương
23	Trường tiểu học khu định canh định cư	0,50	An Phú
24	Trường tiểu học An Phú (điểm chính)	0,79	An Phú
25	Trường mẫu giáo (điểm 18 NT cao su)	0,27	An Phú
26	Trường mẫu giáo An Phú	0,68	An Phú
27	Trường THCS An Phú	1,38	An Phú
28	Trường tiểu học An Phú (điểm Sóc Rul)	0,11	An Phú
29	Điểm trường tiểu học An Phú	0,14	An Phú
30	Tiểu học Minh Đức A (điểm phụ Đồng Dầu)	0,11	Minh Đức
31	Trường THCS Minh Đức	1,18	Minh Đức
32	Trường mầm non Minh Đức	1,26	Minh Đức
33	Trường THCS Minh Tâm	1,42	Minh Tâm
34	Trường tiểu học Minh Tâm (điểm ấp 3)	0,30	Minh Tâm
35	Trường tiểu học Minh Tâm (điểm chính)	0,87	Minh Tâm
36	Phân hiệu tiểu học Minh Tâm (đất cao su)	0,51	Minh Tâm
37	Điểm trường tiểu học Minh Tâm (Sóc 5)	0,19	Minh Tâm
38	Trường tiểu học Phước An A (điểm Tổng Cui Lớn)	0,07	Phước An
39	Trường mẫu giáo ấp Sở Líp	0,15	Phước An
40	Trường tiểu học Phước An A (điểm Sở Líp)	0,66	Phước An
41	Trường mẫu giáo Phước An	0,55	Phước An
42	Trường THCS Phước An (điểm Văn Hiến 2)	0,67	Phước An
43	Trường tiểu học Phước An A (điểm chính)	0,88	Phước An
44	Trường tiểu học Phước An A (điểm Sóc Tranh)	0,08	Phước An
45	Trường mẫu giáo (điểm Xa Trạch 2)	0,23	Phước An
46	Trường mẫu giáo Đội 4	0,10	Phước An
47	Trường tiểu học Phước An B (điểm chính)	0,32	Phước An
48	Trường mầm non (điểm Trường Thịnh)	0,07	Phước An

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
49	Trường tiểu học Phước An B (Đội 1)	0,04	Phước An
50	Trường tiểu học Phước An B (điểm Sóc Lớn)	0,34	Phước An
51	Trường tiểu học Phước An B (điểm Sóc Dày)	0,07	Phước An
52	Trường mẫu giáo (điểm Sóc Dày)	0,01	Phước An
53	Trường tiểu học (ấp Bàu Lùng)	0,20	Tân Hiệp
54	Trường tiểu học (ấp 9 Phú Gia)	0,12	Tân Hiệp
55	Điểm mẫu giáo ấp Bàu Lùng	0,07	Tân Hiệp
56	Trường tiểu học Tân Hiệp	0,16	Tân Hiệp
57	Trường mẫu giáo (cổng Phú Gia)	0,11	Tân Hiệp
58	Điểm trường TH&THCS Tân Hiệp	0,82	Tân Hiệp
59	Trường tiểu học	0,75	Tân Hiệp
60	Trường tiểu học Tân Hiệp	0,70	Tân Hiệp
61	Trường mầm non Tân Hiệp	0,92	Tân Hiệp
62	Trường tiểu học (ấp Bàu Lùng)	0,12	Tân Hiệp
64	Trường cấp 1, Mẫu giáo (Phân hiệu THCS Tân Hiệp)	0,16	Tân Hiệp
65	Điểm trường tiểu học Tân Hiệp	0,21	Tân Hiệp
66	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Lòng Hồ)	0,41	Tân Hưng
67	Nhà trẻ nông trường Trà Thanh	0,05	Tân Hưng
68	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sở Xiêm)	2,21	Tân Hưng
69	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sở Xiêm)	0,22	Tân Hưng
70	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sóc Ruộng)	0,22	Tân Hưng
71	Trường mầm non Tân Hưng	0,35	Tân Hưng
72	Nhà trẻ nông trường Lợi Hưng	0,04	Tân Hưng
73	Trường THCS Tân Hưng A	1,02	Tân Hưng
74	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Lập B)	0,88	Tân Hưng
75	Trường mầm non Tân Hưng A	0,47	Tân Hưng
76	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Yên)	0,11	Tân Hưng
77	Nhà trẻ Đội III NT Lợi Hưng	0,04	Tân Hưng
78	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Quả)	0,11	Tân Hưng
79	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Hưng Lập A)	0,11	Tân Hưng
80	Nhà trẻ Đội II NT Lợi Hưng	0,02	Tân Hưng
81	Trường Tiểu học Tân Hưng (Sóc Ứng)	0,05	Tân Hưng
82	Trường Tiểu học Tân Hưng A (Sóc Xoài)	0,09	Tân Hưng
83	Trường Tiểu học Tân Hưng B (Sóc Sà Nạp)	0,03	Tân Hưng
84	Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Bà Lành)	0,09	Tân Lợi
85	Nhà học đội II	0,15	Tân Lợi
86	Trường tiểu học Tân Lợi	1,50	Tân Lợi
87	Trường THCS Tân Lợi	1,16	Tân Lợi

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
89	Trường mầm non Tân Lợi	0,86	Tân Lợi
90	Nhà trẻ nông trường (khu CBCS)	0,27	Tân Lợi
91	Nhà trẻ Đội 3	0,04	Tân Lợi
92	Trường THPT Trần Phú	4,89	Tân Lợi
93	Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Núi Gió)	0,14	Tân Lợi
94	Trường tiểu học Tân Lợi (điểm Sóc Lết)	0,09	Tân Lợi
95	Trường mẫu giáo Tân Quan	0,15	Tân Quan
96	Trường tiểu học Tân Quan	1,22	Tân Quan
97	Trường THCS Tân Quan	1,29	Tân Quan
98	Trường mầm non Tân Quan	1,17	Tân Quan
99	Trường tiểu học Tân Quan (điểm Sóc Lớn)	0,19	Tân Quan
100	Nhà trẻ nông trường Đội 5	0,11	Tân Quan
101	Trường tiểu học Tân Quan (điểm Xa Lách)	0,43	Tân Quan
102	Trường mầm non	0,32	Thanh An
103	Điểm trường mầm non (ấp Bù Dinh)	0,05	Thanh An
104	Điểm trường tiểu học (ấp An Hòa)	1,84	Thanh An
105	Trường cấp 1, 2 (ấp Bù Dinh)	0,32	Thanh An
106	Trường mẫu giáo Thanh An (điểm phụ)	0,10	Thanh An
107	Trường THCS Thanh An	1,87	Thanh An
108	Trường mầm non Thanh An	0,88	Thanh An
109	Trường tiểu học Thanh An (điểm chính)	1,48	Thanh An
110	Trường mầm non Trà Thanh	0,26	Thanh An
111	Trường tiểu học Trà Thanh	0,45	Thanh An
112	Điểm trường mầm non	0,15	Thanh An
113	Trường THCS Thanh Bình	1,50	Thanh Bình
114	Trường tiểu học Thanh Bình	1,96	Thanh Bình
115	Trường mầm non Thanh Bình	1,26	Thanh Bình

-x) *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: hiện trạng có 22,22 ha; chiếm 0,03% DTTN và 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2024 như sau.

Bảng 12: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	22,22	
1	Sân thể thao thị trấn Tân Khai	0,73	TT. Tân Khai
2	Sân bóng (NT Đồng Nơ)	0,96	Đồng Nơ
3	Sân bóng ấp	0,39	An Khương
4	Sân thể thao xã An Khương	1,29	An Khương
5	Sân thể thao xã Minh Đức	3,45	Minh Đức

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
6	Sân bóng ấp 3	1,20	Minh Tâm
7	Sân bóng ấp Tổng Cui Lớn	0,32	Phước An
8	Sân thể thao xã Phước An	0,81	Phước An
9	Sân bóng ấp Trường Thịnh	0,50	Phước An
10	Sân bóng ấp Tranh Sở	0,50	Phước An
11	Sân thể thao xã Tân Hiệp	0,80	Tân Hiệp
12	Sân bóng Sóc Ruộng	0,41	Tân Hưng
13	Sân bóng Nông trường Lợi Hưng	0,80	Tân Hưng
14	Sân bóng ấp Hưng Yên	0,59	Tân Hưng
15	Sân bóng Sóc Ứng	0,85	Tân Hưng
16	Sân bóng đội 3	0,63	Tân Lợi
17	Sân bóng xí nghiệp chế biến NTCS	0,83	Tân Lợi
18	Sân bóng nông trường Quản Lợi	0,68	Tân Lợi
19	Sân bóng nông trường Đội 2	0,71	Tân Lợi
20	Sân bóng Bù Dinh	0,92	Thanh An
21	Sân bóng ấp Xa Cò	1,31	Thanh An
22	Sân bóng ấp Thanh Sơn	0,84	Thanh An
23	Sân bóng Anh và Em	0,09	Thanh An
24	Sân bóng Quốc Chánh	0,34	Thanh An
25	Sân thể thao xã Thanh An	1,55	Thanh An
26	Sân bóng ấp Lò Ổ	0,16	Thanh An
27	Sân thể thao xã Thanh Bình	0,56	Thanh Bình

-x) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được quy đổi từ loại đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: hiện trạng có 0,57 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2024 như sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,57	
1	Trụ sở Hội Người Cao Tuổi	0,23	TT. Tân Khai
2	Ngân hàng chính sách	0,26	TT. Tân Khai
3	Đội thuế	0,04	Thanh Bình
4	Hội Đông y	0,04	Thanh Bình

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: hiện trạng có 1.703,98 ha; chiếm 2,57% DTTN và 21,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong đó:

-x) *Đất khu công nghiệp*: hiện trạng có 862,20 ha; chiếm 1,30% DTTN và 10,64% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất khu công nghiệp đến năm 2024 như sau:

Bảng 14: Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	862,20	
1	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	TT. Tân Khai
2	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico	655,00	Đồng Nơ
3	Khu công nghiệp Việt Kiều	47,20	Thanh Bình

-x) *Đất thương mại, dịch vụ*: hiện trạng có 8,42 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất thương mại, dịch vụ đến năm 2024 như sau:

Bảng 15: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	8,42	
1	Điện lực	0,77	TT. Tân Khai
2	Ngân hàng Công thương (Vietinbank)	0,25	TT. Tân Khai
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank)	0,31	TT. Tân Khai
4	Nhà hàng Thanh Yên	0,23	TT. Tân Khai
5	Ngân hàng Công thương (Vietinbank)	0,02	TT. Tân Khai
6	Cây xăng Anh Quốc	0,04	TT. Tân Khai
7	Sân bóng Hoàng Yên	0,25	TT. Tân Khai
8	Cây xăng Tấn Kiệt	0,10	TT. Tân Khai
9	Cây xăng Thanh Lễ	0,10	TT. Tân Khai
10	Cây xăng ĐVT	0,51	TT. Tân Khai
11	Cây xăng Tàu Ô	0,10	TT. Tân Khai
12	Cây xăng Thuật Hương	0,09	Đồng Nơ
13	Cây xăng Thu Hương	0,10	Đồng Nơ
14	Cây xăng Tấn Kiệt	0,06	Đồng Nơ
15	Cây xăng An Khương	0,09	An Khương
16	Cây xăng	0,11	An Khương
17	Cây xăng Thảo Hiền	0,02	An Phú
18	Cây xăng Hiệp Phát	0,06	Minh Đức
19	Cây xăng Phúc Thịnh	0,26	Minh Tâm
20	Cây xăng Hùng Dung	0,19	Minh Tâm
21	Cty TNHH Dầu nhớt và Hóa chất Khang Việt	0,21	Minh Tâm
22	Điện lực Tân Hiệp	0,52	Tân Hiệp
23	Cây xăng Duy Mạnh	0,07	Tân Hiệp
24	Cây xăng Anh Quốc	0,16	Tân Hiệp
25	Cây xăng Phước An	0,12	Phước An
26	Cây xăng Phục Hà	0,06	Phước An
27	Cây xăng Thanh Linh	0,05	Phước An

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
28	Cây xăng Thanh Linh	0,13	Phước An
29	Cây xăng Hậu Danh	0,05	Tân Hưng
30	Cây xăng Bà Khế	0,09	Tân Hưng
31	Ngân hàng	0,21	Tân Hưng
32	Cây xăng Tân Lợi	0,04	Tân Lợi
33	Công ty CP nông sản Bình Phước	0,29	Tân Quan
34	Cây xăng Hương Phát	0,16	Tân Quan
35	Cây xăng Tiến Mạnh	0,10	Tân Quan
36	Nhà nghỉ Thanh Tùng	0,20	Thanh An
37	Cây xăng Thảo Yển	0,40	Thanh An
38	Cây xăng Thanh An	0,15	Thanh An
39	Cty TNHH MTV xuất khẩu nông sản xanh NTC	0,40	Thanh An
40	Cây xăng Thảo Trang	0,12	Thanh An
41	Cây xăng Xa Trạch	0,06	Thanh Bình
42	Cây xăng Thanh Lễ	0,12	Thanh Bình
43	Đất thương mại dịch vụ hộ gia đình, cá nhân	1,06	TT. Tân Khai; Thanh An; Tân Hưng

-x) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: hiện trạng có 454,80 ha; chiếm 0,68% DTTN và 5,61% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2024 như sau:

Bảng 16: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	454,80	
1	Công ty TNHH 932	13,78	TT. Tân Khai
2	Công ty Kiến Mỹ	18,34	TT. Tân Khai
3	DNTN Ngọc Lợi	1,08	TT. Tân Khai
4	Các cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân	20,11	TT. Tân Khai; Mình Đức; Tân Hưng; Tân Lợi; Thanh An; Thanh Bình
5	Cty TNHH Cây Trâm + Cty TNHH An Phú Thịnh (APT)	11,17	TT. Tân Khai
6	Cty TNHH Hồng Minh	3,25	TT. Tân Khai
7	Công ty Kiến Mưu	1,28	TT. Tân Khai
8	Xưởng gỗ Hoài Như	1,21	TT. Tân Khai
9	Xưởng gỗ Phước Thắng	0,60	TT. Tân Khai

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
10	Công ty cấp thoát nước	0,50	TT. Tân Khai
11	Cty TNHH XNK Lê Vy	4,83	TT. Tân Khai
12	Công ty MTV Phước Thắng	0,50	TT. Tân Khai
13	Cty TNHH Hà Thành	1,95	TT. Tân Khai
14	Trạm tăng áp cấp nước	0,22	TT. Tân Khai
15	Cty Kumo Viet Nam	8,03	TT. Tân Khai
16	Cơ sở sản xuất Thanh Hương	1,40	An Khương
17	Công ty nhựa An Phú Hưng (cũ)	0,40	An Khương
18	Công ty Kim Ngân	12,40	An Khương
19	Công ty TNHH MTV SXTM Đô Thành	2,11	An Khương
20	Cty TNHH Long Hải - Nhật Trường	5,10	An Phú
21	Nông trường cao su Minh Đức	0,71	Minh Đức
22	Chế biến mủ cao su Công ty CP Việt Sing	22,25	Minh Tâm
23	Công ty TNHH TM SX Wusons	171,80	Minh Tâm
24	VP đội 3 Công ty Cao su Bình Long	0,43	Minh Tâm
25	Công ty TNHH Gapfacomfeed Long An	29,93	Minh Tâm
26	Nông sản Đài Việt	66,10	Minh Tâm
27	Nhà máy sản xuất thức ăn Việt Úc	10,15	Minh Tâm
28	Văn phòng Đội 1	0,04	Phước An
29	Trụ sở Nông trường cao su Xa Trạch	1,46	Phước An
30	Văn phòng Đội 2	0,05	Phước An
31	Văn phòng Đội 4	0,05	Phước An
32	Nông trường cao su Trà Thanh	2,95	Tân Hưng
33	Nhà máy chế biến mủ cao su 30/4	8,06	Tân Hưng
34	Nhà máy chế biến gỗ An Tiến	1,33	Tân Hưng
35	Nông trường cao su Lợi Hưng	0,68	Tân Hưng
36	Xăng dầu Phúc Hưng	0,17	Tân Hưng
37	Nhà máy sản xuất (Cty TNHH NewHope BP)	0,86	Tân Hưng
38	Nông trường cao su Quản Lợi	3,86	Tân Lợi
39	Nhà máy chế biến mủ cao su NT Quản Lợi	10,07	Tân Lợi
40	Văn phòng Đội 2	0,30	Tân Lợi
41	Văn phòng cao su	0,04	Tân Lợi
42	Hội trường nhà máy chế biến mủ cao su	0,23	Tân Lợi
43	Công ty Thảo Dương Xanh	2,85	Tân Quan
44	Cơ sở sản xuất mủ Tiến Dũng	0,30	Thanh An
45	Nhà máy phân bón Nga Mỹ	1,09	Thanh An
46	Văn phòng thủy điện Phu Miêng	1,19	Thanh An
47	Cơ sở sản xuất gỗ Nguyễn Phi Hùng	0,19	Thanh An

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
48	Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Châu	1,40	Thanh An
49	Công ty chế biến hạt điều Hoàng Long Phát	7,90	Thanh An
50	Nhà tập thể công ty cao su	0,13	Thanh Bình

-x) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất cơ sở VLXD, làm đồ gốm): hiện trạng có 378,57 ha; chiếm 0,57% DTTN và 4,67% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2024 như sau:

Bảng 17: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	378,57	
1	Mỏ đá Puzolan	73,03	An Khương
2	Công ty CP Khai khoáng phát triển Rạng Đông	15,00	Mình Đức
3	Mỏ đá Puzolan	41,80	Thanh An
4	Mỏ đá vôi Thanh Lương	95,98	An Phú, Minh Tâm
5	Nhà máy xi măng Minh Tâm	92,70	Minh Tâm
6	Cơ sở sản xuất gạch Tân Phú	1,46	TT. Tân Khai
7	Công ty TNHH Hòa Hiệp	1,39	TT. Tân Khai
8	Cty TNHH Hồng Minh	3,68	TT. Tân Khai
9	Cơ sở sản xuất gạch Thành Công	0,53	TT. Tân Khai
10	Cơ sở sản xuất gạch Phước Hải	3,02	TT. Tân Khai
11	Mỏ phún áp 6 xã An Khương	3,57	An Khương
12	Khai thác vật liệu san lấp Đô Thành	12,53	An Khương
13	Khai thác đá Rạng Đông	2,85	Tân Hiệp
14	Công ty khai thác cát Phú Thọ	2,90	Tân Hiệp
15	Lò gạch Thành Công II (CSSX gạch Tư Mười)	5,90	Tân Hiệp
16	Lò gạch Tư Mười II	3,59	Tân Hiệp
17	Lò gạch Phước Hải II	4,59	Tân Hiệp
18	Khai thác cát (điểm Phú Gia)	1,60	Tân Hiệp
19	Lò gạch	2,32	Tân Quan
20	Cơ sở sản xuất gạch Trung Tính	1,39	Thanh An
21	Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Gia	2,02	Thanh An
22	Cơ sở sản xuất VLXD	6,71	Tân Lợi; Tân Quan; Thanh An

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: hiện trạng có 1.991,00 ha; chiếm 3,00% DTTN và 24,56% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

-x) *Đất công trình giao thông*: hiện trạng có 1.606,40 ha; chiếm 2,42% DTTN và 19,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất thủy lợi*: hiện trạng có 108,31 ha; chiếm 0,16% DTTN và 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất danh lam thắng cảnh)*: hiện trạng có 0,43 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

Bảng 18: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,43	
1	Đình thần Tân Khai	0,14	TT. Tân Khai
2	Đình thần Thanh An	0,29	Thanh An

-x) *Đất công trình xử lý chất thải (được quy đổi từ đất bãi thải, xử lý chất thải)*: hiện trạng có 24,57 ha; chiếm 0,04% DTTN và 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

Bảng 19: Danh mục công trình xử lý chất thải năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	24,57	
1	Bãi rác tạm	16,13	Minh Tâm
2	Bãi rác Tân Hưng (cũ)	3,14	Tân Hưng
3	Bãi rác Tân Quan cũ	4,46	Tân Quan
4	Bãi rác xã Thanh An	0,84	Thanh An

-x) *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (được quy đổi từ đất công trình năng lượng)*: hiện trạng có 222,92 ha; chiếm 0,34% DTTN và 2,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (được quy đổi từ đất công trình bưu chính viễn thông)*: hiện trạng có 1,64 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

Bảng 20: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	1,64	
1	Bưu điện huyện (Khu TTHC Huyện)	0,24	TT. Tân Khai
2	Trạm viễn thông	0,42	TT. Tân Khai
3	Bưu điện thị trấn	0,07	TT. Tân Khai

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Trạm viễn thông	0,03	TT. Tân Khai
5	Bưu điện xã An Khương	0,03	An Khương
6	Bưu điện xã An Phú	0,01	An Phú
7	Trạm vi ba	0,09	Minh Đức
8	Bưu điện xã Minh Đức	0,14	Minh Đức
9	Bưu điện xã Phước An	0,15	Phước An
10	Phòng giao dịch Vinaphone	0,19	Tân Hiệp
11	Bưu điện xã Tân Hưng	0,02	Tân Hưng
12	Bưu điện xã Tân Lợi	0,01	Tân Lợi
13	Bưu điện xã Tân Quan	0,15	Tân Quan
14	Bưu điện xã Thanh An	0,03	Thanh An
15	Bưu điện xã Thanh Bình	0,04	Thanh Bình

-x) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: hiện trạng có 4,41 ha; chiếm 0,01% DTTN và 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:.

Bảng 21: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	4,41	
1	Chợ Tân Khai	0,68	TT. Tân Khai
2	Chợ xã Đồng Nơ (cũ)	0,32	Đồng Nơ
3	Chợ xã Đồng Nơ	0,84	Đồng Nơ
4	Chợ Minh Đức	0,31	Minh Đức
5	Chợ Phước An	0,46	Phước An
6	Chợ Tân Hưng	0,74	Tân Hưng
7	Chợ Tân Quan	0,19	Tân Quan
8	Chợ Thanh An	0,88	Thanh An

-x) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (được quy đổi trên cơ sở chỉ tiêu tổng của đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng)*: hiện trạng có 22,32 ha; chiếm 0,03% DTTN và 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đến năm 2024 như sau:

Bảng 22: Danh mục công trình đất khu vui chơi, GTCC, sinh hoạt cộng đồng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	22,32	
1	Trụ sở + NVH khu phố 1	0,03	TT. Tân Khai
2	Trụ sở Khu phố 2	1,12	TT. Tân Khai
3	Trụ sở Khu phố 6	0,03	TT. Tân Khai
4	Trụ sở + NVH khu phố 5	0,06	TT. Tân Khai

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
5	Trụ sở + NVH khu phố 3	0,02	TT. Tân Khai
6	Trụ sở + NVH khu phố 3	0,01	TT. Tân Khai
7	Trụ sở khu phố 7	0,05	TT. Tân Khai
8	Trụ sở + NVH khu phố 7 (điểm 2)	0,08	TT. Tân Khai
9	Văn phòng ấp 1	0,18	Đồng Nơ
10	Trụ sở + NVH + Văn phòng ấp 3	0,02	Đồng Nơ
11	Trụ sở + NVH ấp 2	0,10	Đồng Nơ
12	Trụ sở + NVH ấp 5	0,08	Đồng Nơ
13	Văn phòng ấp 4	0,36	Đồng Nơ
14	Điểm sinh hoạt tổ 4, 5 ấp 1	0,17	An Khương
15	Trụ sở + NVH ấp 1	0,23	An Khương
16	Trụ sở + NVH ấp 4	0,26	An Khương
17	Trụ sở + NVH ấp 2	0,33	An Khương
18	Trụ sở + NVH ấp 3	0,10	An Khương
19	Trụ sở + NVH ấp 5	0,12	An Khương
20	Điểm sinh hoạt tổ 4, 5, 6 ấp 5	0,01	An Khương
21	Nhà rông ấp Tăng Hách	0,38	An Phú
22	Điểm sinh hoạt cộng đồng (cũ)	0,05	An Phú
23	Trụ sở + NVH ấp Sóc Rul	0,05	An Phú
24	Trụ sở ấp Bình Phú	0,32	An Phú
25	Trụ sở + NVH ấp An Tân	0,05	An Phú
26	Trụ sở + NVH ấp 1B (không còn sử dụng)	0,01	Minh Đức
27	Trụ sở + NVH ấp 2	0,03	Minh Đức
28	Trụ sở + NVH Sóc Lộc Khê	0,01	Minh Đức
29	Trụ sở + NVH ấp Chà Lon	0,04	Minh Đức
30	Trụ sở + NVH ấp 4	0,07	Minh Tâm
31	Trụ sở + NVH ấp 4	0,15	Minh Tâm
32	Trụ sở + NVH Sóc 6	0,07	Minh Tâm
33	Trụ sở + NVH ấp 3	0,06	Minh Tâm
34	Trụ sở + NVH Sóc Vàng	0,36	Minh Tâm
35	Trụ sở + NVH ấp 2	0,06	Minh Tâm
36	Trụ sở + NVH ấp 1	0,23	Minh Tâm
37	Trụ sở + NVH Sóc 5	0,82	Minh Tâm
38	Nhà rông ấp Tổng Cui Lớn	0,01	Phước An
39	Nhà rông ấp Sóc Tranh 2	0,01	Phước An
40	Nhà rông Sóc 23 Nhỏ	0,01	Phước An
41	Nhà rông Sóc 23 Lớn	0,01	Phước An
42	Trụ sở + NVH ấp Trường Thịnh	0,27	Phước An

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
43	Nhà rông Sóc Lớn	0,10	Phước An
44	Nhà rông Sóc Dày	0,15	Phước An
45	Trụ sở + NVH ấp Bàu Lùng	0,03	Tân Hiệp
46	Trụ sở + NVH ấp Tân Lập	0,16	Tân Hiệp
47	Trụ sở + NVH ấp 7	0,02	Tân Hiệp
48	Trụ sở + NVH ấp 9	0,04	Tân Hiệp
49	Nhà rông Sóc 5	0,14	Tân Hiệp
50	Trụ sở + NVH ấp 6	0,08	Tân Hiệp
51	Trụ sở + NVH ấp 10	0,07	Tân Hiệp
52	Trụ sở ấp 5	0,11	Tân Hiệp
53	Nhà rông Sóc Dầm	0,21	Tân Hưng
54	Nhà rông + Trụ sở + NVH ấp Đông Hồ	0,05	Tân Hưng
55	Trụ sở + NVH Sóc Ruộng	0,05	Tân Hưng
56	Trụ sở + NVH ấp Hưng Lập B	0,06	Tân Hưng
57	Trụ sở + NVH Sóc Quả	0,07	Tân Hưng
58	Nhà rông Sóc Ứng	0,11	Tân Hưng
59	Nhà rông Sóc Xoài	0,07	Tân Hưng
60	Trụ sở + NVH Sóc Sả Nạp	0,03	Tân Hưng
61	Trụ sở + NVH ấp Bà Lành	0,12	Tân Lợi
62	Trụ sở + NVH ấp Sóc Trào A	0,68	Tân Lợi
63	Trụ sở + NVH ấp Phú Miêng	0,16	Tân Lợi
64	Trụ sở + NVH ấp Quản Lợi B	0,16	Tân Lợi
65	Trụ sở + NVH ấp Quản Lợi A	0,07	Tân Lợi
66	Trụ sở + NVH ấp Sóc Trào B	0,21	Tân Lợi
67	Trụ sở + NVH ấp Núi Gió	0,07	Tân Lợi
68	Trụ sở + NVH ấp Hưng Thạnh	0,02	Tân Lợi
69	Trụ sở + NVH ấp Sóc Lết	0,14	Tân Lợi
70	Trụ sở + NVH ấp 2	0,02	Tân Quan
71	Trụ sở + NVH ấp Xạc Lây	0,42	Tân Quan
72	Trụ sở + NVH Sóc Lớn	0,25	Tân Quan
73	Trụ sở + NVH ấp Long Bình	0,10	Tân Quan
74	Nhà rông Ruộng 1	0,04	Tân Quan
75	Trụ sở + NVH Ruộng 1	0,07	Tân Quan
76	Trụ sở + NVH Sóc Ruộng 2	0,03	Tân Quan
77	Trụ sở + NVH ấp 5	0,08	Tân Quan
78	VP ấp Xa Lách	0,10	Tân Quan
79	Trụ sở + NVH ấp Thanh Sơn	0,20	Thanh An
80	Trụ sở + NVH ấp An Sơn	0,21	Thanh An

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
81	Trụ sở + NVH ấp An Hòa	0,15	Thanh An
82	Trụ sở + NVH ấp Bù Dinh	0,20	Thanh An
83	Trụ sở + NVH ấp Xa Cô	0,24	Thanh An
84	Trụ sở + NVH Địa Hạt - Sóc Dầm	0,04	Thanh An
85	Trụ sở + NVH ấp Trung Sơn	0,16	Thanh An
86	Trụ sở + NVH ấp Lò Ổ	0,17	Thanh An
87	Trụ sở + NVH ấp Thuận An	0,08	Thanh An
88	Trụ sở + NVH ấp Sóc Răng	0,03	Thanh Bình
89	Văn phòng ấp Chà Là	0,02	Thanh Bình
90	Trụ sở + NVH ấp Chà Là	0,13	Thanh Bình
91	Trụ sở + NVH ấp Xa Cát	0,07	Thanh Bình
92	Cây xanh (khu TTHC Huyện)	9,64	TT. Tân Khai
93	Công viên cây xanh	0,28	Đồng Nơ

- Đất tôn giáo: hiện trạng có 13,32 ha; chiếm 0,02% DTTN và 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tôn giáo đến năm 2024 như sau:

Bảng 23: Danh mục công trình đất tôn giáo năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	13,32	
1	Chùa Thanh Cảnh	0,85	TT. Tân Khai
2	Giáo xứ Tân Khai	0,50	TT. Tân Khai
3	Chùa Thanh Quang	0,29	TT. Tân Khai
4	Chùa Thanh Lâm	0,28	Đồng Nơ
5	Nhà thờ An Khương	0,50	An Khương
6	Chùa Thanh Khương	0,50	An Khương
7	Chùa Bảo Tích	0,30	An Khương
8	Chùa Tường Vân	0,40	An Phú
9	Chùa Đức Minh	0,27	Minh Đức
10	Giáo xứ Minh Đức	0,51	Minh Đức
11	Chùa Thanh Đức	0,50	Minh Tâm
12	Giáo xứ Phước An	0,50	Phước An
13	Chùa Phước Bửu	0,10	Phước An
14	Chùa Tứ Phương Tăng	1,23	Phước An
15	Chùa Thanh Long	0,48	Phước An
16	Chùa Thanh Hùng	0,50	Tân Hiệp
17	Ban trị sự Tân Hiệp (Cao Đài)	0,16	Tân Hiệp
18	Chùa Liên Phước	0,30	Tân Hiệp
19	Nhà thờ Tân Hiệp	0,68	Tân Hiệp

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
20	Giáo xứ Tân Hưng	0,50	Tân Hưng
21	Chùa Thanh Hòa	0,66	Tân Hưng
22	Niệm phật đường Tân Hưng	0,31	Tân Hưng
23	Chùa Thanh Nguyên	0,31	Tân Lợi
24	Giáo xứ Quản Lợi	0,40	Tân Lợi
25	Chùa Quảng An	0,39	Tân Lợi
26	Chùa Pháp Hòa	0,30	Tân Quan
27	Giáo xứ Tân Quan	0,45	Tân Quan
28	Nhà thờ Thanh An	0,53	Thanh An
29	Chùa Thanh An	0,50	Thanh An
30	Chùa Thiện Tâm	0,13	Thanh Bình

- Đất tín ngưỡng: hiện trạng có 0,27 ha; chiếm 0,00% DTTN và 0,00% diện tích đất phi nông nghiệp. Các công trình đất tín ngưỡng đến năm 2024 như sau

Bảng 24: Danh mục công trình đất tín ngưỡng năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	0,27	
1	Miếu Lâm Sơn Tự	0,20	Tân Hiệp
2	Miếu Ông hồ	0,04	Tân Hưng
3	Miếu thờ	0,03	Tân Lợi

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: hiện trạng có 97,49 ha; chiếm 0,15% DTTN và 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 25: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	97,49	
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	2,33	TT. Tân Khai
2	Nghĩa địa khu phố 1	1,68	TT. Tân Khai
3	Nghĩa địa khu phố 5	1,46	TT. Tân Khai
4	Nghĩa địa khu phố 5	0,56	TT. Tân Khai
5	Nghĩa địa khu phố 3	0,64	TT. Tân Khai
6	Nghĩa địa khu phố 7	3,50	TT. Tân Khai
7	Nghĩa địa khu phố Tàu Ô	0,32	TT. Tân Khai
8	Nghĩa địa khu phố Tàu Ô	3,42	TT. Tân Khai
9	Nghĩa địa khu phố Tàu Ô	1,37	TT. Tân Khai
10	Nghĩa địa ấp 3	1,00	Đồng Nơ
11	Nghĩa địa Nhân dân	2,97	An Khương

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
12	Phùm ma rừng già	1,26	An Khương
13	Phùm ma	1,31	An Khương
14	Phùm ma Sóc Siêm	0,48	An Khương
15	Phùm ma khu Sa Cô	1,07	An Khương
16	Nghĩa địa Nhân dân	1,31	An Khương
17	Phùm ma	1,32	An Phú
18	Nghĩa địa Tăng Hách	0,75	An Phú
19	Nghĩa địa nông trường	2,26	Minh Đức
20	Nghĩa địa	2,86	Minh Đức
21	Phò ma dân tộc	3,77	Minh Đức
22	Phùm ma Sóc Vàng	0,35	Minh Tâm
23	Phùm ma ấp 3	0,85	Minh Tâm
24	Nghĩa địa Sóc 5	0,11	Minh Tâm
25	Phùm ma Sóc 5	1,12	Minh Tâm
26	Nghĩa địa ấp Tổng Cui Lớn	0,75	Phước An
27	Nghĩa địa ấp Tổng Cui Nhỏ	0,85	Phước An
28	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 2	1,53	Phước An
29	Nghĩa địa ấp Văn Hiến 1	0,36	Phước An
30	Nghĩa địa Sóc Tranh 2	4,07	Phước An
31	Nghĩa địa xã Phước An	2,19	Phước An
32	Nghĩa địa Sóc Tranh 2	2,09	Phước An
33	Nghĩa địa Trường Thịnh	0,40	Phước An
34	Nghĩa địa Sóc Tranh	0,45	Phước An
35	Nghĩa địa Xa Trạch 1	0,91	Phước An
36	Nghĩa địa Xa Trạch Sóc	0,28	Phước An
37	Nghĩa địa Sóc Dày	2,03	Phước An
38	Nghĩa địa lâm trường	2,00	Tân Hiệp
39	Nghĩa địa Lòng Hồ	2,09	Tân Hưng
40	Phò ma dân tộc	0,59	Tân Hưng
41	Phùm ma	1,90	Tân Hưng
42	Phùm ma dân tộc	0,85	Tân Hưng
43	Phùm ma dân tộc	0,51	Tân Hưng
44	Nghĩa địa	0,03	Tân Hưng
45	Phùm ma dân tộc	1,42	Tân Hưng

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
46	Phùm ma dân tộc	0,71	Tân Hưng
47	Nghĩa địa xã Tân Hưng	1,81	Tân Hưng
48	Nghĩa địa nông trường Lợi Hưng	1,01	Tân Hưng
49	Phò ma dân tộc	0,17	Tân Hưng
50	Phò ma dân tộc	0,83	Tân Hưng
51	Phò ma	0,48	Tân Hưng
52	Phò ma dân tộc	0,27	Tân Hưng
53	Phùm ma	1,48	Tân Lợi
54	Phùm ma Sóc Lết	1,33	Tân Lợi
55	Nghĩa địa Tân Lợi	4,28	Tân Lợi
56	Nghĩa địa cũ	0,33	Tân Lợi
57	Nghĩa địa Quán Lợi A	3,82	Tân Lợi
58	Nghĩa địa	0,37	Tân Lợi
59	Phùm ma Sóc Trào	1,34	Tân Lợi
60	Nghĩa địa Sóc Lớn	2,02	Tân Quan
61	Nghĩa địa Xạc Lây	0,28	Tân Quan
62	Nghĩa địa Long Bình	1,56	Tân Quan
63	Nghĩa địa ấp 4	0,60	Tân Quan
64	Nghĩa địa Bù Dinh	0,99	Thanh An
65	Nghĩa địa Phùm Lu	0,66	Thanh An
66	Nghĩa địa Sóc Mới	2,00	Thanh An
67	Nghĩa địa Xa Cô	1,22	Thanh An
68	Nghĩa địa Trung Sơn	2,70	Thanh An
69	Nghĩa địa Sóc Dầm	0,27	Thanh An
70	Nghĩa địa Địa Hạt	1,20	Thanh An
71	Nghĩa địa Sóc Lò Ô	0,84	Thanh An
72	Nghĩa địa Trà Thanh	1,54	Thanh An

- Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện trạng có 1.790,31 ha; chiếm 2,70% DTTN và 22,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

-x) *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: hiện trạng có 323,39 ha; chiếm 0,49% DTTN và 3,99% diện tích đất phi nông nghiệp.

-x) *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: hiện trạng có 1.466,93 ha; chiếm 2,21% DTTN và 18,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: hiện trạng có 11,77 ha; chiếm 0,02% DTTN và 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

4.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

4.2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hớn Quản có 110 công trình, dự án. Đánh giá kết quả thực hiện như sau:

Bảng 26: Kết quả rà soát các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm trước

TT	Cấp chủ đầu tư	Tiến độ thực hiện	Tổng số lượng công trình, dự án được duyệt	Trong đó:			
				Phải thu hồi đất	Cho thuê/ Chuyển mục đích SDD	Đấu giá QSDĐ	Giao đất, cấp GCN QSDĐ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cấp tỉnh	Đã thực hiện	1	-	-	-	1
		Đang thực hiện	10	9	-	-	1
		Chưa thực hiện	7	5	1	1	-
2	Cấp huyện	Đã thực hiện	-	-	-	-	-
		Đang thực hiện	28	11	10	4	3
		Chưa thực hiện	12	5	3	-	4
3	Cấp xã	Đã thực hiện	3	-	-	-	3
		Đang thực hiện	18	1	-	-	17
		Chưa thực hiện	5	-	2	-	3
4	Tổ chức, doanh nghiệp	Đã thực hiện	-	-	-	-	-
		Đang thực hiện	9	1	8	-	-
		Chưa thực hiện	17	-	14	3	-
Tổng			110	32	38	8	32

a) Các công trình đã thực hiện

Đã thực hiện 04/110 công trình, dự án (đạt 3,64% kế hoạch) với tổng diện tích là 25,66 ha. Cụ thể các công trình như sau:

Bảng 27: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Công trình, dự án đã giao đất	18,87		
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích)	0,28	TON	An Khương
2	Trường Mầm non Phước An	0,59	DGD	Phước An
3	Trường THCS Thanh An	1,49	DGD	Thanh An
4	Trường THCS Đồng Nơ	2,00	DGD	Đồng Nơ
5	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	14,52	CLN, ONT	Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Lợi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)
II	Diện tích chuyển mục đích SDD	6,79		
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn HGD, cá nhân	6,52	ONT	12 xã
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị HGD, cá nhân	0,47	ODT	Tân Khai

b) Các công trình không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

Không chuyển tiếp 17 công trình, dự án có trong KHSDD năm trước sang năm 2025.

Bảng 28: Danh mục công trình đề nghị không chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án phải thu hồi đất	0,47		
1	Trụ sở công an xã Thanh Bình	0,21	Thanh Bình	NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
2	Trụ sở công an xã An Phú	0,26	An Phú	NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
3	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00	Minh Tâm	NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
4	Chốt chiến đấu DQ An Phú	2,00	An Phú	NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
5	Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long	0,80	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai	NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
B	Cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	53,65		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước	4,00	Tân Hiệp	Hủy bỏ để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án
2	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	8,06	Đồng Nơ	Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô
3	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)	3,00	An Khương	Dự án đã quá 02 năm chưa thực hiện, vị trí khảo sát không phù hợp với quy hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)	15,00	An Khương	Dự án đã quá 02 năm chưa thực hiện, vị trí khảo sát không phù hợp với quy hoạch
5	Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước)	1,36	Tân Lợi	Vị trí không phù hợp với quy hoạch
6	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)	5,00	Tân Lợi	Vị trí không phù hợp với quy hoạch
7	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)	17,23	Tân Lợi	Vị trí không phù hợp với quy hoạch
8	Khai thác khoáng sản đá xây dựng	6,90	Minh Đức	Chưa được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất rừng sản xuất
9	Thăm dò khoáng sản đất san lấp	7,47	Minh Đức	Chưa được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất rừng sản xuất
C	Giao đất, xin cấp GCNQSDĐ	2,82		
1	Trường Mầm non Phước An	0,10	Phước An	Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo
2	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	Tân Hưng	Dự án chưa thực hiện
3	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	Tân Lợi	Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo

c) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh

Huyện Hớn Quản có 32 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh với diện tích cần thu hồi đất trong năm là 591,27 ha và 01 công trình, dự án được bổ sung tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.

Đến nay, đã thực hiện 0/33 công trình; không chuyển tiếp 05/33 công trình, dự án; chuyển tiếp 28/33 công trình, dự án (sau gộp còn 27 công trình).

4.2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hớn Quản được phê duyệt tại Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Theo đó, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt như sau:

Bảng 29: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.315,79	57.922,72	58.309,00	-6,79	1,73	386,27	316,37	69,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	757,70	817,40	-	-	59,70	57,15	2,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	74,09	80,59	-	-	6,50	6,50	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	683,61	736,81	-	-	53,20	50,65	2,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,34	235,29	235,32	-0,02	40,00	0,03	0,03	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.224,78	49.883,36	50.217,99	-6,79	1,99	334,63	206,87	127,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,23	515,23	515,18	-0,05	-	-0,05	-	-0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,70	5.776,71	5.854,77	0,07	-0,09	78,06	56,12	21,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	41,16	41,86	-	-	0,70	0,62	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	713,27	626,48	-	-	-86,79	-4,41	-82,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.098,43	8.491,49	8.105,22	6,79	1,73	-386,27	-316,37	-69,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,12	730,10	685,44	6,32	12,40	-44,66	-44,66	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,14	155,53	138,61	0,47	2,70	-16,91	-16,91	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	35,04	36,11	-	-	1,06	1,06	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	433,19	404,66	-	-	-28,53	-25,53	-3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1.066,45	1.080,13	-	-	13,68	14,15	-0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	152,24	152,12	-	-	-0,12	-0,12	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	29,89	29,43	-	-	-0,46	-0,28	-0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	32,06	32,22	-	-	0,16	0,16	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	67,50	67,67	-	-	0,18	-	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	22,22	22,22	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,57	0,57	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	1.792,62	1.703,98	-	-	-88,63	-42,56	-46,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	862,20	862,20	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	9,59	8,42	-	-	-1,18	-0,75	-0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	472,31	454,80	-	-	-17,51	-0,86	-16,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	448,52	378,57	-	-	-69,95	-40,95	-29,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	2.153,57	1.991,00	-	-	-162,58	-142,98	-19,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.606,40	1.711,01	1.606,40	-	-	-104,61	-104,61	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	165,87	108,31	-	-	-57,56	-39,20	-18,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,43	0,43	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	22,55	24,57	-	-	2,02	2,02	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	224,88	222,92	-	-	-1,96	-0,72	-1,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	1,64	1,64	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	4,41	4,41	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	22,78	22,32	-	-	-0,47	-0,47	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	13,32	13,32	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,27	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	97,49	97,49	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	1.847,31	1.790,31	-	-	-57,00	-57,00	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	323,39	323,39	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	1.523,93	1.466,93	-	-	-57,00	-57,00	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	14,35	11,77	-	-	-2,58	-1,83	-0,75
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát.

Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 57.922,72 ha, kết quả đã thực hiện 58.309,00 ha, tỉ lệ 1,73%. Diện tích chưa thực hiện là 386,27 ha. Các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết như sau:

- *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 757,70 ha, kết quả đã thực hiện 817,40 ha. Diện tích chưa thực hiện là 59,70 ha; nguyên nhân: các công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa chưa thực hiện. Trong đó:

-x) *Đất chuyên trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 74,09 ha, kết quả thực hiện 80,59 ha. Diện tích chưa thực hiện là 6,50 ha; nguyên nhân: chưa chuyển mục đích để thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương”.

-x) *Đất trồng lúa còn lại (diện tích được phê duyệt không có chỉ tiêu này)* do đó không đánh giá.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 235,29 ha, kết quả đã thực hiện 235,32 ha, tỉ lệ 40%. Diện tích chưa thực hiện là 0,03 ha; nguyên nhân: do diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất trồng cây hằng năm khác sang các loại đất khác chưa được thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 49.883,36 ha, kết quả đã thực hiện 50.217,99 ha, tỉ lệ 1,99%. Diện tích chưa thực hiện là 334,63 ha; nguyên nhân: do các dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm trong KHSDĐ năm trước chưa thực hiện.

- *Đất rừng phòng hộ:* chỉ tiêu kế hoạch 515,23 ha, kết quả đã thực hiện 515,18 ha. Nguyên nhân: năm hiện trạng sử dụng số liệu TKĐĐ năm 2023, nay cập nhật theo số liệu công bố hiện trạng rừng theo ý kiến tại văn bản số 3884/SNN-VP ngày 04/12/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (dẫn Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh).

- *Đất rừng sản xuất:* chỉ tiêu kế hoạch 5.776,71 ha, kết quả đã thực hiện 5.854,77 ha. Diện tích chưa thực hiện là 78,06 ha; nguyên nhân:

+ Các công trình lấy vào đất rừng sản xuất chưa thực hiện, như: *Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (10,76 ha); Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng (3,50 ha); Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức 45,36 ha);...*

+ Năm hiện trạng sử dụng số liệu TKĐĐ năm 2023, nay cập nhật theo số liệu công bố hiện trạng rừng theo theo ý kiến tại văn bản số 3884/SNN-VP ngày 04/12/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (dẫn Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh).

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 41,16 ha, kết quả đã thực hiện 41,86 ha. Diện tích chưa thực hiện là 0,70 ha; nguyên nhân: do diện tích chuyển mục đích sang các loại đất khác trong KHSDĐ năm trước chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 713,27 ha, kết quả đã thực hiện 626,48 ha. Diện tích chưa thực hiện là 86,79 ha; nguyên nhân: do các công trình, dự án trong KHSDĐ năm trước chưa thực hiện.

b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.491,49 ha, kết quả đã thực hiện 8.105,22 ha, tỉ lệ 1,73%. Diện tích chưa thực hiện là 386,27 ha. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 730,10 ha, kết quả đã thực hiện 685,44 ha, tỉ lệ 12,40%. Diện tích chưa thực hiện là 44,66 ha; nguyên nhân: do các dự án khu dân cư trong KHSDĐ năm trước chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu đô thị mới Nam An Lộc, khu dân cư Tân Hưng*”. Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp.

- *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 155,53 ha, kết quả đã thực hiện 138,61 ha, tỉ lệ 2,70%. Diện tích chưa thực hiện là 16,91 ha; nguyên nhân: do các dự án dân cư trong KHSDĐ năm trước chưa được thực hiện, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 35,04 ha, kết quả đã thực hiện 36,11 ha. Diện tích chưa thực hiện giảm là 1,06 ha; nguyên nhân: do việc chuyển mục đích đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện các công trình trụ sở công an các xã chưa được thực hiện.

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 433,19 ha, kết quả đã thực hiện 404,66 ha. Diện tích chưa thực hiện là 28,53 ha; nguyên nhân: các dự án “*Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long*”, “*Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm*”, “*Chốt chiến đấu DQ An Phú*” chưa thực hiện.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.066,45 ha, kết quả đã thực hiện 1.080,13 ha. Diện tích chưa thực hiện giảm là 13,68 ha; nguyên nhân: 02 dự án *Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư* và *Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư* chưa thực hiện thu hồi đoạn đi qua trại giam Tổng Lê Chân.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp (chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 152,24 ha, kết quả đã thực hiện 152,12 ha. Diện tích chưa thực hiện là 0,12 ha. Trong đó:

-x) *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 29,89 ha, kết quả đã thực hiện 29,43 ha. Diện tích chưa thực hiện là 0,46 ha; nguyên nhân: dự án “*Nhà văn hóa xã Tân Hiệp*” chưa thực hiện.

-x) *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 32,06 ha, kết quả đã thực hiện 32,22 ha. Diện tích chưa thực hiện giảm là 0,16 ha; nguyên nhân: dự án “*Trụ sở công an xã Minh Tâm*” lấy vào đất xây dựng cơ sở y tế chưa thực hiện.

-x) *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 67,50 ha, kết quả đã thực hiện 67,67 ha. Diện tích chưa thực hiện giảm là 0,18 ha; nguyên nhân: dự án “*Trụ sở công an xã Phước An*” lấy vào đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa thực hiện.

Trong KHSDĐ năm 2024, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ 03/23 công trình xin giao đất cho các trường học hiện hữu, đã sử dụng từ lâu trên địa bàn huyện. Các công trình này đã được thống kê vào hiện trạng, chỉ thực hiện các thủ tục pháp lý do đó không phát sinh về mặt chỉ tiêu sử dụng đất.

-x) *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,22 ha, kết quả đã thực hiện 22,22 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,57 ha, kết quả đã thực hiện 0,57 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.792,62 ha, kết quả đã thực hiện 1.703,98 ha. Diện tích chưa thực hiện là 88,63 ha. Trong đó:

-x) *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 862,20 ha, kết quả đã thực hiện 862,20 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9,59 ha, kết quả đã thực hiện 8,42 ha. Diện tích chưa thực hiện là 1,18 ha; nguyên nhân: do các dự án của doanh nghiệp làm chủ đầu tư nhưng không thực hiện các thủ tục pháp lý dẫn đến chỉ tiêu thực hiện thấp.

-x) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 472,31 ha, kết quả đã thực hiện 454,80 ha. Diện tích chưa thực hiện 17,51 ha; nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các dự án của doanh nghiệp làm chủ đầu tư nhưng chưa thực hiện các thủ tục pháp lý, cụ thể “*Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Cty TNHH sinh học Hớn Quản), Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)*”. Đồng thời, dự án *Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)* cũng chưa triển khai.

-x) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 448,52 ha, kết quả đã thực hiện 378,57 ha. Diện tích chưa thực hiện là 69,95 ha; nguyên nhân: các dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương, Khai thác khoáng sản đá xây dựng, Thăm dò khoáng sản đất san lấp,... chậm thực hiện. Đây là các dự án lớn của doanh nghiệp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện, việc thu hồi kéo dài qua nhiều năm, phương án bồi thường đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa bố trí kinh phí để tiếp tục chi trả cho người dân. Kết quả thực hiện có sự chênh lệch so với kết quả TKĐĐ 2023 do diện tích thu hồi thực tế của hai dự án “Mỏ đá vôi Thanh Lương” và “Nhà máy xi măng Minh Tâm” thấp hơn so với diện tích được khoanh vẽ theo TKĐĐ 2023. Nội dung này sẽ được rà soát, điều chỉnh trong kỳ KKĐĐ, ĐCQHSDĐ tiếp theo.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng (chỉ tiêu đưa vào đánh giá được tính tổng từ các chỉ tiêu thành phần)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.153,57 ha, kết quả đã thực hiện 1.991,00 ha. Trong đó:

-x) *Đất công trình giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.711,01 ha, kết quả đã thực hiện 1.606,40 ha. Diện tích chưa thực hiện là 104,61 ha; nguyên nhân: các dự án giao thông chủ yếu đang ở giai đoạn kiểm kê xây dựng phương án thu hồi, nhiều tuyến đường thay đổi hướng tuyến nhưng chưa được chấp thuận, dẫn đến kéo dài thời gian.

Các dự án cấp huyện phần lớn chưa được bố trí nguồn vốn bồi thường về đất, số ít hộ dân chưa đồng ý với chính sách bồi thường nên công tác GPMB còn nhiều khó khăn.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
1	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	Thanh Bình, Minh Đức	27,00	Dự án đang kiến nghị cấp trên hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong hướng tuyến.
2	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	16,12	Dự án đang chờ điều chỉnh QHSDĐ được phê duyệt mới có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
3	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	Tân Khai	0,20	Người sử dụng đất chưa đồng ý nhận bồi thường
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	Đồng Nơ, Minh Đức	6,00	Đang xin chủ trương thực hiện các hạng mục di dời đường điện; điều chỉnh chủ trương đầu tư (về thời gian thực hiện và nguồn vốn) của dự án
5	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	4,00	Đang xin điều chỉnh hướng tuyến tại TT. Tân Khai và xã Minh Đức nhưng chưa được chấp thuận
6	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	Tân Hưng	14,50	Đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến theo nguyện vọng của nhân dân nhưng chưa được chấp thuận
7	Xây dựng đường Đông Tây 9	Tân Khai	2,00	Chưa thực hiện
8	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	Phước An, Tân Quan	11,10	Dự án đang chờ điều chỉnh QHSDĐ được phê duyệt mới có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo
			1,80	
9	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	Tân Hưng	3,90	Chưa thông báo thu hồi để chỉnh lý sổ cho người dân

Các dự án cấp tỉnh đang ở giai đoạn thu hồi, hướng tuyến được điều chỉnh nên công tác kiểm kê, giải phóng mặt bằng kéo dài. Một số không còn được bố trí vốn trong năm nên chưa thực hiện.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
1	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	163,80	Đang xây dựng phương án thu hồi đoạn qua các xã An Phú, Minh Đức, Minh Tâm
			10,76	
			25,35	
2	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	Minh Tâm	22,62	Chưa thực hiện do dự án không còn được bố trí vốn

-x) **Đất thủy lợi:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 165,87 ha, kết quả đã thực hiện 108,31 ha. Diện tích chưa thực hiện là 57,56 ha; nguyên nhân: các dự án đăng ký trong KHSDĐ năm trước chưa được thực hiện.

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	An Khương	6,50	Đang trình lại giá đất bồi thường
2	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai	57,00	Đang thực hiện các thủ tục
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	Thanh Bình	0,12	Do công tác tư vấn xác định giá đất cụ thể để thực hiện công tác thu hồi đất chưa hoàn thành do phải thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn liên quan.
4	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	Đồng Nơ	4,87	Đã ban hành thông báo thu hồi, đang thực hiện kiểm kê
			3,50	
5	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	Tân Khai	3,58	Dự án có sự điều chỉnh về diện tích đất lúa
			2,29	
6	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	An Khương	15,00	Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi
			2,40	
7	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước	Tân Hiệp	7,70	Dự án trong quá trình đàm phán thỏa thuận vay
		Đồng Nơ	7,60	

-x) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,43 ha, kết quả đã thực hiện 0,43 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất công trình xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,55 ha, kết quả đã thực hiện 24,57 ha. Diện tích chưa thực hiện giảm là 2,02 ha; nguyên nhân: dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư” chưa thực hiện do đó loại đất này chưa thu hồi.

-x) *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 224,88 ha, kết quả đã thực hiện 222,92 ha. Diện tích chưa thực hiện là 1,96 ha; nguyên nhân: do các dự án “TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng”; “Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long” và “Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sikico” chưa thực hiện.

-x) *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,64 ha, kết quả đã thực hiện 1,64 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,41 ha, kết quả đã thực hiện 4,41 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch

Ủy ban nhân dân huyện Hón Quán
được duyệt là 22,78 ha, kết quả đã thực hiện 22,32 ha. Diện tích chưa thực hiện là 0,47 ha; nguyên nhân: dự án “NVH ấp Đồng Tân” chưa thực hiện.

- *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,32 ha, kết quả đã thực hiện 13,32 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

Năm 2024, “Cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích)” đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đây là công trình hiện hữu, chỉ làm thủ tục giao đất do đó không phát sinh chỉ tiêu.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,27 ha, kết quả đã thực hiện 0,27 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 97,49 ha, kết quả đã thực hiện 97,49 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.847,31 ha, kết quả đã thực hiện 1.790,31 ha. Diện tích chưa thực hiện là 57,00 ha. Trong đó:

-x) *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 323,39 ha, kết quả đã thực hiện 323,39 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt.

-x) *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.523,93 ha, kết quả đã thực hiện 1.466,93 ha. Diện tích chưa thực hiện là 57,00 ha; nguyên nhân: dự án “Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát” chưa thực hiện.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14,35 ha, kết quả đã thực hiện 11,77 ha. Diện tích chưa thực hiện là 2,58 ha; nguyên nhân: phần diện tích xây dựng các công trình phục vụ công nhân trong các dự án trang trại chưa được thực hiện.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

4.3. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Hón Quán như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 393,06 ha; kết quả đã thực hiện 6,79 ha, thấp hơn 386,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt, tỉ lệ 1,73% kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 174,93 ha, kết quả chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**: Chỉ tiêu kế hoạch 5,30 ha, kết quả chưa thực hiện.

Bảng 30: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	393,06	6,79	-386,27	1,73

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyet (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,83	-	-17,83	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	6,50	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,05	0,02	-0,03	40,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	341,77	6,77	-335,00	1,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,83	-	-32,83	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	-	-0,08	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,50	-	-0,50	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		174,93	-	-174,93	-
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	41,86	-	-41,86	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	45,16	-	-45,16	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30	-	-5,30	-

Nguồn: (*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát

4.4. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2024

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Hớn Quản như sau: nhóm đất nông nghiệp 558,06 ha, nhóm đất phi nông nghiệp 33,21 ha; kết quả chưa thực hiện.

Bảng 31: Kết quả thu hồi đất năm 2024

STT	Loại đất	Mã	Diện tích được duyệt (*)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	558,06	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,83	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>6,50</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	515,39	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	24,76	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	33,21	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,11	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	-	-
2.3	Đất an ninh	CAN	16,28	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,30	-	-
2.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02	-	-

Nguồn: (*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát

4.5. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, các nội dung quản lý nhà nước về đất đai được thực hiện một cách nghiêm túc và đúng quy định. Qua đó mang lại nhiều kết quả tích cực về kinh tế, xã hội, môi trường góp phần tạo nguồn lực cho sự phát triển của huyện. Những kết quả kế hoạch sử dụng đất năm trước đạt được có thể kể đến như sau:

4.5.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Trong năm, công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng, ảnh hưởng đến nguồn thu tiền sử dụng đất dẫn đến ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước. Đồng thời nguồn vốn đầu tư từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn trên tổng vốn đầu tư công của huyện, do đó ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thi công và giải ngân vốn các dự án từ nguồn này.

Tổng thu ngân sách huyện đạt 67,5% dự toán năm UBND tỉnh giao, đạt 53,9% dự toán HĐND huyện giao, bằng 82% so với cùng kỳ và giảm 34,557 tỷ đồng. Trong đó, các khoản thu từ đất đai đạt so với dự toán HĐND tỉnh giao như sau: Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (132,7%); Thu tiền sử dụng đất (68,6%); Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (28,9%); Thu từ tiền sử dụng đất phi nông nghiệp (55%). Ngoài ra, liên quan đến đất đai còn các thu từ đất công ích, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu lệ phí...

Các nguồn thu liên quan đến đất đai đóng góp tỉ lệ khá trong tổng thu ngân sách của huyện, tạo nguồn lực kinh tế để phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư công, xây dựng cơ bản và các chính sách an sinh xã hội.

4.5.2. Đánh giá hiệu quả xã hội

Tạo sự công bằng trong xã hội:

Luật Đất đai 2024 quy định việc lấy ý kiến công khai đối với nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm trên trang điện tử, niêm yết tạo sự công bằng đối với mọi thành phần sử dụng đất trong việc tiếp cận thông tin đất đai.

Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cá nhân, cộng đồng trong quá trình nhà nước phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giảm thiểu các xung đột giữa việc được và mất.

Cải thiện chất lượng sống của cộng đồng:

Ban hành thông báo thu hồi đất dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua xã Tân Hiệp; dự án khi hoàn thành được dự báo tạo động lực phát triển vùng nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng, tăng hiệu quả giao thương mặt kinh tế và giao lưu văn hóa xã hội.

Kế hoạch sử dụng đất đưa dự án Khu đô thị Nam An Lộc đầu giá để lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực, uy tín, góp phần hình thành các khu dân cư với hạ tầng đầy đủ, không gian xanh – sạch – hiện đại, đảm bảo mức độ tiếp cận tiện ích công cộng của người dân.

Thúc đẩy sự phát triển bộ mặt chung của huyện thông qua thu hút đầu tư, thương mại và dịch vụ tạo việc làm cho người dân địa phương qua đó nâng cao thu nhập và mức sống cư dân tại địa phương, giảm tỉ suất di cư.

4.5.3. Đánh giá hiệu quả môi trường

Xác định phạm vi cần bảo vệ: kế hoạch sử dụng đất giúp xác định rõ ràng các khu vực cần bảo tồn, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là trong các khu vực có giá trị sinh thái quan trọng (Thác số 4 – hồ Sóc Xiêm thuộc 02 xã Tân Lợi và An Khương).

Tạo ra không gian xanh: hình thành các công viên, khu vực cây xanh và không gian mở, góp phần cải thiện chất lượng không khí, giảm nhiệt độ đô thị và cung cấp nơi nghỉ ngơi, giải trí cho cộng đồng.

Giảm thiểu thiên tai:

Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước đưa vào kế hoạch sử dụng đất với mục tiêu tạo nguồn cung cấp nước tưới cho khoảng 190 ha đất sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn nước sinh hoạt, sản xuất cho đồng bào dân tộc, dân cư vùng ven biên giới ổn định cuộc sống, nâng cao mức nước ngầm, giảm lũ cho vùng hạ lưu, cải tạo tiểu khí hậu trong vùng, giảm thiểu các tác động của thiên tai tới con người.

Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước đưa vào kế hoạch sử dụng đất với mục tiêu tích hợp việc chuyển đổi cây trồng với việc áp dụng các kỹ thuật canh tác thích ứng BĐKH, trong đó cần xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, kênh mương trong khu vực.

4.6. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.6.1. Những mặt đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận

thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

4.6.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm kế hoạch đạt khá thấp.

- Các dự án trong kế hoạch phần lớn chỉ mới ở giai đoạn phân bổ nguồn vốn, chưa hoàn thành việc xây dựng phương án thu hồi, chậm triển khai, dẫn đến kéo dài qua nhiều năm.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn hạn chế, một số dự án không bố trí vốn bồi thường về đất, cần vận động người dân do đó còn nhiều khó khăn.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

4.6.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước

*Nguyên nhân chung:

- KHSDĐ năm 2024 được phê duyệt trễ dẫn đến chưa có cơ sở triển khai thực hiện trong năm. Các công trình đã thực hiện chủ yếu là được chuyển tiếp từ năm trước và hoàn thành trong năm nay.

- Công tác lập KHSDĐ hằng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDĐ hằng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua HĐND tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDĐ được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án. Các công trình, dự án do các Sở, ngành của tỉnh đăng ký và yêu cầu bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất 2024 của huyện nhưng chậm triển khai thực hiện và không triển khai thực hiện sau khi đăng ký.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp

phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Định hướng, nhu cầu của sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực xác định trong QHSDĐ còn chưa chính xác dẫn đến có sự điều chỉnh, thay đổi nhu cầu trong năm kế hoạch. Do đó, chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện mà chỉ đăng ký tổng hợp nhu cầu và thực hiện khi Điều chỉnh QHSDĐ được phê duyệt.

- Sự chồng chéo, mâu thuẫn trong quy định giữa các ngành gây khó khăn cho nhà đầu tư. Chính vì lẽ đó, một số lượng lớn các công trình, dự án chỉ mới thực hiện khảo sát chưa được cấp chủ trương đã đưa vào KHSDĐ mà chưa thực hiện được dẫn đến tỉ lệ thực hiện KHSDĐ của huyện đạt thấp.

*Nguyên nhân cụ thể:

- Đối với các công trình, dự án cấp tỉnh: trong năm 2024 chỉ hoàn thành 01/18 công trình, dự án. 10/18 công trình, dự án đang thực hiện và 07/18 công trình, dự án chưa thực hiện. Có thể chia làm các nguyên nhân chính như sau:

+ 07 công trình, dự án chưa thực hiện, cụ thể:

• 01 công trình, dự án không được tiếp tục bố trí vốn: *Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư*

• 02 công trình, dự án chủ đầu tư điều chỉnh tên, diện tích, loại đất thu hồi, nguồn vốn do đó UBND huyện phải nhiều lần trình HĐND tỉnh điều chỉnh Nghị quyết thu hồi: (1) *TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng* và (2) *Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long*.

• 02 công trình, dự án (thực chất là cùng 01 dự án nhưng ở 02 hạng mục thu hồi đất và đấu giá QSDĐ) do tỉnh chưa thống nhất lại mức bồi thường với Tập đoàn Công nghiệp cao su do đó chưa thực hiện thu hồi đất và không tổ chức đấu giá kịp trong năm 2024: (1) *Khu đô thị mới Nam An Lộc (mục thu hồi đất)* và (2) *Khu đô thị mới Nam An Lộc (mục đấu giá QSDĐ)*.

• 01 công trình, dự án các ban, ngành đang thực hiện rà soát, tỉnh yêu cầu huyện xác định mục đích sử dụng cụ thể dự kiến giao về địa phương quản lý: *Khu dân cư Thanh Bình*.

• 01 công trình, dự án chưa làm thủ tục cho nhà đầu tư: *Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II*.

+ 10 công trình, dự án đang thực hiện, cụ thể:

• 01 công trình, dự án chưa xác định được giá đất cụ thể: *Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều*.

• 02 công trình, dự án cơ bản đã hoàn thành nhưng còn vướng thủ tục do có lấy vào đất rừng sản xuất (chưa có Nghị quyết của HĐND tỉnh) và đất trồng lúa: (1) *Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)* và (2) *Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng*.

• 01 công trình, dự án cơ bản đã cơ bản hoàn thành hồ sơ thủ tục để trình UBND tỉnh xem xét ra quyết định thu hồi nhưng chưa có quyết định: *Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)*.

- 04 công trình, dự án (thực chất là 2 công trình, dự án nhưng 04 hạng mục) đang kiểm kê để xây dựng phương án thu hồi nhưng phải rà soát, kiểm tra lại do có sự không trùng khớp giữa bản đồ chính quy và phương án đang xây dựng; đang trong quá trình đàm phán thỏa thuận vay vốn: (1) *Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước 7,70 ha ở X. Tân Hiệp;* (2) *Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước 7,60 ha ở X. Đồng Nơ;* (3) *Cụm hồ tỉnh Bình Phước 15,00 ha và* (4) *Cụm hồ tỉnh Bình Phước (phần phát sinh) 2,40 ha ở An Khương.*

- 01 công trình, dự án trọng điểm của tỉnh có sự điều chỉnh hướng tuyến, lấy vào nhiều loại đất (trong đó có đất rừng sản xuất) nên thời gian kéo dài: *Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư.*

- 01 công trình, dự án cơ bản đã hoàn thành GPMB nhưng về thủ tục pháp lý chưa có Quyết định giao đất cho BCHQS tỉnh: *Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long.*

- Đối với các công trình, dự án cấp huyện: Phần lớn đều đã ban hành thông báo thu hồi đất và đang tiến hành các thủ tục kiểm kê, đo vẽ xây dựng phương án thu hồi. Có 28/40 công trình, dự án đang thực hiện và 12/40 công trình, dự án chưa thực hiện. Tuy nhiên, một số khó khăn khiến kết quả thực hiện còn thấp như sau:

+ Đối với 12 công trình, dự án chưa thực hiện:

- 01 công trình, dự án chưa xác định được địa điểm bố trí: *Trụ sở công an xã Thanh Bình.*

- 01 công trình, dự án thu hồi đất của Công ty cao su: *Trụ sở công an xã An Phú.*

- 02 công trình, dự án có nhu cầu thay đổi so với địa điểm đã bố trí trong KHSĐĐ 2024: (1) *Trụ sở công an xã Tân Lợi và* (2) *Trụ sở công an xã Minh Đức*

- 02 dự án phát sinh sau quy hoạch sử dụng đất, nên chưa đủ điều kiện thực hiện: (1) *Xây dựng đường Đông Tây 9 và* (2) *Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản.*

- 04 công trình, dự án đơn vị quản lý còn chưa chủ động trong công tác thực hiện thủ tục xin giao đất: (1) *Trạm y tế xã Tân Hưng;* (2) *Trạm y tế xã An Phú;* (3) *Trạm y tế xã Minh Tâm và* (4) *Trạm y tế xã Phước An.*

- 01 công trình, dự án đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến dự án theo nguyện vọng của nhân dân nhưng chưa được chấp thuận: *Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.*

- 01 công trình, dự án liên quan đến đất rừng, trình tự có khó khăn nên chưa thực hiện: *Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức.*

+ Đối với 28 công trình, dự án đang thực hiện:

- 01 công trình, dự án cơ bản đã cơ bản hoàn thành hồ sơ thủ tục đề trình UBND tỉnh xem xét ra quyết định thu hồi nhưng chưa có quyết định: *Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư.*

- 01 công trình, dự án đã hoàn thành thi công, đang xin chủ trương thực hiện các hạng mục di dời đường điện; điều chỉnh chủ trương đầu tư (về thời gian thực hiện và nguồn

vốn) của dự án: *Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.*

- 02 công trình, dự án đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến một phần của dự án nhưng chưa được chấp thuận: (1) *Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản;* (2) *Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.*

- 01 công trình, dự án có thu hồi đất chuyên trồng lúa: *Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương.*

- 04 công trình, dự án đã và đang tiến hành đo vẽ, kiểm kê xây dựng phương án thu hồi nhưng không kịp tiến độ trong năm 2024: (1) *Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý;* (2) *Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan;* (3) *Chốt chiến đấu DQ An Phú và* (4) *Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm.*

- 01 công trình, dự án đã triển khai thực hiện nhiều năm nhưng còn một số ít chủ sử dụng đất chưa bàn giao mặt bằng do không thống nhất đơn giá bồi thường: *Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai còn 02 hộ.*

- 01 dự án phát sinh sau quy hoạch sử dụng đất, nên chưa đủ điều kiện thực hiện: *Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát.*

- 09 công trình, dự án đang làm thủ tục ở nhiều bước khác nhau nhưng nhìn chung không kịp tiến độ hoàn thành trong năm 2024: (1) *Trụ sở công an thị trấn Tân Khai;* (2) *Trụ sở công an xã Tân Quan;* (3) *Trụ sở công an xã Phước An;* (4) *Trụ sở công an xã Tân Hưng;* (5) *Trụ sở công an xã Thanh An;* (6) *Trụ sở công an xã An Khương;* (7) *Trụ sở công an xã Minh Tâm;* (8) *Trụ sở công an xã Tân Hiệp và* (9) *Trụ sở công an xã Đồng Nơ.*

- 02 công trình, dự án đã nộp hồ sơ lên tỉnh để xin giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng trả hồ sơ để bổ sung, chỉnh sửa do chưa đủ điều kiện: (1) *Trạm y tế xã Thanh An và* (2) *Trạm y tế xã Thanh Bình.*

- 04 công trình, dự án đấu giá QSDĐ đã tổ chức nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá: (1) *Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại);* (2) *Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản;* (3) *Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai và* (4) *Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ.*

- 02 công trình, dự án là chỉ tiêu chung xây dựng trong năm kế hoạch: (1) *Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và* (2) *Diện tích đất nông nghiệp cho thuê.*

- Dự án của doanh nghiệp: Mỏ đá vôi Thanh Lương (198,06 ha) việc hoàn tất thu hồi còn chậm do doanh nghiệp không bố trí vốn để bồi thường về đất đối với phần diện tích nông trường.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác bồi thường, GPMB.

4.7. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau

Qua quá trình triển khai thực hiện, huyện Hớn Quản đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Một là: Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là: Đối với dự án đầu tư công cần phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện để đề xuất danh mục công trình dự án trong năm kế hoạch. Cần xác định rõ trách nhiệm cho cá nhân, đơn vị đề xuất danh mục trong năm kế hoạch nếu đề xuất mà không thực hiện.

- Ba là: Đối với các nhà đầu tư, nếu dự án đăng ký năm trước chưa thực hiện mà không có văn bản đăng ký cho kế hoạch năm sau thì rà soát, xem xét đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất.

- Bốn là: Nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất; xem xét đưa vào danh mục công trình khả thi. Bảo đảm cân đối tổng thể nguồn lực, phân bổ hợp lý trong từng giai đoạn.

- Năm là: Tăng cường công tác dự báo của các ngành, cần phải tính toán nhu cầu, khả năng và bám sát tiềm lực về nguồn vốn; phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

V. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

Danh mục công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện sử dụng đất:

- (1) Phải bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- (2) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;
- (3) Tính khả thi của việc thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Tiêu chí cụ thể như sau:

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc lựa chọn công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải có nguồn vốn, có kế hoạch đầu tư thực hiện đảm bảo theo Luật Đầu tư công.

- Đối với các công trình, dự án kêu gọi đầu tư thì lập danh mục riêng và không thực hiện chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch. Khi có nhà đầu tư, sẽ xác định cụ thể từng loại đất và đưa vào chu chuyển đất đai theo quy định.

- Đối với chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến đất trồng lúa, đất rừng thì phải tổng hợp nhu cầu và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các công trình, dự án phải gắn với vị trí cụ thể.

- Công trình, dự án xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà chưa thực hiện thì phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Đối với các công trình, dự án đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

5.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

5.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 cho thấy có nhiều công

trình, dự án chưa được thực hiện. Tuy nhiên, các công trình, dự án này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2025. Số công trình chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 là 89 công trình, dự án, bao gồm:

- 27 công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó: 26 công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD 2024 được duyệt (số lượng thấp hơn 01 công trình so với NQ số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh do đã gộp hai hạng mục của cùng công trình, dự án lại thành một đối với công trình Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)) và 01 công trình, dự án được bổ sung tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh.

- 32 công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân;

- 25 công trình, dự án giao đất, xin cấp GCN QSD đất;

- 05 dự án đấu giá quyền sử dụng đất;

Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong KHSDD năm trước nhưng chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	316,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	206,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56,12
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-4,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	-316,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-44,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-16,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-25,53
2.5	Đất an ninh	CAN	14,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-42,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-0,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-0,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-40,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-142,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-104,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-39,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-0,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-0,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-57,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-57,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-1,83
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-

Danh mục các công trình, dự án được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện được trình bày chi tiết tại Phụ lục số 02.

Bảng 33: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm trước

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Các công trình, dự án cần thu hồi đất		
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	Tân Khai
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	Tân Khai
3	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hón Quan.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức
5	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hón Quan.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức
6	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan
		0,12	
7	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hón Quan đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	Tân Hưng
		0,50	
8	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai
9	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai
10	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	Tân Lợi
11	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hón Quan.	27,00	Thanh Bình, Minh Đức

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
12	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	An Phú, Minh Tâm
13	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm
14	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
15	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	Thanh Bình
16	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương
17	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	2,40	An Khương
18	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	Đồng Nơ
		3,50	
19	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	Tân Khai
		1,49	
20	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai
21	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	Tân Hiệp, Đồng Nơ
22	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan
		1,80	
23	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát	3,90	Tân Hưng
24	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	Tân Khai
25	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình
26	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	Thanh Bình
27	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp
		10,76	Minh Đức
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm
B	Các công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích SDD		
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	An Khương

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	Tân Hưng
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	Thanh An
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	5,88	Phước An
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	2,53	An Phú
6	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng
7	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)	5,00	Minh Đức
8	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	Tân Hưng
9	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	Đồng Nơ
10	Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp	0,46	Tân Hiệp
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	An Khương
12	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	An Khương
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	Tân Hưng
14	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	An Phú
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	Tân Hưng
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	Tân Khai
17	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	Minh Đức
18	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	Tân Khai
19	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	Tân Quan
20	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	Phước An
21	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	Tân Lợi
22	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	Tân Hưng
23	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	Thanh An
24	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	An Khương
25	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	Minh Tâm
26	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	Minh Đức
27	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	Tân Hiệp
28	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	Đồng Nơ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	Tân Lợi
30	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	An Khương
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	Tân Khai
32	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	Toàn huyện
33	Nhu cầu chuyển mục đích SDD của HGD, cá nhân		
	- Chuyển mục đích sang đất ở	76,27	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,13	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,29	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	135,38	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích từ đất chăn nuôi tập trung sang đất phi nông nghiệp khác	0,50	Toàn huyện
	- Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung	26,06	Toàn huyện
C	Công trình giao đất, xin cấp GCNQSDĐ		
1	Trường Mầm non An Khương	0,45	An Khương
2	Trường TH&THCS An Khương	0,67	An Khương
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ
4	Trường TH&THCS Minh Đức	1,26	Minh Đức
5	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,11	Minh Tâm
6	Trường TH&THCS Phước An	1,90	Phước An
7	Trường Mầm non Tân Khai	0,96	Tân Khai
8	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	Tân Khai
9	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai
10	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,51	Tân Khai
11	Trường THCS Tân Khai	1,67	Tân Khai
12	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ấn Lợi)	1,10	Tân Lợi
13	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	Tân Quan
14	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan
15	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An
16	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An
17	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình
18	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	Phước An
19	TTYT huyện Hón Quan (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng
20	TTYT huyện Hón Quan (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	An Phú

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
21	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	Minh Tâm
22	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	Phước An
23	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	Thanh An
24	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	Thanh Bình
25	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.407,42	Toàn huyện
D	Đấu giá quyền sử dụng đất		
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	Tân Khai
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	Tân Khai
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	Tân Khai
4	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	Đồng Nơ
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình

5.2.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Có 03 công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai. Cụ thể như sau:

Bảng 34: Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển KT-XH (Điều 79 Luật Đất đai)	29,44		
1	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản	20,00	Tân Hưng	NQ 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang
2	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	Tân Hiệp, Đồng Nơ	NQ 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,44	Đồng Nơ	NQ 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV 104/CV-MHS-2024 ngày 01/8/2024 của Cty CP Công nghiệp Minh Hưng-Sikico
		0,04	Đồng Nơ	NQ 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương

5.2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 48 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Trên cơ sở kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng, ban ngành, đơn đề nghị đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Có 31 công trình, dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

Bảng 35: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			
1	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,01	Phước An	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; VB số 4850/UBND-TH ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh
2	Khu dân cư An Thịnh	25,28	An Khương	QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ 876/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện
3	Khu dân cư An Khương	57,48	An Khương	QĐ 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ 877/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện
4	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	18,90	Thanh An	Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất
5	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói (đã cấp phép cho Cty TNHH Hồng Minh)	9,70	Tân Khai	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT

Ủy ban nhân dân huyện Hón Quản

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp (đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	20,47	An Khương	CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT
II	Công trình giao đất, xin cấp GCNQSDĐ			
1	Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)	0,05	An Khương	
2	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)	0,77	An Khương	
3	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)	0,20	An Khương	
4	Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)	0,90	Minh Đức	CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã
5	Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)	0,03	Minh Đức	CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã
6	Trường mầm non Minh Đức	0,87	Minh Đức	
7	Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)	0,28	Minh Tâm	BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã
8	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)	0,87	Minh Tâm	BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã
9	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2)	0,32	Phước An	BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã
10	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)	0,47	Phước An	BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã
11	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)	0,40	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn
12	Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)	0,18	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn
13	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,33	Minh Đức	CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã
14	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)	0,11	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Cơ sở tổng hợp nhu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai	1,13	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn
16	Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an, MTTQ và các đoàn thể xã (cũ)	0,30	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn
17	Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)	0,21	Tân Khai	BC 222/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị trấn
18	Trụ sở UBND xã An Phú	0,75	An Phú	BC 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã
19	Trụ sở UBND xã Phước An	0,47	Phước An	BC 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã
20	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	0,43	Tân Lợi	BC 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã
21	Trụ sở UBND xã Minh Tâm	1,16	Minh Tâm	BC 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã
22	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	2,40	Tân Hiệp	BBLV giữa phòng TN&MT và đại diện UBND xã Tân Hiệp ngày 19/8/2024
23	Trụ sở UBND xã Minh Đức	1,78	Minh Đức	CV 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã
III	Đầu giá quyền sử dụng đất			
1	Đầu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ	0,50	Đồng Nơ	CV 51/CV-TTPTQĐ ngày 26/8/2024 của Trung tâm PTQĐ
2	Đầu giá QSD đất 06 lô đất ở tại ấp Trung Sơn, xã Thanh An	0,11	Thanh An	

5.2.4. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025. Nhu cầu trong KHSDĐ năm 2025 có 123 công trình, dự án.

Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024 cho huyện trong giai đoạn 2021-2025 tương đối thấp so với nhu cầu các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký. Để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tạm, KHSDĐ cấp huyện dự kiến thực hiện theo giai đoạn, chỉ tiêu các dự án và diện tích cho phép chuyển mục đích của HGD, cá nhân được cân đối khi triển khai thực hiện và kiểm soát đến khi hết chỉ tiêu thì dừng thực hiện và sẽ bổ sung khi được cấp trên phân bổ thêm chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quản như sau:

Bảng 36: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo loại đất trong năm 2025 huyện Hón Quản

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu phân bổ (*)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)	(8)=(4)-(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	58.309,00	57.942,79	87,24	-366,21	57.878	65
1.1	Đất trồng lúa	817,40	725,66	1,09	-91,74	726	-
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	80,59	68,09	0,10	-12,50	40	28
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	736,81	657,57	0,99	-79,24	-	658
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	235,32	235,27	0,35	-0,05	-	235
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.217,99	49.922,93	75,17	-295,05	50.935	-1.012
1.4	Đất rừng phòng hộ	515,18	515,18	0,78	-	410	105
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	5.854,77	5.786,15	8,71	-68,62	3.509	2.277
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	41,86	41,16	0,06	-0,70	-	41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	85,54	0,13	85,54	-	86
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	626,48	630,89	0,95	4,41	-	631
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	8.105,22	8.471,43	12,76	366,21	8.536	-65
2.1	Đất ở tại nông thôn	685,44	730,10	1,10	44,66	730	-
2.2	Đất ở tại đô thị	138,61	159,99	0,24	21,38	160	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,11	35,04	0,05	-1,07	42	-7
2.4	Đất quốc phòng	404,66	430,19	0,65	25,53	578	-148
2.5	Đất an ninh	1.080,13	1.065,98	1,61	-14,15	1.087	-21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	152,12	153,11	0,23	0,99	-	153
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	29,43	29,71	0,04	0,28	40	-10
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	-	-	-	-	-	-
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	32,22	32,06	0,05	-0,16	34	-2
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	67,67	68,55	0,10	0,87	83	-14
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	22,22	22,22	0,03	-	31	-9
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu phân bổ (*)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)	(8)=(4)-(7)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,57	0,57	0,00	-	1	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.703,98	1.746,54	2,63	42,55	-	1.747
2.7.1	Đất khu công nghiệp	862,20	862,20	1,30	-	863	-1
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	8,42	9,16	0,01	0,74	14	-5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	454,80	455,66	0,69	0,86	474	-18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	378,57	419,52	0,63	40,95	360	60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.991,00	2.178,48	3,28	187,48	-	2.178
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.606,40	1.711,01	2,58	104,61	1.711	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	108,31	147,51	0,22	39,20	172	-24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	24,45	0,04	24,45	-	24
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,43	0,43	0,00	-	10	-10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	24,57	42,55	0,06	17,98	43	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	222,92	223,69	0,34	0,77	225	-1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,64	1,64	0,00	-	2	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	4,41	4,41	0,01	-	-	4

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025		Tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu phân bổ (*)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)	(8)=(4)-(7)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	22,32	22,79	0,03	0,47	-	23
2.9	Đất tôn giáo	13,32	13,32	0,02	-	14	-1
2.10	Đất tín ngưỡng	0,27	0,27	0,00	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	97,49	97,49	0,15	-	99	-2
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.790,31	1.847,31	2,78	57,00	-	1.847
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	323,39	323,39	0,49	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.466,93	1.523,93	2,29	57,00	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	11,77	13,60	0,02	1,83		14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
	Trong đó						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/3/2024

Các chỉ tiêu các loại đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

5.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 57.878 ha

- KHSDĐ năm 2025: 57.942,79 ha, giảm 366,21 ha so với hiện trạng, chiếm 87,24% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 65 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 57.942,79 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 366,21 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể: đất ở tại nông thôn 47,47 ha; đất ở tại đô thị 16,58 ha; đất quốc phòng 25,53 ha; đất an ninh 0,73 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 47,86 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 167,89 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 57,00 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,83 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: Kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	3.467,94	3.419,31	-48,63
2	An Khương	4.190,03	4.159,27	-30,76
3	An Phú	3.825,49	3.765,21	-60,28
4	Đồng Nơ	3.742,02	3.721,07	-20,95
5	Minh Đức	5.042,85	5.024,65	-18,20
6	Minh Tâm	5.427,43	5.390,22	-37,21
7	Phước An	4.045,61	3.995,14	-50,47

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	6.428,07	6.409,12	-18,96
9	Tân Hưng	9.082,97	9.057,37	-25,60
10	Tân Lợi	3.985,63	3.978,86	-6,77
11	Tân Quan	2.678,79	2.665,34	-13,45
12	Thanh An	5.430,53	5.428,46	-2,07
13	Thanh Bình	961,63	928,77	-32,87
	Toàn huyện	58.309,00	57.942,79	-366,21

Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 726 ha

- KHSDĐ năm 2025: 725,66 ha, giảm 91,74 so với hiện trạng, chiếm 1,09% diện tích tự nhiên, làm tròn bằng với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 725,66 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 91,74 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 75,11 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 16,63 ha, trong đó: đất công trình giao thông 3,41 ha; đất công trình thủy lợi 6,50 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,61 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 5,10 ha.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh đã thông qua danh mục các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án; trong đó, trên địa bàn huyện có 09 dự án với tổng diện tích 16,63 ha tương ứng với các dự án trong KHSDĐ huyện xây dựng; tuy nhiên, không có nội dung thông qua đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân.

KHSDĐ 2025 tổng hợp thêm 75,11 ha nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân vào chỉ tiêu xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	11,45	3,16	-8,28
2	An Khương	289,25	276,65	-12,60
3	An Phú	6,07	3,10	-2,97
4	Đồng Nơ	-	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	0,50	-	-0,50
10	Tân Lợi	50,68	46,41	-4,27
11	Tân Quan	14,97	12,77	-2,20

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
5	Minh Đức	-	-	-
6	Minh Tâm	3,59	1,01	-2,58
7	Phước An	190,15	168,38	-21,77

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
12	Thanh An	172,66	161,42	-11,24
13	Thanh Bình	78,09	52,77	-25,32
	Toàn huyện	817,40	725,66	-91,74

Trong đó:

a.1. Đất chuyên trồng lúa

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 40 ha

- KHSDĐ năm 2025: 68,09 ha, giảm 12,50 so với hiện trạng, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, làm tròn cao hơn chỉ tiêu phân bổ 28 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 68,09 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 12,50 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 6,00 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 6,50 ha, cụ thể là đất công trình thủy lợi.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh đã thông qua danh mục các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án; trong đó, trên địa bàn huyện có 01 dự án chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa với tổng diện tích 6,50 ha tương ứng với dự án “*Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương*” trong KHSDĐ huyện xây dựng; tuy nhiên, không có nội dung thông qua đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyển trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân.

KHSDĐ 2025 tổng hợp thêm 6,00 ha nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân vào chỉ tiêu xin chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-
2	An Khương	6,50	-	-6,50
3	An Phú	-	-	-
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-
6	Minh Tâm	-	-	-
7	Phước An	74,09	68,09	-6,00

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	-	-	-
10	Tân Lợi	-	-	-
11	Tân Quan	-	-	-
12	Thanh An	-	-	-
13	Thanh Bình	-	-	-
	Toàn huyện	80,59	68,09	-12,50

a.2. Đất trồng lúa còn lại:

- KHSDĐ năm 2025 có 657,57 ha, giảm 79,24 so với hiện trạng, chiếm 0,99% diện

tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 657,57 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 79,24 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 69,11 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 10,13 ha, trong đó: đất công trình giao thông 3,41 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,61 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 5,10 ha.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh đã thông qua danh mục các trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án; trong đó, trên địa bàn huyện có 08 dự án chuyển mục đích đất trồng lúa còn lại với tổng diện tích 10,13 ha tương ứng với các dự án trong KHSDD huyện xây dựng; tuy nhiên, không có nội dung thông qua đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa còn lại của hộ gia đình, cá nhân.

KHSDD 2025 tổng hợp thêm 69,11 ha nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân vào chỉ tiêu xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa còn lại trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

Các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa còn lại cụ thể như sau:

Bảng 40: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa còn lại

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất trồng lúa	
1	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,12	0,12	Phước An
2	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50	0,50	Tân Hưng
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	5,07	1,49	Tân Khai
4	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	0,99	Minh Tâm
5	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	5,10	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
6	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	12,90	1,80	Phước An, Tân Quan
7	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	0,01	Phước An, Tân Quan, Tân Khai
8	Dự án Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	0,12	Thanh Bình

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất trồng lúa	
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của HGD, cá nhân <i>(diện tích được cân đối để phù hợp với phân bổ nên thấp hơn nhu cầu đăng ký của HGD, cá nhân)</i>		69,11	Tân Khai, An Khương, An Phú, Minh Tâm, Phước An, Tân Lợi, Tân Quan, Thanh An, Thanh Bình

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa còn lại năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	11,45	3,16	-8,28
2	An Khương	282,75	276,65	-6,10
3	An Phú	6,07	3,10	-2,97
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-
6	Minh Tâm	3,59	1,01	-2,58
7	Phước An	116,06	100,29	-15,77
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	0,50	-	-0,50
10	Tân Lợi	50,68	46,41	-4,27
11	Tân Quan	14,97	12,77	-2,20
12	Thanh An	172,66	161,42	-11,24
13	Thanh Bình	78,09	52,77	-25,32
	Toàn huyện	736,81	657,57	-79,24

b. Đất trồng cây hằng năm khác

- KHSDĐ năm 2025 có 235,27 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 235,27 ha
- + Biến động tăng: 0 ha
- + Biến động giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hằng năm năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	66,08	66,03	-0,05
2	An Khương	28,61	28,61	-
3	An Phú	17,36	17,36	-
4	Đồng Nơ	12,19	12,19	-
5	Minh Đức	12,00	12,00	-
8	Tân Hiệp	16,21	16,21	-
9	Tân Hưng	-	-	-
10	Tân Lợi	12,17	12,17	-
11	Tân Quan	-	-	-
12	Thanh An	25,38	25,38	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
6	Minh Tâm	21,95	21,95	-
7	Phước An	21,23	21,23	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
13	Thanh Bình	2,15	2,15	-
	Toàn huyện	235,32	235,27	-0,05

c. Đất trồng cây lâu năm

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 50.935 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 49.922,94 ha, giảm 295,05 ha so với hiện trạng, chiếm 75,17% diện tích tự nhiên; làm tròn thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1.012 ha (do trong kỳ dự kiến đưa đất rừng sản xuất ra khỏi đất lâm phần, chuyển sang đất trồng cây lâu năm giao về địa phương quản lý, tuy nhiên chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu loại đất này thấp hơn chỉ tiêu phân bổ). Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 49.802,05 ha

+ Biến động tăng: 120,89 ha được lấy từ đất trồng lúa 75,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha và đất rừng sản xuất 45,16 ha.

+ Biến động giảm: 415,94 ha do chuyển 90,45 ha trong nội bộ đất nông nghiệp, cụ thể: đất chăn nuôi tập trung 85,54 ha; đất nông nghiệp khác 4,91 ha và 325,49 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở tại nông thôn 47,27 ha; đất ở tại đô thị 16,53 ha; đất quốc phòng 25,53 ha; đất an ninh 0,73 ha; đất XD cơ sở văn hóa 0,46 ha; đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,16 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40,95 ha; đất công trình giao thông 69,43 ha; đất công trình thủy lợi 32,10 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 10,30 ha; đất công trình xử lý chất thải 20 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,72 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 51,90 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,33 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	3.382,32	3.342,11	-40,22
2	An Khương	3.825,95	3.798,60	-27,35
3	An Phú	3.707,02	3.620,95	-86,07
4	Đồng Nơ	2.049,29	2.035,88	-13,41
5	Minh Đức	3.288,86	3.326,78	37,92
6	Minh Tâm	5.217,90	5.183,78	-34,12
7	Phước An	3.822,37	3.787,79	-34,58

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	3.466,38	3.452,38	-14,00
9	Tân Hưng	8.887,26	8.852,18	-35,08
10	Tân Lợi	3.895,88	3.893,38	-2,50
11	Tân Quan	2.641,76	2.623,97	-17,79
12	Thanh An	5.152,64	5.132,31	-20,33
13	Thanh Bình	880,35	872,81	-7,54
	Toàn huyện	50.217,99	49.922,94	-295,05

d. Đất rừng phòng hộ

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 410 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 515,18 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 105 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Đức 74,08 ha; Minh Tâm 29,12 ha và Tân Hiệp 411,98 ha.

e. Đất rừng sản xuất

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 3.509 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 5.786,15 ha, giảm 68,62 ha so với hiện trạng, chiếm 8,71% diện tích tự nhiên, làm tròn cao hơn chỉ tiêu phân bổ 2.277 ha. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 5.786,15 ha
 - + Biến động tăng: 0 ha.
 - + Biến động giảm: 68,62 ha do chuyển 45,16 ha trong nội bộ đất nông nghiệp, cụ thể là đất trồng cây lâu năm 45,16 ha và 23,46 ha chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất công trình giao thông 10,76 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 12,46 ha và đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04 ha.

Hiện nay, HĐND tỉnh chưa thông qua nghị quyết cho phép chuyển mục đích đất rừng. KHSDĐ năm 2025 tổng hợp 68,62 ha nhu cầu giảm đất rừng sản xuất của các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 vào chỉ tiêu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 nhưng chỉ thực hiện khi được cấp trên cho phép, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện khác theo quy định hiện hành.

Diện tích giảm để thực hiện các dự án:

Bảng 44: Danh mục công trình, dự án có lấy vào đất rừng sản xuất

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Căn cứ pháp lý
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	10,76	Minh Đức	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư <i>(phần diện tích chỉ thu hồi quản lý, không thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất theo đề nghị của chủ đầu tư dự án)</i>	10,50	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	3,50	Đồng Nơ	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
3	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	Minh Đức	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
4	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	Tân Hiệp, Đồng Nơ	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
5	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,04	Đồng Nơ	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-
2	An Khương	-	-	-
3	An Phú	-	-	-
4	Đồng Nơ	1.680,54	1.673,00	-7,54
5	Minh Đức	1.567,39	1.511,27	-56,12
6	Minh Tâm	81,70	81,70	-
7	Phước An	-	-	-
8	Tân Hiệp	2.525,14	2.520,18	-4,96
9	Tân Hưng	-	-	-
10	Tân Lợi	-	-	-
11	Tân Quan	-	-	-
12	Thanh An	-	-	-
13	Thanh Bình	-	-	-
	Toàn huyện	5.854,77	5.786,15	-68,62

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- KHSDĐ năm 2025 có 41,16 ha, giảm 0,70 ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 41,16 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0,70 ha do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm 0,62 ha và nhóm đất phi nông nghiệp 0,08 ha: cụ thể là đất công trình cấp nước, thoát nước.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	7,79	7,71	-0,08
2	An Khương	5,43	5,32	-0,10
3	An Phú	9,01	9,01	-
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	3,95	3,95	-
6	Minh Tâm	2,60	2,09	-0,51
7	Phước An	0,02	0,02	-
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	0,27	0,27	-
10	Tân Lợi	0,98	0,98	-
11	Tân Quan	3,38	3,38	-
12	Thanh An	7,38	7,38	-
13	Thanh Bình	1,05	1,05	-
	Toàn huyện	41,86	41,16	-0,70

g. Đất chăn nuôi tập trung

- KHSDĐ năm 2025 có 85,54 ha, tăng 85,54 ha so với hiện trạng, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 85,54 ha, lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 47: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Mục đích SDD	
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	CNT, PNK	An Khương
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	CNT, PNK	Tân Hưng
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	CNT, PNK	Thanh An
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	6,00	CNT, PNK	Phước An
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53	CNT, PNK	An Phú
6	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	CNT, PNK	An Phú
7	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	17,39	CNT, PNK	Thanh An
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung của HGD, cá nhân	26,06	CNT, PNK	An Phú, Tân Quan

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất chăn nuôi tập trung năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-	8	Tân Hiệp	-	-	-
2	An Khương	-	4,39	4,39	9	Tân Hưng	-	9,98	9,98
3	An Phú	-	29,26	29,26	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	-	-	-	11	Tân Quan	-	6,54	6,54
5	Mình Đức	-	-	-	12	Thanh An	-	29,49	29,49
6	Mình Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	-	5,88	5,88		Toàn huyện	-	85,54	85,54

h. Đất nông nghiệp khác

- KHSDĐ năm 2025 có 630,89 ha, tăng 4,41 ha so với hiện trạng, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 625,98 ha

+ Biến động giảm: 0,50 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân.

+ Biến động tăng: 4,91 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,91 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

Bảng 49: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,91	An Khương

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 50: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	0,30	0,30	-
2	An Khương	40,78	45,69	4,91
3	An Phú	86,03	85,53	-0,50
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	96,57	96,57	-
6	Minh Tâm	70,57	70,57	-
7	Phước An	11,85	11,85	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	8,35	8,35	-
9	Tân Hưng	194,93	194,93	-
10	Tân Lợi	25,93	25,93	-
11	Tân Quan	18,69	18,69	-
12	Thanh An	72,47	72,47	-
13	Thanh Bình	-	-	-
	Toàn huyện	626,48	630,89	4,41

5.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 8.536

- KHSDĐ năm 2025 có 8.471,43 ha, tăng 366,21 ha so với hiện trạng, chiếm 12,76% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 65 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8.105,22 ha

+ Biến động tăng: 366,21 ha do lấy vào 16,63 ha đất trồng lúa (trong đó có 6,50 ha đất chuyên trồng lúa; 10,13 ha đất trồng lúa còn lại); 0,05 ha đất trồng cây hằng năm khác; 325,49 ha đất trồng cây lâu năm; 23,46 ha đất rừng sản xuất; 0,08 ha đất nuôi trồng thủy sản và 0,50 ha đất nông nghiệp khác.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Kế hoạch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	805,15	853,78	48,63
2	An Khương	405,37	436,13	30,76
3	An Phú	297,14	357,42	60,28
4	Đồng Nơ	971,37	992,32	20,95
5	Minh Đức	249,65	267,85	18,20
6	Minh Tâm	1.867,88	1.905,09	37,21
7	Phước An	400,23	450,70	50,47

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	764,84	783,80	18,96
9	Tân Hưng	555,96	581,56	25,60
10	Tân Lợi	599,40	606,17	6,77
11	Tân Quan	201,15	214,60	13,45
12	Thanh An	801,78	803,86	2,07
13	Thanh Bình	185,29	218,15	32,87
	Toàn huyện	8.105,22	8.471,43	366,21

a. Đất ở tại nông thôn

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 730 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 730,10 ha, tăng 44,66 ha so với hiện trạng, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 682,63 ha

+ Biến động tăng: 47,47 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 47,27 ha và đất rừng sản xuất 0,20 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 52: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu dân cư Tân Hưng (<i>cân đối chỉ tiêu theo phân bổ</i>)	18,00	Tân Hưng
2	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	0,20	Minh Đức
3	Khu dân cư An Thịnh (<i>cân đối chỉ tiêu theo phân bổ</i>)	25,28	An Khương
4	Khu dân cư An Khương (<i>cân đối chỉ tiêu theo phân bổ</i>)	57,48	An Khương
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc (<i>đất ở bố trí 50% tổng dự án</i>)	40,60	Thanh Bình
6	Nhu cầu chuyển mục đích HGD, cá nhân (<i>do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ thấp hơn nhiều so với danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích nên KHSDĐ 2025 sẽ tổng hợp chỉ tiêu dựa trên nhu cầu tổng hợp được, trong quá trình thực hiện tiếp tục thẩm định các điều kiện và chỉ cho phép thực hiện khi đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành, đến khi hết chỉ tiêu thì dừng lại</i>)	71,14	Các xã

Diện tích nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của HGD, cá nhân được tổng hợp trên nhu cầu đăng ký của người sử dụng đất; các công trình, dự án được đăng ký với diện tích toàn dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên.

+ Biến động giảm: 2,81 ha cho đất công trình giao thông 2,21 ha và đất công trình thủy lợi 0,60.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-	8	Tân Hiệp	123,94	124,86	0,92
2	An Khương	43,80	49,05	5,25	9	Tân Hưng	77,00	81,30	4,30
3	An Phú	35,99	37,49	1,50	10	Tân Lợi	121,07	123,06	2,00
4	Đồng Nơ	30,54	31,67	1,13	11	Tân Quan	35,66	37,21	1,55
5	Minh Đức	20,98	22,05	1,07	12	Thanh An	54,34	56,22	1,87
6	Minh Tâm	51,06	52,92	1,86	13	Thanh Bình	38,48	59,59	21,12

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
7	Phước An	52,58	54,68	2,10		Toàn huyện	685,44	730,10	44,66

b. Đất ở tại đô thị

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 160 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 159,99 ha, tăng 21,38 ha so với hiện trạng, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng với chỉ tiêu phân bổ. Phân bổ hoàn toàn trên địa bàn TT. Tân Khai. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 138,11 ha

+ Biến động giảm: 0,50 ha do giảm cho đất công trình giao thông.

+ Biến động tăng: 21,88 ha do lấy vào đất trồng cây hằng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 16,53 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,30 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 54: Danh mục công trình đất ở tại đô thị năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng nhu cầu	Chỉ tiêu đất ở bố trí trong năm	
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	2,91	Tân Khai
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	5,30	Tân Khai
3	Chuyển mục đích HGD, cá nhân (do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ thấp hơn nhiều so với danh sách đăng ký nhu cầu chuyển mục đích nên KHSDĐ 2025 sẽ tổng hợp chỉ tiêu dựa trên nhu cầu tổng hợp được, trong quá trình thực hiện tiếp tục thẩm định các điều kiện và chỉ cho phép thực hiện khi đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành)		11,67	Tân Khai

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 42 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 35,04 ha, giảm 1,07 ha so với hiện trạng, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 7 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 35,04 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1,07 ha cho đất an ninh để xây dựng trụ công an các xã Tân Quan, Tân Hưng, Thanh An, Minh Đức, Đồng Nơ và TT. Tân Khai.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 55: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	20,97	20,70	-0,27
2	An Khương	0,78	0,78	-
3	An Phú	0,90	0,90	-
4	Đồng Nơ	1,97	1,76	-0,21
5	Minh Đức	1,84	1,66	-0,18
6	Minh Tâm	1,15	1,15	-
7	Phước An	0,46	0,46	-
8	Tân Hiệp	2,88	2,88	-
9	Tân Hưng	0,92	0,80	-0,12
10	Tân Lợi	1,20	1,20	-
11	Tân Quan	1,13	0,97	-0,16
12	Thanh An	1,41	1,28	-0,13
13	Thanh Bình	0,50	0,50	-
	Toàn huyện	36,11	35,04	-1,07

d. Đất quốc phòng

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 578 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 430,19 ha, tăng 25,53 ha so với hiện trạng, chiếm 0,65% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 148 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 404,66 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 25,53 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 56: Danh mục công trình đất quốc phòng năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Công trình xin Giao đất	25,53	
1	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	Phước An

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 57: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	3,79	3,79	-
2	An Khương	-	-	-
3	An Phú	-	-	-
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-
6	Minh Tâm	-	-	-
7	Phước An	108,69	134,22	25,53
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	30,00	30,00	-
10	Tân Lợi	234,88	234,88	-
11	Tân Quan	-	-	-
12	Thanh An	-	-	-
13	Thanh Bình	27,29	27,29	-
	Toàn huyện	404,66	430,19	25,53

e. Đất an ninh

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1.087 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1.065,98 ha, giảm 14,15 ha so với hiện trạng, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 21 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.063,85 ha

+ Biến động tăng: 2,13 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 0,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha và đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 58: Danh mục công trình đất an ninh năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	Tân Khai
2	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	Tân Quan
3	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	Phước An
4	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	Tân Lợi
5	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	Tân Hưng
6	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	Thanh An
7	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	An Khương
8	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	Minh Tâm
9	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	Minh Đức
10	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	Tân Hiệp
11	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	Đồng Nơ

+ Biến động giảm: 16,28 ha, do diện tích dự kiến thu hồi đất để thực hiện dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư” và “Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư” đoạn qua xã Minh Tâm.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	4,51	4,78	0,27	8	Tân Hiệp	-	0,19	0,19
2	An Khương	-	0,26	0,26	9	Tân Hưng	-	0,12	0,12
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	-	0,28	0,28
4	Đồng Nơ	-	0,21	0,21	11	Tân Quan	-	0,16	0,16
5	Minh Đức	5,52	5,70	0,18	12	Thanh An	-	0,13	0,13
6	Minh Tâm	1.070,10	1.053,99	-16,12	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	-	0,18	0,18		Toàn huyện	1.080,13	1.065,98	-14,15

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- KHSDĐ năm 2025 có 153,11 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 151,78 ha
- + Biến động giảm: 0,34 ha chuyển sang đất an ninh
- + Biến động tăng: 1,33 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 60: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	21,32	21,32	-	8	Tân Hiệp	5,57	6,03	0,46
2	An Khương	18,25	18,25	-	9	Tân Hưng	9,46	9,46	-
3	An Phú	4,38	4,38	-	10	Tân Lợi	21,32	21,32	-
4	Đồng Nơ	5,39	5,39	-	11	Tân Quan	4,76	4,76	-
5	Minh Đức	28,96	29,83	0,87	12	Thanh An	13,17	13,17	-
6	Minh Tâm	5,00	4,84	-0,16	13	Thanh Bình	7,15	7,15	-
7	Phước An	7,40	7,22	-0,18		Toàn huyện	152,12	153,11	0,99

Trong đó:

f.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 40 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 29,71 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 10 ha. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 29,25 ha
 - + Biến động tăng: 0,46 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để xây dựng Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp.
 - + Biến động giảm: 0,18 ha giảm cho đất an ninh để thực hiện dự án “Trụ sở công an xã Phước An”

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 61: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	4,88	4,88	-	8	Tân Hiệp	-	0,46	0,46
2	An Khương	13,68	13,68	-	9	Tân Hưng	0,09	0,09	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	8,10	8,10	-
4	Đồng Nơ	0,41	0,41	-	11	Tân Quan	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-	12	Thanh An	-	-	-
6	Minh Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	1,50	1,50	-
7	Phước An	0,76	0,59	-0,18		Toàn huyện	29,43	29,71	0,28

f.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 34 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 32,06 ha, giảm 0,16 so với hiện trạng, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 2 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 32,06 ha

+ Biến động tăng: 0 ha.

+ Biến động giảm: 0,16 ha cho đất an ninh để thực hiện dự án “Trụ sở công an xã Minh Tâm”.

Ngoài ra, trong năm 2025 đăng ký xin giao đất 08 cơ sở y tế trên địa bàn huyện, các công trình này đã được thống kê vào hiện trạng do đó không làm phát sinh thêm chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 62: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng
2	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	An Phú
3	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	Minh Tâm
4	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	Phước An
5	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	Thanh An
6	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	Thanh Bình
7	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,33	Minh Đức
8	TTYT huyện Hón Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)	0,11	Tân Khai

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	4,70	4,70	-	8	Tân Hiệp	0,43	0,43	-
2	An Khương	0,18	0,18	-	9	Tân Hưng	0,29	0,29	-
3	An Phú	0,50	0,50	-	10	Tân Lợi	1,18	1,18	-
4	Đồng Nơ	0,50	0,50	-	11	Tân Quan	0,19	0,19	-
5	Minh Đức	22,97	22,97	-	12	Thanh An	0,24	0,24	-
6	Minh Tâm	0,51	0,35	-0,16	13	Thanh Bình	0,29	0,29	-
7	Phước An	0,27	0,27	-		Toàn huyện	32,22	32,06	-0,16

f.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 83 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 68,55 ha, tăng 0,87 ha so với hiện trạng, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 14 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 67,67 ha

+ Biến động giảm: 0 ha.

+ Biến động tăng: 0,87 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án “Trường mầm non Minh Đức” tại xã Minh Đức.

Ngoài ra, trong năm 2025, xin giao đất cho 28 cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện, các công trình này đã được thống kê vào hiện trạng do đó không làm phát sinh chỉ tiêu.

Bảng 64: Danh mục công trình đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	*Công trình, dự án mới làm tăng chỉ tiêu trong năm kế hoạch		
1	Trường mầm non Minh Đức	0,87	Minh Đức
	*Các công trình, dự án đã được thống kê hiện trạng không làm phát sinh chỉ tiêu		
1	Trường Mầm non An Khương (điểm chính)	0,45	An Khương
2	Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)	0,05	An Khương
3	Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)	0,67	An Khương
4	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)	0,77	An Khương
5	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)	0,20	An Khương
6	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ
7	Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)	1,26	Minh Đức
8	Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)	0,90	Minh Đức
9	Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)	0,03	Minh Đức
10	Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)	0,28	Minh Tâm
11	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)	0,87	Minh Tâm
12	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)	1,11	Minh Tâm
13	Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)	1,90	Phước An
14	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2)	0,32	Phước An
15	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)	0,47	Phước An
16	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	Tân Khai
17	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai
18	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)	1,51	Tân Khai
19	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)	0,40	Tân Khai
20	Trường THCS Tân Khai	1,67	Tân Khai

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
21	Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)	0,96	Tân Khai
22	Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)	0,18	Tân Khai
23	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ân Lợi)	1,10	Tân Lợi
24	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	Tân Quan
25	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan
26	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An
27	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An
28	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	10,52	10,52	-	8	Tân Hiệp	4,34	4,34	-
2	An Khương	2,71	2,71	-	9	Tân Hưng	6,43	6,43	-
3	An Phú	3,88	3,88	-	10	Tân Lợi	9,18	9,18	-
4	Đồng Nơ	3,52	3,52	-	11	Tân Quan	4,57	4,57	-
5	Minh Đức	2,55	3,42	0,87	12	Thanh An	7,72	7,72	-
6	Minh Tâm	3,29	3,29	-	13	Thanh Bình	4,72	4,72	-
7	Phước An	4,23	4,23	-		Toàn huyện	67,67	68,55	0,87

f.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 31 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 22,22 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 9 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 66: Kế hoạch sử dụng đất XD cơ sở thể dục, thể thao năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	0,73	0,73	-	8	Tân Hiệp	0,80	0,80	-
2	An Khương	1,68	1,68	-	9	Tân Hưng	2,64	2,64	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	2,86	2,86	-
4	Đồng Nơ	0,96	0,96	-	11	Tân Quan	-	-	-
5	Minh Đức	3,45	3,45	-	12	Thanh An	5,21	5,21	-
6	Minh Tâm	1,20	1,20	-	13	Thanh Bình	0,56	0,56	-
7	Phước An	2,13	2,13	-		Toàn huyện	22,22	22,22	-

f.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,57 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng chỉ tiêu phân bổ. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 0,49 ha và xã Thanh Bình 0,08 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

KHSDĐ năm 2025 có 1.746,54 ha, tăng 42,56 so với hiện trạng, chiếm 2,63% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.698,68 ha

+ Biến động tăng: 47,86 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm

+ Biến động giảm: 5,30 ha cho đất ở tại đô thị thực hiện dự án “Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)”

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 67: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	257,39	252,47	-4,92	8	Tân Hiệp	22,18	22,18	-
2	An Khương	105,64	106,76	1,12	9	Tân Hưng	15,23	15,50	0,28
3	An Phú	74,89	111,26	36,37	10	Tân Lợi	18,08	22,58	4,50
4	Đồng Nơ	655,25	655,25	-	11	Tân Quan	7,92	7,92	-
5	Mình Đức	15,88	20,88	5,00	12	Thanh An	61,55	61,55	-
6	Mình Tâm	420,21	420,29	0,08	13	Thanh Bình	47,81	47,94	0,13
7	Phước An	1,96	1,96	-		Toàn huyện	1.703,98	1.746,54	42,56

Trong đó:

g.1. Đất khu công nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 863 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 862,20 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 1,30% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1 ha.

Ngoài ra, năm 2025 đăng ký thực hiện “Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II” diện tích 160 ha nhưng đã thống kê vào hiện trạng do đó không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 68: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	160,00	160,00	-	8	Tân Hiệp	-	-	-
2	An Khương	-	-	-	9	Tân Hưng	-	-	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	655,00	655,00	-	11	Tân Quan	-	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
5	Minh Đức	-	-	-	12	Thanh An	-	-	-
6	Minh Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	47,20	47,20	-
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	862,20	862,20	-

g.2. Đất thương mại, dịch vụ

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 14 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 9,16 ha, tăng 0,74 ha so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 5 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8,42 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 0,74 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án:

Bảng 69: Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	An Khương
3	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	Tân Hưng
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	Tân Hưng
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	Tân Khai
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của HGD, cá nhân	0,29	Toàn huyện

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 70: Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	3,25	3,63	0,38	8	Tân Hiệp	0,75	0,75	-
2	An Khương	0,20	0,29	0,09	9	Tân Hưng	0,45	0,72	0,28
3	An Phú	0,02	0,02	-	10	Tân Lợi	0,04	0,04	-
4	Đồng Nơ	0,25	0,25	-	11	Tân Quan	0,55	0,55	-
5	Minh Đức	0,06	0,06	-	12	Thanh An	1,65	1,65	-
6	Minh Tâm	0,66	0,66	-	13	Thanh Bình	0,18	0,18	-
7	Phước An	0,36	0,36	-		Toàn huyện	8,42	9,16	0,74

g.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 474 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 455,66 ha, tăng 0,86 ha so với hiện trạng, chiếm 0,69% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn 18 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:
 - + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 449,50 ha
 - + Biến động tăng: 6,16 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 71: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)	5,00	Minh Đức
2	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)-phần đất nhà xưởng	0,03	An Khương
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của HGD, cá nhân	1,13	Toàn huyện

- + Biến động giảm: 5,30 ha do chuyển sang đất ở đô thị 5,30 ha để thực hiện dự án Chinh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh).

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 72: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	84,06	78,76	-5,30	8	Tân Hiệp	-	-	-
2	An Khương	16,31	17,34	1,03	9	Tân Hưng	14,78	14,78	-
3	An Phú	5,10	5,10	-	10	Tân Lợi	16,11	16,11	-
4	Đồng Nơ	-	-	-	11	Tân Quan	2,85	2,85	-
5	Minh Đức	0,82	5,82	5,00	12	Thanh An	12,10	12,10	-
6	Minh Tâm	300,65	300,65	-	13	Thanh Bình	0,44	0,57	0,13
7	Phước An	1,60	1,60	-		Toàn huyện	454,80	455,66	0,86

g.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 360 ha
- KHSDĐ năm 2025 có 419,52 ha, tăng 40,95 ha so với hiện trạng, chiếm 0,63% diện tích tự nhiên, làm tròn số cao hơn chỉ tiêu phân bổ 60 ha do loại Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (chỉ tiêu huyện xác định tỉnh không phân bổ) trước đây được gộp vào loại đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (theo Luật Đất đai 2024) nên chỉ tiêu này cao hơn so với phân bổ do cộng thêm phần hiện trạng của loại đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, tương ứng với diện tích là 60 ha.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 378,57 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 40,95 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 73: Danh mục công trình đất sử dụng cho HD khoáng sản năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Tăng thêm	
1	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	102,08	An Phú, Minh Tâm
2	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	14,50	Tân Lợi
3	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp (đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	20,47	7,93	An Khương
4	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói (đã cấp phép cho Cty TNHH Hồng Minh)	9,70	6,02	Tân Khai
5	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	Đã thống kê hiện trạng	An Khương

Các công trình, dự án đăng ký trong KHSDD 2025 với tổng diện tích của dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên. Diện tích trong năm kế hoạch chỉ phân bổ dự kiến cho từng xã, trong quá trình thực hiện tùy tình hình thực tế dự án triển khai để cân đối, đảm bảo chỉ tiêu toàn huyện đến cuối kỳ phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ tạm thời.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 74: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho HD khoáng sản năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	10,08	10,08	-	8	Tân Hiệp	21,43	21,43	-
2	An Khương	89,13	89,13	-	9	Tân Hưng	-	-	-
3	An Phú	69,78	106,15	36,37	10	Tân Lợi	1,93	6,43	4,50
4	Đồng Nơ	-	-	-	11	Tân Quan	4,52	4,52	-
5	Minh Đức	15,00	15,00	-	12	Thanh An	47,80	47,80	-
6	Minh Tâm	118,90	118,98	0,08	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	378,57	419,52	40,95

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

KHSDD năm 2025 có 2.178,48 ha, tăng 187,48 ha so với hiện trạng, chiếm 3,28% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.988,98 ha

+ Biến động tăng: 189,50 ha lấy vào đất trồng lúa 11,53 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa 6,50 ha; đất trồng lúa còn lại 5,03 ha*); đất trồng cây lâu năm 133,02 ha; đất rừng sản xuất 23,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất an ninh 16,28 ha, đất ở tại nông thôn 2,81 ha và đất ở tại đô thị 0,50 ha.

+ Biến động giảm: 2,02 ha. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 75: Kế hoạch sử dụng đất mục đích công cộng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	284,98	299,15	14,17
2	An Khương	92,50	116,40	23,90
3	An Phú	86,09	107,62	21,53
4	Đồng Nơ	126,35	146,17	19,82
5	Minh Đức	101,95	113,21	11,26
6	Minh Tâm	155,37	206,92	51,55
7	Phước An	134,71	138,55	3,84
8	Tân Hiệp	86,41	103,80	17,39
9	Tân Hưng	183,02	203,52	20,50
10	Tân Lợi	146,99	146,99	-
11	Tân Quan	122,69	125,59	2,90
12	Thanh An	418,72	418,72	-
13	Thanh Bình	51,22	51,84	0,62
	Toàn huyện	1.991,00	2.178,48	187,48

h.1. Đất công trình giao thông

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 1.711 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1.711,01 ha, tăng 104,61 ha so với hiện trạng, chiếm 2,58% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.606,40 ha

+ Biến động giảm: 0 ha.

+ Biến động tăng: 104,61 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 3,41 ha; đất trồng cây lâu năm 69,43 ha; đất rừng sản xuất 10,76 ha; đất ở tại nông thôn 2,21 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất an ninh 16,28 ha và đất công trình xử lý chất thải 2,02 ha. Diện tích dự kiến tăng để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 76: Danh mục công trình đất giao thông năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp
		10,76	Minh Đức
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm
2	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức

Ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
4	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức
5	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50	Tân Hưng
6	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	Minh Đức, Thanh Bình
7	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm
8	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai
9	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan
		0,12	
10	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan
		1,80	
11	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	Tân Hưng

Các công trình, dự án đất công trình giao thông đăng ký trong KHSDĐ 2025 với tổng diện tích của dự án. Tuy nhiên, do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có hạn chế, việc chuyển mục đích sẽ thực hiện cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ thì dừng lại và sẽ tiếp tục thực hiện khi có ý kiến của cấp trên. Diện tích trong năm kế hoạch chỉ phân bổ dự kiến cho từng xã, trong quá trình thực hiện tùy tình hình thực tế dự án triển khai để cân đối, đảm bảo chỉ tiêu toàn huyện đến cuối kỳ phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ tạm thời.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 77: Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	209,43	214,91	5,48
2	An Khương	90,54	90,54	-
3	An Phú	85,15	106,68	21,53
4	Đồng Nơ	124,11	124,61	0,50
5	Minh Đức	94,79	106,05	11,26
6	Minh Tâm	137,30	190,87	53,57
7	Phước An	133,46	137,20	3,74
8	Tân Hiệp	85,53	90,26	4,73
9	Tân Hưng	176,75	177,25	0,50
10	Tân Lợi	145,11	145,11	-
11	Tân Quan	77,32	80,12	2,80
12	Thanh An	195,97	195,97	-
13	Thanh Bình	50,92	51,42	0,50
	Toàn huyện	1.606,40	1.711,01	104,61

h.2. Đất công trình thủy lợi

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 172 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 147,51 ha, tăng 39,20 ha so với hiện trạng, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 24 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 108,31 ha

+ Biến động tăng: 39,20 ha lấy vào đất trồng lúa 6,50 ha (trong đó có 6,50 ha đất chuyên trồng lúa); đất trồng cây lâu năm 32,10 ha và đất ở tại nông thôn 0,60 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 78: Danh mục công trình đất công trình thủy lợi năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương
2	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	Tân Hiệp, Đồng Nơ
3	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương
		2,40	

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 79: Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	62,13	62,13	-	8	Tân Hiệp	-	7,70	7,70
2	An Khương	-	23,90	23,90	9	Tân Hưng	-	-	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	0,21	0,21	-
4	Đồng Nơ	-	7,60	7,60	11	Tân Quan	39,44	39,44	-
5	Mình Đức	6,50	6,50	-	12	Thanh An	0,02	0,02	-
6	Mình Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	108,31	147,51	39,20

h.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước

KHSDĐ năm 2025 có 24,45 ha, tăng 24,45 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 0 ha

+ Biến động tăng: 24,45 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 1,61 ha; đất trồng cây lâu năm 10,30 ha; đất rừng sản xuất 12,46 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 80: Danh mục công trình đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	Tân Khai
		1,49	
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	Đồng Nơ
		3,50	

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
3	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	Tân Khai
4	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	Tân Hiệp, Đồng Nơ
5	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	Thanh Bình

+ Biến động giảm: 0 ha.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 81: Kế hoạch sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	8,60	8,60	8	Tân Hiệp	-	4,96	4,96
2	An Khương	-	-	-	9	Tân Hưng	-	-	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	-	10,77	10,77	11	Tân Quan	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-	12	Thanh An	-	-	-
6	Minh Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	-	0,12	0,12
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	-	24,45	24,45

h.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 10 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 0,43 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 10 ha.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 0,14 ha và xã Thanh An 0,29 ha.

h.5. Đất công trình xử lý chất thải

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 43 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 42,55 ha, tăng 17,98 ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 22,55 ha

+ Biến động giảm: 2,02 ha do thu hồi đất để thực hiện dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư” đoạn qua xã Minh Tâm

+ Biến động tăng: 20 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án “Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản” tại xã Tân Hưng

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 82: Kế hoạch sử dụng đất công trình xử lý chất thải năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-	8	Tân Hiệp	-	-	-
2	An Khương	-	-	-	9	Tân Hưng	3,14	23,14	20,00
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	-	-	-	11	Tân Quan	4,46	4,46	-
5	Mình Đức	-	-	-	12	Thanh An	0,84	0,84	-
6	Mình Tâm	16,13	14,11	-2,02	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	24,57	42,55	17,98

h.6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 225 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 223,69 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 222,92 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 0,77 ha lấy vào đất trồng lúa còn lại 0,01 ha; trồng cây lâu năm 0,72 ha và đất rừng sản xuất 0,04 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

Bảng 83: Danh mục công trình đất năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai
2	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,44	Đồng Nơ
		0,04	

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 84: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	0,81	0,90	0,09	8	Tân Hiệp	0,03	0,03	-
2	An Khương	0,71	0,71	-	9	Tân Hưng	1,71	1,71	-
3	An Phú	0,07	0,07	-	10	Tân Lợi	0,02	0,02	-
4	Đồng Nơ	0,08	0,56	0,48	11	Tân Quan	-	0,10	0,10
5	Mình Đức	0,02	0,02	-	12	Thanh An	219,24	219,24	-
6	Mình Tâm	0,14	0,14	-	13	Thanh Bình	0,01	0,01	-
7	Phước An	0,08	0,18	0,10		Toàn huyện	222,92	223,69	0,77

h.7. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 2 ha

- KHSDĐ năm 2025 có 1,64 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên, làm tròn số bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 85: KHSDĐ hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	0,76	0,76	-	8	Tân Hiệp	0,19	0,19	-
2	An Khương	0,03	0,03	-	9	Tân Hưng	0,02	0,02	-
3	An Phú	0,01	0,01	-	10	Tân Lợi	0,01	0,01	-
4	Đồng Nơ	-	-	-	11	Tân Quan	0,15	0,15	-
5	Minh Đức	0,23	0,23	-	12	Thanh An	0,03	0,03	-
6	Minh Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	0,04	0,04	-
7	Phước An	0,15	0,15	-		Toàn huyện	1,64	1,64	-

h.8. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

KHSDĐ năm 2025 có 4,41 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 86: Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	0,68	0,68	-	8	Tân Hiệp	-	-	-
2	An Khương	-	-	-	9	Tân Hưng	0,74	0,74	-
3	An Phú	-	-	-	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	1,16	1,16	-	11	Tân Quan	0,19	0,19	-
5	Minh Đức	0,31	0,31	-	12	Thanh An	0,88	0,88	-
6	Minh Tâm	-	-	-	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	0,46	0,46	-		Toàn huyện	4,41	4,41	-

h.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

KHSDĐ năm 2025 có 22,79 ha, tăng 0,47 ha so với hiện trạng, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 22,32 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 0,47 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện dự án Nhà văn hóa ấp Đồng Tân.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 87: KHSDD khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	11,04	11,04	-
2	An Khương	1,22	1,22	-
3	An Phú	0,85	0,85	-
4	Đồng Nơ	1,00	1,47	0,47
5	Minh Đức	0,09	0,09	-
6	Minh Tâm	1,81	1,81	-
7	Phước An	0,56	0,56	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	0,66	0,66	-
9	Tân Hưng	0,66	0,66	-
10	Tân Lợi	1,63	1,63	-
11	Tân Quan	1,11	1,11	-
12	Thanh An	1,43	1,43	-
13	Thanh Bình	0,25	0,25	-
	Toàn huyện	22,32	22,79	0,47

i. Đất tôn giáo

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 14 ha

- KHSDD năm 2025 có 13,32 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 1 ha.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 88: Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	1,64	1,64	-
2	An Khương	1,29	1,29	-
3	An Phú	0,40	0,40	-
4	Đồng Nơ	0,28	0,28	-
5	Minh Đức	0,78	0,78	-
6	Minh Tâm	0,50	0,50	-
7	Phước An	2,31	2,31	-

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
8	Tân Hiệp	1,63	1,63	-
9	Tân Hưng	1,47	1,47	-
10	Tân Lợi	1,10	1,10	-
11	Tân Quan	0,75	0,75	-
12	Thanh An	1,03	1,03	-
13	Thanh Bình	0,13	0,13	-
	Toàn huyện	13,32	13,32	-

j. Đất tín ngưỡng

KHSDD năm 2025 có 0,27 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hiệp 0,20 ha; Tân Hưng 0,04 ha và Tân Lợi 0,03 ha.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Chỉ tiêu phân bổ tạm: 99 ha

- KHSDD năm 2025 có 97,49 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, làm tròn số thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 2 ha.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 89: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	15,26	15,26	-	8	Tân Hiệp	2,00	2,00	-
2	An Khương	8,40	8,40	-	9	Tân Hưng	12,67	12,67	-
3	An Phú	2,07	2,07	-	10	Tân Lợi	12,94	12,94	-
4	Đồng Nơ	1,00	1,00	-	11	Tân Quan	4,46	4,46	-
5	Minh Đức	8,90	8,90	-	12	Thanh An	11,42	11,42	-
6	Minh Tâm	2,44	2,44	-	13	Thanh Bình	-	-	-
7	Phước An	15,92	15,92	-		Toàn huyện	97,49	97,49	-

1. Đất có mặt nước chuyên dùng

KHSDD năm 2025 có 1.847,31 ha, tăng 57,00 ha so với hiện trạng, chiếm 2,78% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.790,31 ha

+ Biến động tăng: 57,00 ha lấy vào đất trồng lúa 5,10 ha và đất trồng cây lâu năm 51,90 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 90: Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	56,69	74,69	18,00	8	Tân Hiệp	520,02	520,02	-
2	An Khương	134,52	134,52	-	9	Tân Hưng	222,93	222,93	-
3	An Phú	89,63	89,63	-	10	Tân Lợi	40,58	40,58	-
4	Đồng Nơ	150,59	150,59	-	11	Tân Quan	23,78	32,78	9,00
5	Minh Đức	64,66	64,66	-	12	Thanh An	238,14	238,14	-
6	Minh Tâm	159,85	159,85	-	13	Thanh Bình	12,71	23,71	11,00
7	Phước An	76,20	95,20	19,00		Toàn huyện	1.790,31	1.847,31	57,00

Trong đó:

1.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

KHSDD năm 2025 có 323,39 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên.

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 91: KHSDĐ có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	20,86	20,86	-	8	Tân Hiệp	9,05	9,05	-
2	An Khương	85,47	85,47	-	9	Tân Hưng	59,36	59,36	-
3	An Phú	59,36	59,36	-	10	Tân Lợi	-	-	-
4	Đồng Nơ	9,79	9,79	-	11	Tân Quan	-	-	-
5	Minh Đức	-	-	-	12	Thanh An	-	-	-
6	Minh Tâm	79,48	79,48	-	13	Thanh Bình	0,02	0,02	-
7	Phước An	-	-	-		Toàn huyện	323,39	323,39	-

l.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

KHSDĐ năm 2025 có 1.523,93 ha, tăng 57,00 ha so với hiện trạng, chiếm 2,29% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.466,93 ha

+ Biến động tăng: 57,00 ha lấy vào đất trồng lúa 5,10 ha và đất trồng cây lâu năm 51,90 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án “Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát” trên địa bàn các xã Thanh Bình, Phước An, Tân Quan và TT.Tân Khai.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 92: KHSDĐ có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động	TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025				HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	35,83	53,83	18,00	8	Tân Hiệp	510,97	510,97	-
2	An Khương	49,05	49,05	-	9	Tân Hưng	163,58	163,58	-
3	An Phú	30,27	30,27	-	10	Tân Lợi	40,58	40,58	-
4	Đồng Nơ	140,80	140,80	-	11	Tân Quan	23,78	32,78	9,00
5	Minh Đức	64,66	64,66	-	12	Thanh An	238,14	238,14	-
6	Minh Tâm	80,37	80,37	-	13	Thanh Bình	12,69	23,69	11,00
7	Phước An	76,20	95,20	19,00		Toàn huyện	1.466,93	1.523,93	57,00

m. Đất phi nông nghiệp khác

KHSDĐ năm 2025 có 13,60 ha, tăng 1,83 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 11,77 ha

+ Biến động giảm: 0 ha

+ Biến động tăng: 1,83 ha chủ yếu lấy vào nhóm đất nông nghiệp, trong đó: đất trồng cây lâu năm 1,33 ha và đất nông nghiệp khác 0,50 ha. Chủ yếu tăng do xây dựng các mục đích phi nông nghiệp trong các trại chăn nuôi trên địa bàn huyện:

Bảng 93: Danh mục công trình đất phi nông nghiệp khác dự kiến năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Diện tích đất phi nông nghiệp khác dự kiến phân bổ trong các dự án trang trại chăn nuôi tập trung trong năm kế hoạch <i>(diện tích trong năm kế hoạch chỉ dự kiến, khi thực hiện căn cứ nhu cầu thực tế, các quy định hiện hành, văn bản của cấp trên mà diện tích có thể cao hoặc thấp hơn)</i>	1,33	An Khương, Tân Hưng, Thanh An, An Phú
2	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp khác của HGD, cá nhân	0,50	An Phú

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 94: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)		Biến động
		HT 2024	KH 2025	
1	TT. Tân Khai	-	-	-
2	An Khương	0,19	0,42	0,23
3	An Phú	2,79	3,67	0,88
4	Đồng Nơ	-	-	-
5	Minh Đức	0,17	0,17	-
6	Minh Tâm	2,20	2,20	-
7	Phước An	-	-	-
8	Tân Hiệp	-	-	-
9	Tân Hưng	3,22	3,74	0,52
10	Tân Lợi	1,20	1,20	-
11	Tân Quan	-	-	-
12	Thanh An	2,00	2,20	0,20
13	Thanh Bình	-	-	-
	Toàn huyện	11,77	13,60	1,83

5.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

5.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong năm 2025 theo quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2024 như sau:

- **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** trong năm kế hoạch 2025 là 366,21 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 16,63 ha;
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,05 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 325,49 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 23,46 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,08 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,50 ha.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** trong năm kế hoạch 2025 là 120,27 ha, trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (*cụ thể là chuyển sang đất trồng cây lâu năm*): 75,11 ha

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 45,16 ha;

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn trong năm kế hoạch 2025 là 85,54 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 5,30 ha.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép trong năm kế hoạch được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 95: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		120,27
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	75,11
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	45,16
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	85,54
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,30
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,30
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

5.4. Kế hoạch thu hồi đất trong năm kế hoạch

Diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024) trên địa bàn huyện Hón Quán là 649,33 ha. Cụ thể:

Bảng 96: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	616,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	565,65
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	33,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	33,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2.3	Đất an ninh	CAN	16,28
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,30
	Trong đó		
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,30
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,02
	Trong đó		
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02

5.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Huyện Hón Quán không còn đất chưa sử dụng.

5.6. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch

Danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quán được trình bày chi tiết trong Biểu số 25/CH trong phần Bảng biểu và Phụ lục.

5.7. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

5.7.1. Cơ sở dự kiến

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

5.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- a) Dự kiến các khoản thu: 921.301 triệu đồng
- Tiền giao đất ở: 341.893 triệu đồng
 - Tiền giao đất, cho thuê đất SX kinh doanh: 346.997 triệu đồng
 - Các khoản thu khác: 232.411 triệu đồng
- b) Dự kiến các khoản chi: 534.850 triệu đồng
- Chi bồi thường đất sản xuất nông nghiệp: 48.880 triệu đồng.
 - Chi bồi thường đất phi nông nghiệp: 165.060 triệu đồng.
 - Chi hỗ trợ đền bù tài sản, GPMB: 320.910 triệu đồng.
- c) Cân đối thu - chi: **386.450 triệu đồng**

(Dự kiến các khoản thu, chi chỉ thực hiện khái quát sơ bộ; không phải cơ sở để dự báo, tính toán các nội dung liên quan đến đất đai thực tế.)

VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

6.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.
- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất

kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

6.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

6.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, GPMB.

- Đối với các khu vực chuyển mục đích của Hộ gia đình, cá nhân, cần tiếp tục tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các thủ tục đăng ký nhu cầu trong KHSDĐ hằng năm, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng quy định pháp luật về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2025; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Hớn Quản có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ hằng năm để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân.

PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU

(Biểu mẫu theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Hón Quản
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hón Quản
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quản
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Hón Quản (<i>huyện Hón Quản không còn đất chưa sử dụng nên không có biểu này</i>)
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Hón Quản
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quản
7	Biểu số 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quản (<i>huyện Hón Quản không tiếp giáp biển nên không có biểu này</i>)
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hón Quản
9	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Hón Quản

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.309,00	87,80	3.467,94	4.190,03	3.825,49	3.742,02	5.042,85	5.427,43	4.045,61	6.428,07	9.082,97	3.985,63	2.678,79	5.430,53	961,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	1,23	11,45	289,25	6,07	-	-	3,59	190,15	-	0,50	50,68	14,97	172,66	78,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	0,12	-	6,50	-	-	-	-	74,09	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	1,11	11,45	282,75	6,07	-	-	3,59	116,06	-	0,50	50,68	14,97	172,66	78,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	0,35	66,08	28,61	17,36	12,19	12,00	21,95	21,23	16,21	-	12,17	-	25,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.217,99	75,61	3.382,32	3.825,95	3.707,02	2.049,29	3.288,86	5.217,90	3.822,37	3.466,38	8.887,26	3.895,88	2.641,76	5.152,64	880,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	0,78	-	-	-	-	74,08	29,12	-	411,98	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,77	8,82	-	-	-	1.680,54	1.567,39	81,70	-	2.525,14	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	0,06	7,79	5,43	9,01	-	3,95	2,60	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38	1,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	0,94	0,30	40,78	86,03	-	96,57	70,57	11,85	8,35	194,93	25,93	18,69	72,47	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.105,22	12,20	805,15	405,37	297,14	971,37	249,65	1.867,88	400,23	764,84	555,96	599,40	201,15	801,78	185,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	1,03	-	43,80	35,99	30,54	20,98	51,06	52,58	123,94	77,00	121,07	35,66	54,34	38,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	0,21	138,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	0,05	20,97	0,78	0,90	1,97	1,84	1,15	0,46	2,88	0,92	1,20	1,13	1,41	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	0,61	3,79	-	-	-	-	-	108,69	-	30,00	234,88	-	-	27,29
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	4,51	-	-	-	5,52	1.070,10	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	0,23	21,32	18,25	4,38	5,39	28,96	5,00	7,40	5,57	9,46	21,32	4,76	13,17	7,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	0,04	4,88	13,68	-	0,41	-	-	0,76	-	0,09	8,10	-	-	1,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	0,05	4,70	0,18	0,50	0,50	22,97	0,51	0,27	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	0,10	10,52	2,71	3,88	3,52	2,55	3,29	4,23	4,34	6,43	9,18	4,57	7,72	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	0,03	0,73	1,68	-	0,96	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21	0,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	2,57	257,39	105,64	74,89	655,25	15,88	420,21	1,96	22,18	15,23	18,08	7,92	61,55	47,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	1,30	160,00	-	-	655,00	-	-	-	-	-	-	-	-	47,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	0,01	3,25	0,20	0,02	0,25	0,06	0,66	0,36	0,75	0,45	0,04	0,55	1,65	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	0,68	84,06	16,31	5,10	-	0,82	300,65	1,60	-	14,78	16,11	2,85	12,10	0,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	0,57	10,08	89,13	69,78	-	15,00	118,90	-	21,43	-	1,93	4,52	47,80	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	3,00	284,98	92,50	86,09	126,35	101,95	155,37	134,71	86,41	183,02	146,99	122,69	418,72	51,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.606,40	2,42	209,43	90,54	85,15	124,11	94,79	137,30	133,46	85,53	176,75	145,11	77,32	195,97	50,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	0,16	62,13	-	-	-	6,50	-	-	-	-	0,21	39,44	0,02	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,00	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	-	-	-	-	-	16,13	-	-	3,14	-	4,46	0,84	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	0,34	0,81	0,71	0,07	0,08	0,02	0,14	0,08	0,03	1,71	0,02	-	219,24	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,00	0,76	0,03	0,01	-	0,23	-	0,15	0,19	0,02	0,01	0,15	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,01	0,68	-	-	1,16	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	0,03	11,04	1,22	0,85	1,00	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43	0,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	0,02	1,64	1,29	0,40	0,28	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03	0,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	0,15	15,26	8,40	2,07	1,00	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	2,70	56,69	134,52	89,63	150,59	64,66	159,85	76,20	520,02	222,93	40,58	23,78	238,14	12,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	0,49	20,86	85,47	59,36	9,79	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	2,21	35,83	49,05	30,27	140,80	64,66	80,37	76,20	510,97	163,58	40,58	23,78	238,14	12,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	0,02	-	0,19	2,79	-	0,17	2,20	-	-	3,22	1,20	-	2,00	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.315,79	57.922,72	58.309,00	-6,79	1,73	386,27	316,38	69,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	757,70	817,40	-	-	59,70	57,15	2,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	74,09	80,59	-	-	6,50	6,50	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	683,61	736,81	-	-	53,20	50,65	2,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,34	235,29	235,32	-0,02	40,00	0,03	0,03	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.224,78	49.883,36	50.217,99	-6,79	1,99	334,63	206,87	127,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,23	515,23	515,18	-0,05	-	-0,05	-	-0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,70	5.776,71	5.854,77	0,07	-0,09	78,06	56,12	21,94
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	41,16	41,86	-	-	0,70	0,62	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	713,27	626,48	-	-	-86,79	-4,41	-82,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.098,43	8.491,49	8.105,22	6,79	1,73	-386,27	-316,38	-69,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,12	730,10	685,44	6,32	12,40	-44,66	-44,66	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,14	155,53	138,61	0,47	2,70	-16,91	-16,91	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	35,04	36,11	-	-	1,06	1,07	(0,01)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	433,19	404,66	-	-	-28,53	-25,53	-3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1.066,45	1.080,13	-	-	13,68	14,15	-0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	152,24	152,12	-	-	-0,12	-0,12	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	29,89	29,43	-	-	-0,46	-0,28	-0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	32,06	32,22	-	-	0,16	0,16	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	67,50	67,67	-	-	0,18	-	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	22,22	22,22	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,57	0,57	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	1.792,62	1.703,98	-	-	-88,63	-42,56	-46,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	862,20	862,20	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	9,59	8,42	-	-	-1,18	-0,75	-0,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	472,31	454,80	-	-	-17,51	-0,86	-16,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	448,52	378,57	-	-	-69,95	-40,95	-29,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	2.153,57	1.991,00	-	-	-162,58	-142,98	-19,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.606,40	1.711,01	1.606,40	-	-	-104,61	-104,61	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,31	165,87	108,31	-	-	-57,56	-39,20	-18,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,43	0,43	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,57	22,55	24,57	-	-	2,02	2,02	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	222,92	224,88	222,92	-	-	-1,96	-0,72	-1,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	1,64	1,64	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	4,41	4,41	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,32	22,78	22,32	-	-	-0,47	-0,47	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	13,32	13,32	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,27	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha) (**)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	97,49	97,49	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.790,31	1.847,31	1.790,31	-	-	-57,00	-57,00	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	323,39	323,39	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,93	1.523,93	1.466,93	-	-	-57,00	-57,00	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,77	14,35	11,77	-	-	-2,58	-1,83	-0,75
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Kết quả thực hiện rà soát.

Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.942,78	3.419,31	4.159,27	3.765,21	3.721,07	5.024,65	5.390,22	3.995,14	6.409,12	9.057,37	3.978,86	2.665,34	5.428,46	928,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,66	3,16	276,65	3,10	-	-	1,01	168,38	-	-	46,41	12,77	161,42	52,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	68,09	-	-	-	-	-	-	68,09	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	657,57	3,16	276,65	3,10	-	-	1,01	100,29	-	-	46,41	12,77	161,42	52,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,27	66,03	28,61	17,36	12,19	12,00	21,95	21,23	16,21	-	12,17	-	25,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.922,93	3.342,11	3.798,60	3.620,95	2.035,88	3.326,78	5.183,78	3.787,79	3.452,38	8.852,19	3.893,38	2.623,97	5.132,31	872,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	-	-	-	-	74,08	29,12	-	411,98	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.786,15	-	-	-	1.673,00	1.511,27	81,70	-	2.520,18	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,16	7,71	5,32	9,01	-	3,95	2,09	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38	1,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	85,54	-	4,39	29,26	-	-	-	5,88	-	9,98	-	6,54	29,49	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	630,89	0,30	45,69	85,53	-	96,57	70,57	11,85	8,35	194,93	25,93	18,69	72,47	4,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.471,43	853,78	436,13	357,42	992,32	267,85	1.905,09	450,70	783,80	581,56	606,17	214,60	803,86	218,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	730,10	-	49,05	37,49	31,67	22,05	52,92	54,68	124,86	81,30	123,06	37,21	56,22	59,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,99	159,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,04	20,70	0,78	0,90	1,76	1,66	1,15	0,46	2,88	0,80	1,20	0,97	1,28	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	430,19	3,79	-	-	-	-	-	134,22	-	30,00	234,88	-	-	27,29
2.5	Đất an ninh	CAN	1.065,98	4,78	0,26	-	0,21	5,70	1.053,99	0,18	0,19	0,12	0,28	0,16	0,13	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	153,11	21,32	18,25	4,38	5,39	29,83	4,84	7,22	6,03	9,46	21,32	4,76	13,17	7,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,71	4,88	13,68	-	0,41	-	-	0,59	0,46	0,09	8,10	-	-	1,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,06	4,70	0,18	0,50	0,50	22,97	0,35	0,27	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,55	10,52	2,71	3,88	3,52	3,42	3,29	4,23	4,34	6,43	9,18	4,57	7,72	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	0,73	1,68	-	0,96	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21	0,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.746,54	252,47	106,76	111,26	655,25	20,88	420,29	1,96	22,18	15,50	22,58	7,92	61,55	47,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	160,00	-	-	655,00	-	-	-	-	-	-	-	-	47,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,16	3,63	0,29	0,02	0,25	0,06	0,66	0,36	0,75	0,72	0,04	0,55	1,65	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	455,66	78,76	17,34	5,10	-	5,82	300,65	1,60	-	14,78	16,11	2,85	12,10	0,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	419,52	10,08	89,13	106,15	-	15,00	118,98	-	21,43	-	6,43	4,52	47,80	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.178,48	299,15	116,40	107,62	146,17	113,21	206,92	138,55	103,80	203,52	146,99	125,59	418,72	51,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.711,01	214,91	90,54	106,68	124,61	106,05	190,87	137,20	90,26	177,25	145,11	80,12	195,97	51,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	147,51	62,13	23,90	-	7,60	6,50	-	-	7,70	-	0,21	39,44	0,02	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	24,45	8,60	-	-	10,77	-	-	-	4,96	-	-	-	-	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,43	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	42,55	-	-	-	-	-	14,11	-	-	23,14	-	4,46	0,84	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	223,69	0,90	0,71	0,07	0,56	0,02	0,14	0,18	0,03	1,71	0,02	0,10	219,24	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,76	0,03	0,01	-	0,23	-	0,15	0,19	0,02	0,01	0,15	0,03	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,41	0,68	-	-	1,16	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,79	11,04	1,22	0,85	1,47	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43	0,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,32	1,64	1,29	0,40	0,28	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03	0,13
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,49	15,26	8,40	2,07	1,00	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.847,31	74,69	134,52	89,63	150,59	64,66	159,85	95,20	520,02	222,93	40,58	32,78	238,14	23,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	323,39	20,86	85,47	59,36	9,79	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-	0,02

[illegible]

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,21	48,63	30,76	60,28	20,95	18,20	37,21	50,47	18,96	25,60	6,77	13,45	2,07	32,87
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,63	1,99	6,50	-	-	-	0,99	4,23	-	0,50	-	0,30	-	2,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,49	46,51	24,26	59,78	13,41	7,24	36,22	46,24	14,00	25,10	6,77	13,15	2,07	30,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,46	-	-	-	7,54	10,96	-	-	4,96	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		120,27	6,29	6,10	2,97	-	45,16	1,59	17,54	-	-	4,27	1,90	11,24	23,20
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	75,11	6,29	6,10	2,97	-	-	1,59	17,54	-	-	4,27	1,90	11,24	23,20
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	45,16	-	-	-	-	45,16	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	85,54	-	4,39	29,26	-	-	-	5,88	-	9,98	-	6,54	29,49	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú:
 NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH
	Tổng diện tích tự nhiên		66.414,22																											
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.309,00	57.942,79	-	-	-	-	120,89	-	-	-	-	-	85,54	-	4,91	366,21	47,47	16,58	-	25,53	0,73	1,33	0,46	-	-	0,87	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	817,40	75,11	725,66	-	-	-	75,11	-	-	-	-	-	-	-	-	16,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,59	6,00	-	68,09	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	736,81	69,11	-	-	657,57	-	69,11	-	-	-	-	-	-	-	-	10,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	235,32	-	-	-	-	235,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.217,99	90,45	-	-	-	-	49.802,05	-	-	-	-	-	85,54	-	4,91	325,49	47,27	16,53	-	25,53	0,73	1,33	0,46	-	-	0,87	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,18	-	-	-	-	-	-	515,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.854,77	45,16	-	-	-	-	45,16	-	-	5.786,15	-	-	-	-	-	23,46	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,86	0,62	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	41,16	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	626,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	625,98	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.105,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.105,22	-	5,30	-	-	1,40	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,81	682,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	138,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	35,04	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	404,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1.080,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,28	-	-	-	-	1.063,85	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	0,34	151,78	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	0,18	-	29,25	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	0,16	-	-	-	32,06	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,67	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,22	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.703,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,30	-	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,30	-	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	378,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.991,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-									

[illegible]

PHỤ LỤC

Thứ tự	Tên phụ lục
Phụ lục số 01	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước
Phụ lục số 02	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp
Phụ lục số 03	Danh mục công trình, dự án không chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước
Phụ lục số 04	Danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2025
Phụ lục số 05	Danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trong năm 2025
Phụ lục số 06	Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích SDD sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025
Phụ lục số 07	Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích SDD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025
Phụ lục số 08	Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa sang các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025
Phụ lục số 09	Danh mục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung và các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025
Phụ lục số 10	Bản vẽ, trích lục vị trí công trình, dự án

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch										
1.1	Các công trình, dự án phải thu hồi đất										
1.1.1	Thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình										
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư	2,91	2,91		2,91	CLN	ODT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 2339/UBND-KT ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh	
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)	5,30	5,30		5,30	SKC	ODT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1694/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh	
1.1.2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội										
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	6,50		6,50	LUC	DTL	An Khương		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hố Quản.	6,00	6,00		6,00	CLN, ONT	DGT	Đồng Nơ, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDATXD huyện	
3	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hố Quản.	4,00	4,00		4,00	CLN, ONT	DGT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban QLDATXD huyện	
4	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	16,00		16,00	CLN, ONT, ODT	DGT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh	
		0,12	0,12		0,12	LUK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh	
5	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hố Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	14,00		14,00	CLN, ONT	DGT	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hố Quản	
		0,50	0,50		0,50	LUA				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh; CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hố Quản	
6	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	0,20		0,20	CLN	DGT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 244/UBND-KTHT ngày 04/3/2020 của UBND huyện	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	2,00		2,00	CLN	DGT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND huyện	
8	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	13,61		13,61	CLN	CLN	Tân Lợi		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh;	
9	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	27,00		27,00	CLN, ONT	DGT	Thanh Bình, Minh Đức		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2021/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh, CV số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của BQL dự án ĐTXD huyện Hớn Quản	
10	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	198,06	95,98	102,08	CLN	SKS	An Phú, Minh Tâm		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh	
11	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	22,62		22,62	ONT, CLN, CAN, DGT, DTL, LUK và các loại đất khác	DGT	Minh Tâm		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDAĐTXD tỉnh	
12	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	57,00		57,00	CLN, LUK	SON	Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện	
13	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	1,88		1,88	CLN	CLN và các loại đất khác	Thanh Bình		NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
14	Dự án Cùm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	15,00		15,00	CLN, SON, ONT, DGT, HNK	DTL	An Khương		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
15		2,40	2,40		2,40	CLN, SON, ONT, DGT, HNK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
16	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	4,87		4,87	CLN, SON, DGT	DCT	Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
		3,50	3,50		3,50	RSX					
17	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	3,58		3,58	CLN, DTL, NTS	DCT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
		1,49	1,49		1,49	LUK					
18	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	0,29		0,29	CLN	DNL	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	15,30		15,30	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại đất khác	DTL	Tân Hiệp, Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
20	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	11,10		11,10	CLN, LUK	DGT	Phước An, Tân Quan		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	
		1,80	1,80		1,80	LUK				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	
21	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	3,90		3,90	CLN	DGT	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 3311/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện	
22	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	3,53		3,53	CLN, ONT, SKC, SON	DCT	Tân Khai		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh	
23	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	40,60		40,60	CLN và các loại đất khác	ONT và các loại đất khác	Thanh Bình		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	
24	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	0,12		0,12	LUK	DCT	Thanh Bình		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh	
25	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	98,60		98,60	CLN; ONT; DGT RSX (10,5ha)	DGT; RSX (10,5ha)	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh; CV số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA&TXD tỉnh	
		10,76	10,76		10,76	RSX	DGT	Minh Đức			
		25,35	25,35		25,35	CAN, SKC, SKS, SON, SKX	DGT	Minh Đức, Minh Tâm			
1.2	Công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất										
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	4,62		4,62	CLN	CNT, PNK	An Khương		QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh (thuận chủ trương mở rộng diện tích từ 0,3 ha lên 4,62 ha)	
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	10,50		10,50	CLN	CNT, PNK	Tân Hưng		QĐ số 2547/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh	
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	12,30		12,30	CLN	CNT, PNK	Thanh An		QĐ số 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh	
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	6,00	6,00	0,12	5,88	CLN	CNT, PNK	Phước An		QĐ số 2783/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh	
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53	3,53	1,00	2,53	CLN	CNT, PNK	An Phú		QĐ số 2462/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	7,58		7,58	CLN	CNT, PNK	An Phú		QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh	
7	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	4,94		4,94	CLN	NKH, SKC	An Khương		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 2148/UBND-KT ngày 14/11/2022 của UBND huyện	
8	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hồn Quán)	5,00	5,00		5,00	CLN	SKC	Minh Đức		QĐ số 3178 ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh; QĐĐCCT số 175/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; CV số 1712/SKHĐT-ĐKKD ngày 12/7/2023 của Sở KH&ĐT	
9	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	0,10		0,10	CLN	TMD	Tân Hưng		QĐ số 2670/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh	
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	0,09		0,09	CLN	TMD	An Khương		QĐ số 2329/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh	
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	0,10		0,10	CLN	TMD	Tân Hưng		QĐ số 186/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh	
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	0,08		0,08	CLN	TMD	Tân Hưng		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 583/UBND-KT ngày 14/4/2022 của UBND huyện	
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	0,09		0,09	CLN	TMD	Tân Khai		CV số 109/SKHĐT-TTQH ngày 12/01/2023 của Sở KH&ĐT; CV số 543/UBND-KT ngày 07/4/2022 của UBND huyện	
14	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	18,00		18,00	CLN	ONT và các loại đất khác	Tân Hưng		QĐ số 1394/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh	
15	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	45,36		45,36	RSX	ONT; CLN	Minh Đức		NQ số 17/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	
16	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	0,27		0,27	TSC	CAN	Tân Khai		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
17	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	0,16		0,16	TSC	CAN	Tân Quan		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
18	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	0,18		0,18	DVH	CAN	Phước An		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
19	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	0,23		0,23	TSC	CAN	Tân Lợi	Mảnh trích đo ĐC số 4593-2024, thửa số 379	BC số 333/BC-CAH ngày 10/10/2024 của Công an huyện	
20	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	0,12		0,12	TSC	CAN	Tân Hưng		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
21	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	0,13		0,13	TSC	CAN	Thanh An	Tờ BD số 26, thửa số 766	CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
22	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	0,26		0,26	CLN	CAN	An Khương		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
23	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	0,16		0,16	DYT	CAN	Minh Tâm		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
24	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	0,18		0,18	TSC	CAN	Minh Đức		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
25	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	0,19		0,19	CLN	CAN	Tân Hiệp		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
26	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	0,21		0,21	TSC	CAN	Đồng Nơ		CV số 450/CAH-TH ngày 16/10/2023 của Công an huyện; BC số 392/BC-UBND ngày 07/11/2023 của UBND huyện	
27	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	0,47		0,47	CLN	DKV	Đồng Nơ		Biên bản làm việc ngày 10/7/2023	
28	Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp	0,46	0,46		0,46	CLN	DVH	Tân Hiệp		Nội dung đề nghị tại cuộc họp ngày 07/11/2024	
29	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	14,50		14,50	CLN	SKS	Tân Lợi		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; CV số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 của Sở TN&MT; GP số 89/GP-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh	
30	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	33,20	33,20	0,00	SKS	SKS	An Khương		CV số 05/CV-CT ngày 08/4/2024 của Cty CP khoáng sản FiCO Bình Phước; GP số 232/GP-BTNMT ngày 23/01/2018 của Bộ TN&MT	
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	160,00	160,00	0,00	SKK	SKK	Tân Khai			
32	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	483,63	483,63	0,00			Toàn huyện			
1.3	Công trình, dự án Giao đất, xin cấp GCN QSDĐ	10.457,28	10.457,28	10.431,75	25,53						
1	Trường Mầm non An Khương (điểm chính)	0,45	0,45	0,45	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BD số 21, thửa số 729	CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương	
2	Trường TH&THCS An Khương (khối THCS)	0,67	0,67	0,67	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BD số 22, thửa số 119	CV số 164/BC-UBND ngày 23/8/2024 của UBND xã An Khương	
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	1,30	1,30	0,00	DGD	DGD	Đồng Nơ		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
4	Trường TH&THCS Minh Đức (khối THCS)	1,26	1,26	1,26	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BD số 28, thửa số 427	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức	
5	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 1)	1,11	1,11	1,11	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm	
6	Trường TH&THCS Phước An (khối THCS)	1,90	1,90	1,90	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BD số 17, thửa số 421 và Tờ BD số 00, thửa đất số 01 (TĐ 1999-2018) ấp Trường Thịnh	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An	
7	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	1,36	1,36	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 13, thửa số 270 - Khu phố 1	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
8	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	1,09	1,09	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 17, thửa số 397 - Trích lục bản đồ số 2860/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 5	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm chính)	1,51	1,51	1,51	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 32, thửa số 241 - Trích lục bản đồ số 2883/TL-BĐĐC ngày 03/10/2024 - Khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
10	Trường THCS Tân Khai (điểm mới)	1,67	1,67	1,67	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 13, thửa số 536 - Khu phố 1	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
11	Trường mầm non Tân Khai (điểm chính)	0,96	0,96	0,96	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 23, thửa số 173 - Khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
12	Trường mầm non Tân Khai (điểm lẻ)	0,18	0,18	0,18	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 40, thửa số 331 - Khu phố 3	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
13	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ân Lợi)	1,10	1,10	1,10	0,00	DGD	DGD	Tân Lợi	Tờ BD số 24, thửa số 81	BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi	
14	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	1,00	1,00	0,00	DGD	DGD	Tân Quan		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
15	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	2,67	2,67	0,00	DGD	DGD	Tân Quan		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
16	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	2,11	2,11	0,00	DGD	DGD	Thanh An		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
17	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	1,46	1,46	0,00	DGD	DGD	Thanh An		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
18	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	1,09	1,09	0,00	DGD	DGD	Thanh Bình		QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh	
19	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	25,53		25,53	CLN	CQP	Phước An			
20	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	0,45	0,45	0,00	DYT	DYT	An Phú	Tờ BD số 11, thửa số 59	BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú	
21	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	0,32	0,32	0,00	DYT	DYT	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm	
22	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	0,27	0,27	0,00	DYT	DYT	Phước An	Thửa 414, tờ 17 ấp Trường Thịnh	BC số 122/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Phước An	
23	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	0,13	0,13	0,00	DYT	DYT	Thanh An	Tờ BD số 26, thửa số 364	BC số 258/BC-UBND ngày 24/9/2024 của UBND xã Thanh An	
24	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	0,29	0,29	0,00	DYT	DYT	Thanh Bình		BC số 168/BC-UBND ngày 03/10/2024 của UBND xã Thanh Bình	
25	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.407,42	10.407,42	10.407,42	0,00			Toàn huyện			
1.4	Đầu giá quyền sử dụng đất	43,79	43,79	3,19	40,60						
1	Đầu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	0,92	0,92	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện	
2	Đầu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	0,80	0,80	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện	
3	Đầu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	0,72	0,72	0,00	ODT	ODT	Tân Khai		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện	
4	Đầu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	0,75	0,75	0,00	ONT	ONT	Đồng Nơ		KH số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện; KH số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện	
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	40,60		40,60	CLN	ONT và các loại đất khác	Thanh Bình		QĐ số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai										
	*Thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật Đất đai)										
1	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quán	20,00	20,00		20,00	CLN	DRA	Tân Hưng		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang	
2	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	8,96		8,96	RSX	DCT	Tân Hiệp, Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương	
3	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,44	0,44		0,44	CLN, DGT	DNL, DGT	Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 119/SCT-QLNL ngày 18/01/2024 của Sở Công thương; CV số 104/CV-MHS-2024 ngày 01/8/2024 của Cty CP Công nghiệp Minh Hưng-Sikico	
		0,04	0,04		0,04	RSX	DNL	Đồng Nơ		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch										
III.1	Công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất										
1	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,01	0,01		0,01	LUK	DNL	Phước An		NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; VB số 4850/UBND-TH ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh	
2	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp (đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	20,47	20,47	12,54	7,93	CLN	SKS	An Khương		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 79/GP-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh	
3	Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói (đã cấp phép cho Cty TNHH Hồng Minh)	9,70	9,70	3,68	6,02	CLN	SKS	Tân Khai		CV số 3387/STNMT-TNN&KS ngày 07/11/2024 của Sở TN&MT; GP số 58/GP-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh	
4	Khu dân cư An Thịnh	25,28	25,28		25,28	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện	
5	Khu dân cư An Khương	57,48	57,48		57,48	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		QĐ số 877/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND huyện	
6	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	18,90	18,90	1,51	17,39	CLN	CNT, PNK	Thanh An		CTCTĐT số 251/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	111,17	35,22		35,22						
	- Xã An Khương	10,02	1,99		1,99	CLN	ONT				
	- Xã An Phú	11,79	1,50		1,50	CLN	ONT				
	- Xã Đồng Nơ	7,49	1,63		1,63	CLN	ONT				
	- Xã Minh Đức	3,11	1,37		1,37	CLN	ONT				
	- Xã Minh Tâm	7,05	1,86		1,86	CLN	ONT				
	- Xã Phước An	6,96	2,22		2,22	CLN	ONT				
	- Xã Tân Hiệp	2,04	1,51		1,51	CLN	ONT				
	- Xã Tân Hưng	14,19	2,30		2,30	CLN, HNK	ONT				
	- Thị trấn Tân Khai	13,61	13,61		13,61	CLN, HNK	ODT				
	- Xã Tân Lợi	6,79	2,00		2,00	CLN	ONT				
	- Xã Tân Quan	10,61	2,05		2,05	CLN	ONT				
	- Xã Thanh An	13,64	1,87		1,87	CLN	ONT				
	- Xã Thanh Bình	3,87	1,32		1,32	CLN	ONT				
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của HGD, cá nhân	1,13	1,13		1,13						
	- Xã An Khương	1,00	1,00		1,00	CLN	SKC				
	- Xã Thanh Bình	0,13	0,13		0,13	CLN	SKC				
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của HGD, cá nhân	0,29	0,29		0,29						
	- Thị trấn Tân Khai	0,29	0,29		0,29	CLN	TMD				
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của HGD, cá nhân	203,49	75,61		75,61						
	- Xã An Khương	6,10	6,10		6,10	NTS, LUK	CLN				
	- Xã An Phú	2,97	2,97		2,97	LUK	CLN				
	- Xã Minh Tâm	33,41	2,10		2,10	NTS, LUK	CLN				
	- Xã Phước An	17,54	17,54		17,54	LUK, LUC	CLN				
	- Xã Tân Lợi	4,27	4,27		4,27	LUK	CLN				
	- Xã Tân Quan	1,90	1,90		1,90	LUK	CLN				
	- Xã Thanh An	13,24	11,24		11,24	LUK	CLN				
	- Xã Thanh Bình	71,87	23,20		23,20	LUK	CLN				
	- Thị trấn Tân Khai	52,19	6,29		6,29	LUK	CLN				
11	Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp khác	0,50	0,50		0,50	NKH	PNK	An Phú			
12	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung	26,06	26,06		26,06						
	- Xã An Phú	19,52	19,52		19,52	CLN	CNT, PNK				
	- Xã Tân Quan	6,54	6,54		6,54	CLN	CNT, PNK				
III.2	Công trình, dự án Giao đất, xin cấp GCN QSDĐ	14,42	14,42	13,55	0,87						
1	Trường Mầm non An Khương (điểm lẻ)	0,05	0,05	0,05	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BD số 09, thửa số 41		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm chính)	0,77	0,77	0,77	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BD số 21, thửa số 763		
3	Trường TH&THCS An Khương (khối tiểu học điểm lẻ ấp 1)	0,20	0,20	0,20	0,00	DGD	DGD	An Khương	Tờ BD số 09, thửa số 38		
4	Trường TH&THCS Minh Đức (khối tiểu học Trần Cao Vân)	0,90	0,90	0,90	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BD số 35, thửa số 02	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức	
5	Trường TH&THCS Minh Đức (Khu tập thể giáo viên)	0,03	0,03	0,03	0,00	DGD	DGD	Minh Đức	Tờ BD số 02, thửa số 398	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức	
6	Trường mầm non Minh Đức	0,87	0,87		0,87	CLN	DGD	Minh Đức			
7	Trường TH&THCS Minh Tâm (điểm lẻ Sóc 5)	0,28	0,28	0,28	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm	
8	Trường TH&THCS Minh Tâm (ấp 2)	0,87	0,87	0,87	0,00	DGD	DGD	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm	
9	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Xa Trạch 2)	0,32	0,32	0,32	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BD số 30, thửa số 62	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An	
10	Trường TH&THCS Phước An (khối tiểu học - Văn Hiến 2)	0,47	0,47	0,47	0,00	DGD	DGD	Phước An	Tờ BD số 16, thửa số 379	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An	
11	Trường Tiểu học Tân Khai B (điểm lẻ)	0,40	0,40	0,40	0,00	DGD	DGD	Tân Khai	Tờ BD số 40, thửa số 379 - Khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
12	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	0,18	0,18	0,00	DYT	DYT	Tân Hưng		BC số 193/BC-UBND ngày 17/9/2024 của UBND xã Tân Hưng	
13	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Đức)	0,33	0,33	0,33	0,00	DYT	DYT	Minh Đức	Tờ BD số 28, thửa số 490	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức	
14	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế thị trấn Tân Khai)	0,11	0,11	0,11	0,00	DYT	DYT	Tân Khai	Tờ BD số 47, thửa số 322 - khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
15	Trụ sở UBND thị trấn Tân Khai	1,13	1,13	1,13	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BD số 17, thửa số 396 - khu phố 5	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
16	Trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ), khu làm việc công an, MTTQ và các đoàn thể xã (cũ)	0,30	0,30	0,30	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BD số 49, thửa số 17 - khu phố 2	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
17	Trụ sở khu làm việc cơ quan huyện (cũ)	0,21	0,21	0,21	0,00	TSC	TSC	Tân Khai	Tờ BD số 32, thửa số 101 - khu phố 7	BC số 223/BC-UBND ngày 19/10/2024 của UBND TT. Tân Khai	
18	Trụ sở UBND xã An Phú	0,75	0,75	0,75	0,00	TSC	TSC	An Phú	Tờ BD số 11, thửa số 58	BC số 213/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã An Phú	
19	Trụ sở UBND xã Phước An	0,47	0,47	0,47	0,00	TSC	TSC	Phước An	Tờ BD số 17, thửa số 289 ấp Văn Hiến 2	BC số 139/BC-UBND ngày 16/10/2024 của UBND xã Phước An	
20	Trụ sở UBND xã Tân Lợi	0,43	0,43	0,43	0,00	TSC	TSC	Tân Lợi	Tờ BD số 31, thửa số 63	BC số 209/BC-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Tân Lợi	
21	Trụ sở UBND xã Minh Tâm	1,16	1,16	1,16	0,00	TSC	TSC	Minh Tâm		BC số 175/BC-UBND ngày 22/8/2024 của UBND xã Minh Tâm	
22	Trụ sở UBND xã Tân Hiệp	2,40	2,40	2,40	0,00	TSC	TSC	Tân Hiệp		BBLV giữa phòng TN&MT và đại diện UBND xã Tân Hiệp ngày 19/8/2024	
23	Trụ sở UBND xã Minh Đức	1,78	1,78	1,78	0,00	TSC	TSC	Minh Đức	Tờ BD số 28, thửa số 489	CV số 30/UBND-KSX ngày 15/10/2024 của UBND xã Minh Đức	
III.3	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,61	0,61	0,61	0,00						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất năm kế hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đấu giá QSD đất 20 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại ấp 2, xã Đồng Nơ	0,50	0,50	0,50	0,00	ONT	ONT	Đồng Nơ		CV số 51/CV-TTPTQĐ ngày 26/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất	
2	Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở tại ấp Trung Sơn, xã Thanh An	0,11	0,11	0,11	0,00	ONT	ONT	Thanh An			

Phụ lục số 01

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án đã thực hiện	25,66		
I	Công trình, dự án giao đất	18,87		
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích)	0,28	An Khương	
2	Trường Mầm non Phước An	0,59	Phước An	
3	Trường THCS Thanh An	1,49	Thanh An	
4	Trường THCS Đồng Nơ	2,00	Đồng Nơ	
5	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	14,52	Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Lợi	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất	6,79		
1	Chuyển mục đích sang đất ở HGD, cá nhân	6,79		
	<i>Trong đó:</i>			
		0,47	TT. Tân Khai	
		0,71	An Khương	
		0,69	An Phú	
		0,37	Đồng Nơ	
		0,16	Minh Đức	
		0,57	Minh Tâm	
		0,96	Phước An	
		0,07	Tân Hiệp	
		0,97	Tân Hưng	
		0,57	Tân Lợi	

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		0,39	Tân Quan	
		0,76	Thanh An	
		0,10	Thanh Bình	
B	Công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện	897,58		
I	Công trình, dự án cần thu hồi đất	687,26		
1	Trụ sở công an xã Thanh Bình	0,21	Thanh Bình	Chưa thống nhất được vị trí sẽ bố trí
2	Trụ sở công an xã An Phú	0,26	An Phú	Điều chỉnh diện tích thành 0,37 ha
3	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00	Minh Tâm	Đang thực hiện
4	Chốt chiến đấu DQ An Phú	2,00	An Phú	Đang thực hiện
5	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	Đã ban hành thông báo thu hồi đất đoạn qua xã Tân Hiệp
		10,76	Minh Đức	
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm	
6	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang chờ điều chỉnh QHSDĐ được phê duyệt mới có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo
		0,12		
7	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan	Chưa thực hiện
		1,80		
8	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai	Người sử dụng đất chưa đồng ý nhận bồi thường

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức	Đã hoàn thành thi công, đang xin chủ trương thực hiện các hạng mục di dời đường điện; điều chỉnh chủ trương đầu tư (về thời gian thực hiện và nguồn vốn) của dự án
10	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	14,00	Tân Hưng	Đang xin chủ trương điều chỉnh hướng tuyến nhưng chưa được chấp thuận
		0,50		
11	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	Minh Đức, Thanh Bình	Đang lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng
12	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	Tân Hưng	Đã hoàn thành thi công nhưng chưa thông báo thu hồi để chỉnh lý sổ cho người dân
13	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai	Chưa thực hiện
14	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	Đang xin điều chỉnh hướng tuyến tại TT. Tân Khai và xã Minh Đức nhưng chưa được chấp thuận
15	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	An Phú, Minh Tâm	Dự án đã quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
16	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý	13,61	Tân Lợi	Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất), điều chỉnh tên dự án thành Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý
17	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư	2,91	Tân Khai	Đã trình UBND tỉnh thu hồi đất

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)	5,30	Tân Khai	Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất)
19	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	Tân Khai	Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ để trình UBND huyện ra thông báo thu hồi đất; điều chỉnh lại diện tích có lấy vào đất lúa của dự án thành 1,49 ha
		2,29		
20	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	Thanh Bình	Do công tác tư vấn xác định giá đất cụ thể để thực hiện công tác thu hồi đất chưa hoàn thành do phải thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn liên quan
21	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	4,87	Đồng Nơ	Đã ban hành thông báo thu hồi, đang thực hiện kiểm kê
		3,50		
22	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương	Đã ban hành thông báo thu hồi đất
23	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương	Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi
24	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	2,40	An Khương	Dự án đang thực hiện kiểm kê, đo đạc lại để xây dựng phương án thu hồi
25	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước	7,70	Tân Hiệp	Dự án trong quá trình đàm phán thỏa thuận vay
26	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước	7,60	Đồng Nơ	Dự án trong quá trình đàm phán thỏa thuận vay
27	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai	Đang thực hiện đo đạc

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm	Chưa thực hiện do dự án không còn được bố trí vốn
29	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	Thanh Bình	Chưa thực hiện
30	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh sẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,91	Phước An, Tân Quan	Chưa thực hiện
31	Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long	0,80	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai	Chưa thực hiện
32	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình	Dự án không tổ chức đấu giá kịp trong năm 2024 do đến nay UBND tỉnh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa thống nhất lại mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giao về cho tỉnh để đấu giá quyền sử dụng đất, dự án chưa có Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
II	Công trình, dự án cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất	150,27		
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	An Khương	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	Tân Hưng	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	Thanh An	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	5,88	Phước An	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	2,53	An Phú	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
6	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
7	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)	5,00	Minh Đức	Thay đổi chủ trương đầu tư

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	Tân Hưng	Chưa thực hiện thủ tục CMĐ
9	Nhà văn hóa xã Tân Hiệp	0,46	Tân Hiệp	Chưa thực hiện, chuyển tiếp đổi tên công trình
10	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Thuận Dương)	3,00	An Khương	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
11	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Thuận Dương)	15,00	An Khương	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	An Khương	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
13	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	An Khương	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	Tân Hưng	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
15	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	An Phú	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	Tân Hưng	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	Tân Khai	Dự án mới khảo sát, chưa được cấp chủ trương đầu tư
18	Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước	4,00	Tân Hiệp	Hủy bỏ để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án
19	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	Minh Đức	Chưa thực hiện
20	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	Đồng Nơ	Chưa thực hiện
21	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	Tân Khai	Đang thực hiện
22	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	Tân Quan	Đang thực hiện
23	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	Phước An	Đang thực hiện
24	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,28	Tân Lợi	Đang thực hiện
25	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	Tân Hưng	Đang thực hiện

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	Thanh An	Đang thực hiện
27	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	An Khương	Đang thực hiện
28	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	Minh Tâm	Đang xây dựng và thực hiện các thủ tục pháp lý
29	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	Minh Đức	Đang thực hiện
30	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	Tân Hiệp	Đang thực hiện
31	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	Đồng Nơ	Đang thực hiện
32	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	8,06	Đồng Nơ	Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô
III	Giao đất	59,92		
1	Trường Mầm non An Khương	0,60	An Khương	Điều chỉnh lại diện tích
2	Trường TH&THCS An Khương	1,66	An Khương	Điều chỉnh lại diện tích
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ	Chưa thực hiện
4	Trường TH&THCS Minh Đức	2,17	Minh Đức	Điều chỉnh lại diện tích
5	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,98	Minh Tâm	Điều chỉnh lại diện tích
6	Trường TH&THCS Phước An	5,95	Phước An	Điều chỉnh lại diện tích
7	Trường Mầm non Phước An	0,10	Phước An	Không còn sử dụng
8	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	Tân Hưng	Chưa thực hiện
9	Trường Mầm non Tân Khai	1,05	Tân Khai	Điều chỉnh lại diện tích
10	Trường Mầm non Tân Khai B	1,40	Tân Khai	Điều chỉnh lại diện tích
11	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai	Điều chỉnh lại diện tích
12	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,92	Tân Khai	Điều chỉnh lại diện tích
13	Trường THCS Tân Khai	1,70	Tân Khai	Điều chỉnh lại diện tích
14	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	Tân Lợi	Không còn sử dụng

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Trường TH&THCS Tân Lợi	1,20	Tân Lợi	Chưa thực hiện
16	Trường Mầm non Tân Quan	0,80	Tân Quan	Điều chỉnh diện tích lên 1,0 ha
17	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan	Chưa thực hiện
18	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An	Chưa thực hiện
19	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An	Chưa thực hiện
20	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình	Đang thực hiện bản vẽ
21	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	Phước An	Đã giao TTPTQĐ giải phóng mặt bằng
22	Trạm y tế xã Tân Hưng	0,18	Tân Hưng	Chưa thực hiện do điều chỉnh lại hồ sơ xin giao đất
23	Trạm y tế xã An Phú	0,50	An Phú	Điều chỉnh diện tích
24	Trạm y tế xã Minh Tâm	0,51	Minh Tâm	Điều chỉnh diện tích
25	Trạm y tế xã Phước An	0,27	Phước An	Chưa thực hiện
26	Trạm y tế xã Thanh An	0,13	Thanh An	Chưa thực hiện
27	Trạm y tế xã Thanh Bình	0,29	Thanh Bình	Chưa thực hiện do điều chỉnh lại hồ sơ xin giao đất
28	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.421,94	Toàn huyện	
IV	Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản	43,79		
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	Tân Khai	Đã tổ chức đấu giá lần 1 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	Tân Khai	
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	Tân Khai	Đã tổ chức đấu giá lần 1 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá
4	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	Đồng Nơ	Đã tổ chức đấu giá lần 1 đối với 17 lô đất ở khu NV-2, NV-3 nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình	Dự án không tổ chức đấu giá kịp trong năm 2024 do đến nay UBND tỉnh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa thống nhất lại mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giao về cho tỉnh để đấu giá quyền sử dụng đất, dự án chưa có Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
6	Khai thác khoáng sản đá xây dựng	6,90	Minh Đức	Chưa thực hiện do chưa được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất rừng
7	Thăm dò khoáng sản đất san lấp	7,47	Minh Đức	Chưa thực hiện do chưa được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất rừng
8	Thăm dò khoáng sản đá xây dựng	14,50	Tân Lợi	Chưa thực hiện
V	Thuê đất			
1	Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước)	1,36	Tân Lợi	
2	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)	5,00	Tân Lợi	
3	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)	17,23	Tân Lợi	
4	Khai thác khoáng sản puzolan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	An Khương	Chưa thực hiện
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	Tân Khai	Chưa thực hiện
6	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	Toàn huyện	

Phụ lục số 02
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP
CỦA HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Các công trình, dự án cần thu hồi đất	619,89		
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	Tân Khai	
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	Tân Khai	
3	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương	
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức	
5	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	
6	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	
		0,12		
7	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	Tân Hưng	
		0,50		
8	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai	
9	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai	
10	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	Tân Lợi	
11	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	Thanh Bình, Minh Đức	
12	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	An Phú, Minh Tâm	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
13	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm	Điều chỉnh diện tích lấy vào đất trồng lúa của dự án theo CV số 1170/BQLDA-KHTH ngày 16/10/2024 của BQLDA đầu tư xây dựng tính từ 2 ha thành 0,99 ha
14	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai	
15	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	Thanh Bình	
16	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương	
17	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	2,40	An Khương	
18	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng	4,87	Đồng Nơ	
		3,50		
19	Xây dựng mương công thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	Tân Khai	Điều chỉnh diện tích lấy vào đất trồng lúa của dự án theo CV số 1170/BQLDA-KHTH ngày 16/10/2024 của BQLDA đầu tư xây dựng tính từ 2,29 ha thành 1,49 ha
		1,49		
20	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai	Điều chỉnh diện tích dự án từ 0,91 ha thành 0,29 ha. Đồng thời, bổ sung TT. Tân Khai vào địa điểm thực hiện dự án
21	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	Tân Hiệp, Đồng Nơ	Điều chỉnh tên dự án từ "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước"

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
22	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan	
		1,80		
23	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát	3,90	Tân Hưng	
24	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	Tân Khai	Được bổ sung tại NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
25	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình	
26	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	Thanh Bình	
27	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	
		10,76	Minh Đức	
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm	
B	Các công trình, dự án cho thuê đất, chuyển mục đích SDD	811,50		
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	An Khương	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
2	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50	Tân Hưng	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
3	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	Thanh An	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	5,88	Phước An	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
5	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	2,53	An Phú	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
6	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hón Quản)	5,00	Mình Đức	
8	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	Tân Hưng	
9	Nhà văn hóa ấp Đồng Tân	0,47	Đồng Nơ	
10	Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp	0,46	Tân Hiệp	
11	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)	0,09	An Khương	
12	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)	4,94	An Khương	
13	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)	0,10	Tân Hưng	
14	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	7,58	An Phú	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)	0,08	Tân Hưng	
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Dầu khí Bình Phước)	0,09	Tân Khai	
17	Cấp đất cho 23 hộ dân khiếu nại kéo dài tại xã Minh Đức	45,36	Mình Đức	
18	Trụ sở công an thị trấn Tân Khai	0,27	Tân Khai	
19	Trụ sở công an xã Tân Quan	0,16	Tân Quan	
20	Trụ sở công an xã Phước An	0,18	Phước An	
21	Trụ sở công an xã Tân Lợi	0,23	Tân Lợi	Điều chỉnh diện tích
22	Trụ sở công an xã Tân Hưng	0,12	Tân Hưng	
23	Trụ sở công an xã Thanh An	0,13	Thanh An	
24	Trụ sở công an xã An Khương	0,26	An Khương	
25	Trụ sở công an xã Minh Tâm	0,16	Mình Tâm	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
26	Trụ sở công an xã Minh Đức	0,18	Minh Đức	
27	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,19	Tân Hiệp	
28	Trụ sở công an xã Đồng Nơ	0,21	Đồng Nơ	
29	Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng (đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)	14,50	Tân Lợi	Điều chỉnh loại đất theo phân loại tại TT số 08/2024/TT-BTNMT
30	Khai thác khoáng sản puzơlan (Công ty cổ phần khoáng sản FiCO Bình Phước)	33,20	An Khương	
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Tân Khai II	160,00	Tân Khai	
32	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	483,63	Toàn huyện	
33	Nhu cầu chuyển mục đích của HGD, cá nhân			
	- Chuyển mục đích sang đất ở	76,27	Toàn huyện	
	- Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,13	Toàn huyện	
	- Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,29	Toàn huyện	
	- Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	135,38	Toàn huyện	
	- Chuyển mục đích từ đất chăn nuôi tập trung sang đất phi nông nghiệp khác	0,50	Toàn huyện	
	- Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi tập trung	26,06	Toàn huyện	
C	Công trình giao đất, xin cấp GCNQSDĐ	10.457,28		
1	Trường Mầm non An Khương	0,45	An Khương	Điều chỉnh diện tích từ 0,60 ha thành 0,45 ha
2	Trường TH&THCS An Khương	0,67	An Khương	Điều chỉnh diện tích từ 1,66 ha thành 0,67 ha
3	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
4	Trường TH&THCS Minh Đức	1,26	Minh Đức	Điều chỉnh diện tích từ 2,17 ha thành 1,26 ha
5	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,11	Minh Tâm	Điều chỉnh diện tích từ 1,98 ha thành 1,11 ha
6	Trường TH&THCS Phước An	1,90	Phước An	Điều chỉnh diện tích từ 5,95 ha thành 1,90 ha
7	Trường Mầm non Tân Khai	0,96	Tân Khai	Điều chỉnh diện tích từ 1,05 ha thành 0,96 ha
8	Trường Mầm non Tân Khai B	1,36	Tân Khai	Điều chỉnh diện tích từ 1,40 ha thành 1,36 ha
9	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai	
10	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,51	Tân Khai	Điều chỉnh diện tích từ 1,92 ha thành 1,51 ha
11	Trường THCS Tân Khai	1,67	Tân Khai	Điều chỉnh diện tích từ 1,70 ha thành 1,67 ha
12	Trường TH&THCS Tân Lợi (ấp Ấn Lợi)	1,10	Tân Lợi	Điều chỉnh diện tích từ 1,20 ha thành 1,10 ha
13	Trường Mầm non Tân Quan	1,00	Tân Quan	Điều chỉnh diện tích từ 0,80 ha thành 1,00 ha
14	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan	
15	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An	
16	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An	
17	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình	
18	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long	25,53	Phước An	
19	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Tân Hưng)	0,18	Tân Hưng	Điều chỉnh tên dự án

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
20	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã An Phú)	0,45	An Phú	Điều chỉnh tên dự án và diện tích từ 0,50 ha thành 0,45 ha
21	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Minh Tâm)	0,32	Minh Tâm	Điều chỉnh tên dự án và diện tích từ 0,51 ha thành 0,32 ha
22	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Phước An)	0,27	Phước An	
23	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh An)	0,13	Thanh An	
24	TTYT huyện Hớn Quản (Trạm y tế xã Thanh Bình)	0,29	Thanh Bình	
25	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	10.407,42	Toàn huyện	
D	Đấu giá quyền sử dụng đất	43,79		
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92	Tân Khai	
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	Tân Khai	
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	Tân Khai	
4	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	Đồng Nơ	
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	Thanh Bình	

Phụ lục số 03
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Công trình, dự án phải thu hồi đất	4,27			
1	Trụ sở công an xã Thanh Bình	0,21	Thanh Bình		NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
2	Trụ sở công an xã An Phú	0,26	An Phú		NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
3	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00	Minh Tâm		NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
4	Chốt chiến đấu DQ An Phú	2,00	An Phú		NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
5	Đường dây 110kV trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long	0,80	Phước An, Tân Lợi, Thanh Bình, TT. Tân Khai		NQ của HĐND tỉnh không thông qua danh mục được chuyển tiếp
B	Cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	68,02			
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô và đường ống dẫn nước	4,00	Tân Hiệp		Hủy bỏ để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô và tên dự án
2	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	8,06	Đồng Nơ		Không chuyển tiếp để đăng ký dự án mới do chủ đầu tư thay đổi quy mô
3	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Thuận Dương)	3,00	An Khương		Dự án đã quá 02 năm chưa thực hiện, vị trí khảo sát không phù hợp với quy hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Tuấn Dương)	15,00	An Khương		Dự án đã quá 02 năm chưa thực hiện, vị trí khảo sát không phù hợp với quy hoạch
5	Khai thác khoáng sản đá xây dựng (Công ty CP Xây dựng Bình Phước)	1,36	Tân Lợi		Vị trí không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
6	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú)	5,00	Tân Lợi		Vị trí không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
7	Khai thác đá xây dựng (Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long)	17,23	Tân Lợi		Vị trí không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
8	Khai thác khoáng sản đá xây dựng	6,90	Minh Đức		Chưa thực hiện do chưa được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất rừng sản xuất
9	Thăm dò khoáng sản đất san lấp	7,47	Minh Đức		Chưa thực hiện do chưa được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất rừng sản xuất
C	Giao đất, xin cấp GCNQSDĐ	2,82			
1	Trường Mầm non Phước An	0,10	Phước An		Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo
2	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	Tân Hưng		Dự án chưa thực hiện
3	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	Tân Lợi		Không còn sử dụng cho mục đích làm cơ sở giáo dục và đào tạo
	Tổng diện tích	75,11			

Phụ lục số 04
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Các dự án chuyển tiếp	619,89			4.433.298	234.055	113.440	273.561	2.140.406	288.000	822.608	
I	Thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất	8,21			8.652		8.652					
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư	2,91	CLN	Tân Khai	61		61					NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)	5,30	SKC	Tân Khai	8.591		8.591					NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
II	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội	611,68			4.424.646	234.055	104.788	273.561	2.140.406	288.000	822.608	
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	LUC	An Khương	30.000		1.700			28.300		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hón Quản.	6,00	CLN, ONT	Đồng Nơ, Minh Đức	185.000	10.480			174.520			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	CLN, ONT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	6.700	6.700						NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	CLN, ONT, ODT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	180.000		60.000			120.000		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
		0,12	LUK									
5	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,00	CLN, ONT	Tân Hưng	100.000	10.000			90.000			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
		0,50	LUA									
6	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	CLN	Tân Khai	300		300					NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
7	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	CLN	Tân Khai	18.000		4.300			13.700		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
8	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương để quản lý	13,61	CLN	Tân Lợi	10.888		10.888					NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
9	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	CLN, ONT	Thanh Bình, Minh Đức	270.000	20.000			250.000			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
10	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	CLN	An Phú, Minh Tâm	785.000			237.672				NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	ONT, CLN, CAN, DGT, DTL, LUK và các loại đất khác	Minh Tâm	150.000		24.000			126.000		NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
12	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	CLN, LUK	Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan	70.000			12.000			58.000	QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện
13	Khu dân cư Thanh Bình	1,88	CLN	Thanh Bình	2.000	2.000						NQ số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
14	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	CLN, SON, ONT, DGT, HNK	An Khương	240.000			20.000			220.000	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
15		2,40	CLN, SON, ONT, DGT, HNK									
16	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	4,87	CLN, SON, DGT	Đồng Nơ	50.000	6.563			43.437			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
		3,50	RSX									
17	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	3,58	CLN, DTL, NTS	Tân Khai	50.000	8.570			41.430			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
		1,49	LUK	Tân Khai								

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,29	CLN	Phước An, Tân Quan, TT. Tân Khai	157.752			3.889			153.863	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
19	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	15,30	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại đất khác	Tân Hiệp, Đồng Nơ	587.139	25.000			171.394		390.745	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
20	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	CLN, LUK	Phước An, Tân Quan	50.000	41.000			9.000			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
		1,80	LUK									
21	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	CLN	Tân Hưng	3.600		3.600					NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
22	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Tân Khai II	3,53	CLN, ONT, SKC, SON	Tân Khai	15.000	550			550			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh
23	Khu đô thị mới Nam An Lộc	40,60	CLN và các loại đất khác	Thanh Bình	13.267	13.267						NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
24	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	LUK	Thanh Bình								NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
25	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	98,60	CLN; ONT; DGT; RSX (10,5ha)	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	1.450.000	89.925			1.360.075			NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh
		10,76	RSX	Minh Đức								
		25,35	CAN, SKC, SKS, SON, SKX	Minh Đức, Minh Tâm								
B	Các dự án đăng ký mới	29,44										
	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội (theo Điều 79, Luật Đất đai 2024)	29,44										
1	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,44	CLN, DGT	Đồng Nơ				x			x	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 119/SCT-QLNL ngày 18/01/2024 của Sở Công thương
		0,04	RSX	Đồng Nơ				x			x	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP SX-XD-TMD và NN Hải Vương

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico	8,96	RSX	Tân Hiệp, Đồng Nơ				x			x	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 51/CV-HV.2024 ngày 09/10/2024 của Cty CP-XD-TM và nông nghiệp Hải Vương
3	Nhà máy điện rác Tân Hưng Hồn Quán	20,00	CLN	Tân Hưng				x			x	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; CV số 1610/2024/VP-GHG ngày 16/10/2024 của Cty TNHH MTV Greenity Hậu Giang
		649,33			4.433.298	234.055	113.440	273.561	2.140.406	288.000	822.608	

DANH MỤC CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Tên dự án/Chủ đầu tư	Diện tích (ha)	Loại đất CMB	Sử dụng sang loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Các dự án chuyển tiếp	2,60					
1	Dự án Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	LUK	DTL	Thanh Bình	NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh	
2	Dự án Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	1,49	LUK	DTL	Tân Khai	NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh	
3	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	0,99	LUK	DGT	Minh Tâm	NQ số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh	
B	Các dự án đăng ký mới	14,03					
1	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	0,12	LUK	DGT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	NQ số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	
2	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hốन Quản	1,80	LUK	DGT	Phước An, Tân Quan	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	
3	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hốन Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	0,50	LUA	DGT	Tân Hưng	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh	
4	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	5,10	LUK	DTL	Thanh Bình; Phước An	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; QĐ số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện	
5	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	LUC	DTL	An Khương	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; NQ số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	
6	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối TBA 110kV Tân Hưng	0,01	LUK	DNL	Phước An	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; VB số 4850/UBND-TH ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh	
Tổng cộng:		16,63					

Phụ lục số 06
DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT Ở TRONG NĂM 2025
 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Xã An Khương		98.600,0					
1	Điều Ví	An Khương	300,0	CLN	ONT	220	9	QĐ1632
2	Tô Hồng Thông	An Khương	200,0	CLN	ONT	164	4	QĐ1632
3	Nguyễn Văn Hải	An Khương	200,0	CLN	ONT	720	5	QĐ1632
4	Trần Thị Hương	An Khương	200,0	CLN	ONT	708	5	QĐ1632
5	Phạm Đình Trường	An Khương	200,0	CLN	ONT	713	5	QĐ1632
6	Nguyễn Thị Hoài Ly	An Khương	200,0	CLN	ONT	675	2	QĐ1632
7	Nguyễn Văn Hào	An Khương	3.000,0	CLN	ONT	2	20	QĐ1632
8	Phạm Thị Thu Trang	An Khương	200,0	CLN	ONT	448	19	QĐ1632
9	Dương Ngô Bốn	An Khương	600,0	CLN	ONT	253	13	QĐ1632
10	Phạm Thị Diên	An Khương	200,0	CLN	ONT	20	10	QĐ1632
11	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	694	29	QĐ1632
12	Nguyễn Thanh Hải	An Khương	100,0	CLN	ONT	898	6	QĐ1632
13	Nguyễn Đức Thuận	An Khương	400,0	CLN	ONT	1146	2	QĐ1632
14	Trần Văn Tú	An Khương	300,0	CLN	ONT	426	10	QĐ1632
15	Dương Ngô Bốn	An Khương	200,0	CLN	ONT	70	6	QĐ1632
16	Phùng Văn Bình	An Khương	200,0	CLN	ONT	765	6	QĐ1632
17	Trần Thị Kim Anh	An Khương	200,0	CLN	ONT	1053	6	QĐ1632
18	Nguyễn Thanh Hiệp	An Khương	200,0	CLN	ONT	447	19	QĐ1632
19	Nguyễn Thị Toan	An Khương	400,0	CLN	ONT	730	6	QĐ1632
20	Lê Thị Mùi	An Khương	800,0	CLN	ONT	529	5	QĐ1632
21	Lê Thị Mùi	An Khương	1.300,0	CLN	ONT	1165	5	QĐ1632
22	Nguyễn Ngọc Thảo	An Khương	200,0	CLN	ONT	132	24	QĐ1632
23	Nguyễn Thị Mai	An Khương	300,0	CLN	ONT	7	9	QĐ1632
24	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	696	29	QĐ1632
25	Đinh Thị Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	862	5	QĐ1632
26	Dư Thị Hằng	An Khương	200,0	CLN	ONT	873	5	QĐ1632
27	Lê Thị Vân Anh	An Khương	400,0	CLN	ONT	139	4	QĐ1632
28	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	697	29	QĐ1632
29	Phạm Văn Vân	An Khương	200,0	CLN	ONT	171	2	QĐ1632
30	Mai Xuân Ninh	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	214	19	QĐ1632
31	Điều Giép	An Khương	100,0	CLN	ONT	451	5	QĐ1632
32	Phạm Tiến	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	897	5	QĐ1632
33	Trịnh Thế Bộ	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	224	14	QĐ1632
34	Điều Như	An Khương	100,0	CLN	ONT	389	14	QĐ1632
35	Nguyễn Thị Thuật	An Khương	200,0	CLN	ONT	50	29	QĐ1632
36	Nguyễn Thị Hồng Luyến	An Khương	200,0	CLN	ONT	449	19	QĐ1632
37	Lê Thị Vân Anh	An Khương	400,0	CLN	ONT	138	4	QĐ1632
38	Điều Ôm	An Khương	100,0	CLN	ONT	655	29	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	Phạm Thị Thanh Nhân	An Khương	300,0	CLN	ONT	478	2	QĐ1632
40	Vũ Hùng Cường	An Khương	800,0	CLN	ONT	514	16	QĐ1632
41	Trần Văn Thế	An Khương	500,0	CLN	ONT	78	13	QĐ1632
42	Lê Ngọc Hùng	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	238	13	QĐ1632
43	Hồ Đức Thiện	An Khương	4.000,0	CLN	ONT	47	4	QĐ1632
44	Hoàng Thị Hồng	An Khương	600,0	CLN	ONT	88	15	QĐ1632
45	Nguyễn Ngọc Tuấn	An Khương	600,0	CLN	ONT	1079	5	QĐ1632
46	Thị Ép	An Khương	1.500,0	CLN	ONT	286	5	QĐ1632
47	Trần Thị Ngọc Sương	An Khương	400,0	CLN	ONT	783	23	QĐ1632
48	Hoàng Thị Mỹ Tâm	An Khương	600,0	CLN	ONT	943	2	QĐ1632
49	Phan Thị Mộng Thắm	An Khương	600,0	CLN	ONT	432	33	QĐ1632
50	Nguyễn Văn Quyền	An Khương	600,0	CLN	ONT	220	9	QĐ1632
51	Trần Thị Hương Dương	An Khương	600,0	CLN	ONT	375	14	QĐ1632
52	Trần Thị Tú Nguyên	An Khương	300,0	CLN	ONT	612	2	QĐ1632
53	Lê Văn Tăng	An Khương	300,0	CLN	ONT	970	6	QĐ1632
54	Phạm Tiến	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	898	5	QĐ1632
55	Phạm Văn Tâm	An Khương	600,0	CLN	ONT	368	14	QĐ1632
56	Hoàng Văn Thông	An Khương	600,0	CLN	ONT	209	9	QĐ1632
57	Hoàng Văn Thông	An Khương	600,0	CLN	ONT	210	9	QĐ1632
58	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	698	29	QĐ1632
59	Hoàng Văn Kiên	An Khương	600,0	CLN	ONT	201	9	QĐ1632
60	Điều Ghé	An Khương	500,0	CLN	ONT	787	29	QĐ1632
61	Đoàn Thị Tuyền	An Khương	600,0	CLN	ONT	748	5	QĐ1632
62	Hoàng Thị Hiền	An Khương	200,0	CLN	ONT	691	29	QĐ1632
63	Đinh Văn Thiết	An Khương	700,0	CLN	ONT	495	2	QĐ1632
64	Trương Minh Đức	An Khương	100,0	CLN	ONT	701	5	QĐ1632
65	Trần Thị Dân	An Khương	200,0	CLN	ONT	316	19	QĐ1632
66	Đặng Thanh Triều	An Khương	200,0	CLN	ONT	903	6	QĐ1632
67	Vũ Chung Long	An Khương	200,0	CLN	ONT	200	24	QĐ1632
68	Trần Thị Mỹ Linh	An Khương	200,0	CLN	ONT	440	21	QĐ1632
69	Trần Thị Như Liên	An Khương	200,0	CLN	ONT	435	21	QĐ1632
70	Đào Thị Nụ	An Khương	200,0	CLN	ONT	951	6	QĐ1632
71	Nguyễn Thị Minh Hằng	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	761	29	QĐ1632
72	Hoàng Thị Hiền	An Khương	200,0	CLN	ONT	690	29	QĐ1632
73	Nguyễn Thị Thạch	An Khương	200,0	CLN	ONT	659	29	QĐ1632
74	Vũ Đức Mẫn	An Khương	300,0	CLN	ONT	246	9	QĐ1632
75	Phùng Văn Bình	An Khương	1.600,0	CLN	ONT	853	7	QĐ1632
76	Đặng Văn Hà	An Khương	200,0	CLN	ONT	424	10	QĐ1632
77	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	200,0	CLN	ONT	695	29	QĐ1632
78	Hoàng Xuân Phương	An Khương	200,0	CLN	ONT	870	5	QĐ1632
79	Nguyễn Văn Khá	An Khương	1.500,0	CLN	ONT	7	31	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
80	Dương Bá Phong	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	91	13	QĐ1632
81	Phạm Thị Kiều Oanh	An Khương	300,0	CLN	ONT	756	29	QĐ1632
82	Trần Thanh Tài	An Khương	200,0	CLN	ONT	753	5	QĐ1632
83	Đào Văn Tài	An Khương	200,0	CLN	ONT	441	33	QĐ1632
84	Lê Ngọc Hưng	An Khương	400,0	CLN	ONT	462	19	QĐ1632
85	Điền Như	An Khương	100,0	CLN	ONT	436	5	QĐ1632
86	Phan Thị Lý	An Khương	200,0	CLN	ONT	317	11	QĐ1632
87	Phan Quốc Thanh	An Khương	500,0	CLN	ONT	1080	2	QĐ1632
88	Điền Phế	An Khương	400,0	CLN	ONT	955	5	QĐ1632
89	Bùi Văn Đoàn	An Khương	100,0	CLN	ONT	4	10	QĐ1632
90	Nguyễn Tấn Phát	An Khương	200,0	CLN	ONT	885	6	QĐ1632
91	Nguyễn Thị Tư	An Khương	200,0	CLN	ONT	289	2	QĐ1632
92	Đào Duy Tích Hiệp	An Khương	200,0	CLN	ONT	252	8	QĐ1632
93	Nguyễn Văn Hoàn	An Khương	400,0	CLN	ONT	470	2	QĐ1632
94	Bùi Thị Lệ Hằng	An Khương	200,0	CLN	ONT	239	24	QĐ1632
95	Nguyễn Thị Thanh Thủy	An Khương	100,0	CLN	ONT	1031	5	QĐ1632
96	Nguyễn Thị Thanh Thủy	An Khương	100,0	CLN	ONT	245	8	QĐ1632
97	Phùng Văn Bình	An Khương	200,0	CLN	ONT	1445	6	QĐ1632
98	Nguyễn Thị Thanh	An Khương	200,0	CLN	ONT	559	2	QĐ1632
99	Phạm Thị Thanh Hà	An Khương	300,0	CLN	ONT	975	2	QĐ1632
100	Nguyễn Ngọc Phước	An Khương	400,0	CLN	ONT	361	19	QĐ1632
101	Nguyễn Ngọc Phước	An Khương	400,0	CLN	ONT	360	19	QĐ1632
102	Trần Thanh Tài	An Khương	300,0	CLN	ONT	765	29	QĐ1632
103	Dương Hải Long	An Khương	200,0	CLN	ONT	955	6	QĐ1632
104	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	761	29	QĐ1632
105	Trần Văn Khoa	An Khương	100,0	CLN	ONT	831	2	QĐ1632
106	Hoàng Thị Mỹ Duyên	An Khương	200,0	CLN	ONT	20	2	QĐ1632
107	Phan Quý Khách	An Khương	200,0	CLN	ONT	24	200	QĐ1632
108	Nguyễn Bá Nghi	An Khương	100,0	CLN	ONT	735	6	QĐ1632
109	Đoàn Văn Hanh	An Khương	700,0	CLN	ONT	496	6	QĐ1632
110	Nguyễn Thị Hiền	An Khương	100,0	CLN	ONT	435	13	QĐ1632
111	Đỗ Mạnh Hường	An Khương	100,0	CLN	ONT	436	13	QĐ1632
112	Võ Minh Thiện	An Khương	300,0	CLN	ONT	632	5	QĐ1632
113	Lê Thị Vân Anh	An Khương	400,0	CLN	ONT	7	4	QĐ1632
114	Đinh Văn Hiệp	An Khương	600,0	CLN	ONT	676	29	QĐ1632
115	Lưu Văn Dũng	An Khương	400,0	CLN	ONT	360	19	QĐ1632
116	Nguyễn Ngọc Phước	An Khương	400,0	CLN	ONT	361	19	QĐ1632
117	Lưu Hoàng Việt	An Khương	1.300,0	CLN	ONT	775	20	QĐ1632
118	Đinh Thị Thảo	An Khương	200,0	CLN	ONT	132	28	QĐ1632
119	Nguyễn Công Luận	An Khương	1.100,0	CLN	ONT	774	20	QĐ1632
120	Đinh Thị Hiền	An Khương	200,0	CLN	ONT	181	28	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
121	Phạm Thị Kiều Trinh	An Khương	200,0	CLN	ONT	202	28	QĐ1632
122	Trần Văn Hải	An Khương	300,0	CLN	ONT	405	10	QĐ1632
123	Thị Gái	An Khương	600,0	CLN	ONT	384	10	QĐ1632
124	Bùi Quang Thuận	An Khương	400,0	CLN	ONT	947	6	QĐ1632
125	Trần Văn Đạt	An Khương	200,0	CLN	ONT	974	6	QĐ1632
126	Vũ Trọng Hiếu	An Khương	200,0	CLN	ONT	872	5	QĐ1632
127	Phùng Văn Bình	An Khương	1.600,0	CLN	ONT	853	7	QĐ1632
128	Phạm Hữu Phước	An Khương	700,0	CLN	ONT	1138	6	QĐ1632
129	Trần Hoàng Duy Sơn	An Khương	300,0	CLN	ONT	459	19	QĐ1632
130	Nguyễn Hữu Mạnh	An Khương	100,0	CLN	ONT	862	16	QĐ1632
131	Nguyễn Văn Thới	An Khương	100,0	CLN	ONT	952	6	QĐ1632
132	Nguyễn Thái Ôn	An Khương	300,0	CLN	ONT	216	9	QĐ1632
133	Nguyễn Văn Tài	An Khương	200,0	CLN	ONT	210	19	QĐ1632
134	Hoàng Văn Tươi	An Khương	400,0	CLN	ONT	417	2	QĐ1632
135	Lê Thị Vân	An Khương	100,0	CLN	ONT	152	5	QĐ1632
136	Nguyễn Thị Khuyên	An Khương	200,0	CLN	ONT	456	33	QĐ1632
137	Hồ Đức Thiện	An Khương	800,0	CLN	ONT	240	4	QĐ1632
138	Phạm Văn Thế	An Khương	100,0	CLN	ONT	1643	5	QĐ1632
139	Hồ Đức Thiện	An Khương	800,0	CLN	ONT	241	4	QĐ1632
140	Phạm Thị Hồng Hạnh	An Khương	200,0	CLN	ONT	841	2	QĐ1632
141	Trần Quang Thanh	An Khương	300,0	CLN	ONT	260	13	QĐ1632
142	Hồ Đức Thiện	An Khương	800,0	CLN	ONT	242	4	QĐ1632
143	Trịnh Ngọc Mạnh	An Khương	200,0	CLN	ONT	688	4	QĐ1632
144	Thân Văn Tuấn	An Khương	1.200,0	CLN	ONT	699	29	QĐ1632
145	Thân Văn Tuấn	An Khương	900,0	CLN	ONT	802	27	QĐ1632
146	Nguyễn Tấn Lộc	An Khương	700,0	CLN	ONT	992	5	QĐ1632
147	Bùi Quang Mạnh	An Khương	400,0	CLN	ONT	975	2	QĐ1632
148	Nguyễn Thị Minh Hồng	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	761	29	QĐ1632
149	Hoàng Duy Khánh	An Khương	800,0	CLN	ONT	375	2	QĐ1632
150	Nguyễn Thị Yên	An Khương	200,0	CLN	ONT	715	2	QĐ1632
151	Nguyễn Thị Yên	An Khương	200,0	CLN	ONT	716	2	QĐ1632
152	Ngô Văn Tùng	An Khương	700,0	CLN	ONT	408	10	QĐ1632
153	Hoàng Anh Thiết	An Khương	500,0	CLN	ONT	1756	5	QĐ1632
154	Bùi Hữu Vinh	An Khương	800,0	CLN	ONT	406	11	QĐ1632
155	Trần Thanh Tài	An Khương	600,0	CLN	ONT	321	26	QĐ1632
156	Lê Bá Hiếu	An Khương	100,0	CLN	ONT	885	4	QĐ1632
157	Nguyễn Văn Long	An Khương	200,0	CLN	ONT	341	2	QĐ1632
158	Nguyễn Văn Long	An Khương	200,0	CLN	ONT	295	2	QĐ1632
159	Nguyễn Văn Luận	An Khương	100,0	CLN	ONT	212	9	QĐ1632
160	Trần Minh Thanh Vân	An Khương	100,0	CLN	ONT	473	31	QĐ1632
161	Điền Srúc	An Khương	900,0	CLN	ONT	1799	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Trương Đình Vy	An Khương	200,0	CLN	ONT	192	3	QĐ1632
163	Trần Thị Ngân	An Khương	800,0	CLN	ONT	121	13	QĐ1632
164	Vũ Thị Hồng	An Khương	300,0	CLN	ONT	273	28	QĐ1632
165	Trương Tiến Huy	An Khương	800,0	CLN	ONT	879	18	QĐ1632
166	Lê Hoàng Khang	An Khương	200,0	CLN	ONT	912	21	QĐ1632
167	Lê Thị Hồng Nhạn	An Khương	200,0	CLN	ONT	872	5	QĐ1632
168	Ngô Thị Hồng Khanh	An Khương	200,0	CLN	ONT	945	6	QĐ1632
169	Bùi Minh Huệ	An Khương	300,0	CLN	ONT	605	2	QĐ1632
170	Đỗ Ngọc Chính	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	129	25	QĐ1632
171	Nguyễn Ích Luân	An Khương	400,0	CLN	ONT	274	11	QĐ1632
172	Dương Bá Tuấn	An Khương	2.000,0	CLN	ONT	50	3	QĐ1632
173	Phạm Thị Hồng Hạnh	An Khương	200,0	CLN	ONT	814	2	QĐ1632
174	Thị Minh	An Khương	200,0	CLN	ONT	807	27	QĐ1632
175	Nguyễn Thị Ánh Sáng	An Khương	800,0	CLN	ONT	879	18	QĐ1632
176	Vũ Văn Ngọc	An Khương	400,0	CLN	ONT	242	22	QĐ1632
177	Điều Vót	An Khương	200,0	CLN	ONT	390	14	QĐ1632
178	Nguyễn Khắc Oanh	An Khương	300,0	CLN	ONT	1777	5	QĐ1632
179	Điều Ranh	An Khương	2.500,0	CLN	ONT	133	24	QĐ1632
180	Phạm Thị Mộng Thắm	An Khương	100,0	CLN	ONT	445	33	QĐ1632
181	Bùi Xuân Tài	An Khương	300,0	CLN	ONT	256	13	QĐ1632
182	Phạm Văn Hùng	An Khương	200,0	CLN	ONT	348	17	QĐ1632
183	Lương Thị Huệ	An Khương	800,0	CLN	ONT	133	11	QĐ1632
184	Phan Lê Hoàng Hiếu Thảo	An Khương	100,0	CLN	ONT	958	2	
185	Nguyễn Thị Hồng Kiêm	An Khương	200,0	CLN	ONT	94	6	
186	Đào Thị Tuyết	An Khương	200,0	CLN	ONT	212	5	
187	Trần Thị Nhi	An Khương	400,0	CLN	ONT	449	10	
188	Tạ Hữu Hoài	An Khương	200,0	CLN	ONT	589	2	
189	Phạm Đăng Trung	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	147	28	
190	Lê Thị Quý	An Khương	200,0	CLN	ONT	166	8	
191	Nguyễn Duy Tâm	An Khương	100,0	CLN	ONT	957	6	
192	Bùi Văn Hoán	An Khương	1.200,0	CLN	ONT	1237	5	
193	Nguyễn Thị Thuật	An Khương	200,0	CLN	ONT	810	27	
194	Nguyễn Xuân Quang	An Khương	1.000,0	CLN	ONT	351	13	
195	Nguyễn Đăng Mùi	An Khương	600,0	CLN	ONT	656	22	
196	Nguyễn Thị Phương Thảo	An Khương	800,0	CLN	ONT	155	24	
197	Ngô Thị Hải Yến	An Khương	200,0	CLN	ONT	427	10	
198	Thị Thủy	An Khương	100,0	CLN	ONT	4	26	
199	Phạm Hữu Phước	An Khương	800,0	CLN	ONT	1059	5	
200	Lê Phi Hưng	An Khương	400,0	CLN	ONT	189	29	
201	Bùi Văn Hiếu	An Khương	100,0	CLN	ONT	251	8	
202	Bùi Văn Hiếu	An Khương	100,0	CLN	ONT	250	8	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
203	Nguyễn Thị Sáng	An Khương	500,0	CLN	ONT	869	23 (cũ)	
204	Lê Hoài Trinh	An Khương	500,0	CLN	ONT	897	23 (cũ)	
205	Hồ Thị Thảo	An Khương	700,0	CLN	ONT	902	23 (cũ)	
206	Hồ Thị Thảo	An Khương	100,0	CLN	ONT	900	23 (cũ)	
207	Nguyễn Thị Hoài	An Khương	600,0	CLN	ONT	899	23 (cũ)	
208	Nguyễn Văn Huy	An Khương	500,0	CLN	ONT	898	23 (cũ)	
209	Nguyễn Văn Hùng	An Khương	500,0	CLN	ONT	901	23 (cũ)	
210	Trần Kim Hùng	An Khương	100,0	CLN	ONT	149 (cũ)	9 (cũ)	
211	Thị Trắng	An Khương	200,0	CLN	CLN	247 (mới)	04 (mới)	
212	Nguyễn Thị Dung	An Khương	100,0	CLN	CLN	148 (mới)	15 (mới)	
213	Thị Yên	An Khương	200,0	CLN	ONT	454 (cũ)	05 (cũ)	
214	Tạ Văn Thanh	An Khương	200,0	CLN	ONT	892 (cũ)	06 (cũ)	
215	Vũ Bá Đông; Nguyễn Văn Hiếu	An Khương	100,0	CLN	ONT	428 (mới)	12 (mới)	
216	Nguyễn Thị Phương Thảo	An Khương	500,0	CLN	ONT	603 (cũ)	05 (cũ)	
217	Nguyễn Thị Phương Thảo	An Khương	200,0	CLN	ONT	686 (cũ)	5 (cũ)	
II	Xã An Phú		109.300,0					
1	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1100	4	QĐ1632
2	Đặng Văn Thom	An Phú	200,0	CLN	ONT	993	4	QĐ1632
3	Vũ Thị Xuân	An Phú	200,0	CLN	ONT	346	7210-2021	QĐ1632
4	Hoàng Văn Kiên	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	436	5030-2022	QĐ1632
5	Nguyễn Ngọc Hoàng	An Phú	300,0	CLN	ONT	218	10	QĐ1632
6	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1101	4	QĐ1632
7	Hoàng Thị Thuyết	An Phú	500,0	CLN	ONT	97	5	QĐ1632
8	Huỳnh Minh Cường	An Phú	100,0	CLN	ONT	429	4	QĐ1632
9	Hoàng Thị Dung	An Phú	200,0	CLN	ONT	1007	4	QĐ1632
10	Hoàng Văn Kiên	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	191	6554-2021	QĐ1632
11	Lê Văn Tính	An Phú	1.200,0	CLN	ONT	502	4	QĐ1632
12	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1102	4	QĐ1632
13	Hà Long Hồ	An Phú	600,0	CLN	ONT	762	4	QĐ1632
14	Phạm Văn Hậu	An Phú	200,0	CLN	ONT	1001	4	QĐ1632
15	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1103	4	QĐ1632
16	Đặng Văn Thom	An Phú	200,0	CLN	ONT	994	4	QĐ1632
17	Võ Tuấn Hải	An Phú	200,0	CLN	ONT	216	24	QĐ1632
18	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1104	4	QĐ1632
19	Nguyễn Mạnh	An Phú	300,0	CLN	ONT	218	24	QĐ1632
20	Phạm Văn Đạt	An Phú	200,0	CLN	ONT	217	24	QĐ1632
21	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1107	4	QĐ1632
22	Nguyễn Thị Thắm	An Phú	200,0	CLN	ONT	261	4	QĐ1632
23	Trần Thị Cam	An Phú	300,0	CLN	ONT	84	25	QĐ1632
24	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1112	4	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Đỗ Văn Phát	An Phú	600,0	CLN	ONT	85	25	QĐ1632
26	Nguyễn Thị Hợi	An Phú	400,0	CLN	ONT	43	9	QĐ1632
27	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1113	4	QĐ1632
28	Huỳnh Ngọc Mai	An Phú	200,0	CLN	ONT	42	17	QĐ1632
29	Nguyễn Văn Lâm	An Phú	200,0	CLN	ONT	353	7166-2021	QĐ1632
30	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1108	4	QĐ1632
31	Nguyễn Thế Phú	An Phú	200,0	CLN	ONT	226	4	QĐ1632
32	Hoàng Phi Long	An Phú	200,0	CLN	ONT	808	2	QĐ1632
33	Nguyễn Thanh Trương	An Phú	500,0	CLN	ONT	43	9	QĐ1632
34	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1106	4	QĐ1632
35	Nguyễn Thành Trung	An Phú	200,0	CLN	ONT	152	TĐ 5174-2021	QĐ1632
36	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1114	4	QĐ1632
37	Nguyễn Thành Trung	An Phú	100,0	CLN	ONT	338	TĐ 7202-2021	QĐ1632
38	Trần Văn Thắng	An Phú	400,0	CLN	ONT	46	0	QĐ1632
39	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1105	4	QĐ1632
40	Hoàng Văn Kiên	An Phú	1.500,0	CLN	ONT	192	6555-2021	QĐ1632
41	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1109	4	QĐ1632
42	Nguyễn Văn Tùng	An Phú	300,0	CLN	ONT	51	3	QĐ1632
43	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1110	4	QĐ1632
44	Hoàng Văn Kiên	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	437	5031-2022	QĐ1632
45	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1111	4	QĐ1632
46	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1115	4	QĐ1632
47	Nguyễn Văn Đoàn	An Phú	400,0	CLN	ONT	414	53-2015	QĐ1632
48	Lê Thanh Tuấn	An Phú	400,0	CLN	ONT	1116	4	QĐ1632
49	Trần Duy Long	An Phú	100,0	CLN	ONT	928	34	QĐ1632
50	Hoàng Văn Then	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	211	6574-2021	QĐ1632
51	Vũ Thị Xuân	An Phú	200,0	CLN	ONT	355	7168-2021	QĐ1632
52	Hoàng Văn Kiên	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	438	5032-2022	QĐ1632
53	Đặng Thị Hồng	An Phú	400,0	CLN	ONT	87	25	QĐ1632
54	Trần Quốc Bé	An Phú	200,0	CLN	ONT	220	24	QĐ1632
55	Nguyễn Thị Khang	An Phú	200,0	CLN	ONT	315	2	QĐ1632
56	Vũ Thị Thanh	An Phú	600,0	CLN	ONT	563	4	QĐ1632
57	Nguyễn Hòa Thuận	An Phú	600,0	CLN	ONT	274	24	QĐ1632
58	Nguyễn Trọng Hùng	An Phú	200,0	CLN	ONT	490	1	QĐ1632
59	Lưu Thanh Lộc	An Phú	500,0	CLN	ONT	63	3	QĐ1632
60	Nguyễn Sinh Tiến	An Phú	100,0	CLN	ONT	646	4	QĐ1632
61	Nguyễn Sinh Tiến	An Phú	100,0	CLN	ONT	627	4	QĐ1632
62	Nguyễn Thị Thanh Niềm	An Phú	200,0	CLN	ONT	668	4	QĐ1632
63	Hà Văn Thắng	An Phú	100,0	CLN	ONT	25	6	QĐ1632
64	Trần Văn Tình	An Phú	100,0	CLN	ONT	241	3	QĐ1632
65	Nguyễn Thọ Tiến	An Phú	200,0	CLN	ONT	616	4	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
66	Bùi Văn Thái	An Phú	200,0	CLN	ONT	689	4	QĐ1632
67	Vũ Văn Sáng	An Phú	200,0	CLN	ONT	253	4	QĐ1632
68	Bùi Văn Nguyên	An Phú	200,0	CLN	ONT	1051	4	QĐ1632
69	Nguyễn Duy An	An Phú	200,0	CLN	ONT	174	4	QĐ1632
70	Nguyễn Tiến Điều	An Phú	200,0	CLN	ONT	355	3	QĐ1632
71	Nguyễn Văn Nhân	An Phú	200,0	CLN	ONT	57	8	QĐ1632
72	Nguyễn Văn Nhân	An Phú	200,0	CLN	ONT	58	8	QĐ1632
73	Điều Bách	An Phú	200,0	CLN	ONT	491	1	QĐ1632
74	Ngô Thanh Hùng	An Phú	300,0	CLN	ONT	296	5	QĐ1632
75	Hoàng Văn Tình	An Phú	200,0	CLN	ONT	163	4	QĐ1632
76	Hoàng Văn Tình	An Phú	200,0	CLN	ONT	171	4	QĐ1632
77	Hoa Thị Hằng	An Phú	300,0	CLN	ONT	15	25	QĐ1632
78	Điều Em	An Phú	300,0	CLN	ONT	417	2	QĐ1632
79	Nguyễn Thị Hải	An Phú	100,0	CLN	ONT	631	4	QĐ1632
80	Nguyễn Văn Chung	An Phú	400,0	CLN	ONT	49	9	QĐ1632
81	Kiều Viết Phận	An Phú	200,0	CLN	ONT	210	3	QĐ1632
82	Dương Thị Liễu	An Phú	200,0	CLN	ONT	350	9	QĐ1632
83	Nguyễn Tấn Đạt	An Phú	200,0	CLN	ONT	519	4	QĐ1632
84	Nguyễn Văn Kháng	An Phú	200,0	CLN	ONT	244	9	QĐ1632
85	Nguyễn Văn Tuấn	An Phú	500,0	CLN	ONT	46	0	QĐ1632
86	Nguyễn Văn Đạt	An Phú	200,0	CLN	ONT	221	24	QĐ1632
87	Nguyễn Thị Hòa	An Phú	300,0	CLN	ONT	989	4	QĐ1632
88	Đặng Thanh Nghĩa	An Phú	200,0	CLN	ONT	688	4	QĐ1632
89	Trần Quốc Thuận	An Phú	200,0	CLN	ONT	323	3	QĐ1632
90	Lê Quang Vinh	An Phú	200,0	CLN	ONT	219	24	QĐ1632
91	Nguyễn Hùng Cường	An Phú	200,0	CLN	ONT	262	10	QĐ1632
92	Dương Văn Thanh	An Phú	200,0	CLN	ONT	382	2	QĐ1632
93	Lê Thị Châu	An Phú	100,0	CLN	ONT	1039	2	QĐ1632
94	Phạm Minh Tân	An Phú	600,0	CLN	ONT	468	2	QĐ1632
95	Hứa Thành Nam	An Phú	300,0	CLN	ONT	700	4	QĐ1632
96	Tạ Quốc Đại	An Phú	2.700,0	CLN	ONT	146	TĐ 7829-2021	QĐ1632
97	Lê Văn Huynh	An Phú	800,0	CLN	ONT	1214	2	QĐ1632
98	Nguyễn Phi Hùng	An Phú	200,0	CLN	ONT	665	4	QĐ1632
99	Đào Hải Thắng	An Phú	5.000,0	CLN	ONT	437	5031-2022	QĐ1632
100	Nguyễn Thị Lệ Hoa	An Phú	1.700,0	CLN	ONT	1416	2	QĐ1632
101	Nguyễn Thị Lệ Hoa	An Phú	1.700,0	CLN	ONT	98	2	QĐ1632
102	Nguyễn Ngọc Dũng	An Phú	100,0	CLN	ONT	595	4	QĐ1632
103	Thị Vongh	An Phú	400,0	CLN	ONT	368	2	QĐ1632
104	Vũ Định Thụ	An Phú	500,0	CLN	ONT	103	18	QĐ1632
105	Nguyễn Văn Quý	An Phú	1.000,0	CLN	ONT	227	3	QĐ1632
106	Thái Văn Thịnh	An Phú	200,0	CLN	ONT	250	3	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
107	Nguyễn Thị Phương	An Phú	100,0	CLN	ONT	190	7	QĐ1632
108	Trương Thị Bích	An Phú	200,0	CLN	ONT	998	4	QĐ1632
109	Nguyễn Thị Tươi	An Phú	800,0	CLN	ONT	440	2	QĐ1632
110	Vô Văn Lượng	An Phú	500,0	CLN	ONT	1268	2	QĐ1632
111	Nguyễn Văn Tiến	An Phú	300,0	CLN	ONT	79	7	QĐ1632
112	Vô Thị Cúc	An Phú	400,0	CLN	ONT	13	9	QĐ1632
113	Nguyễn Thị Phương	An Phú	300,0	CLN	ONT	4	7	QĐ1632
114	Bùi Cát Tuyền	An Phú	100,0	CLN	ONT	596	4	QĐ1632
115	Đinh Xuân Thắng	An Phú	200,0	CLN	ONT	1004	4	QĐ1632
116	Nguyễn Hòa Thuận	An Phú	600,0	CLN	ONT	247	24	QĐ1632
117	Lê Thị Thúy	An Phú	800,0	CLN	ONT	12	2109-2019 (03 mới)	QĐ1632
118	Lê Thị Thúy	An Phú	2.000,0	CLN	ONT	711	3	QĐ1632
119	Lê Thị Thúy	An Phú	1.200,0	CLN	ONT	709	3	QĐ1632
120	Ngô Văn Mạnh	An Phú	2.000,0	CLN	ONT	710	3	QĐ1632
121	Trần Quang Thiện	An Phú	100,0	CLN	ONT	520	TĐ 1107-2023	QĐ1632
122	Trần Quang Thiện	An Phú	200,0	CLN	ONT	521	TĐ 1108-2023	QĐ1632
123	Bùi Đức Hoàng	An Phú	700,0	CLN	ONT	517	TĐ 317-2023	QĐ1632
124	Bùi Đức Hoàng	An Phú	1.000,0	CLN	ONT	518	TĐ 318-2023	QĐ1632
125	Bùi Đức Hoàng	An Phú	500,0	CLN	ONT	524	TĐ 1111-2023	QĐ1632
126	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	An Phú	200,0	CLN	ONT	525	TĐ 1112-2023	QĐ1632
127	Nguyễn Hải Nam	An Phú	2.000,0	CLN	ONT	36	10964-2022	QĐ1632
128	Nguyễn Hữu Hưng	An Phú	2.500,0	CLN	ONT	680	3	QĐ1632
129	Trần Phương Hải	An Phú	200,0	CLN	ONT	1211	2	QĐ1632
130	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	An Phú	500,0	CLN	ONT	1421	2	QĐ1632
131	Nguyễn Thị Hiền	An Phú	200,0	CLN	ONT	597	4	QĐ1632
132	Trần Văn Cường	An Phú	500,0	CLN	ONT	46 (59)	4 mới	
133	Nguyễn Văn Huy	An Phú	500,0	CLN	ONT	18	3	
134	Nguyễn Thị Chuyện	An Phú	200,0	CLN	ONT	1270	2	
135	Nguyễn Thị Chuyện	An Phú	300,0	CLN	ONT	1339	2	
136	Điền Thị Bé Nhung	An Phú	600,0	CLN	ONT	1144	2	
137	Phan Thị Bình	An Phú	600,0	CLN	ONT	301	5	
138	Tạ Thị Hương	An Phú	300,0	CLN	ONT	192	4	
139	Bùi Văn Ninh	An Phú	600,0	CLN	ONT	1052	4	
140	Bùi Văn Ninh	An Phú	200,0	CLN	ONT	990	4	
141	Nguyễn Ngọc Duy Mẫn	An Phú	200,0	CLN	ONT	1006	4	
142	Khổng Xuân Hòa	An Phú	200,0	CLN	ONT	548	4	
143	Trần Thị Hoàn	An Phú	200,0	CLN	ONT	95	7	
144	Dương Thị Hợp	An Phú	200,0	CLN	ONT	65	9	
145	Nguyễn Văn Tùng	An Phú	300,0	CLN	ONT	138	7	
146	Nguyễn Văn Khánh	An Phú	200,0	CLN	ONT	244	9	
147	Đỗ Danh Nhiều	An Phú	400,0	CLN	ONT	22	18	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
148	Đỗ Danh Nhiều	An Phú	400,0	CLN	ONT	6	18	
149	Phan Thị Nụ	An Phú	200,0	CLN	ONT	66	17	
150	Nguyễn Thị Thu Nga	An Phú	400,0	CLN	ONT	577	5	
151	Nguyễn Thanh Sơn	An Phú	200,0	CLN	ONT	1340	2	
152	Điền Tuấn	An Phú	200,0	CLN	ONT	224	2	
153	Nguyễn Thu Hà	An Phú	200,0	CLN	ONT	577	5	
154	Đặng Thị Mai	An Phú	400,0	CLN	ONT	71	25	
155	Nguyễn Thành Trung	An Phú	200,0	CLN	ONT	338	7202-2021	
156	Hồ Thị Vân	An Phú	200,0	CLN	ONT	1269	2	
157	Hồ Thị Vân	An Phú	200,0	CLN	ONT	1340	2	
158	Lê Huỳnh Ngọc Lợi	An Phú	500,0	CLN	ONT	443	9517-2022	
159	Huỳnh Phương Lâm	An Phú	400,0	CLN	ONT	573	4	
160	Trần Thị Kim Duyên	An Phú	200,0	CLN	ONT	1261	2	
161	Lê Văn Bánh	An Phú	300,0	CLN	ONT	181	3	
162	La Văn Que	An Phú	500,0	CLN	ONT	218	2	
163	Vương Thị Trang	An Phú	400,0	CLN	ONT	1420	2	
164	Bùi Văn Phong	An Phú	400,0	CLN	ONT	52	25	
165	Trần Đình Chiến	An Phú	400,0	CLN	ONT	212	9	
166	Võ Thị Dy	An Phú	400,0	CLN	ONT	167	3	
167	Nguyễn Tiến Điều	An Phú	200,0	CLN	ONT	354	3	
168	Nguyễn Thành Hiền	An Phú	1.000,0	CLN	ONT	616	2	
169	Khổng Xuân Hòa	An Phú	200,0	CLN	ONT	548 (cũ)	4 (cũ)	
170	Lê Văn Bánh	An Phú	300,0	CLN	ONT	181 (cũ)	3 (cũ)	
171	La Văn Que	An Phú	500,0	CLN	ONT	218 (cũ)	2 (cũ)	
172	Vương Thị Trang	An Phú	400,0	CLN	ONT	1420 (cũ)	2 (cũ)	
173	Bùi Văn Phong	An Phú	400,0	CLN	ONT	52 (cũ)	25 (cũ)	
174	Trần Đình Chiến	An Phú	400,0	CLN	ONT	212 (cũ)	9 (cũ)	
175	Nguyễn Thành Hiền	An Phú	1.000,0	CLN	ONT	616 (cũ)	2 (cũ)	
176	Đặng Thị Hồng	An Phú	400,0	CLN	ONT	86 (cũ)	25 (cũ)	
177	Dương Minh Phương	An Phú	500,0	CLN	ONT	250 (cũ)	8089-2021 (cũ)	
178	Đoàn Thanh Hải	An Phú	400,0	CLN	ONT	100 (cũ)	4 (cũ)	
179	Nguyễn Thị Thảo	An Phú	200,0	CLN	ONT	78 (cũ)	5 (cũ)	
180	Vương Thanh Hải	An Phú	400,0	CLN	ONT	789 (cũ)	2 (cũ)	
181	Khổng Xuân Hòa	An Phú	200,0	CLN	ONT	548 (cũ)	4 (cũ)	
182	Nguyễn Văn Trường	An Phú	700,0	CLN	ONT	62	25	
183	Lê Thị Ngọc Thu	An Phú	200,0	CLN	ONT	1254	2	
184	Nguyễn Cao Nguyên	An Phú	200,0	CLN	ONT	963 (mới)	7 (mới)	
185	Lê Thị Ái	An Phú	500,0	CLN	ONT	124 (cũ)	4 (cũ)	
186	Lê Thị Ái	An Phú	500,0	CLN	ONT	125 (cũ)	4 (cũ)	
187	Lê Thị Ái	An Phú	500,0	CLN	ONT	139 (cũ)	4 (cũ)	
188	Bùi Văn Hải	An Phú	200,0	CLN	ONT	941 (mới)	7 (mới)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
189	Phan Xuân Hương	An Phú	200,0	CLN	ONT	581 (cũ)	4 (cũ)	
190	Phan Xuân Hương	An Phú	200,0	CLN	ONT	582 (cũ)	4 (cũ)	
191	Trần Văn Lương	An Phú	400,0	CLN	ONT	383 (cũ)	02 (cũ)	
192	Đặng Thị Hồng	An Phú	400,0	CLN	ONT	86 (cũ)	25 (cũ)	
193	Nguyễn Thị Xấp	An Phú	200,0	CLN	ONT	51 (cũ)	10 (cũ)	
194	Lưu Thị Kim Loan	An Phú	500,0	CLN	ONT	238 (cũ)	03 (cũ)	
195	Nhan Văn Dũng	An Phú	200,0	CLN	ONT	120 (mới)	12 (mới)	
196	Bùi Đình Tùng	An Phú	500,0	CLN	ONT	69 (cũ)	10 (cũ)	
197	Nguyễn Hán Kiệm	An Phú	500,0	CLN	ONT	113 (cũ)	04 (cũ)	
198	Thái Văn Hạnh	An Phú	500,0	CLN	ONT	1025 (cũ)	05 (cũ)	
III	Xã Đồng Nơ		60.001,0					
1	Bùi Thị Xuyên	Đồng Nơ	700,0	CLN	ONT	61	18	QĐ1632
2	Trần Thị Kim Ngọc	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	135	21	QĐ1632
3	Đặng Thị Minh	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	50	32	QĐ1632
4	Nguyễn Thị Hiếu	Đồng Nơ	900,0	CLN	ONT	52	19	QĐ1632
5	Nhâm Thị Minh	Đồng Nơ	600,0	CLN	ONT	80	22	QĐ1632
6	Hồ Thị Mỹ Hằng	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	30	22	QĐ1632
7	Nguyễn Thanh Nhứt	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	204	24	QĐ1632
8	Hồ Trọng Chính	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	121	18	QĐ1632
9	Vũ Văn Thao	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	10	22	QĐ1632
10	Trần Xuân Lợi	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	215	21	QĐ1632
11	Phan Quốc Thông	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	326	19	QĐ1632
12	Nguyễn Thị Quế	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	17	24	QĐ1632
13	Nguyễn Khắc Đại	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	594	22	QĐ1632
14	Lê Thị Phương Linh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	437	22	QĐ1632
15	Đinh Văn Toàn	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	170	25	QĐ1632
16	Phan Thị Trà Giang	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	325	19	QĐ1632
17	Trần Thị Thu Hương	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	142	14	QĐ1632
18	Tô Duy Toàn	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	27	31	QĐ1632
19	Đặng Văn Hiếu	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	184	21	QĐ1632
20	Hồ Ngọc Lam	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	8	31	QĐ1632
21	Phạm Ngọc Tuấn	Đồng Nơ	800,0	CLN	ONT	345	19	QĐ1632
22	Hoàng Tiến Dũng	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	136	21	QĐ1632
23	Nguyễn Trung Việt	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	154	16	QĐ1632
24	Đieu Đen	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	29	24	QĐ1632
25	Trương Thanh Quyết	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	134	25	QĐ1632
26	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	89	19	QĐ1632
27	Nguyễn Thị Chính	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	14	16	QĐ1632
28	Hồ Công Minh	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	21	14	QĐ1632
29	Nguyễn Chí Thanh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	489	12	QĐ1632
30	Nguyễn Chí Thanh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	490	12	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Hồ Công Minh	Đồng Nơ	600,0	CLN	ONT	16	14	QĐ1632
32	Lai Văn Quang	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	83	23	QĐ1632
33	Nguyễn Văn Nam	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	443	22	QĐ1632
34	Tô Duy Hồng	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	55	18	QĐ1632
35	Trương Đắc Tiến	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	230	24	QĐ1632
36	Nguyễn Kim Anh	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	142	19	QĐ1632
37	Tạ Thanh Bình	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	167	18	QĐ1632
38	Tạ Thanh An	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	165	18	QĐ1632
39	Hồ Kim Lý	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	166	18	QĐ1632
40	Nguyễn Thị Lài	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	88	19	QĐ1632
41	Nguyễn Đình Hồng	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	247	24	QĐ1632
42	Nguyễn Đình Hồng	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	54	24	QĐ1632
43	Nguyễn Chí Thanh	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	491	12	QĐ1632
44	Nguyễn Chí Thanh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	488	12	QĐ1632
45	Đặng Thị Hồng Hạnh	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	49	32	QĐ1632
46	Trương Thị Hoa	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	217	21	QĐ1632
47	Nguyễn Văn Chí	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	132	22	QĐ1632
48	Nguyễn Văn Linh	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	105	14	QĐ1632
49	Lê Văn Thu	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	148	25	QĐ1632
50	Nguyễn Thị Kiên	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	16	28	QĐ1632
51	Ngô Thị Phây	Đồng Nơ	600,0	CLN	ONT	22	22	QĐ1632
52	Trần Thị Hải Yến	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	316	19	QĐ1632
53	Bùi Văn Cảnh	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	187	14	QĐ1632
54	Trương Đặng Canh	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	54	18	QĐ1632
55	Nguyễn Thạc Hùng	Đồng Nơ	1.200,0	CLN	ONT	119	18	QĐ1632
56	Hoàng Thị Nhan	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	54	15	QĐ1632
57	Vũ Thị Nhé	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	55	15	QĐ1632
58	Đinh Trọng Thung	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	27	21	QĐ1632
59	Hồ Ngọc Bưởi	Đồng Nơ	600,0	CLN	ONT	50	6	QĐ1632
60	Hồ Xuân Mỹ	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	214	11	QĐ1632
61	Huỳnh Diễm Trinh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	49	14	QĐ1632
62	Điêu Thị Thu Sương	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	188	24	QĐ1632
63	Trần Xuân Sứ	Đồng Nơ	700,0	CLN	ONT	262	22	QĐ1632
64	Tô Văn Sứ	Đồng Nơ	3.000,0	CLN	ONT	43	33	QĐ1632
65	Đinh Tiếp	Đồng Nơ	800,0	CLN	ONT	14	32	QĐ1632
66	Hồ Kim Thái	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	123	18	QĐ1632
67	Hồ Kim Thái	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	46	32	QĐ1632
68	Nguyễn Thành Nhựt	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	112	14	QĐ1632
69	Phạm Thị Ly	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	110	24	QĐ1632
70	Hồ Sư Vức	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	126	18	QĐ1632
71	Nguyễn Văn Anh	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	53	25	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Nguyễn Ngọc Tý	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	276	14	QĐ1632
73	Nguyễn Thị Trang	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	179	19	QĐ1632
74	Nguyễn Văn Bảy	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	145	25	QĐ1632
75	Hồ Thế Doãn	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	47	29	QĐ1632
76	Nguyễn Bá Hải	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	201	10	QĐ1632
77	Nguyễn Văn Thắng	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	95	10	QĐ1632
78	Ngô Tuấn Anh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	169	19	QĐ1632
79	Nguyễn Trọng Nghĩa Nhân	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	26	14	QĐ1632
80	Nguyễn Thị Quế	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	272	14	QĐ1632
81	Nguyễn Thị Quế	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	273	14	QĐ1632
82	Lê Thị Vy	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	265	20	QĐ1632
83	Thái Văn Cường	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	137	19	QĐ1632
84	Thái Văn Cường	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	138	19	QĐ1632
85	Nguyễn Thành Nhựt	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	278	14	QĐ1632
86	Vũ Thị Nhạn	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	279	14	QĐ1632
87	Phạm Thị Thư	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	136	8	QĐ1632
88	Võ Ngọc Tính	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	20	21	QĐ1632
89	Hồ Phúc	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	515	12	QĐ1632
90	Hồ Viêt Xuân	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	10	24	QĐ1632
91	Trần Văn Dũng	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	271	14	QĐ1632
92	Trần Thị Hương	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	431	17	QĐ1632
93	Đặng Nhựt Tân	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	98	14	QĐ1632
94	Nguyễn Văn Tiến	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	512	12	QĐ1632
95	Trương Đắc Cừ	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	237	21	QĐ1632
96	Nguyễn Thành Trung	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	137	8	QĐ1632
97	Nguyễn Thị Lập	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	5	19	QĐ1632
98	Hồ Văn Tuấn	Đồng Nơ	600,0	CLN	ONT	39	21	QĐ1632
99	Hồ Thị Loan	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	12	35	QĐ1632
100	Đinh Trọng Sơn	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	16	30	QĐ1632
101	Nguyễn Thị Khuyên	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	57	21	QĐ1632
102	Hồ Văn Bắc	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	39	22	QĐ1632
103	Hồ Thị Phương	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	38	22	QĐ1632
104	Hồ Quang Toàn	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	21	32	QĐ1632
105	Vũ Xuân Thuý	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	6	33	QĐ1632
106	Vũ Xuân Thuý	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	4	33	QĐ1632
107	Đinh Trọng Xứng	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	31	32	QĐ1632
108	Nguyễn Trọng Hải Tiến	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	52	28	QĐ1632
109	Võ Thị Đình	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	78	25	QĐ1632
110	Hồ Văn Tịnh	Đồng Nơ	101,0	CLN	ONT	5	31	QĐ1632
111	Lê Thị Nguyệt	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	179	8	QĐ1632
112	Nguyễn Thành Nhựt	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	184	24	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
113	Phạm Ngọc Tuấn	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	307	9	
114	Hồ Thị Hương	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	163	8	
115	Nguyễn Thị Nga	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	581	22	
116	Hồ Ngọc Lam	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	25	28	
117	Hồ Ngọc Lam	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	29	31	
118	Bùi Văn Đồi	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	1	33	
119	Trương Đắc Cừ	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	146	16	
120	Trương Văn Cương	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	517	22	
121	Hồ Hữu Phát	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	51	30	
122	Vũ Thị Hương	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	35	31	
123	Vũ Thị Hương	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	24	28	
124	Trần Quốc Hội	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	430	17	
125	Hồ Thị Thế	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	66	18	
126	Lê Toàn	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	24	20	
127	Đinh Trọng Thung	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	27	21	
128	Kiều Văn Hoàng	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	559	22	
129	A Ly	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	64	20	
130	Nguyễn Việt Dũng	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	106	25	
131	Phan Đình Đông	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	128	24	
132	Đinh Trọng Bền	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	67	32	
133	Đinh Vững	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	68	32	
134	Vũ Xuân Chung	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	12	33	
135	Vũ Xuân Chung	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	9	33	
136	Hồ Linh	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	20	30	
137	Bùi Thị Hạnh	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	268	14	
138	Hồ Đăng Khoa	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	70	24	
139	Hồ Văn Hớn	Đồng Nơ	1.200,0	CLN	ONT	33	30	
140	Hồ Văn Hớn	Đồng Nơ	1.200,0	CLN	ONT	34	30	
141	Lê Thị Ngu	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	254	20	
142	Hồ Xuân Tuấn	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	251	24	
143	Phùng Xuân Thảo	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	432	12	
144	Hồ Hoà	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	18	32	
145	Nguyễn Văn Bảy	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	40	28	
146	Phạm Ngọc Tuấn	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	66	15	
147	Nguyễn Bá Hải	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	113	10	
148	Hồ Viêt Xuân	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	223	24	
149	Lê Văn Thu	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	99	23	
150	Hồ Hữu Bằng	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	40	32	
151	Hồ Nam	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	24	14	
152	Hồ Văn Hoà	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	117 cũ	9 cũ	
153	Nguyễn Văn Thương	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	91 cũ	24 cũ	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
154	Phạm Thị Thắm	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	12 cũ	22 cũ	
155	Lê Thị Về DSH Nguyễn Văn Chí DSH Nguyễn Trung Việt	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	154 cũ	16 cũ	
156	Lê Mạnh Hùng	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	125 mới	23 mới	
157	Phạm Thị Mai	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	182 cũ	24 cũ	
158	Đinh Trọng Thiết	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	118 cũ	24 cũ	
159	Hồ Hữu Tiến	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	10 cũ	28 cũ	
160	Nguyễn Văn Khánh	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	159 cũ	16 cũ	
161	Cao Đức Long	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	74 cũ	25 cũ	
162	Nguyễn Thị Hương	Đồng Nơ	100,0	CLN	ONT	67 cũ	24 cũ	
163	Hồ Văn Việt	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	82 mới	12 mới	
164	Nguyễn Thị Thúc	Đồng Nơ	400,0	CLN	ONT	149 cũ	18 cũ	
165	Nguyễn Văn Dũng	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	249 cũ	22 cũ	
166	Hồ Viết Hồng	Đồng Nơ	900,0	CLN	ONT	51 cũ	29 cũ	
167	Hồ Xuân Ngọc	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	4 cũ	30 cũ	
168	Hồ Xuân Ngọc	Đồng Nơ	500,0	CLN	ONT	1 cũ	30 cũ	
169	Hồ Hữu Thủy	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	9 cũ	32 cũ	
170	Hồ Sư Vị	Đồng Nơ	200,0	CLN	ONT	25 cũ	32 cũ	
171	Trần Thị Hồng Nguyệt	Đồng Nơ	300,0	CLN	ONT	247 cũ	20 cũ	
172	Tô Duy Hùng	Đồng Nơ	800,0	CLN	ONT	56 mới	06 mới	
173	Tô Duy Hùng	Đồng Nơ	800,0	CLN	ONT	16 mới	06 mới	
174	Trương Văn Thừa	Đồng Nơ	1.000,0	CLN	ONT	123	23	
IV	Xã Minh Đức		30.070,0					
1	Nguyễn Nho Phụng	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	152	20	QĐ1632
2	Nguyễn Thị Kim Thảo	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	17	29	QĐ1632
3	Nguyễn Thị Thanh Kim	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	231	30	QĐ1632
4	Hoàng Đình Thảo và Lê Thị Thanh Thủy	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	151	22	QĐ1632
5	Nguyễn Thị Thuận	Minh Đức	500,0	CLN	ONT	66	34	QĐ1632
6	Trương Thị Thanh Hoa	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	93	27	QĐ1632
7	Nguyễn Ngọc Phước	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	463	28	QĐ1632
8	Phạm Hữu Bài	Minh Đức	800,0	CLN	ONT	61	23	QĐ1632
9	Đặng Đình Y	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	34	21	QĐ1632
10	Nguyễn Thị Thuận	Minh Đức	500,0	CLN	ONT	16	34	QĐ1632
11	Lê Minh Tú	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	113	22	QĐ1632
12	Hoàng Xuân Tiến	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	116	22	QĐ1632
13	Huỳnh Thị Mang	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	53	24	QĐ1632
14	Dương Văn Quang	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	164	20	QĐ1632
15	Nguyễn Phi Luông	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	286	28	QĐ1632
16	Lê Hồng Minh	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	147	22	QĐ1632
17	Lê Minh Tuấn	Minh Đức	800,0	CLN	ONT	148	22	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Nguyễn Thị Thiên	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	727	24	QĐ1632
19	Đinh Thị Xứng	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	125	22	QĐ1632
20	Hoàng Đình Thảo và Lê Thị Thanh Thủy	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	150	22	QĐ1632
21	Nguyễn Văn Búp	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	140	30	QĐ1632
22	Huỳnh Thị Mang	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	52	24	QĐ1632
23	Đặng Quốc Việt	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	18	28	QĐ1632
24	Vũ Thị Điệp	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	461	28	QĐ1632
25	Nguyễn Phong Lữ	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	431	28	QĐ1632
26	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	34	28	QĐ1632
27	Mai Thị Hoa	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	134	35	QĐ1632
28	Nguyễn Thị Lan	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	39	29	QĐ1632
29	Phạm Doãn Hà	Minh Đức	1.400,0	CLN	ONT	512	29	QĐ1632
30	Trần Ngọc Xuân Nương	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	111	23	QĐ1632
31	Châu Huân Chương	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	198	23	QĐ1632
32	Thị Êsêtê	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	181	30	QĐ1632
33	Nguyễn Văn Hòa	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	4	30	QĐ1632
34	Phạm Văn Đông	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	142	20	QĐ1632
35	Đỗ Thị Hồng	Minh Đức	70,0	CLN	ONT	714	24	QĐ1632
36	Nguyễn Hiệp Dũng	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	272	34	QĐ1632
37	Nguyễn Hiệp Dũng	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	273	34	QĐ1632
38	Nguyễn Kim Phương	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	133	35	QĐ1632
39	Huỳnh Đức Hùng	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	75	29	QĐ1632
40	Nguyễn Thị Bích Loan	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	12	23	QĐ1632
41	Trần Thị Bích Thiện	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	125	23	QĐ1632
42	Nguyễn Thị Linh	Minh Đức	800,0	CLN	ONT	217	17	QĐ1632
43	Nguyễn Thị Hồng	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	592	24	QĐ1632
44	Trần Văn Dũng	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	206	23	QĐ1632
45	Hoàng Thị Sinh	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	318	24	QĐ1632
46	Lâm Thị Mẫn	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	119	27	QĐ1632
47	Nguyễn Văn Tỷ	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	775	24	QĐ1632
48	Trương Minh Phụng	Minh Đức	600,0	CLN	ONT	134	18	QĐ1632
49	Vũ Thị Kim Liên	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	493	29	QĐ1632
50	Điêu Đơn	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	262	30	QĐ1632
51	Nguyễn Hữu Vũ	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	688	24	QĐ1632
52	Đặng Thị Huyền Sương	Minh Đức	600,0	CLN	ONT	200	23	QĐ1632
53	Nguyễn Văn Tỷ	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	775	24	QĐ1632
54	Phan Trần Dũng, Phan Thị Kim Oanh, Phan Trần Thắng, Phan Thị Bích Hoàng, Phan Thị Bích Phượng	Minh Đức	2.000,0	CLN	ONT	39	28	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
55	Hoàng Thành Nam	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	795	24	QĐ1632
56	Đỗ Văn Hiến	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	229	34	QĐ1632
57	Lê Thị Thúy Hằng	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	329	24	QĐ1632
58	Nguyễn Cao Phương	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	702	24	QĐ1632
59	Trần Minh Khanh	Minh Đức	1.000,0	CLN	ONT	188	18	QĐ1632
60	Nguyễn Văn Mười	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	119	24	QĐ1632
61	Nguyễn Thị Thùy Trang ĐSH Lý Hằng Nga	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	595	35	QĐ1632
62	Lê Hồng Nguyên	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	428	28	QĐ1632
63	Nguyễn An Nhuận	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	141	35	QĐ1632
64	Lê Văn Lương	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	113	21	QĐ1632
65	Nguyễn Phi Cường	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	596	35	QĐ1632
66	Nguyễn Thanh Lâm	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	3	20	QĐ1632
67	Đặng Hoàng Tú	Minh Đức	700,0	CLN	ONT	148	27	QĐ1632
68	Hồ Xuân Hân	Minh Đức	1.100,0	CLN	ONT	253	10	QĐ1632
69	Nguyễn Thị Mỹ Thương	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	128	35	QĐ1632
70	Trương Văn Phước	Minh Đức	2.000,0	CLN	ONT	144	18	QĐ1632
71	Đặng Hoàng Tú	Minh Đức	700,0	CLN	ONT	44	23	QĐ1632
72	Nguyễn Thị Huế	Minh Đức	600,0	CLN	ONT	31	20 (cũ)	
73	Đoàn Văn Duyên	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	785	24 (cũ)	
74	Huỳnh Tấn Đạt	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	561	36 (cũ)	
75	Phạm Văn Tùng	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	560	36 (cũ)	
76	Mai Thị Ngân	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	131	23 (cũ)	
77	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Minh Đức	500,0	CLN	ONT	34	28 (cũ)	
78	Nguyễn Văn Đạt	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	136	26 (cũ)	
79	Nguyễn Hai	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	595	35 (cũ)	
80	Đỗ Thị Hồng	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	714	24 (cũ)	
81	Trương Thanh Huyền	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	234	34 (cũ)	
82	Hoàng Thị Kim Hồng	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	597	5 (cũ)	
83	Vũ Thị Diệp	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	461	28 (cũ)	
84	Nguyễn Thị Ý Nhi	Minh Đức	200,0	CLN	ONT	154	20 (cũ)	
85	Phạm Thị Hương	Minh Đức	300,0	CLN	ONT	266	24 (cũ)	
86	Trần Kỳ Phương	Minh Đức	100,0	CLN	ONT	49	20 (mới)	
87	Phạm Lý Bảo	Minh Đức	400,0	CLN	ONT	9	27 (cũ)	
V	Xã Minh Tâm		67.600,0					
1	Trần Thị Gái	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	68	1	QĐ1632
2	Nguyễn Thị Miên	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	325	4	QĐ1632
3	Nguyễn Văn Hùng	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	133	4	QĐ1632
4	Nguyễn Hữu Lương	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	42	14	QĐ1632
5	Lê Xuân Đức	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	83	14	QĐ1632
6	Nguyễn Văn Minh	Minh Tâm	1.600,0	CLN	ONT	202	6	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Phan Quốc	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	403	6	QĐ1632
8	Bùi Văn Tuyển	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	134	7	QĐ1632
9	Bùi Thị Hòa	Minh Tâm	800,0	CLN	ONT	205	4	QĐ1632
10	Lê Thị Thanh Hải	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	321	1	QĐ1632
11	Nguyễn Thiện Thanh	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	79	1	QĐ1632
12	Đỗ Văn Kiệt	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	195	1	QĐ1632
13	Từ Thanh Tú	Minh Tâm	900,0	CLN	ONT	87	768-2018	QĐ1632
14	Nguyễn Thanh Thủy	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	382	6	QĐ1632
15	Lê Thị Hương	Minh Tâm	1.500,0	CLN	ONT	693	11	QĐ1632
16	Hà Quang Huân	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	480	4	QĐ1632
17	Trương Thị kim Cúc	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	398	6	QĐ1632
18	Trần Văn Tuấn	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	96	4	QĐ1632
19	Nguyễn Văn Thuyền	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	32	1	QĐ1632
20	Bùi Văn Hưng	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	27	4	QĐ1632
21	Đinh Thị Tâm	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	387	4	QĐ1632
22	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	339	4	QĐ1632
23	Lưu Thị Mít	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	40	4	QĐ1632
24	Phan Văn Mạnh	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	155	1	QĐ1632
25	Lê Xuân Sỹ	Minh Tâm	1.000,0	CLN	ONT	69	11	QĐ1632
26	Trần Thị Thêu	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	78	11	QĐ1632
27	Lê Thị Ngân	Minh Tâm	5.000,0	CLN	ONT	221	11	QĐ1632
28	Nguyễn Văn Thuyền	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	123	2	QĐ1632
29	Bùi Thị Hạnh	Minh Tâm	1.000,0	CLN	ONT	14	18	QĐ1632
30	Mai Thị Thu	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	39	1	QĐ1632
31	Vũ Song Hào	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	15	9	QĐ1632
32	Trần Văn Tuấn	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	97	4	QĐ1632
33	Nguyễn Văn Văn	Minh Tâm	800,0	CLN	ONT	2	8	QĐ1632
34	Nguyễn Trọng Nhân	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	695	6	QĐ1632
35	Nguyễn Văn Minh	Minh Tâm	2.000,0	CLN	ONT	162	6	QĐ1632
36	Nguyễn Vương Khang	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	139	4	QĐ1632
37	Trần Thị Hường	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	28	4	QĐ1632
38	Phạm Thị Đua	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	143	6	QĐ1632
39	Lê Xuân Thắng	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	284	6	QĐ1632
40	Lê Văn Thu	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	578	TĐ 10325-2022	QĐ1632
41	Lê Xuân Thắng	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	112	6	QĐ1632
42	Nguyễn Văn Tạo	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	425	4	QĐ1632
43	Trương Đình Hòa	Minh Tâm	1.500,0	CLN	ONT	342	6	QĐ1632
44	Nguyễn Thị Nga	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	64	6	QĐ1632
45	Nguyễn Thị Dánh	Minh Tâm	1.500,0	CLN	ONT	8	9	QĐ1632
46	Vũ Thế Nhuận	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	52	1	QĐ1632
47	Nguyễn Văn An	Minh Tâm	900,0	CLN	ONT	154	4	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48	Ngô Thị Nhung	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	183	1	QĐ1632
49	Nguyễn Trọng Nhân	Minh Tâm	700,0	CLN	ONT	128	4	QĐ1632
50	Đoàn Thị Hoa	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	10	11	QĐ1632
51	Vũ Duy Uẩn	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	238	1	QĐ1632
52	Trương Thị Thu	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	831	11	QĐ1632
53	Huỳnh Văn Lâm	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	305	4	QĐ1632
54	Nguyễn Quốc Dũng	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	357	9	QĐ1632
55	Nguyễn Trọng Nghĩa	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	437	5	QĐ1632
56	Vũ Văn Thắm	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	182	7	QĐ1632
57	Trần Thị Diễm Thuý	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	382	4	QĐ1632
58	Nguyễn Đức Toàn	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	119	14	QĐ1632
59	Văn Thị Nhân	Minh Tâm	1.000,0	CLN	ONT	149	1	QĐ1632
60	Hoàng Thị Hồng Loan	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	714	6	QĐ1632
61	Nguyễn Thị Vinh	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	119	1	QĐ1632
62	Võ Văn Tý	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	52	10	QĐ1632
63	Văn Thị Bê	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	175	1	QĐ1632
64	Phạm Thị Thanh	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	374	4	QĐ1632
65	Nguyễn Văn Thuý	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	104	7	QĐ1632
66	Nguyễn Thị Khuyên	Minh Tâm	2.000,0	CLN	ONT	156	04	QĐ1632
67	Lê Thị Ánh Nguyệt	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	11	14	QĐ1632
68	Nguyễn Thị Yên	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	76	14	QĐ1632
69	Lê Tấn Hùng	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	15	14	QĐ1632
70	Lê Thị Huệ	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	558	11	QĐ1632
71	Trần Thị Nhu	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	397	6	QĐ1632
72	Cái Hữu Trung	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	700	11	QĐ1632
73	Phan Thị Út	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	347	4	QĐ1632
74	Lê Văn Thu	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	579	TĐ 10326-2022	QĐ1632
75	Nguyễn Văn Ngừ	Minh Tâm	1.000,0	CLN	ONT	46	11	QĐ1632
76	Văn Thị Nhân	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	735	6	QĐ1632
77	Văn Thị Nhân	Minh Tâm	1.000,0	CLN	ONT	179	6	QĐ1632
78	Trần Thị Êm	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	183	7	QĐ1632
79	Nguyễn Văn Hưng	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	60	4	QĐ1632
80	Nguyễn Như Quỳnh	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	550	11	QĐ1632
81	Huỳnh Thị Kim Hạnh	Minh Tâm	4.300,0	CLN	ONT	203	4	QĐ1632
82	Nguyễn Hữu Thắng	Minh Tâm	700,0	CLN	ONT	110	4	QĐ1632
83	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	509	11	QĐ1632
84	Nguyễn Văn Phương	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	701	11	QĐ1632
85	Tôn Thất Tuệ	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	744	6	QĐ1632
86	Lê Văn Thu	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	577	TĐ 10324-2022	QĐ1632
87	Nguyễn Trọng Nhân; Nguyễn Thị Thu Nga	Minh Tâm	900,0	CLN	ONT	154	4	QĐ1632
88	Phan Bá Huy	Minh Tâm	2.100,0	CLN	ONT	268	TĐ 585-2021	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
89	Trần Xuân Thái	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	399	6	QĐ1632
90	Lưu Thị Ngọc Bích	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	603	11	QĐ1632
91	Nguyễn Thanh Lâm	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	415	6	QĐ1632
92	Lê Hữu Lợi	Minh Tâm	4.500,0	CLN	ONT	203	4	QĐ1632
93	Huỳnh Ngọc Huy	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	518	4 (cũ)	
94	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	800,0	CLN	ONT	2	22 (cũ)	
95	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	196	22 (cũ)	
96	Nguyễn Anh Thư	Minh Tâm	4.900,0	CLN	ONT	111	3511-2020	
97	Nguyễn Xuân Hồng	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	17	1 (cũ)	
98	Bùi Văn Mùa	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	28	8 (cũ)	
99	Vô Văn Tâm	Minh Tâm	500,0	CLN	ONT	4	7 (cũ)	
100	Hồ Đức Vỹ	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	26	11 (cũ)	
101	Phan Văn Mạnh	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	155	1 (cũ)	
102	Mai Quốc Việt	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	518	6 (cũ)	
103	Huỳnh Thị Thuý	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	94	4 (cũ)	
104	Trần Thị Êm	Minh Tâm	300,0	CLN	ONT	183	7 (cũ)	
105	Nguyễn Thị Dành	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	199	4 (cũ)	
106	Lê Minh Hùng	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	153	4 (cũ)	
107	Hồ Thị Nga	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	139	7 (cũ)	
108	Phạm Văn Lanh	Minh Tâm	400,0	CLN	ONT	8	14 (cũ)	
109	Phạm Văn Lanh	Minh Tâm	600,0	CLN	ONT	184	11 (cũ)	
110	Hà Quốc Khánh	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	4	14 (cũ)	
111	Đỗ Văn Kiệm	Minh Tâm	200,0	CLN	ONT	195	01 (cũ)	
112	Thái Thị Lệ Huyền	Minh Tâm	100,0	CLN	ONT	528	01 (cũ)	
VI	Xã Phước An		68.100,0					
1	Vô Thị Kim Phượng	Phước An	200,0	CLN	ONT	368	6	QĐ1632
2	Vô Tấn Phước	Phước An	300,0	CLN	ONT	364	6	QĐ1632
3	Vô Thị Kim Liên	Phước An	200,0	CLN	ONT	366	6	QĐ1632
4	Lê Văn Tuấn	Phước An	500,0	CLN	ONT	204	11	QĐ1632
5	Vô Thị Kim Duyên	Phước An	200,0	CLN	ONT	365	6	QĐ1632
6	Bùi Thị Trang	Phước An	400,0	CLN	ONT	67	37	QĐ1632
7	Ngô Ngọc Hoàn	Phước An	200,0	CLN	ONT	76	52	QĐ1632
8	Thị Nhàn	Phước An	200,0	CLN	ONT	66	18	QĐ1632
9	Nguyễn Xuân Trường	Phước An	800,0	CLN	ONT	391	35	QĐ1632
10	Lê Đình Tùng	Phước An	1.400,0	CLN	ONT	24	44	QĐ1632
11	Nguyễn Văn Hòa	Phước An	500,0	CLN	ONT	133	46	QĐ1632
12	Hồ Minh Thuận	Phước An	500,0	CLN	ONT	26	44	QĐ1632
13	Lê Thị Thu Hiền	Phước An	300,0	CLN	ONT	191	31	QĐ1632
14	Nguyễn Thị Ngọc Em	Phước An	500,0	CLN	ONT	166	6	QĐ1632
15	Điền Thị Nga	Phước An	200,0	CLN	ONT	108	49	QĐ1632
16	Nguyễn Thị Dương	Phước An	200,0	CLN	ONT	103	49	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Nguyễn Minh Chánh Sơn Thị Thắm	Phước An	1.800,0	CLN	ONT	983	10	QĐ1632
18	Trương Thị Vẹn	Phước An	200,0	CLN	ONT	3	51	QĐ1632
19	Nguyễn Quốc Thụy Trần Thị Hiền	Phước An	200,0	CLN	ONT	465	11	QĐ1632
20	Chu Thị Lua	Phước An	400,0	CLN	ONT	68	37	QĐ1632
21	Phạm Ngọc Tý	Phước An	700,0	CLN	ONT	51	18	QĐ1632
22	Nguyễn Tuấn Nhã	Phước An	500,0	CLN	ONT	658	17	QĐ1632
23	Nguyễn Xuân Sơn Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Phước An	400,0	CLN	ONT	288	18	QĐ1632
24	Vũ Thị Tuyết Nhung	Phước An	400,0	CLN	ONT	70	11	QĐ1632
25	Bùi Công Hòa Vũ Thị Như	Phước An	400,0	CLN	ONT	646	50	QĐ1632
26	Trương Bạch Hải Long	Phước An	100,0	CLN	ONT	207	25	QĐ1632
27	Trần Thanh Bình	Phước An	1.500,0	CLN	ONT	357	35	QĐ1632
28	Nguyễn Thị Phương	Phước An	700,0	CLN	ONT	249	2	QĐ1632
29	Nguyễn Hữu Quân	Phước An	200,0	CLN	ONT	105	29	QĐ1632
30	Nguyễn Văn Linh	Phước An	200,0	CLN	ONT	8	25	QĐ1632
31	Nguyễn Xuân Sang Lê Thị Tuyết	Phước An	300,0	CLN	ONT	62	44	QĐ1632
32	Nguyễn Văn Cường	Phước An	300,0	CLN	ONT	61	44	QĐ1632
33	Ngô Vĩnh Siêu Lê Thị Thúy Hằng	Phước An	400,0	CLN	ONT	81	52	QĐ1632
34	Ngô Vĩnh Siêu Lê Thị Thúy Hằng	Phước An	400,0	CLN	ONT	72	52	QĐ1632
35	Đinh Hùng Phi	Phước An	100,0	CLN	ONT	28	14	QĐ1632
36	Nguyễn Thị Lập	Phước An	400,0	CLN	ONT	13	36	QĐ1632
37	Nguyễn Thị Ngọc Hương	Phước An	100,0	CLN	ONT	295	11	QĐ1632
38	Đoàn Văn Sự	Phước An	300,0	CLN	ONT	82	52	QĐ1632
39	Lê Thị Lan Anh	Phước An	150,0	CLN	ONT	89	48	QĐ1632
40	Phan Thị Thu Hằng	Phước An	500,0	CLN	ONT	6	55	QĐ1632
41	Lê Thị Lan Anh	Phước An	150,0	CLN	ONT	88	48	QĐ1632
42	Lê Kim Hùng	Phước An	300,0	CLN	ONT	332	31	QĐ1632
43	Điều Giới	Phước An	1.000,0	CLN	ONT	559	53	QĐ1632
44	Ngô Vĩnh Siêu Lê Thị Thúy Hằng	Phước An	400,0	CLN	ONT	71	52	QĐ1632
45	Điều Giới	Phước An	400,0	CLN	ONT	154	50	QĐ1632
46	Cao Đình Thảo Nguyễn Bích Trang	Phước An	400,0	CLN	ONT	18	17	QĐ1632
47	Trần Ngọc Hưng Lê Thị Hường	Phước An	100,0	CLN	ONT	85	48	QĐ1632
48	Trần Sỹ Thông	Phước An	200,0	CLN	ONT	86	48	QĐ1632
49	Điều Trạch	Phước An	2.000,0	CLN	ONT	306	53	QĐ1632
50	Nguyễn Thị Lan	Phước An	300,0	CLN	ONT	206	11	QĐ1632
51	Bùi Mai Liên	Phước An	300,0	CLN	ONT	76	18	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	Hoàng Thị Loan	Phước An	100,0	CLN	ONT	65	39	QĐ1632
53	Ngô Vinh Siêu Lê Thị Thủy Hằng	Phước An	400,0	CLN	ONT	78	52	QĐ1632
54	Điền Văn Hiền	Phước An	200,0	CLN	ONT	109	49	QĐ1632
55	Nguyễn Thị Lộc	Phước An	100,0	CLN	ONT	66	39	QĐ1632
56	Hoàng Thị Anh Đào	Phước An	100,0	CLN	ONT	64	39	QĐ1632
57	Hoàng Văn Hùng	Phước An	300,0	CLN	ONT	63	39	QĐ1632
58	Thị Lượng	Phước An	100,0	CLN	ONT	610	50	QĐ1632
59	Trần Thị Ngo	Phước An	300,0	CLN	ONT	221	18	QĐ1632
60	Nguyễn Thị Đẹt	Phước An	200,0	CLN	ONT	107	36	QĐ1632
61	Nguyễn Văn Cương	Phước An	200,0	CLN	ONT	48	7	QĐ1632
62	Nguyễn Văn Hùng	Phước An	100,0	CLN	ONT	303	30	QĐ1632
63	Nguyễn Phúc Thịnh	Phước An	100,0	CLN	ONT	974	30	QĐ1632
64	Điền Nhụy	Phước An	200,0	CLN	ONT	164	50	QĐ1632
65	Bùi Duy Kim	Phước An	500,0	CLN	ONT	288	50	QĐ1632
66	Lâm Mỹ Trang	Phước An	300,0	CLN	ONT	61	17	QĐ1632
67	Nguyễn Thị Minh Thùy	Phước An	200,0	CLN	ONT	74	31	QĐ1632
68	Hoàng Văn Chung	Phước An	600,0	CLN	ONT	42	14	QĐ1632
69	Điền Nguyễn Anh Tuấn	Phước An	400,0	CLN	ONT	51	49	QĐ1632
70	Lê Văn Thắng	Phước An	400,0	CLN	ONT	83	42	QĐ1632
71	Lê Thị Thanh	Phước An	400,0	CLN	ONT	37	37	QĐ1632
72	Lê Quang Thê	Phước An	100,0	CLN	ONT	415	17	QĐ1632
73	Lê Thị Hiệp	Phước An	100,0	CLN	ONT	137	31	QĐ1632
74	Lê Thanh Doanh	Phước An	200,0	CLN	ONT	179	31	QĐ1632
75	Trần Thị Nguyệt	Phước An	500,0	CLN	ONT	289	50	QĐ1632
76	Bùi Duy Kim	Phước An	500,0	CLN	ONT	288	50	QĐ1632
77	Lâm Mỹ Trang	Phước An	300,0	CLN	ONT	61	17	QĐ1632
78	Trần Thị Ngọc Phượng	Phước An	200,0	CLN	ONT	394	11	QĐ1632
79	Nguyễn Thị Minh Thùy	Phước An	200,0	CLN	ONT	74	31	QĐ1632
80	Hoàng Văn Chung	Phước An	600,0	CLN	ONT	42	14	QĐ1632
81	Điền Nguyễn Anh Tuấn	Phước An	400,0	CLN	ONT	51	49	QĐ1632
82	Lê Văn Thắng	Phước An	400,0	CLN	ONT	83	42	QĐ1632
83	Lê Thị Thanh	Phước An	400,0	CLN	ONT	37	37	QĐ1632
84	Lê Quang Thê	Phước An	100,0	CLN	ONT	415	17	QĐ1632
85	Lê Thị Hiệp	Phước An	100,0	CLN	ONT	137	31	QĐ1632
86	Lê Thanh Doanh	Phước An	200,0	CLN	ONT	179	31	QĐ1632
87	Lê Thị Yến	Phước An	200,0	CLN	ONT	251	25	QĐ1632
88	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phước An	400,0	CLN	ONT	72	39	QĐ1632
89	Nguyễn Thị Lệ Hồng	Phước An	300,0	CLN	ONT	275	11	QĐ1632
90	Huỳnh Anh Sơn	Phước An	200,0	CLN	ONT	23	44	QĐ1632
91	Phạm Thị Vân	Phước An	400,0	CLN	ONT	27	44	QĐ1632
92	Thị Gái	Phước An	200,0	CLN	ONT	299	6	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93	Trần Văn Phon	Phước An	400,0	CLN	ONT	28	14	QĐ1632
94	Nguyễn Văn Lưu	Phước An	300,0	CLN	ONT	136	46	QĐ1632
95	Nguyễn Văn Lưu	Phước An	300,0	CLN	ONT	144	46	QĐ1632
96	Điền Túc	Phước An	100,0	CLN	ONT	625	53	QĐ1632
97	Thị Hương	Phước An	300,0	CLN	ONT	616	50	QĐ1632
98	Thị Hương	Phước An	300,0	CLN	ONT	620	50	QĐ1632
99	Điền Nhân	Phước An	200,0	CLN	ONT	102	49	QĐ1632
100	Điền Hiền	Phước An	400,0	CLN	ONT	101	49	QĐ1632
101	Nguyễn Thị Như Hoa	Phước An	700,0	CLN	ONT	62	24	QĐ1632
102	Điền Lý	Phước An	700,0	CLN	ONT	648	50	QĐ1632
103	Trương Tiến Phát	Phước An	300,0	CLN	ONT	474	11	QĐ1632
104	Vũ Tiến Long	Phước An	200,0	CLN	ONT	273	30	QĐ1632
105	Đinh Văn Hiền	Phước An	500,0	CLN	ONT	25	37	QĐ1632
106	Điền Hồi	Phước An	200,0	CLN	ONT	624	50	QĐ1632
107	Thị Hạnh	Phước An	400,0	CLN	ONT	9	52	QĐ1632
108	Thị Hạnh	Phước An	400,0	CLN	ONT	254	53	QĐ1632
109	Trương Thị Thu Thủy	Phước An	300,0	CLN	ONT	201	31	QĐ1632
110	Lại Khắc Bình	Phước An	300,0	CLN	ONT	767	10	QĐ1632
111	Lại Khắc Bình	Phước An	200,0	CLN	ONT	997	10	QĐ1632
112	Nguyễn Xuân Sang	Phước An	200,0	CLN	ONT	59	31	QĐ1632
113	Nguyễn Thị Thu Hằng	Phước An	500,0	CLN	ONT	164	10	QĐ1632
114	Trần Văn Phon	Phước An	400,0	CLN	ONT	47	11	QĐ1632
115	Nguyễn Thị Kim Hiếu	Phước An	500,0	CLN	ONT	55	47	QĐ1632
116	Nguyễn Thị Tuất	Phước An	200,0	CLN	ONT	188	31	QĐ1632
117	Nguyễn Thị Chánh	Phước An	300,0	CLN	ONT	92	11	QĐ1632
118	Trần Văn Thiện Phạm Thị Thuýn	Phước An	200,0	CLN	ONT	644	50	QĐ1632
119	Nguyễn Thị Ngọc Hương	Phước An	200,0	CLN	ONT	175	11	QĐ1632
120	Trần Thị Thanh Thủy	Phước An	200,0	CLN	ONT	326	20	QĐ1632
121	Lê Thế Hiện	Phước An	400,0	CLN	ONT	133	31	QĐ1632
122	Nguyễn Thị Thùy Trang	Phước An	200,0	CLN	ONT	995	10	QĐ1632
123	Vũ Thị Uyên	Phước An	200,0	CLN	ONT	12	42	QĐ1632
124	Nguyễn Lê Trung	Phước An	1.500,0	CLN	ONT	299	7	QĐ1632
125	Châu Thị Kim Hiếu	Phước An	100,0	CLN	ONT	82	51	QĐ1632
126	Nguyễn Tấn Thành	Phước An	2.000,0	CLN	ONT	29	40	QĐ1632
127	Trần Tấn Hoàng	Phước An	400,0	CLN	ONT	228	11	QĐ1632
128	Nguyễn Ngọc Loan	Phước An	300,0	CLN	ONT	7	44	QĐ1632
129	Trần Văn Đức	Phước An	2.800,0	CLN	ONT	363	27	QĐ1632
130	Tô Văn Duy	Phước An	200,0	CLN	ONT	300	30	QĐ1632
131	Lương Thanh Liêm	Phước An	500,0	CLN	ONT	123	30	QĐ1632
132	Điền Lý	Phước An	1.300,0	CLN	ONT	9	55	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
133	Thị Ác	Phước An	500,0	CLN	ONT	315	2	QĐ1632
134	Lê Văn Cường	Phước An	100,0	CLN	ONT	92	48	QĐ1632
135	Lê Văn Cường	Phước An	100,0	CLN	ONT	91	48	QĐ1632
136	Trương Bạch Hải Long	Phước An	100,0	CLN	ONT	281	25	QĐ1632
137	Nguyễn Văn Quý; Hoàng Thị Thùy Trang	Phước An	200,0	CLN	ONT	15	42	QĐ1632
138	Điều Bảo	Phước An	500,0	CLN	ONT	642	53	QĐ1632
139	Lê Tân	Phước An	500,0	CLN	ONT	395	10	QĐ1632
140	Ngô Chí Vinh	Phước An	200,0	CLN	ONT	296	30	QĐ1632
141	Ngô Chí Toàn	Phước An	300,0	CLN	ONT	300	29	QĐ1632
142	Ngô Sỹ Thành; Hoàng Thị Hồng	Phước An	100,0	CLN	ONT	301	29	QĐ1632
143	Nguyễn Thị Lê	Phước An	200,0	CLN	ONT	429	10	QĐ1632
144	Trần Văn Quốc	Phước An	100,0	CLN	ONT	403	10	QĐ1632
145	Thị Xeo	Phước An	200,0	CLN	ONT	119	48	QĐ1632
146	Đặng Hoàng Thảo	Phước An	300,0	CLN	ONT	699	49	QĐ1632
147	Biện Thị Mộng Thu	Phước An	300,0	CLN	ONT	700	49	QĐ1632
148	Nguyễn Thị Hà	Phước An	300,0	CLN	ONT	216	35	QĐ1632
149	Nguyễn Đình Vĩnh Phúc; Phan Thị Bé Chín	Phước An	700,0	CLN	ONT	370	6	QĐ1632
150	Vũ Công Tài	Phước An	900,0	CLN	ONT	53	52	QĐ1632
151	Nguyễn Ngọc Bắc	Phước An	200,0	CLN	ONT	202	25	QĐ1632
152	Hoàng Thị Chuyên	Phước An	300,0	CLN	ONT	127	31	QĐ1632
153	Đoàn Thị Mống	Phước An	300,0	CLN	ONT	7	43	QĐ1632
154	Nguyễn Thị Thuận	Phước An	300,0	CLN	ONT	58	41	QĐ1632
155	Nguyễn Thị Thùy Trang	Phước An	200,0	CLN	ONT	995	10 (cũ)	
156	Nguyễn Văn Quý Hoàng Thị Thùy Trang	Phước An	200,0	CLN	ONT	15	42 (cũ)	
157	Điều Bảo	Phước An	500,0	CLN	ONT	642	53 (cũ)	
158	Lê Tân	Phước An	500,0	CLN	ONT	395	10 (mới)	
159	Ngô Chí Vinh	Phước An	200,0	CLN	ONT	296	30 (cũ)	
160	Ngô Chí Toàn	Phước An	300,0	CLN	ONT	300	29 (mới)	
161	Ngô Sỹ Thành Hoàng Thị Hồng	Phước An	100,0	CLN	ONT	301	29 (mới)	
162	Nguyễn Thị Lê	Phước An	200,0	CLN	ONT	429	10 (mới)	
163	Điều Túc	Phước An	100,0	CLN	ONT	625	53 (cũ)	
164	Trần Văn Quốc	Phước An	100,0	CLN	ONT	403	10 (mới)	
165	Thị Xeo	Phước An	200,0	CLN	ONT	119	48 (mới)	
166	Đặng Hoàng Thảo	Phước An	300,0	CLN	ONT	699	49 (mới)	
167	Biện Thị Mộng Thu	Phước An	300,0	CLN	ONT	700	49 (mới)	
168	Nguyễn Thị Hà	Phước An	300,0	CLN	ONT	216	35 (cũ)	
169	Nguyễn Đình Vĩnh Phúc Phan Thị Bé Chín	Phước An	700,0	CLN	ONT	370	06 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMBĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
170	Nguyễn Thị Phương	Phước An	100,0	CLN	ONT	90	31 (cũ)	
171	Nguyễn Văn Trọng	Phước An	200,0	CLN	ONT	60	31 (cũ)	
172	Hoàng Thị Hương Nguyễn Chiêu Hùng Anh	Phước An	500,0	CLN	ONT	40	06 (cũ)	
173	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Phước An	500,0	CLN	ONT	178	02 (cũ)	
174	Nguyễn Thị Lan	Phước An	400,0	CLN	ONT	206	11 (cũ)	
175	Ngô Thị Với	Phước An	400,0	CLN	ONT	159	51 (cũ)	
176	Điền Nô	Phước An	200,0	CLN	ONT	407	05 (mới)	
177	Nguyễn Thị Tiến	Phước An	200,0	CLN	ONT	192	30 (cũ)	
178	Hoàng Nghĩa Phúc	Phước An	200,0	CLN	ONT	254	18 (cũ)	
179	Thị Gái	Phước An	300,0	CLN	ONT	299	6 (cũ)	
180	Mã Tôn Chên ĐSH Mã Kim Chượng	Phước An	300,0	CLN	ONT	241	29 (mới)	
181	Lê Thị Vui	Phước An	200,0	CLN	ONT	420	2 (cũ)	
182	Phạm Văn Phú	Phước An	400,0	CLN	ONT	134	31 (cũ)	
183	Hà Thành Anh	Phước An	200,0	CLN	ONT	616	53 (cũ)	
VII	Xã Tân Hiệp		15.760,0					
1	Trần Thành Công	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	1243	TĐ 7921-2021	QĐ1632
2	Trần Thị Trúc Linh	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	1242	TĐ 7920-2021	QĐ1632
3	Nguyễn Thị Thu Vân	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	224	0	QĐ1632
4	Trần Thị Thanh Nguyệt	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	254	0	QĐ1632
5	Võ Thanh Mưa	Tân Hiệp	400,0	CLN	ONT	398	0	QĐ1632
6	Trần Văn Thịnh	Tân Hiệp	400,0	CLN	ONT	1152	TĐ 4255-2021	QĐ1632
7	Nguyễn Thị Thích	Tân Hiệp	800,0	CLN	ONT	1326	TĐ11219-2021	QĐ1632
8	Nguyễn Văn Ca	Tân Hiệp	600,0	CLN	ONT	1356	12078-2021	QĐ1632
9	Trần Minh Tâm	Tân Hiệp	500,0	CLN	ONT	1306	10514-2021	QĐ1632
10	Nguyễn Viết Dinh	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	843	TĐ 4914-2020	QĐ1632
11	Nguyễn Khoa Tuấn Bảo	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	949	TĐ 850-2021	QĐ1632
12	Nguyễn Chí Minh	Tân Hiệp	400,0	CLN	ONT	821	TĐ 4649-2020	QĐ1632
13	Hồ Minh Hưng	Tân Hiệp	600,0	CLN	ONT	1546	TĐ 14613-2022	QĐ1632
14	Võ Văn Nhôm	Tân Hiệp	800,0	CLN	ONT	111	0	QĐ1632
15	Võ Văn Nguyên	Tân Hiệp	700,0	CLN	ONT	75	213-2021	QĐ1632
16	Vũ Minh Tùng	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	219	TĐ 1237-2022	QĐ1632
17	Vũ Minh Dương	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	1156	TĐ 6607-2021	QĐ1632
18	Lê Khắc Hoàng	Tân Hiệp	400,0	CLN	ONT	415	53-2015	QĐ1632
19	Võ Quốc Linh	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	197	TĐ 15461-2022	QĐ1632
20	Lê Thị Thạch	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	968	TĐ 1054-2021	QĐ1632
21	Phan Văn Dương	Tân Hiệp	800,0	CLN	ONT	1326	TĐ 11219-2021	QĐ1632
22	Nguyễn Thị Thích	Tân Hiệp	600,0	CLN	ONT	552	TĐ 3155-2020	QĐ1632
23	Hồ Thị Tuyết	Tân Hiệp	500,0	CLN	ONT	1544	TĐ 14611-2022	QĐ1632
24	Trương Danh Tuyên	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	485	TĐ 582-2020	QĐ1632
25	Lê Văn Chiến	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	992	TĐ 1276-2021	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Huỳnh Văn Bình	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	802	TĐ 560-2021	QĐ1632
27	Huỳnh Thị Tú	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	801	TĐ 559-2021	QĐ1632
28	Thảm Thanh Liêm	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	303	00	QĐ1632
29	Vũ Minh Tùng	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	1157	TĐ 6609-2021	QĐ1632
30	Vũ Minh Dương	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	1155	TĐ 6606-2021	QĐ1632
31	Vũ Thị Lan	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	1393	TĐ 1803-2022	QĐ1632
32	Nguyễn Văn Nền	Tân Hiệp	500,0	CLN	ONT	99	05	QĐ1632
33	Trần Thanh Liêm	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	139	25	QĐ1632
34	Trần Thị Hồng Bạch	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	136	25	QĐ1632
35	Nguyễn Đình Trung	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	130	13	QĐ1632
36	Trần Thị Hồng Bạch	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	138	25	QĐ1632
37	Nguyễn Chí Minh	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	111	5 (mới)	
38	Hồ Văn Hiến	Tân Hiệp	800,0	CLN	ONT	1545	TĐ 14612-2022 (cũ)	
39	Mai Anh Tuấn	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	798	TĐ 4285-2020 (cũ)	
40	Nguyễn Công Nhất	Tân Hiệp	100,0	CLN	ONT	133	25 (mới)	
41	Nguyễn Công Nhất	Tân Hiệp	400,0	CLN	ONT	135	25 (mới)	
42	Nguyễn Văn Sang	Tân Hiệp	200,0	CLN	ONT	134	25 (mới)	
43	Hồ Văn Hợp	Tân Hiệp	300,0	CLN	ONT	1520	TĐ 11517-2022 (cũ)	
44	Nguyễn Văn Bình	Tân Hiệp	1.000,0	CLN	ONT	1414	TĐ 2357-2022 (cũ)	
45	Nguyễn Như Lý	Tân Hiệp	160,0	CLN	ONT	130	25 (mới)	
VIII Xã Tân Hưng			117.750,0					
1	Võ Thị Chính	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	617	3	QĐ1632
2	Lê Thị Đào	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	261	6	QĐ1632
3	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	513	12	QĐ1632
4	Lê Thị Đào	Tân Hưng	900,0	CLN	ONT	100	6	QĐ1632
5	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	514	12	QĐ1632
6	Nguyễn Văn Vinh	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	681	3	QĐ1632
7	Nguyễn Thị Thủy	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	75	51	QĐ1632
8	Trần Thị Sự	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	33	7	QĐ1632
9	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.100,0	CLN	ONT	515	12	QĐ1632
10	Bùi Việt Nam	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	267	8	QĐ1632
11	Trần Thị Mai	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	454	9	QĐ1632
12	Nguyễn Lê Trung	Tân Hưng	1.300,0	CLN	ONT	1058	3	QĐ1632
13	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.200,0	CLN	ONT	516	12	QĐ1632
14	Cao Văn Tâm	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	716	5	QĐ1632
15	Trần Dục Động	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	819	5	QĐ1632
16	Trần Trung Hắc	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	150	52	QĐ1632
17	Phạm Văn Định	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	23	20	QĐ1632
18	Lê Hữu Hòa	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	13	49	QĐ1632
19	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	518	12	QĐ1632
20	Lê Thị Nga	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	17	30	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.100,0	CLN	ONT	517	12	QĐ1632
22	Cao Thị Cẩm	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	444	3	QĐ1632
23	Nguyễn Tấn Công	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	265	5	QĐ1632
24	Nguyễn Long Biên	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	436	3	QĐ1632
25	Nguyễn Văn Đăng	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	621	5	QĐ1632
26	Nguyễn Thị Hòa	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	287	23	QĐ1632
27	Phạm Phú Vinh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	415	8	QĐ1632
28	Phạm Văn Việt	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	409	8	QĐ1632
29	Nguyễn Ngọc Trí	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	23	20	QĐ1632
30	Lê Văn Trung Long	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	25	20	QĐ1632
31	Nguyễn Văn Dũng	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	656	3	QĐ1632
32	Nguyễn Văn Dũng	Tân Hưng	700,0	CLN	ONT	629	3	QĐ1632
33	Phùng Phú Phước	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	176	7	QĐ1632
34	Nguyễn Lê Trung	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	15	16	QĐ1632
35	Phùng Phú Phong	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	175	7	QĐ1632
36	Nguyễn Văn Hải	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	192	22	QĐ1632
37	Trần Lê Ngọc Hạnh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	24	51	QĐ1632
38	Hạ Văn Hồng	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	53	18	QĐ1632
39	Lã Thị Kiều Loan	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	105	18	QĐ1632
40	Nguyễn Thị Việt Thắng	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	1	44	QĐ1632
41	Đinh Văn Vui	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	114	6	QĐ1632
42	Nguyễn Hữu Cường	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	33	38	QĐ1632
43	Lê Xuân Kiều	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	108	30	QĐ1632
44	Huỳnh Thị Trúc Linh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	24	43	QĐ1632
45	Trần Thị Huê	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	537	5	QĐ1632
46	Trần Thị Thanh Hồng	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	587	6	QĐ1632
47	Nguyễn Bùi Huy Tuấn	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	440	3	QĐ1632
48	Nguyễn Thị Quán	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	110	44	QĐ1632
49	Điêu Thành	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	600	5	QĐ1632
50	Vô Duy Phong	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	65	12	QĐ1632
51	Nguyễn Văn Vinh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	763	5	QĐ1632
52	Nguyễn Bùi Huân Tuấn	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	440	3	QĐ1632
53	Phan Văn Công	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	543	5	QĐ1632
54	Nguyễn Văn Lượm	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	35	45	QĐ1632
55	Trần Thị Thụy	Tân Hưng	1.000,0	NHK	ONT	178	3	QĐ1632
56	Nguyễn Lê Trung	Tân Hưng	700,0	CLN	ONT	909	42	QĐ1632
57	Hồ Văn Chung	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	403	6	QĐ1632
58	Đặng Anh Văn	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	413	5	QĐ1632
59	Nguyễn Thị Hồng	Tân Hưng	1.200,0	CLN	ONT	395	5	QĐ1632
60	Nguyễn Văn Hải	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	7	3	QĐ1632
61	Trịnh Xuân Vy	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	20	51	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
62	Nguyễn Ngọc Trí	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	218	22	QĐ1632
63	Trần Thị Thụy	Tân Hưng	900,0	CLN	ONT	178	3	QĐ1632
64	Trần Thị Huê	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	563	5	QĐ1632
65	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	341	3	QĐ1632
66	Nguyễn Thị Thanh Thuận	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	342	3	QĐ1632
67	Nguyễn Hoàng Nam	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	343	3	QĐ1632
68	Lê Trung Thành	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	101	40	QĐ1632
69	Trần Lê Ngọc Hạnh	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	91	51	QĐ1632
70	Trần Hoàng Riên	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	61	45	QĐ1632
71	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	2.100,0	CLN	ONT	519	12	QĐ1632
72	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	1.900,0	CLN	ONT	520	12	QĐ1632
73	Nguyễn Văn Đức	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	47	22	QĐ1632
74	Trần Thái Vinh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	330	23	QĐ1632
75	Lê Thị Hồng Nhung	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	525	5	QĐ1632
76	Lê Thị Mỹ	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	534	5	QĐ1632
77	Lê Thị Mỹ	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	525	5	QĐ1632
78	Nguyễn Xuân Hóa	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	45	45	QĐ1632
79	Trần Nhựt Bình	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	865	3	QĐ1632
80	Vũ Văn Thông	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	895	5	QĐ1632
81	Ngô Văn Độ	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	623	5	QĐ1632
82	Nguyễn Văn Danh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	520	11	QĐ1632
83	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	522	12	QĐ1632
84	Nguyễn Văn Lam	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	520	11	QĐ1632
85	Nguyễn Văn Tư	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	520	11	QĐ1632
86	Tô Tú Phương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	196	22	QĐ1632
87	Lê Thành Nhân	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	158	15	QĐ1632
88	Lê Thành Nhân	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	159	15	QĐ1632
89	Nguyễn Thị Thu Trang	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	20	30	QĐ1632
90	Đỗ Văn Cẩn	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	102	27	QĐ1632
91	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	1.900,0	CLN	ONT	521	12	QĐ1632
92	Nguyễn Văn Phùng	Tân Hưng	1.800,0	CLN	ONT	220	18	QĐ1632
93	Nguyễn Tiến Sự	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	86	45	QĐ1632
94	Điền Sét	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	44	11	QĐ1632
95	Đặng Thị Hồng	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	488	5	QĐ1632
96	Nguyễn Văn Bích	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	161	52	QĐ1632
97	Hà Thị Tùng	Tân Hưng	900,0	CLN	ONT	922	5	QĐ1632
98	Trần Văn Đông	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	392	11	QĐ1632
99	Vũ Văn Thành	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	33	45	QĐ1632
100	Chu Văn Biên	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	994	3	QĐ1632
101	Hoàng Văn Hùng	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	571	5	QĐ1632
102	Mai Văn Tuấn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	571	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	Trần Thị Mỹ Vy	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	572	5	QĐ1632
104	Nguyễn Quang Sơn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	127	23	QĐ1632
105	Lê Thị Nữ	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	1	50	QĐ1632
106	Chu Văn Chiến	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	153	18	QĐ1632
107	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	5	8	QĐ1632
108	Lê Danh Phương	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	564	5	QĐ1632
109	Trần Ngọc Uýnh	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	324	11	QĐ1632
110	Nguyễn Trường Giang	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	632	3	QĐ1632
111	Kiều Đình Trường	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	9	1	QĐ1632
112	Thị Đen	Tân Hưng	1.000,0	HNK	ONT	277	10	QĐ1632
113	Ngô Ngọc Luận	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	410	8	QĐ1632
114	Hồ Thị Thiều	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	163	18	QĐ1632
115	Lê Thị Lý	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	724	25	QĐ1632
116	Trần Thị Huế	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	563	5	QĐ1632
117	Trần Thị Huế	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	557	5	QĐ1632
118	Ninh Đình Thơ	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	525	8	QĐ1632
119	Lương Văn Tuấn	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	98	58	QĐ1632
120	Phạm Thanh Châu	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	523	12	QĐ1632
121	Thị Hằng	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	189	3	QĐ1632
122	Lê Thị Lệ Hoa	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	651	3	QĐ1632
123	Phạm Văn Phúc	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	94	18	QĐ1632
124	Lê Văn Hay	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	617	3	QĐ1632
125	Phạm Thanh Hải	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	769	11	QĐ1632
126	Thị Nga	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	63	23	QĐ1632
127	Phan Thị Thanh Huyền	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	206	33	QĐ1632
128	Thị Hạnh	Tân Hưng	2.900,0	CLN	ONT	224	3	QĐ1632
129	Nguyễn Viết Thanh	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	98	43	QĐ1632
130	Ngô Phan Công Đức	Tân Hưng	900,0	CLN	ONT	119	29	QĐ1632
131	Ngô Phan Công Đức	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	118	29	QĐ1632
132	Phan Minh Huy	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	380	8	QĐ1632
133	Ngô Văn Phương	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	376	8	QĐ1632
134	Vũ Thị Sợi	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	498	8	QĐ1632
135	Phan Minh Huy	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	497	8	QĐ1632
136	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	22	51	QĐ1632
137	Thị Anh	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	131	23	QĐ1632
138	Nguyễn Văn Quý	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	197	33	QĐ1632
139	Nguyễn Viết Thanh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	97	43	QĐ1632
140	Hồ Thị Bích Loan	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	99	43	QĐ1632
141	Nguyễn Thị Hương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	11	50	QĐ1632
142	Nguyễn Thị Hương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	12	50	QĐ1632
143	Hà Thị Kiều Trinh	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	521	11	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
144	Lê Thị Kim Uyên	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	78	58	QĐ1632
145	Lê Xuân Kiều	Tân Hưng	700,0	CLN	ONT	181	30	QĐ1632
146	Lê Hữu Vinh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	175	30	QĐ1632
147	Lê Xuân Kiều	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	772	9	QĐ1632
148	Điền Bé	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	661	3	QĐ1632
149	Thị Nhung	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	46	3	QĐ1632
150	Nguyễn Minh Thành	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	74	23	QĐ1632
151	Nguyễn Minh Thành	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	73	23	QĐ1632
152	Đặng Thị Tuyết Mai	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	66	23	QĐ1632
153	Nguyễn Đặng Thành Thứ và Nguyễn Minh Duyên	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	67	20	QĐ1632
154	Nguyễn Thị Tuyết	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	182	34	QĐ1632
155	Nguyễn Văn Hương	Tân Hưng	50,0	CLN	ONT	108	1	QĐ1632
156	Tạ Văn Hương	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	56	28	QĐ1632
157	Lê Đình Thành	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	33	30	QĐ1632
158	Nguyễn Thanh Quang	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	92	6	QĐ1632
159	Lê Thị Ngọc Bích	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	560	5	QĐ1632
160	Phạm Thị Lành	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	74	46	QĐ1632
161	Nguyễn Thị Tám	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	685	5	QĐ1632
162	Nguyễn Khoa Thái	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	6	1	QĐ1632
163	Phạm Thị Hồng Búp	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	430	5	QĐ1632
164	Lê Thị Hà	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	76	33	QĐ1632
165	Bùi Thị Hương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	331	11	QĐ1632
166	Đặng Trung Phương	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	70	4	QĐ1632
167	Nguyễn Thị Hải Yến	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	330	11	QĐ1632
168	Luyện Thị Hằng	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	143	37	QĐ1632
169	Vũ Quang Liêu	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	99	29	QĐ1632
170	Lê Văn Nghĩa	Tân Hưng	1.300,0	CLN	ONT	1058	03	QĐ1632
171	Ngô Duy Thiện	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	141	16	QĐ1632
172	Hoàng Thị Nông	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	209	9	QĐ1632
173	Phạm Văn Phong	Tân Hưng	900,0	CLN	ONT	7	52	QĐ1632
174	Lý Công Thành	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	995	03	QĐ1632
175	Trần Ngọc Quế	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	42	49	QĐ1632
176	Trần Thiện Nhân	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	120	45	QĐ1632
177	Nguyễn Cảnh Tín	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	52	45	QĐ1632
178	Huỳnh Thị Trúc Linh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	108	47	
179	Nguyễn Văn Phương	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	787	5	
180	Trần Ký	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	81	45	
181	Nguyễn Cảnh Tín	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	52	45	
182	Lê Chí Huy	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	500	5	
183	Trần Thị Thanh Tú	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	377	8	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
184	Thị Ca Lon	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	36	5	
185	Nguyễn Quang Quyết	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	14	45	
186	Phạm Thị Phụng	Tân Hưng	250,0	CLN	ONT	46	49	
187	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	290	56	
188	Phí Văn Minh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	73	29	
189	Trần Ngọc Quế	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	554	5	
190	Trần Ngọc Quế	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	555	5	
191	Kiều Thị Hồng Yên	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	28	33	
192	Phạm Thị Hồng Búp	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	747	5	
193	Lê Huy Mai	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	550	5	
194	Hoàng Thy Thơ	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	466	7	
195	Nguyễn Việt Tuấn	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	606	3	
196	Lê Văn Hay	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	186	6 (mới)	
IX	Thị trấn Tân Khai		139.074,7					
1	Đoàn Kim Thoa	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	826	67	QĐ1632
2	Nguyễn Văn Hùng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1532	44	QĐ1632
3	Trần Ngọc Duẩn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	759	69	QĐ1632
4	Phạm Lộc	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1116	14	QĐ1632
5	Võ Thị Thanh Nhân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1024	44	QĐ1632
6	Đỗ Đức Kiệt	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	27	70	QĐ1632
7	Nguy Thị Thu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	34	24	QĐ1632
8	Nguy Ngọc Bốn	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	110	33	QĐ1632
9	Phan Văn Có	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	734	62	QĐ1632
10	Ngo Văn Bình	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	161	12	QĐ1632
11	Mạc Thị Ngọc Ánh	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	268	17	QĐ1632
12	Nguyễn Duy Hà	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	720	17	QĐ1632
13	Nguyễn Duy Hà	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	768	17	QĐ1632
14	Nguyễn Minh Tính	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	835	60	QĐ1632
15	Nguyễn Ngọc Thạch	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	83	69	QĐ1632
16	Đặng Thị Thái	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	560	68	QĐ1632
17	Nguyễn Đức Phong	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	561	68	QĐ1632
18	Nguyễn Tất Doán	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	50	70	QĐ1632
19	Phạm Minh Chánh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3082	44	QĐ1632
20	Trần Tấn Phước Hải	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1182	34	QĐ1632
21	Võ Văn Chánh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	2007	24	QĐ1632
22	Trịnh Duy Đức	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1551	33	QĐ1632
23	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tân Khai	120,0	CLN	ODT	765	17	QĐ1632
24	Trần Sơn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1235	15	QĐ1632
25	Trương Xuân Phương	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	658	43	QĐ1632
26	Phạm Thanh Nhân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1079	44	QĐ1632
27	Nguyễn Thị Thu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	156	50	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	Nguyễn Ngọc Thuý Tiên	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1624	24	QĐ1632
29	Trần Văn Nhân	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1507	32	QĐ1632
30	Hồ Thị Sum	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1945	44	QĐ1632
31	Đỗ Thị Đồi	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	622	68	QĐ1632
32	Nguyễn Thị Ngọc	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	972	34	QĐ1632
33	Trần Sĩ Dũng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	726	44	QĐ1632
34	Trần Sĩ Dũng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	725	44	QĐ1632
35	Trần Văn Vượng	Tân Khai	60,0	CLN	ODT	1834	44	QĐ1632
36	Nguyễn Hải Lý	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	989	44	QĐ1632
37	Trần Sơn Lâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	295	67	QĐ1632
38	Lê Thị Bích Châm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	973	34	QĐ1632
39	Lê Văn Tú	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	999	34	QĐ1632
40	Vũ Trọng Thạch	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	965	34	QĐ1632
41	Trần Tiến Phi Long	Tân Khai	1.000,0	CLN	ODT	46	32	QĐ1632
42	Lê Thị Hải Hà	Tân Khai	250,0	CLN	ODT	812	60	QĐ1632
43	Nguyễn Xuân Trường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	933	68	QĐ1632
44	Đoàn Thị Bích Hồng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1826	23	QĐ1632
45	Nguyễn Thế Dũng	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	467	41	QĐ1632
46	Đoàn Văn Hên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	633	44	QĐ1632
47	Nguyễn Minh Tuấn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	105	33	QĐ1632
48	Phan Đình Anh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	786	62	QĐ1632
49	Trần Sĩ Dũng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	279	44	QĐ1632
50	Trần Hữu Nam	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	600	44	QĐ1632
51	Trương Thị Mỹ Anh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	968	34	QĐ1632
52	Trương Quốc Khiêm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	981	62	QĐ1632
53	Trịnh Thị Ngân	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	501	34	QĐ1632
54	Trần Việt Nam	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	182	12	QĐ1632
55	Trần Việt Nam	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	225	12	QĐ1632
56	Võ Thái Hòa	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	219	6	QĐ1632
57	Trần Ngọc Nguyên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	829	34	QĐ1632
58	Hà Thị Xuân Hương	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	887	62	QĐ1632
59	Đoàn Thị Ngọc Châu	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	894	62	QĐ1632
60	Trần Văn Tuyển	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1653	24	QĐ1632
61	Trương Công Tình	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	681	40	QĐ1632
62	Nguyễn Thị Xuân Thùy	Tân Khai	5.000,0	CLN	ODT	2	15	QĐ1632
63	Hồ Văn Quyền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1599	23	QĐ1632
64	Mai Văn Lực	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	344	60	QĐ1632
65	Đoàn Thanh Trung	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	825	67	QĐ1632
66	Hồ Vĩnh Tụ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	123	12	QĐ1632
67	Nguyễn Thị Tám	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	78	5	QĐ1632
68	Hồ Thị Toán	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	27	70	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	Lê Hữu Diện	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	38	30	QĐ1632
70	Phạm Thị Hoi	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	82	70	QĐ1632
71	Trần Văn Vinh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1022	44	QĐ1632
72	Lê Văn Thắng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1949	44	QĐ1632
73	Nguyễn Văn Hùng	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	94	32	QĐ1632
74	Bùi Văn Quang	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1008	44	QĐ1632
75	Bùi Văn Quang	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	984	44	QĐ1632
76	Nguyễn Minh Chánh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	985	44	QĐ1632
77	Dương Hải Long	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	951	6	QĐ1632
78	Dương Hải Long	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	54	6	QĐ1632
79	Bùi Thị Tuyến	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1288	34	QĐ1632
80	Bùi Thị Tuyến	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1289	34	QĐ1632
81	Hồ Sỹ Hoi	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	204	67	QĐ1632
82	Nguyễn Đình Huy	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	437	68	QĐ1632
83	Quách Văn Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1378	44	QĐ1632
84	Nguyễn Đình Việt	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	189	50	QĐ1632
85	Lê Thị Thu Nga	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1029	62	QĐ1632
86	Nguyễn Thị Hồng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	157	50	QĐ1632
87	Trần Thanh Ngọc	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	769	60	QĐ1632
88	Nguyễn Hồng Hạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	786	41	QĐ1632
89	Hồ Văn Thọ	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	74	59	QĐ1632
90	Trần Thị Lài	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	808	62	QĐ1632
91	Lê Văn Soạn	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	31	70	QĐ1632
92	Trần Tiên Phi Long	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	3364	44	QĐ1632
93	Nguyễn Lập Đông	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	717	33	QĐ1632
94	Lê Văn Liệu	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	331	44	QĐ1632
95	Tạ Văn Tuấn	Tân Khai	2.000,0	CLN	ODT	566	62	QĐ1632
96	Nguyễn Tấn Hùng	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	449	22	QĐ1632
97	Phạm Thị Hoa	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	605	44	QĐ1632
98	Lê Đăng Gương	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	166	68	QĐ1632
99	Nguyễn Ngọc Thạch	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	202	62	QĐ1632
100	Đào Xuân Do	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	1	69	QĐ1632
101	Hoàng Thị Thanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	638	68	QĐ1632
102	Hoàng Thị Thanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1959	68	QĐ1632
103	Nguyễn Thanh Hoàng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	2020	24	QĐ1632
104	Trịnh Quang Huy	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	735	17	QĐ1632
105	Nguyễn Văn Chiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1380	62	QĐ1632
106	Thị Xít	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	264	12	QĐ1632
107	Nguyễn Công Đình	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	678	62	QĐ1632
108	Lê Văn Liệu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	169E	44	QĐ1632
109	Đặng Quang An	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	736	59	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
110	Ngô Văn Dương	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	791	51	QĐ1632
111	Ngô Hoài Nam	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	531	32	QĐ1632
112	Phan Văn Đường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1264	34	QĐ1632
113	Thái Văn Sang	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	982	34	QĐ1632
114	Hồ Quang Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	2017	24	QĐ1632
115	Trịnh Thị Nhung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1215	44	QĐ1632
116	Đoàn Văn Mại	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	194	6	QĐ1632
117	Trần Thị Ngoan	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	195	60	QĐ1632
118	Nguyễn Ngọc Mến	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	828	69	QĐ1632
119	Vũ Văn Tú	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	403	60	QĐ1632
120	Trần Thị Liên	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	691	43	QĐ1632
121	Lê Mạnh Thắng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	132	23	QĐ1632
122	Nguyễn Thế Long	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1303	14	QĐ1632
123	Nguyễn Thế Long	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1302	14	QĐ1632
124	Huỳnh Thị Diệu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	983	44	QĐ1632
125	Lê Văn Liệu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	533	44	QĐ1632
126	Nguyễn Thành Vinh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	807	60	QĐ1632
127	Trương Thị Lan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	697	59	QĐ1632
128	Đoàn Văn Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	659	44	QĐ1632
129	Nguyễn Thị Thanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	164	22	QĐ1632
130	Nguyễn Thị Thanh	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	62	31	QĐ1632
131	Nguyễn Văn Hùng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3128	44	QĐ1632
132	Tô Duy Hoàng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	935	34	QĐ1632
133	Trần Anh Dũng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	3365	44	QĐ1632
134	Hồ Thị Sum	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	174	39	QĐ1632
135	Đinh Thị Hiền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	333	44	QĐ1632
136	Lê Thị Thắm	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1376	61	QĐ1632
137	Nguyễn Thị Lạc	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	10	68	QĐ1632
138	Đỗ Hồng Nga	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	198	42	QĐ1632
139	Đỗ Hồng Nga	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	56	42	QĐ1632
140	Lê Thị Mai Linh	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	253	6	QĐ1632
141	Phạm Thị Khấn ĐSD Nguyễn Thị Biên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	369	68	QĐ1632
142	Lê Huy Tất	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1712	61	QĐ1632
143	Lâm Thị Thuý Hằng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	896	62	QĐ1632
144	Đặng Văn Thái	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	980	62	QĐ1632
145	Ngô Minh Hồng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	889	60	QĐ1632
146	Đỗ Anh Tài	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1966	68	QĐ1632
147	Thị Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	846	51	QĐ1632
148	Lê Thị Lý	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	136	13	QĐ1632
149	Lê Sỹ Mùi	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	135	13	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	Lê Văn Khiết	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	267	17	QĐ1632
151	Ngô Duy Mừng	Tân Khai	339,7	CLN	ODT	1452	23	QĐ1632
152	Trần Xuân Lâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1028	24	QĐ1632
153	Huỳnh Thị Yến Ly	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	408	22	QĐ1632
154	Huỳnh Thị Yến Ly	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	409	22	QĐ1632
155	Võ Minh Thắng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1179	34	QĐ1632
156	Lê Thị Hằng ĐSH Lâm Thị Quyên	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	222	13	QĐ1632
157	Đỗ Minh Hiệp	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	775	42	QĐ1632
158	Trần Văn Đức	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1991	44	QĐ1632
159	Nguyễn Thị Hiền	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1839	24	QĐ1632
160	Lê Thị Tuyết	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1037	61	QĐ1632
161	Đoàn Thị Thảo	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	383	61	QĐ1632
162	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1618	24	QĐ1632
163	Trương Thị Min	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	23	61	QĐ1632
164	Mai Thị Linh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	456	60	QĐ1632
165	Chu Văn Lâm	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	302	17	QĐ1632
166	Đặng Công Trường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	763	44	QĐ1632
167	Chu Văn Lương	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	142	67	QĐ1632
168	Hồ Đăng Hóa	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	74	67	QĐ1632
169	Nguyễn Thị Hương	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1169	15	QĐ1632
170	Mai Quốc Trường	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	346	42	QĐ1632
171	Nguyễn Văn Dũng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	268	6	QĐ1632
172	Lộc Văn Nghiêm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	779	42	QĐ1632
173	Bế Viết Linh	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	682	69	QĐ1632
174	Ngô Văn Út	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	26	32	QĐ1632
175	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1862	44	QĐ1632
176	Ngô Văn út	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	150	32	QĐ1632
177	Đỗ Thị Diễm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1434	33	QĐ1632
178	Hồ Đình Thăng	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1652	23	QĐ1632
179	Lê Ngọc Định	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	638	68	QĐ1632
180	Trịnh Thị Lý	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	284	30	QĐ1632
181	Trần Ngọc Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	770	69	QĐ1632
182	Đỗ Đức Kiệt	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	145	70	QĐ1632
183	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1863	44	QĐ1632
184	Lê Thị Tuyết	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	159	60	QĐ1632
185	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	447	61	QĐ1632
186	Lê Thị Hiền	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	22	70	QĐ1632
187	Lê Bà Thịnh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	240	12	QĐ1632
188	Nguyễn Thị Lơ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	177	21	QĐ1632
189	Nguyễn Thị Nhung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	769	34	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
190	Đinh Văn Sức	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	129	30	QĐ1632
191	Lê Thị Mai Linh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	253	06	QĐ1632
192	Vô Văn Thành	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	731	44	QĐ1632
193	Trần Văn Đạt	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	893	62	QĐ1632
194	Nguyễn Hữu Hiếu	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1793	23	QĐ1632
195	Vòng Thị Thu Hồng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1039	15	QĐ1632
196	Nguyễn Gia Long	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	19	24	QĐ1632
197	Lê Thị Thuận	Tân Khai	350,0	CLN	ODT	470	68	QĐ1632
198	Vũ Quang Vinh	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1142	32	QĐ1632
199	Trương Văn Hoà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1978	68	QĐ1632
200	Trần Bá Trường	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	980	44	QĐ1632
201	Phạm Phước Hải	Tân Khai	143,0	CLN	ODT	515	22	QĐ1632
202	Phạm Thị Ngọc Yến	Tân Khai	130,0	CLN	ODT	516	22	QĐ1632
203	Lê Thị Dường	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	310	42	QĐ1632
204	Đinh Ngọc Hải	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1836	44	QĐ1632
205	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1854	44	QĐ1632
206	Nguyễn Thị Năm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	160	67	QĐ1632
207	Nguyễn Văn Trinh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	225	67	QĐ1632
208	Đỗ Văn Minh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	194	30	QĐ1632
209	Đỗ Văn Đua	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1967	68	QĐ1632
210	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1853	44	QĐ1632
211	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3389	44	QĐ1632
212	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1852	44	QĐ1632
213	Trần Văn Đức	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1991	44	QĐ1632
214	Hồ Vĩnh Luân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	898	62	QĐ1632
215	Phạm Đình Chinh	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	2020	24	QĐ1632
216	Trịnh Quang Huy	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	735	17	QĐ1632
217	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3388	44	QĐ1632
218	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1855	44	QĐ1632
219	Trần Văn Tân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1025	44	QĐ1632
220	Phạm Kim Hạnh	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	383	60	QĐ1632
221	Thị Loan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	846	51	QĐ1632
222	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1858	44	QĐ1632
223	Phạm Phước Hải	Tân Khai	140,0	CLN	ODT	513	22	QĐ1632
224	Lê Anh Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	309	67	QĐ1632
225	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1864	44	QĐ1632
226	Lê Anh Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	310	67	QĐ1632
227	Ngô Thị Tuyết Trinh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1776	23	QĐ1632
228	Trần Hồng Thanh	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	699	34	QĐ1632
229	Vô Minh Nhất	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1116	44	QĐ1632
230	Nguyễn Văn Hiền	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	424	41	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
231	Phạm Phước Hải	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	514	22	QĐ1632
232	Lê Hoàng Long	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	492	44	QĐ1632
233	Nguyễn Thị Kim Sương	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	861	32	QĐ1632
234	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1860	44	QĐ1632
235	Trương Văn Hùng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1206	15	QĐ1632
236	Hồ Thị Hạnh	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1507	32	QĐ1632
237	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1859	44	QĐ1632
238	Hồ Văn Khánh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	100	29	QĐ1632
239	Phạm Hồng Thái	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	103	29	QĐ1632
240	Vũ Thị Thanh Thà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	104	29	QĐ1632
241	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3385	44	QĐ1632
242	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3384	44	QĐ1632
243	Nguyễn Đức Hưng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	102	29	QĐ1632
244	Lê Thị Liễu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	101	29	QĐ1632
245	Nguyễn Anh Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	162	12	QĐ1632
246	Bùi Văn Hữu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	990	44	QĐ1632
247	Nguyễn Trọng Hùng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1946	44	QĐ1632
248	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3387	44	QĐ1632
249	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3386	44	QĐ1632
250	Thạch Vũ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1231	34	QĐ1632
251	Nguyễn Thị Thu Hà	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	892	17	QĐ1632
252	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	891	17	QĐ1632
253	Hồ Khắc Hùng	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1308	14	QĐ1632
254	Nguyễn Thị Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1524	44	QĐ1632
255	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1850	44	QĐ1632
256	Nguyễn Thị Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1529	44	QĐ1632
257	Nguyễn Phòng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	975	34	QĐ1632
258	Nguyễn Thị Sot	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1489	24	QĐ1632
259	Trần Mạnh Trường	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	609	62	QĐ1632
260	Hoàng Văn Sơn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	309	59	QĐ1632
261	Liêu Toán	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1861	44	QĐ1632
262	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1857	44	QĐ1632
263	Diệp Sánh Phước	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1254	32	QĐ1632
264	Lê Thị Thắm	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1376	61	QĐ1632
265	Nguyễn Văn Cường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	983	44	QĐ1632
266	Nguyễn Văn Lành	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1269	32	QĐ1632
267	Trần Văn Thiện	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	810	51	QĐ1632
268	Lê Thị Hồng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	277	06	QĐ1632
269	Nguyễn Đình Văn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	61	70	QĐ1632
270	Lê Hoàng Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	458	61	QĐ1632
271	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1851	44	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
272	Nguyễn Thị Sợt	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1559	24	QĐ1632
273	Phạm Thanh Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1856	44	QĐ1632
274	Lê Hoàng Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	447	61	QĐ1632
275	Hồ Thị Kim Thảo	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1112	14	QĐ1632
276	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1718	44	QĐ1632
277	Hồ Thị Kim Thảo	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1117	14	QĐ1632
278	Lê Bá Diệp	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	998	62	QĐ1632
279	Đoàn Văn Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	659	44	QĐ1632
280	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1063	62	QĐ1632
281	Trương Thị Min	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	744	60	QĐ1632
282	Hoàng Thị Lịch	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	779	34	QĐ1632
283	Phạm Kim Khá	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	403	60	QĐ1632
284	Kiều Phụng Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1081	44	QĐ1632
285	Tô Duy Bình	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1247	23	QĐ1632
286	Lê Thị Thắm	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1376	61	QĐ1632
287	Khương Phú Ngà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3129	44	QĐ1632
288	Lê Kỳ Mạnh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	957	44	QĐ1632
289	Hồ Mạnh Hùng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	541	39	QĐ1632
290	Lê Đại Thắng	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	245	60	QĐ1632
291	Hồ Thị Vinh	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	400	60	QĐ1632
292	Ngô Thống Nhất	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	249	60	QĐ1632
293	Lê Thị Hằng	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	222	13	QĐ1632
294	Đặng Công Tri	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	768	44	QĐ1632
295	Đặng Công Trường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	763	44	QĐ1632
296	Nguyễn Thị Phương Lan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1014	44	QĐ1632
297	Lương Văn Duyên	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	180	44	QĐ1632
298	Đỗ Thị Tình	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1177	34	QĐ1632
299	Trần Hồng Thanh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	699	34	QĐ1632
300	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1713	44	QĐ1632
301	Trần Hồng Thanh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	508	34	QĐ1632
302	Trần Ngọc Tân	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1456	34	QĐ1632
303	Trương Văn Cường	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	294A	34	QĐ1632
304	Vũ Xuân Sơn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	805	17	QĐ1632
305	Lê Thị Thanh Trúc	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	806	17	QĐ1632
306	Nguyễn Văn Khang	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	979	62	QĐ1632
307	Nguyễn Bích Hà Vy	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	720	17	QĐ1632
308	Hoàng Thị Lan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	957	51	QĐ1632
309	Lại Văn An	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	782	68	QĐ1632
310	Nguyễn Văn Anh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1673	24	QĐ1632
311	Nguyễn Lập Hiệp	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1635	24	QĐ1632
312	Nguyễn Lập Hiệp	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	608	34	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
313	Nguyễn Ngọc Mến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1249	61	QĐ1632
314	Vũ Thị Cúc	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1572	32	QĐ1632
315	Đặng Ngọc Ngô	Tân Khai	120,0	CLN	ODT	1169	14	QĐ1632
316	Nguyễn Thanh Hoàng	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	2020	24	QĐ1632
317	Đỗ Thị Soạn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3391	44	QĐ1632
318	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3390	44	QĐ1632
319	Trần Lê Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3383	44	QĐ1632
320	Trần Văn Vượng	Tân Khai	60,0	CLN	ODT	1843	44	QĐ1632
321	Nguyễn Văn Hải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	197	50	QĐ1632
322	Nguyễn Thị út	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	196	50	QĐ1632
323	Nguyễn Thành Long	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	20	61	QĐ1632
324	Nguyễn Thị Thuý	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1230	34	QĐ1632
325	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1720	44	QĐ1632
326	Nguyễn Thị Thuý	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1232	34	QĐ1632
327	Đỗ Thị Thường	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1435	33	QĐ1632
328	Nhâm Minh Hoàng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1636	33	QĐ1632
329	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	805	59	QĐ1632
330	Nhĩn Văn Dón	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	640	62	QĐ1632
331	Phan Thị Lan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1314	61	QĐ1632
332	Trịnh Thị Thu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	692	34	QĐ1632
333	Nguyễn Xuân Tường	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	285	68	QĐ1632
334	Lâm Văn Thông	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	732	59	QĐ1632
335	Nguyễn Văn Cu	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	733	44	QĐ1632
336	Nguyễn Văn Lành	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1269	32	QĐ1632
337	Nguyễn Thị Lê Minh	Tân Khai	64,0	CLN	ODT	991	61	QĐ1632
338	Nguyễn Văn Vụ	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	158	50	QĐ1632
339	Nguyễn Văn Tiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	2051	24	QĐ1632
340	Nguyễn Văn Tiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	2052	24	QĐ1632
341	Nguyễn Văn Tiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	2054	24	QĐ1632
342	Nguyễn Văn Tiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	2055	24	QĐ1632
343	Thiên Nữ Liên Hoan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1943	44	QĐ1632
344	Phạm Văn Thụ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1944	44	QĐ1632
345	Đỗ Thị Kim Châu	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	278	17	QĐ1632
346	Nguyễn Thị Thành	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	59	14	QĐ1632
347	Nguyễn Thị Thu	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	156	50	QĐ1632
348	Vũ Văn Tuấn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	403	60	QĐ1632
349	Trần Kim Thị Phụng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	982	34	QĐ1632
350	Ngô Minh Quang	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	828	60	QĐ1632
351	Thiên Nữ Liên Hoan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1944	44	QĐ1632
352	Nguyễn Hùng Dũng	Tân Khai	70,0	CLN	ODT	967	34	QĐ1632
353	Lê Thị Lạc	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	958	60	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
354	Trần Thị Đông	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	959	60	QĐ1632
355	Ngô Thị Lan	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1845	44	QĐ1632
356	Chung Thị Thanh Trúc	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	45	68	QĐ1632
357	Đinh Xuân Thiện	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	117	06	QĐ1632
358	Nguyễn Văn Minh	Tân Khai	500,0	HNK	ODT	568	62	QĐ1632
359	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1714	44	QĐ1632
360	Nguyễn Phúc Hưng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1031	34	QĐ1632
361	Trần Hồng Thanh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	508	34	QĐ1632
362	Nguyễn Văn Minh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	527	61	QĐ1632
363	Võ Văn Y	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1258	44	QĐ1632
364	Hồ Thị Lan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	169	39	QĐ1632
365	Phan Thị Tổ Trinh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1192	34	QĐ1632
366	Phạm Thị Ngọc	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1515	62	QĐ1632
367	Châu Thị Kim Hiếu	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1516	62	QĐ1632
368	Lê Thị Hồng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	277	6	QĐ1632
369	Huỳnh Thị Hân	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	636	34	QĐ1632
370	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1717	44	QĐ1632
371	Ngô Xuân Thanh	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	155	69	QĐ1632
372	Nguyễn Hữu Nghị	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	883	17	QĐ1632
373	Nguyễn Viết Tinh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	145	67	QĐ1632
374	Nguyễn Phúc Hưng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1030	34	QĐ1632
375	Trần Hồng Thanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1598	34	QĐ1632
376	Trần Ngọc Tân	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1456	34	QĐ1632
377	Lê Nguyễn Thanh Thúy	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1193	15	QĐ1632
378	Trần Thị Hải Lý	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3198	44	QĐ1632
379	Võ Văn Minh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	2043	24	QĐ1632
380	Tô Văn Bước	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	728	44	QĐ1632
381	Cao Minh Nhân	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	300	14	QĐ1632
382	Hoàng Anh Minh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	998	44	QĐ1632
383	Hồ Thị Thanh	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	881	59	QĐ1632
384	Nguyễn Thị Kỳ Hoa	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	880	59	QĐ1632
385	Lê Thanh Liền	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	652	69	QĐ1632
386	Lê Thị Kim Liên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	867	69	QĐ1632
387	Nguyễn Thị Kim Thoa	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	923	15	QĐ1632
388	Diệp Sánh Sĩ; Diệp Sánh Minh; Diệp Sánh Phước	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1354	32	QĐ1632
389	Nguyễn Phi Hùng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	975	62	QĐ1632
390	Nguyễn Phi Hùng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	976	62	QĐ1632
391	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1716	44	QĐ1632
392	Nguyễn Phi Hùng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	977	62	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
393	Nguyễn Duy Hà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	768	17	QĐ1632
394	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	358	42	QĐ1632
395	Phùng Xuân Tuyền	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1028	44	QĐ1632
396	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1715	44	QĐ1632
397	Nguyễn Minh Dũng; Thạch Vũ	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1231	34	QĐ1632
398	Lê Huy Hải	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	1750	23	QĐ1632
399	Nguyễn Thị Loan	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1524	44	QĐ1632
400	Bùi Văn Hiệp	Tân Khai	1.000,0	CLN	ODT	354	68	QĐ1632
401	Nguyễn Thị Phụng	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	346	5	QĐ1632
402	Huỳnh Thị Hồng Đào	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1657	33	QĐ1632
403	Nguyễn Văn Đại	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1934	23	QĐ1632
404	Nguyễn Thị Cẩm Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	920	51	QĐ1632
405	Lại Hoàng Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	921	51	QĐ1632
406	Nguyễn Phúc Hưng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1029	34	QĐ1632
407	Lê Thị Tuyết	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1037	61	QĐ1632
408	Đoàn Thị Thảo	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	383	61	QĐ1632
409	Trịnh Quý Hải	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1646	33	QĐ1632
410	Trần Thị Ngọc Hiền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	780	62	QĐ1632
411	Bùi Huy Vũ	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1839	24	QĐ1632
412	Hồ Thị Bích Phượng	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	1447	23	QĐ1632
413	Phạm Thị Hương	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	50	12	QĐ1632
414	Lê Thanh Liền	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	656	69	QĐ1632
415	Lê Thị Kim Liên	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	842	69	QĐ1632
416	Lê Thanh Lý	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	657	69	QĐ1632
417	Lê Thị Phúc Lành	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	843	69	QĐ1632
418	Lê Xuân Linh	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	844	69	QĐ1632
419	Huỳnh Thùy Trâm	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	699	62	QĐ1632
420	Bùi Văn Quang	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1022	44	QĐ1632
421	Trần Ngọc Nguyên	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	835	34	QĐ1632
422	Trần Văn Hoan	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	492	61	QĐ1632
423	Đỗ Văn Công	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	52	60	QĐ1632
424	Bùi Duy Lộc	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	601	22	QĐ1632
425	Đỗ Đức Kiệt	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	145	70	QĐ1632
426	Nguyễn Văn Anh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1673	24	QĐ1632
427	Hồ Văn Thu; Nguyễn Thị Thảo	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1309	14	QĐ1632
428	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1719	44	QĐ1632
429	Phạm Thị Thúy Hoa	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	543	62	QĐ1632
430	Hồ Đình Đại	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	156	62	QĐ1632
431	Bùi Văn Hiệp	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	354	68	QĐ1632
432	Phạm Thị Thúy Hoa	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	543	62	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
433	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1855	23	QĐ1632
434	Cao Thị Lâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	212	40	QĐ1632
435	Phạm Thị Đào	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	938	60	QĐ1632
436	Trần Văn Viên	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	854	60	QĐ1632
437	Hàn Văn Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1195	34	QĐ1632
438	Nguyễn Đức Phong	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	560	68	QĐ1632
439	Trần Văn Vượng	Tân Khai	60,0	CLN	ODT	1843	44	QĐ1632
440	Nguyễn Việt Tinh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	145	67	QĐ1632
441	Nguyễn Hữu Nghị	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	883	17	QĐ1632
442	Huỳnh Thị Hân	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	636	34	QĐ1632
443	Nguyễn Thị Thu Trinh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	149	51	QĐ1632
444	Trương Đắc Quyền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	120	67	QĐ1632
445	Nguyễn Thị Thu Huyền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	778	42	QĐ1632
446	Lê Thanh Triều	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	954	60	QĐ1632
447	Phạm Kim Sơn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	955	60	QĐ1632
448	Phạm Kim Sơn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	956	60	QĐ1632
449	Phạm Kim Sơn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	957	60	QĐ1632
450	Nguyễn Thị Lê Hằng	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	176	44	QĐ1632
451	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1948	44	QĐ1632
452	Ngô Duy Nhân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	919	17	QĐ1632
453	Phạm Thị Hoà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3022	44	QĐ1632
454	Bùi Văn Hiệu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1046	14	QĐ1632
455	Nguyễn Kim Long	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1256	34	QĐ1632
456	Tô Thị Tuyết Lan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1825	24	QĐ1632
457	Nguyễn Thị Nga	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	898	62	QĐ1632
458	Kiều Phương Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1081	44	QĐ1632
459	Nguyễn Thị Tâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	729	44	QĐ1632
460	Hoàng Thị Kim Tuyến	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3023	44	QĐ1632
461	Nguyễn Văn Tấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	14	32	QĐ1632
462	Nguyễn Thế Quyền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1035	62	QĐ1632
463	Nguyễn Bách Chiến	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1084	44	QĐ1632
464	Vũ Thái Huy	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1034	62	QĐ1632
465	Nguyễn Thị Tâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3555	44	QĐ1632
466	Lê Huy Hải	Tân Khai	800,0	CLN	ODT	675	61	QĐ1632
467	Phạm Thị Láng	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	292	34	QĐ1632
468	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1002	34	QĐ1632
469	Phạm Hữu Lộc	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	835	34	QĐ1632
470	Nguyễn Ngọc Thành	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	567	34	QĐ1632
471	Ngô Thị Cúc	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	155	69	QĐ1632
472	Điều Chính Quốc Tuấn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1270	33	QĐ1632
473	Nguyễn Văn Học	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	111	33	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
474	Nguyễn Thị Tâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	729	44	QĐ1632
475	Nguy Thị Thu	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	801	32	QĐ1632
476	Phạm Thị Thanh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	604	43	QĐ1632
477	Hồ Văn Hựu	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1952	44	QĐ1632
478	Nguyễn Thị Lê Vy	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	780	62	QĐ1632
479	Phạm Thị Sáng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1540	62	QĐ1632
480	Nguyễn Phương Hằng	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	1536	62	QĐ1632
481	Phạm Văn Cu	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	257	17	QĐ1632
482	Nguyễn Thị Oanh Phương	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	1130	62	QĐ1632
483	Vũ Thị Hải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	669	69	QĐ1632
484	Trần Công Danh	Tân Khai	164,0	CLN	ODT	1246	34	QĐ1632
485	Hoàng Thị Huyền	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	80	23	QĐ1632
486	Lê Quang Lợi	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	970	60	QĐ1632
487	Lê Quang Lợi	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	972	60	QĐ1632
488	Trần Thị Thanh Hương	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1333	24	QĐ1632
489	Lê Thị Mỹ Linh	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	219	67	QĐ1632
490	Nguyễn Thu Trang	Tân Khai	140,0	CLN	ODT	213	40	QĐ1632
491	Thị Mí Ra	Tân Khai	750,0	CLN	ODT	204	44	QĐ1632
492	Dương Thị Mỹ Hạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	714	61	QĐ1632
493	Trần Văn Hòa	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	317	32	QĐ1632
494	Hoàng Thủy Nguyên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	150	68	QĐ1632
495	Nguyễn Thị Trúc	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1543	62	QĐ1632
496	Nguyễn Thanh Hiền	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1181	34	QĐ1632
497	Lê Đức Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	927	61	QĐ1632
498	Trần Thanh Hiền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1918	23	QĐ1632
499	Nguyễn Thị Biên	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	369	68	QĐ1632
500	Nguyễn Thị Huệ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1619	24	QĐ1632
501	Nguyễn Thị Hoa	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	928	34	QĐ1632
502	Hà Thị Oanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	356	61	QĐ1632
503	Đỗ Trọng Cảnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1207	15	QĐ1632
504	Võ Minh Luân	Tân Khai	164,0	CLN	ODT	1010	34	QĐ1632
505	Hoàng Thị Thịnh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1140	24	QĐ1632
506	Hoàng Thị Thịnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	953	24	QĐ1632
507	Hoàng Thị Thịnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1141	24	QĐ1632
508	Lê Thị Định	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	933	60	QĐ1632
509	Dương Văn Kim	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	487	41	QĐ1632
510	Lâm Hồng Linh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	914	17	QĐ1632
511	Nguyễn Thị Lê Minh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1194	61	QĐ1632
512	Phạm Thị Kim Hồng	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	985	34	QĐ1632
513	Nguyễn Trần Phú Hưng	Tân Khai	250,0	CLN	ODT	812	44	QĐ1632
514	Nguyễn Thị Hải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1178	34	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
515	Lưu Thị Hiền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	979	34	QĐ1632
516	Lê Quốc Khải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	255	67	QĐ1632
517	Lê Quốc Khải	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	234	67	QĐ1632
518	Lê Quốc Khánh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	235	67	QĐ1632
519	Lê Ngọc Thành	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1847	61	QĐ1632
520	Lê Ngọc Hải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	846	61	QĐ1632
521	Lê Thị Thắm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1843	61	QĐ1632
522	Lê Thị Thắm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1844	61	QĐ1632
523	Lê Thị Thắm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1845	61	QĐ1632
524	Trần Thị Kim Lan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1342	14	QĐ1632
525	Nguyễn Hữu Trung Tính	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1215	44	QĐ1632
526	Nguyễn Văn Hưng	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1215	44	QĐ1632
527	Nguyễn Văn Hùng	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	301	67	QĐ1632
528	Lê Thị Bảy	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	2001	24	QĐ1632
529	Hàn Văn Trung	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	3590	44	QĐ1632
530	Phạm Văn Cu	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	258	17	QĐ1632
531	Trần Bá Hạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	900	17	QĐ1632
532	Hoàng Văn Hà	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	900	59	QĐ1632
533	Nguyễn Thị Lua	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	899	59	QĐ1632
534	Nguyễn Quốc Hiệu	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	780	69	QĐ1632
535	Huỳnh Văn Giới	Tân Khai	800,0	CLN	ODT	831	69	QĐ1632
536	Phạm Thị Thanh	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	1450	32	QĐ1632
537	Lê Thị Hà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	159 (cũ)	12 (cũ)	
538	Lê Thị Hà	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	174 (cũ)	12 (cũ)	
539	Lưu Thị Hiền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	979 (cũ)	34 (cũ)	
540	Phạm Quang Lâm	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	3343 (cũ)	44 (cũ)	
541	Đỗ Trọng Cảnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	802 (cũ)	33 (cũ)	
542	Ngô Văn Nhân	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	278 (cũ)	68 (cũ)	
543	Phạm Minh Thiện	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1490 (cũ)	24 (cũ)	
544	Phạm Minh Thiện	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	989 (cũ)	51 (cũ)	
545	Dương Văn Sáu	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	200 (cũ)	50 (cũ)	
546	Nguyễn Thị Yến	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	1000 (cũ)	34	
547	Phạm Kim Hồng	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	985 (cũ)	34 (cũ)	
548	Hồ Thị Thủy	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	390 (cũ)	59 (cũ)	
549	Bùi Long Tín	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	899 (cũ)	17 (cũ)	
550	Bùi Long Tín	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	263 (cũ)	68 (cũ)	
551	Nguyễn Văn Lâm	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	198 (cũ)	68 (cũ)	
552	Hồ Văn Thọ	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	74 (cũ)	59 (cũ)	
553	Lý Ngọc Sơn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1076 (cũ)	44 (cũ)	
554	Lý Ngọc Sơn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1077 (cũ)	44 (cũ)	
555	Lý Ngọc Sơn	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1075 (cũ)	44 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
556	Lê Thanh Tuyền	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	963 (cũ)	34 (cũ)	
557	Lê Đức Anh	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	149 (cũ)	70 (cũ)	
558	Nguyễn Thị Thảo	Tân Khai	600,0	CLN	ODT	1324 (cũ)	14 (cũ)	
559	Nguyễn Văn Nhiên	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	969 (cũ)	32 (cũ)	
560	Trần Kiều Oanh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1535 (cũ)	24 (cũ)	
561	Nguyễn Thị Tám	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	78 (cũ)	05 (cũ)	
562	Lê Công Hùng	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	813 (cũ)	51 (cũ)	
563	Nguyễn Văn Chiến	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	1380 (cũ)	62 (cũ)	
564	Lê Ký Mạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	957 (cũ)	44 (cũ)	
565	Nguyễn Văn Hoàng	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1023 (cũ)	44 (cũ)	
566	Tăng Yến Kiên	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	2069 (cũ)	24 (cũ)	
567	Trần Bá Hạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	871 (mới)	17 (mới)	
568	Lê Viết Tuấn	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	175 (mới)	12 (mới)	
569	Hồ Thị Hoa	Tân Khai	4.500,0	CLN	ODT	292 (cũ)	67 (cũ)	
570	Nguyễn Xuân Đức	Tân Khai	2.500,0	CLN	ODT	724 (cũ)	2 (cũ)	
571	Phạm Thị Tính	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	135 (cũ)	59 (cũ)	
572	Nguyễn Thái Bình	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	57 (cũ)	59 (cũ)	
573	Đỗ Trí Hiền	Tân Khai	50,0	CLN	ODT	747 (cũ)	60 (cũ)	
574	Nguyễn Xuân Hoàng	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	65 (cũ)	44 (cũ)	
575	Vũ Thị Cúc	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	1572 (cũ)	32 (cũ)	
576	Trần Bá Trường	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	3321 (cũ)	44 (cũ)	
577	Trần Văn Thuận	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1071 (cũ)	44 (cũ)	
578	Nguyễn Xuân Đức	Tân Khai	2.500,0	CLN	ODT	08 (cũ)	44 (cũ)	
579	Nguyễn Thị Út	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	196 (cũ)	50 (cũ)	
580	Lại Thị Lan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	181 (cũ)	68 (cũ)	
581	Nguyễn Thị Út	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	145 (cũ)	50 (cũ)	
582	Lê Văn Mạnh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	185 (cũ)	68 (cũ)	
583	Nguyễn Văn Hải	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	468 (cũ)	32 (cũ)	
584	Phạm Thị Tuyết Nga	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	660 (cũ)	44 (cũ)	
585	Nguyễn Văn Xi	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	936 (cũ)	41 (cũ)	
586	Trần Quốc Tuấn	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	346 (cũ)	5 (cũ)	
587	Nguyễn Như Mạnh	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	719 (cũ)	44 (cũ)	
588	Nguyễn Thị Kim Loan	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	611 (cũ)	24 (cũ)	
589	Nhâm Thị Bạch Lan	Tân Khai	200,0	CLN	ODT	884 (cũ)	33 (cũ)	
590	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	614 (cũ)	62 (cũ)	
591	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	618 (cũ)	62 (cũ)	
592	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Tân Khai	300,0	HNK	ODT	162	14 (cũ)	
593	Hồ Đăng Tài	Tân Khai	700,0	CLN	ODT	152	50 (cũ)	
594	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	150,0	CLN	ODT	1720	44 (cũ)	
595	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1719	44 (cũ)	
596	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1718	44 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
597	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1717	44 (cũ)	
598	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1716	44 (cũ)	
599	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1715	44 (cũ)	
600	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1714	44 (cũ)	
601	Nguyễn Đỗ Thanh Danh	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	1713	44 (cũ)	
602	Đình Thị Kim Loan	Tân Khai	2.000,0	CLN	ODT	348	61 (cũ)	
603	Huỳnh Minh Triều	Tân Khai	100,0	CLN	ODT	888	62	
604	Nguyễn Văn Đào	Tân Khai	1.200,0	CLN	ODT	65	42 (cũ)	
605	Trần Bá Trường	Tân Khai	400,0	CLN	ODT	3550	44 (cũ)	
606	Trần Bá Trường	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	3551	44 (cũ)	
607	Trần Bá Trường	Tân Khai	500,0	CLN	ODT	3552	44 (cũ)	
608	Trần Bá Trường	Tân Khai	300,0	CLN	ODT	3553	44 (cũ)	
X	Xã Tân Lợi		60.641,3					
1	Trần Thị Ngọc Phương	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	107	21	QĐ1632
2	Nguyễn Như Hữu	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	240	2	QĐ1632
3	Lê Thanh Cảnh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	398	2	QĐ1632
4	Phạm Văn Thiết	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	184	3	QĐ1632
5	Đoàn Đại	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	385	44	QĐ1632
6	Phạm Thị Trúc Ly	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	99	38	QĐ1632
7	Lê Minh Tình	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	37	47	QĐ1632
8	Cao Thị Ái	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	19	28	QĐ1632
9	Lê Phúc Tuất	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	75	16	QĐ1632
10	Phạm Thị Hương	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	1	10	QĐ1632
11	Quách Thị Trang	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	284	3	QĐ1632
12	Đỗ Văn Nhờ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	80	53	QĐ1632
13	Đào Thị Lan	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	8	17	QĐ1632
14	Trần Thị Xanh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	34	47	QĐ1632
15	Lê Thanh Cảnh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	395	2	QĐ1632
16	Nguyễn Mão	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	5	40	QĐ1632
17	Lê Thị Lượng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	40	38	QĐ1632
18	Nguyễn Văn Sốt	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	112	44	QĐ1632
19	Đỗ Văn Nam	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	213	48	QĐ1632
20	Lê Phúc Tuất	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	77	16	QĐ1632
21	Cao Thị Ái	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	9	27	QĐ1632
22	Hoàng Văn Hòa	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	44	25	QĐ1632
23	Nguyễn Hữu Hưng	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	236	2	QĐ1632
24	Mai Văn Hoàng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	66	32	QĐ1632
25	Nguyễn Thị Tuyết Lệ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	62	39	QĐ1632
26	Vũ Bình Định	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	230	2	QĐ1632
27	Đặng Thị Đào	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	96	44	QĐ1632
28	Vũ Văn Hòa	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	89	44	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	Nguyễn Tấn Đạt	Tân Lợi	250,0	CLN	ONT	432	44	QĐ1632
30	Lê Phúc Tuất	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	78	16	QĐ1632
31	Điều Hiền	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	17	17	QĐ1632
32	Trần Nam Trung	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	123	42	QĐ1632
33	Nguyễn Minh Quí	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	237	19	QĐ1632
34	Phan Huy Cường	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	137	25	QĐ1632
35	Lê Duy Quang	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	33	18	QĐ1632
36	Lê Viết Thống	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	51	16	QĐ1632
37	Nguyễn Minh Sáng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	40	17	QĐ1632
38	Nguyễn Tiến Điều	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	355	3	QĐ1632
39	Nguyễn Văn Nhân	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	57	8	QĐ1632
40	Lại Thị Thu Hằng	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	68	16	QĐ1632
41	Nguyễn Văn Ngát	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	11	34	QĐ1632
42	Đoàn Văn Thảo	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	71	16	QĐ1632
43	Lê Đình Nghĩa	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	73	38	QĐ1632
44	Lê Thanh Cảnh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	397	2	QĐ1632
45	Đỗ Sơn Biều	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	136	25	QĐ1632
46	Lê Phúc Tuất	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	76	16	QĐ1632
47	Bùi Xuân Vũ	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	30	2	QĐ1632
48	Đặng Thị Hồng	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	87	25	QĐ1632
49	Trần Quốc Bé	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	220	24	QĐ1632
50	Nguyễn Thị Khang	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	315	2	QĐ1632
51	Vũ Thị Thanh	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	563	4	QĐ1632
52	Nguyễn Hòa Thuận	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	274	24	QĐ1632
53	Nguyễn Trọng Hùng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	490	1	QĐ1632
54	Lưu Thanh Lộc	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	63	3	QĐ1632
55	Nguyễn Sinh Tiến	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	646	4	QĐ1632
56	Nguyễn Sinh Tiến	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	627	4	QĐ1632
57	Nguyễn Thị Thanh Niềm	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	668	4	QĐ1632
58	Đặng Thị Mai	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	71	25	QĐ1632
59	Hà Văn Thắng	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	25	6	QĐ1632
60	Trần Văn Tình	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	241	3	QĐ1632
61	Nguyễn Thọ Tiến	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	616	4	QĐ1632
62	Bùi Văn Thái	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	689	4	QĐ1632
63	Vũ Văn Sáng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	253	4	QĐ1632
64	Bùi Văn Nguyên	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	1051	4	QĐ1632
65	Nguyễn Duy An	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	174	4	QĐ1632
66	Nguyễn Tiến Điều	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	354	3	QĐ1632
67	Nguyễn Văn Nhân	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	58	8	QĐ1632
68	Điều Bách	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	491	1	QĐ1632
69	Ngô Thanh Hùng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	296	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
70	Hoàng Văn Tình	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	163	4	QĐ1632
71	Hoàng Văn Tình	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	171	4	QĐ1632
72	Hoa Thị Hằng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	15	25	QĐ1632
73	Huỳnh Phương Lâm	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	573	4	QĐ1632
74	Điền Em	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	417	2	QĐ1632
75	Nguyễn Thị Hải	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	631	4	QĐ1632
76	Nguyễn Văn Chung	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	49	9	QĐ1632
77	Kiều Viết Phận	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	210	3	QĐ1632
78	Dương Thị Liễu	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	350	9	QĐ1632
79	Nguyễn Tấn Đạt	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	519	4	QĐ1632
80	Vô Thị Dy	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	167	3	QĐ1632
81	Vô Thị Đào	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	178	2	QĐ1632
82	Phạm Đức Tú	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	439	44	QĐ1632
83	Vũ Văn Hoà	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	96	44	QĐ1632
84	Hồ Thị Lan	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	112	19	QĐ1632
85	Hoàng Văn Đông	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	338	2	QĐ1632
86	Ngô Vĩnh Siêu	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	12	2	QĐ1632
87	Trần Trung Thông	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	15	33	QĐ1632
88	Hoàng Thị Mai	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	15	33	QĐ1632
89	Nguyễn Thị Hòa	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	197	18	QĐ1632
90	Lê Thế Cảnh	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	88	26	QĐ1632
91	Phạm Hồng Thái	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	217	48	QĐ1632
92	Nguyễn Võ Trọng	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	115	23	QĐ1632
93	Giáp Trường Thọ	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	102	38	QĐ1632
94	Tăng Khải Hoàn	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	237	32	QĐ1632
95	Phạm Thị Hoa	Tân Lợi	900,0	CLN	ONT	7	44	QĐ1632
96	Bùi Phi Bằng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	228	48	QĐ1632
97	Phạm Thị Ngọc Hồng	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	51	37	QĐ1632
98	Hoàng Thị Mỹ Tâm	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	85	43	QĐ1632
99	Bùi Xuân Tùng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	191	48	QĐ1632
100	Phạm Hồng Thái	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	217	48	QĐ1632
101	Phạm Thị Thuý Trang	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	65	45	QĐ1632
102	Hồ Thị Thảo	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	2	47	QĐ1632
103	Đinh Tiến Lợi	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	64	23	QĐ1632
104	Nguyễn Thị Thời	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	125	7	QĐ1632
105	Giáp Trường Thọ	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	125	38	QĐ1632
106	Nguyễn Võ Trọng	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	117	23	QĐ1632
107	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	49	38	QĐ1632
108	Nguyễn Quang Hải	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	83	38	QĐ1632
109	Vô Thị Ngọc Ánh	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	119	23	QĐ1632
110	Nguyễn Thị Thanh Thuý	Tân Lợi	1.500,0	CLN	ONT	24	48	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
111	Nguyễn Thị Thanh Thuý	Tân Lợi	1.100,0	CLN	ONT	11	48	QĐ1632
112	Mai Thị Lua	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	55	38	QĐ1632
113	Ngô Thị Kiều	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	383	44	QĐ1632
114	Trà Hoàng Nhật	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	384	44	QĐ1632
115	Nguyễn Thị Tùng Dung	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	315	32	QĐ1632
116	Cao Văn Tiến Dũng	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	50	5	QĐ1632
117	Bùi Thị Đào	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	101	38	QĐ1632
118	Phan Thị Lan	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	40	6	QĐ1632
119	Lê Quang An	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	246	2	QĐ1632
120	Đặng Văn Sơn	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	139	2	QĐ1632
121	Đới Thị Lệ	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	37	38	QĐ1632
122	Nguyễn Võ Trọng	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	118	23	QĐ1632
123	Nguyễn Võ Trọng	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	116	23	QĐ1632
124	Nguyễn Công Khanh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	232	3	QĐ1632
125	Trần Trọng Hải	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	101	42	QĐ1632
126	Trần Trọng Hải	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	102	42	QĐ1632
127	Trần Thị Mai	Tân Lợi	1.500,0	CLN	ONT	180	3	QĐ1632
128	Phạm Viết Báu; Phạm Thị Hạnh	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	20	2	QĐ1632
129	Cao Văn Tiến Dũng	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	50	2	QĐ1632
130	Trương Lâm Sơn	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	103	23	QĐ1632
131	Nguyễn Hữu Thông	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	177	3	QĐ1632
132	Lê Đình Long	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	138	42	QĐ1632
133	Bùi Văn Minh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	28	10	QĐ1632
134	Lý Thị Dung	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	130	10	QĐ1632
135	Nguyễn Quang Thái	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	457	44	QĐ1632
136	Phạm Viết Báu	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	236	3	QĐ1632
137	Lê Hùng Trường	Tân Lợi	1.900,0	CLN	ONT	112	32	QĐ1632
138	Cao Thị Bích Thủy	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	94	42	QĐ1632
139	Nguyễn Văn Lực	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	658	12	QĐ1632
140	Lý Văn Hòa	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	580	48	QĐ1632
141	Nguyễn Văn Te	Tân Lợi	800,0	CLN	ONT	2	29	QĐ1632
142	Thái Minh Trung	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	92	39	QĐ1632
143	Thái Minh Trung	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	143	39	QĐ1632
144	Đỗ Sơn Biều	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	136	25	QĐ1632
145	Hà Thị Lý	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	391	2	QĐ1632
146	Nguyễn Văn Cường	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	659	12	QĐ1632
147	Trần Thị Yên	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	124	17	QĐ1632
148	Trần Thị Mỹ Hòa	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	50	40	QĐ1632
149	Nguyễn Duy Chính	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	89	6	QĐ1632
150	Phan Văn Bình	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	73	37	QĐ1632
151	Nguyễn Ngọc Trí	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	273	3	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152	Lương Văn Hưng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	93 (cũ)	32 (cũ)	
153	Nguyễn Đức Thuận	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	30 (cũ)	52 (cũ)	
154	Trần Nam Trung	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	82 (mới)	38 (mới)	
155	Nguyễn Văn Cường	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	121 (cũ)	42 (cũ)	
156	Mai Thị Dung	Tân Lợi	91,3	CLN	ONT	24 (cũ)	53 (cũ)	
157	Trần Thị Mai	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	449	6	
158	Trần Thị Mai	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	448	6	
159	Trần Thị Mai	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	447	6	
160	Trần Văn Thái	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	205 (cũ)	03 (cũ)	
161	Bùi Thị Ánh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	77	25	
162	Đào Minh Sang	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	182 (18 cũ)	19 (25 cũ)	
163	Trần Bá Hạnh	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	2	40	
164	Nguyễn Thị Hòa	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	197	18	
165	Bạch Long Hải	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	130	18	
166	Đỗ Văn Hùng	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	10 (cũ)	17 (cũ)	
XI	Xã Tân Quan		103.900,0					
1	Lê Thị Huyền	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	136	09 (18 cũ)	QĐ1632
2	Nguyễn Văn Bé	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	159	20	QĐ1632
3	Đỗ Thị Lan	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	56	13	QĐ1632
4	Trịnh Thị Thảo	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	12	03 (07 cũ)	QĐ1632
5	Mai Thanh Hưng	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	842	2	QĐ1632
6	Trần Đại Thắng	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	208	12	QĐ1632
7	Nguyễn Văn Được	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	113	04 (09 cũ)	QĐ1632
8	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	791	2	QĐ1632
9	Lâm Văn Quế	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	433	02 (06 cũ)	QĐ1632
10	Hoàng Văn Long	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	11	18	QĐ1632
11	Trần Trọng Kính	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	25	15 (26 cũ)	QĐ1632
12	Nguyễn Thị Loan	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	443	4	QĐ1632
13	Lại Công Nhương	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	1128	2	QĐ1632
14	Lê Văn Bọc	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	5	13 (23 cũ)	QĐ1632
15	Tô Tiến Dũng	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	14	21 (32 cũ)	QĐ1632
16	Điêu Ten	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	10	14 (25 cũ)	QĐ1632
17	Phạm Thị Nguyễn	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	205	18	QĐ1632
18	Lê Văn Hoa	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	55	15	QĐ1632
19	Hồ Mạnh Hùng	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	289	18	QĐ1632
20	Phạm Thị Hòa	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	352	11	QĐ1632
21	Lê Phú Tuấn	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	308	12	QĐ1632
22	Lê Phú Tuấn	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	309	12	QĐ1632
23	Phạm Thị Hòa	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	367	11	QĐ1632
24	Vũ Văn Toan	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	265	11	QĐ1632
25	Nguyễn Thị Hương	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	1403	2	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Tường Thị Hoa	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	1404	2	QĐ1632
27	Phạm Đình Hiệp	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1402	2	QĐ1632
28	Nguyễn Thị Huệ	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1401	2	QĐ1632
29	Trần Đình Tông	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	72	22	QĐ1632
30	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	793	2	QĐ1632
31	Trần Trọng Kính	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	42	15 (26 cũ)	QĐ1632
32	Đoàn Ngọc Bảy	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	161	9	QĐ1632
33	Nguyễn Xuân Dân	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	44	9	QĐ1632
34	Trịnh Thị Gái	Tân Quan	2.800,0	CLN	ONT	12	25	QĐ1632
35	Lê Văn Chuông	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	13	3 (07 cũ)	QĐ1632
36	Nguyễn Văn Thái	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	397	3	QĐ1632
37	Lưu Thị Thắm	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	1820	2	QĐ1632
38	Lưu Thị Thắm	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1821	2	QĐ1632
39	Lê Phú Tuấn	Tân Quan	1.600,0	CLN	ONT	310	12	QĐ1632
40	Lê Phú Tuấn	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	307	12	QĐ1632
41	Nguyễn Văn Sang	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	300	4	QĐ1632
42	Nguyễn Đình Minh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	01	1	QĐ1632
43	Nguyễn Thị Hương	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1264	2	QĐ1632
44	Nguyễn Thanh Hồng	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	437	4	QĐ1632
45	Trịnh Thị Gái	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	89	19 (30 cũ)	QĐ1632
46	Lê Văn Ngọc	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	187	03 (07 cũ)	QĐ1632
47	Lê Văn Ngọc	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	64	19 (30 cũ)	QĐ1632
48	Hàn Thị Chiến	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	799	2	QĐ1632
49	Phạm Văn Kế	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1	3	QĐ1632
50	Hồ Thị Liên	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	155	15	QĐ1632
51	Hồ Thị Lan	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	186	15	QĐ1632
52	Lê Thành Bé	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1383	2	QĐ1632
53	Vũ Mạnh Hải	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	201	1	QĐ1632
54	Lê Văn Cảnh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1384	2	QĐ1632
55	Hồ Văn Dương	Tân Quan	5.000,0	CLN	ONT	2	36 cũ	QĐ1632
56	Hồ Kim Liên	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	255	9	QĐ1632
57	Thiệu Quang Tuyến	Tân Quan	2.000,0	CLN	ONT	110	4	QĐ1632
58	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1381	2	QĐ1632
59	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	792	2	QĐ1632
60	Thiệu Quang Hữu	Tân Quan	2.000,0	CLN	ONT	204	12	QĐ1632
61	Ngô Thị Tư	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	221	23	QĐ1632
62	Trần Thị Hoàng Oanh	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	223	13	QĐ1632
63	Ngô Thị Hồng Nhung	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	982	2	QĐ1632
64	Hồng Thanh Sơn	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	30	34	QĐ1632
65	Trương Đình Bằng	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	37	5	QĐ1632
66	Nguyễn Văn Giang	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	439	4	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
67	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	437	4	QĐ1632
68	Điền Tỷ	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	13	23	QĐ1632
69	Điền Tỷ	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	179	18	QĐ1632
70	Vũ Văn Toanh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	188	15	QĐ1632
71	Cao Thị Lý Quyên	Tân Quan	2.000,0	CLN	ONT	1475	2	QĐ1632
72	Trịnh Văn Huân	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	176	20	QĐ1632
73	Võ Minh Phương	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	174	2	QĐ1632
74	Nguyễn Võ Tòng	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	1929	2	QĐ1632
75	Nguyễn Thị Lệ	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1933	2	QĐ1632
76	Nguyễn Thị Thanh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1932	2	QĐ1632
77	Nguyễn Thị Hương	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1931	2	QĐ1632
78	Nguyễn Thị Hương	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1930	2	QĐ1632
79	Phạm Đình Tuấn	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	369	11	QĐ1632
80	Phạm Đình Tâm	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	368	11	QĐ1632
81	Chu Minh Dũng	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	112	19	QĐ1632
82	Trần Văn Bót	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	155	13	QĐ1632
83	Nguyễn Văn Thành	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	1189	2	QĐ1632
84	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	183	2	QĐ1632
85	Nguyễn Văn Học	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	194	2	QĐ1632
86	Vũ Hồng Diệp Anh	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	982	2	QĐ1632
87	Nguyễn Quốc Nhạc	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	114	13	QĐ1632
88	Vũ Văn Phiên	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	89	12	QĐ1632
89	Nguyễn Thị Tắt	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1745	2	QĐ1632
90	Nguyễn Văn Tú	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	100	18	QĐ1632
91	Nguyễn Minh Hiếu	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	337	12	QĐ1632
92	Lê Đình Tài	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	488	3	QĐ1632
93	Nguyễn Văn Năm	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1122	2	QĐ1632
94	Lê Văn Quyền	Tân Quan	5.000,0	CLN	ONT	305	2	QĐ1632
95	Trịnh Thị Thảo	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	13	3	QĐ1632
96	Nguyễn Duy Hòa	Tân Quan	700,0	CLN	ONT	182	20	QĐ1632
97	Nguyễn Văn Hiếu	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	302	18	QĐ1632
98	Đỗ Minh Hiệp	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	1195	2	QĐ1632
99	Thị Nít	Tân Quan	1.700,0	CLN	ONT	242	3	QĐ1632
100	Nguyễn Thị Hồng Phụng	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	793	2	QĐ1632
101	Nguyễn Văn Đăng	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	256	23	QĐ1632
102	Điền Vĩ	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	375	11	QĐ1632
103	Nguyễn Văn Song	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	300	4	QĐ1632
104	Thị Út	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	99	11	QĐ1632
105	Lê Quý Bình	Tân Quan	900,0	CLN	ONT	10	11	QĐ1632
106	Trương Ngọc Liên	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	1389	2	QĐ1632
107	Phạm Kỳ Diệu	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	979	2	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
108	Vũ Thị Bảy	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	62	28	QĐ1632
109	Đặng Thị Ngàn	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	337	12	QĐ1632
110	Đinh Thị Toàn	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	147	18	QĐ1632
111	Bùi Thị Hiền	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	301	18	QĐ1632
112	Điêu Dũng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	264	21	QĐ1632
113	Điêu Dũng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	105	21	QĐ1632
114	Trần Thị Thủy Liễu	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	514	4	QĐ1632
115	Trần Thị Thủy Liễu	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	498	4	QĐ1632
116	Lương Cao Miên	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	110	2	QĐ1632
117	Trần Đình Tuấn	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	68	19	QĐ1632
118	Điêu Dũng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	233	21	QĐ1632
119	Võ Thị Thu Thủy	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	399	31	QĐ1632
120	Võ Thị Thu Thủy	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	38	17	QĐ1632
121	Vũ Xuân Bàn	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	205	12	QĐ1632
122	Nguyễn Thị Khánh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	332	11	QĐ1632
123	Vũ Lưu	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	180	20	QĐ1632
124	Vũ Lưu	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	177	20	QĐ1632
125	Nguyễn Văn Học	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	194	1	QĐ1632
126	Vũ Lưu	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	178	20	QĐ1632
127	Nguyễn Hùng Vương	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	78	8	QĐ1632
128	Từ Trung Hiếu	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	272	18	QĐ1632
129	Nguyễn Thị Năm	Tân Quan	1.600,0	CLN	ONT	354	6	QĐ1632
130	Hồ Thanh Tâm	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	97	6	QĐ1632
131	Vũ Thị Xoa	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	96	6	QĐ1632
132	Vũ Thị Xiêm	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	99	6	QĐ1632
133	Vũ Thị Xiêm	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	100	6	QĐ1632
134	Nguyễn Thị Nguyên	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	98	6	QĐ1632
135	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	98	6	QĐ1632
136	Điêu Lực	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	136	11	QĐ1632
137	Thị Gái	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	372	11	QĐ1632
138	Thị Diệu	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	379	11	QĐ1632
139	Nguyễn Văn Hải	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1349	4	QĐ1632
140	Hà Thị Tươi	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1347	4	QĐ1632
141	Trịnh Thị Hoa	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1348	4	QĐ1632
142	Thị Hương	Tân Quan	700,0	CLN	ONT	165 (155 cũ)	03 (07 cũ)	QĐ1632
143	Nguyễn Thị Loan	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	1270	2	QĐ1632
144	Lê Xuân Đà	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	34	20	QĐ1632
145	Trần Văn Toàn	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	100	27	QĐ1632
146	Phạm Thị Hương	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	2	23	QĐ1632
147	Nguyễn Minh Châu	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	6	17	QĐ1632
148	Nguyễn Minh Đức	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	1607	4	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	Trịnh Thị Nhí	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	287	4	QĐ1632
150	Phùng Thị Hồng Vân	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	355	11	QĐ1632
151	Lê Thị Bình	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	245	7	QĐ1632
152	Lê Thị Bình	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	112	2	QĐ1632
153	Lê Thị Bình	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	23	9	QĐ1632
154	Lê Văn Điệp	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	450	3	QĐ1632
155	Lê Sỹ Hải	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	27	13	QĐ1632
156	Bùi Thị Oanh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1492	2	QĐ1632
157	Bùi Thị Oanh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1491	2	QĐ1632
158	Phạm Thị Tập	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	18	10	QĐ1632
159	Nguyễn Thị Tơ	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	66	19	QĐ1632
160	Trần Văn Nhật	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	111	7	QĐ1632
161	Nguyễn Hồng Phúc	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	355	11	QĐ1632
162	Thị Nhung	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	142	15	QĐ1632
163	Nguyễn Văn Tới	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	395	23	QĐ1632
164	Bùi Tất Thành	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	102	18	QĐ1632
165	Trịnh Thị Mùi	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	14	25	QĐ1632
166	Đinh Văn Vương	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	13	25	QĐ1632
167	Vũ Mạnh Tường	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	187	20	QĐ1632
168	Nguyễn Thị Xứy	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	43	34	QĐ1632
169	Nguyễn Hữu Lộc	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	566	2	QĐ1632
170	Phan Tuyết Vân	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	361	13	QĐ1632
171	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	364	13	QĐ1632
172	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	359	13	QĐ1632
173	Nguyễn Văn Toàn	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	100	27	QĐ1632
174	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	130	13	QĐ1632
175	Bùi Minh Thắm	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	25	15	QĐ1632
176	Nguyễn Văn Phúc	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	13	24	QĐ1632
177	Đỗ Văn Quang	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	105	4	QĐ1632
178	Phan Thị Thu Hằng	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	423	4	QĐ1632
179	Trần Quốc Việt; Nguyễn Thị Liên	Tân Quan	2.500,0	CLN	ONT	39	21	QĐ1632
180	Hồ Văn Thuận	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	363	6	QĐ1632
181	Lê Đình Tài	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	448 (cũ)	03 (cũ)	
182	Võ Thị Cẩm Tiên	Tân Quan	800,0	CLN	ONT	1601 (cũ)	04 (cũ)	
183	Phan Thị Thu Hằng	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	423 (cũ)	04 (cũ)	
184	Đặng Văn Hưng	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	411 (cũ)	04 (cũ)	
185	Vũ Trọng Thanh	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	420 (cũ)	04 (cũ)	
186	Ngô Thị Kiêm Cúc	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	348 (cũ)	13 (cũ)	
187	Võ Thị Thủy	Tân Quan	2.000,0	CLN	ONT	34 (cũ)	08 (cũ)	
188	Nguyễn Thanh Điền	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	86 (cũ)	4 (cũ)	
189	Lê Anh Dân	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	288 (cũ)	4 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
190	Nguyễn Thị Năm	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	24 (cũ)	34 (cũ)	
191	Phan Thị Hoan	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	29 (cũ)	12 (cũ)	
192	Trần Thị Dinh	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	96 (cũ)	14 (cũ)	
193	Trần Thị Dinh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	138 (cũ)	14 (cũ)	
194	Nguyễn Đình Chương	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	314 (cũ)	6 (cũ)	
195	Vũ Cao Cường	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	370 (cũ)	13 (cũ)	
196	Nguyễn Minh Xuân	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1653 (cũ)	04 (cũ)	
197	Nguyễn Thị Huệ	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	348 (cũ)	12 (cũ)	
198	Ngô Thị Miên	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	37 (cũ)	08 (cũ)	
199	Lê Văn Ước	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	52 (cũ)	13 (cũ)	
200	Vũ Thị Bảy	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	32 (cũ)	34 (cũ)	
201	Nguyễn Văn Giang	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	251 (cũ)	23 (cũ)	
202	Nguyễn Văn Bằng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	239 (cũ)	23 (cũ)	
203	Nguyễn Văn Bằng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	437 (cũ)	06 (cũ)	
204	Nguyễn Thị Ngọt	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	23 (cũ)	34 (cũ)	
205	Trần Văn Chuyên	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	1261 (cũ)	02 (cũ)	
206	Đinh Văn Quân	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	46 (cũ)	17 (cũ)	
207	Lê Thị Nguyệt	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	356 (cũ)	04 (cũ)	
208	Trần Đình Công	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	995 (cũ)	04 (cũ)	
209	Trần Đình Công	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	65 (cũ)	22 (cũ)	
210	Trần Đình Công	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	1652 (cũ)	04 (cũ)	
211	Trần Thị Huệ	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	33 (cũ)	03 (cũ)	
212	Trần Xuân Diệt	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	30 (cũ)	03 (cũ)	
213	Nguyễn Văn Hoa	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	52 (cũ)	23 (cũ)	
214	Nguyễn Thị Mão	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	208 (cũ)	21 (cũ)	
215	Tô Văn Khánh	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	236 (cũ)	3 (cũ)	
216	Nguyễn Văn Hương	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	3 (cũ)	17 (cũ)	
217	Bùi Văn Tráng	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	181 (cũ)	20 (cũ)	
218	Nguyễn Thị Thùy	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	43 (cũ)	9 (cũ)	
219	Nguyễn Thị Thùy	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	34 (cũ)	9 (cũ)	
220	Nguyễn Văn Cách	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	349 (cũ)	12 (cũ)	
221	Nguyễn Thị Hoa	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	350 (cũ)	12 (cũ)	
222	Điền Tỷ	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	13 (cũ)	23 (cũ)	
223	Điền Tỷ	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	179 (cũ)	18 (cũ)	
224	Đỗ Văn Tất	Tân Quan	500,0	CLN	ONT	19 (cũ)	02 (cũ)	
225	Phạm Thị Hòa	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	352 (cũ)	11 (cũ)	
226	Phạm Thị Hòa	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	367 (cũ)	11 (cũ)	
227	Tô Văn Đường	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	447 (cũ)	03 (cũ)	
228	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	400,0	CLN	ONT	35 (cũ)	11 (cũ)	
229	Lê Văn Hoa	Tân Quan	200,0	CLN	ONT	55 (cũ)	15 (cũ)	
230	Trần Văn Khuê	Tân Quan	600,0	CLN	ONT	38 (cũ)	29 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
231	Trần Văn Vinh	Tân Quan	100,0	CLN	ONT	35 (mới)	10 (mới)	
232	Nguyễn Thị Lý	Tân Quan	300,0	CLN	ONT	40 (cũ)	10 (cũ)	
233	Vũ Văn Phiên	Tân Quan	1.000,0	CLN	ONT	89	30 (cũ)	
XII	Xã Thanh An		132.942,0					
1	Nguyễn Văn Long	Thanh An	200,0	CLN	ONT	319	28	QĐ1632
2	Bùi Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	407	44	QĐ1632
3	Phạm Văn Tĩnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	135	15	QĐ1632
4	Đỗ Văn Mười	Thanh An	200,0	CLN	ONT	138	15	QĐ1632
5	Trần Xuân Tinh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	523	25	QĐ1632
6	Trần Cao Quý	Thanh An	100,0	CLN	ONT	530	11	QĐ1632
7	Vũ Thị Huân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	278	10	QĐ1632
8	Ngô Văn Nguyên	Thanh An	500,0	CLN	ONT	75	28	QĐ1632
9	Nguyễn Thị Tiến	Thanh An	200,0	CLN	ONT	713	25	QĐ1632
10	Hồ Đức Khánh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	688	32	QĐ1632
11	Lý Thị Mai	Thanh An	400,0	CLN	ONT	74	16	QĐ1632
12	Võ Trung Hiếu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	504	11	QĐ1632
13	Phạm Thị Diên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	360	5	QĐ1632
14	Phạm Thị Tròn	Thanh An	100,0	CLN	ONT	63	15	QĐ1632
15	Nguyễn Duy Khải	Thanh An	400,0	CLN	ONT	485	42	QĐ1632
16	Trần Thị Hạnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	218	10	QĐ1632
17	Phạm Thị Nhanh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	25	5	QĐ1632
18	Nguyễn Văn Nam	Thanh An	100,0	CLN	ONT	326	4	QĐ1632
19	Hà Văn Trường	Thanh An	300,0	CLN	ONT	282	32	QĐ1632
20	Nguyễn Văn Thành	Thanh An	500,0	CLN	ONT	87	40	QĐ1632
21	Nguyễn Văn Thành	Thanh An	200,0	CLN	ONT	119	40	QĐ1632
22	Lê Thị Cảnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	114	20	QĐ1632
23	Đoàn Thị Hợi	Thanh An	200,0	CLN	ONT	342	4	QĐ1632
24	Đinh Văn Nhon	Thanh An	200,0	CLN	ONT	427	4	QĐ1632
25	Nguyễn Thanh Sơn	Thanh An	300,0	CLN	ONT	96	36	QĐ1632
26	Lê Thị Lan	Thanh An	400,0	CLN	ONT	431	10	QĐ1632
27	Nguyễn Thị Kim Liên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	88	25	QĐ1632
28	Phạm Tấn Tâm	Thanh An	300,0	CLN	ONT	213	36	QĐ1632
29	Đinh Thị Xuân	Thanh An	100,0	CLN	ONT	29	20	QĐ1632
30	Bùi Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	178	15	QĐ1632
31	Bùi Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	174	15	QĐ1632
32	Đinh Thị Xuân	Thanh An	100,0	CLN	ONT	47	20	QĐ1632
33	Cao Thị Hiền	Thanh An	100,0	CLN	ONT	226	25	QĐ1632
34	Cao văn Kỳ	Thanh An	300,0	CLN	ONT	797	25	QĐ1632
35	Nguyễn Tuấn Anh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	97	37	QĐ1632
36	Trần Thị Út	Thanh An	300,0	CLN	ONT	160	42	QĐ1632
37	Trần Xuân Tịnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	523	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Lê Thị Quang	Thanh An	100,0	CLN	ONT	799	42	QĐ1632
39	Trần Thị Liên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	146	15	QĐ1632
40	Đào Thị Duyên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	537	32	QĐ1632
41	Nguyễn Thanh Tùng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	74	15	QĐ1632
42	Lê Xuân Tiến	Thanh An	200,0	CLN	ONT	125	36	QĐ1632
43	Nguyễn Thùy Hương	Thanh An	100,0	CLN	ONT	178	19	QĐ1632
44	Nguyễn Văn Bình	Thanh An	500,0	CLN	ONT	55	13	QĐ1632
45	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	429	10	QĐ1632
46	Bùi Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	177	15	QĐ1632
47	Nguyễn Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	176	15	QĐ1632
48	Lê Sỹ Hải	Thanh An	200,0	CLN	ONT	175	15	QĐ1632
49	Trần Hữu Vũ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	169	15	QĐ1632
50	Đoàn Đức Đề	Thanh An	400,0	CLN	ONT	329	44	QĐ1632
51	Phạm Thị Xinh	Thanh An	500,0	CLN	ONT	201	25	QĐ1632
52	Trần Quốc Dũng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	644	32	QĐ1632
53	Phạm Thị Quỳnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	800	42	QĐ1632
54	Đặng Thanh Tuấn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	801	42	QĐ1632
55	Bùi Thị Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	802	42	QĐ1632
56	Lê Thị Hồng An	Thanh An	1.400,0	CLN	ONT	497	5	QĐ1632
57	Nguyễn Văn Vinh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	154	4	QĐ1632
58	Nguyễn Kim Loan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	555	42	QĐ1632
59	Huỳnh Trọng Nghĩa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	715	4	QĐ1632
60	Cao Tiến Long	Thanh An	300,0	CLN	ONT	104	8	QĐ1632
61	Trần Văn Quý	Thanh An	500,0	CLN	ONT	21	22	QĐ1632
62	Nguyễn Văn Tài	Thanh An	100,0	CLN	ONT	451	25	QĐ1632
63	Đỗ Văn Quyết	Thanh An	500,0	CLN	ONT	481	32	QĐ1632
64	Trịnh Công Thương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	100	7	QĐ1632
65	Nguyễn Thị Mai Anh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	617	11	QĐ1632
66	Phạm Văn Giàu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	279	28	QĐ1632
67	Lê Quốc Việt	Thanh An	200,0	CLN	ONT	533	32	QĐ1632
68	Nguyễn Trọng Hoa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	353	4	QĐ1632
69	Cao Tiến Long	Thanh An	300,0	CLN	ONT	105	8	QĐ1632
70	Nguyễn Kim Châu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	189	33	QĐ1632
71	Lê Thị Lan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	171	15	QĐ1632
72	Lê Đình Minh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	325	4	QĐ1632
73	Lê Thị Thanh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	124	20	QĐ1632
74	Nguyễn Văn Đoàn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	517	32	QĐ1632
75	Trương Công Dũng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	12	16	QĐ1632
76	Trần Hồng Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	46	14	QĐ1632
77	Nguyễn Thị Bội	Thanh An	200,0	CLN	ONT	197	28	QĐ1632
78	Lê Thị Hương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	518	44	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79	Nguyễn Văn Thành	Thanh An	200,0	CLN	ONT	400	25	QĐ1632
80	Trịnh Văn Ở	Thanh An	200,0	CLN	ONT	48	31	QĐ1632
81	Đặng Văn Hòa	Thanh An	300,0	CLN	ONT	400	10	QĐ1632
82	Vũ Đình Sỹ	Thanh An	100,0	CLN	ONT	107	20	QĐ1632
83	Vô Văn Viễn	Thanh An	300,0	CLN	ONT	118	11	QĐ1632
84	Đặng Thu Cẩm Vân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	41	18	QĐ1632
85	Nguyễn Thọ Tiến	Thanh An	200,0	CLN	ONT	470	32	QĐ1632
86	Nguyễn Thị Kim Hậu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	427	10	QĐ1632
87	Trương Hồng Sơn	Thanh An	300,0	CLN	ONT	21	24	QĐ1632
88	Dương Hoàng Nghĩa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	32	37	QĐ1632
89	Nguyễn Đức Cường	Thanh An	200,0	CLN	ONT	249	19	QĐ1632
90	Tạ Đức Tấn	Thanh An	500,0	CLN	ONT	51	9	QĐ1632
91	Lê Văn Đua	Thanh An	200,0	CLN	ONT	483	28	QĐ1632
92	Phạm Văn Đúng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	785	4	QĐ1632
93	Hoàng Văn Hiến	Thanh An	200,0	CLN	ONT	561	32	QĐ1632
94	Nguyễn Thị Hồng Xuân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	147	26	QĐ1632
95	Cao Tiến Long	Thanh An	300,0	CLN	ONT	103	8	QĐ1632
96	Trương Văn Cần	Thanh An	300,0	CLN	ONT	127	9	QĐ1632
97	Lê Viết Thương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	604	36	QĐ1632
98	Nguyễn Văn Tỷ	Thanh An	100,0	CLN	ONT	129	22	QĐ1632
99	Lại Thị Hòa	Thanh An	300,0	CLN	ONT	207	4	QĐ1632
100	Trần Phú Dương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	13	19	QĐ1632
101	Vũ Thành Phương	Thanh An	100,0	CLN	ONT	204	30	QĐ1632
102	Nguyễn Ngọc Hạnh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	437	36	QĐ1632
103	Đặng Sơn Lâm	Thanh An	300,0	CLN	ONT	40	18	QĐ1632
104	Nguyễn Trường Giang	Thanh An	300,0	CLN	ONT	21	37	QĐ1632
105	Nguyễn Tiến Hùng	Thanh An	300,0	CLN	ONT	566	36	QĐ1632
106	Lương Đức Sân	Thanh An	400,0	CLN	ONT	58	15	QĐ1632
107	Thái Văn Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	238	10	QĐ1632
108	Trần Thị Kim Phượng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	244	10	QĐ1632
109	Đinh Văn Nhon	Thanh An	200,0	CLN	ONT	328	5	QĐ1632
110	Trần Ngọc Việt	Thanh An	200,0	CLN	ONT	529	11	QĐ1632
111	Hoàng Thị Lương	Thanh An	100,0	CLN	ONT	76	36	QĐ1632
112	Hoàng Thị Lương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	148	42	QĐ1632
113	Phạm Thị Hương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	563	32	QĐ1632
114	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Thanh An	300,0	CLN	ONT	121	28	QĐ1632
115	Nguyễn Thị Minh Hương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	559	32	QĐ1632
116	Đỗ Văn Thắng	Thanh An	300,0	CLN	ONT	216	10	QĐ1632
117	Tô Vĩnh Bình	Thanh An	200,0	CLN	ONT	59	20	QĐ1632
118	Dương Văn Lá	Thanh An	200,0	CLN	ONT	459	10	QĐ1632
119	Lê Xuân Công	Thanh An	100,0	CLN	ONT	57	20	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
120	Phạm Văn Sơn	Thanh An	500,0	CLN	ONT	17	42	QĐ1632
121	Lê Nhật Linh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	36	8	QĐ1632
122	Hà Thị Thanh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	346	32	QĐ1632
123	Lê Thị Cảnh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	252	19	QĐ1632
124	Trần văn sinh	Thanh An	600,0	CLN	ONT	150	33	QĐ1632
125	Đào Văn Thành	Thanh An	300,0	CLN	ONT	144	25	QĐ1632
126	Nguyễn Hoàng Hào	Thanh An	200,0	CLN	ONT	328	11	QĐ1632
127	Thị Phú	Thanh An	100,0	CLN	ONT	720	5	QĐ1632
128	Vy Thị Hồng Thúc	Thanh An	200,0	CLN	ONT	461	36	QĐ1632
129	Hồ Tấn Hường	Thanh An	200,0	CLN	ONT	98	13	QĐ1632
130	Ngô Văn Thắng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	813	42	QĐ1632
131	Nguyễn Văn Sáng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	814	42	QĐ1632
132	Đỗ Như Thanh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	43	21	QĐ1632
133	Chu văn Thuật	Thanh An	100,0	CLN	ONT	670	11	QĐ1632
134	Văn Tấn Tài	Thanh An	200,0	CLN	ONT	106	30	QĐ1632
135	Nguyễn Sinh	Thanh An	500,0	CLN	ONT	4	8	QĐ1632
136	Cao Toàn Trung	Thanh An	100,0	CLN	ONT	189	30	QĐ1632
137	Bùi Xuân Sơn	Thanh An	500,0	CLN	ONT	19	11	QĐ1632
138	Bùi Xuân Sơn	Thanh An	100,0	CLN	ONT	20	11	QĐ1632
139	Trần Trọng Ngọ	Thanh An	400,0	CLN	ONT	118	28	QĐ1632
140	Vũ Thanh Từ	Thanh An	100,0	CLN	ONT	382	28	QĐ1632
141	Nguyễn Chí Thiện	Thanh An	500,0	CLN	ONT	197	30	QĐ1632
142	Trương Hồng Vy	Thanh An	300,0	CLN	ONT	207	4	QĐ1632
143	Lê Thị Thi	Thanh An	100,0	CLN	ONT	248	19	QĐ1632
144	Nguyễn Văn Chung	Thanh An	200,0	CLN	ONT	142	13	QĐ1632
145	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	160	13	QĐ1632
146	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	161	13	QĐ1632
147	Nguyễn Nam Hải	Thanh An	500,0	CLN	ONT	68	33	QĐ1632
148	Lê Vĩnh Nghi	Thanh An	500,0	CLN	ONT	292	25	QĐ1632
149	Nguyễn Ngọc Hưng	Thanh An	400,0	CLN	ONT	183	10	QĐ1632
150	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	163	13	QĐ1632
151	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	168	13	QĐ1632
152	Phạm Thị Hiền	Thanh An	400,0	CLN	ONT	6	30	QĐ1632
153	Lê Xuân Phước	Thanh An	100,0	CLN	ONT	68	9	QĐ1632
154	Nguyễn Đức Lợi	Thanh An	100,0	CLN	ONT	147	5	QĐ1632
155	Nguyễn Thị Chung	Thanh An	100,0	CLN	ONT	481	28	QĐ1632
156	Lê Thanh Tùng	Thanh An	500,0	CLN	ONT	36	20	QĐ1632
157	Nguyễn Đức Thuận	Thanh An	500,0	CLN	ONT	56	8	QĐ1632
158	Trần Ngọc Đức	Thanh An	300,0	CLN	ONT	156	13	QĐ1632
159	Trần Ngọc Đức	Thanh An	300,0	CLN	ONT	157	13	QĐ1632
160	Nguyễn Đức Thuận	Thanh An	500,0	CLN	ONT	53	8	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
161	Hà Văn Tám	Thanh An	100,0	CLN	ONT	353	32	QĐ1632
162	Trần Văn Chiên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	339	4	QĐ1632
163	Phan Ngọc Thịnh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	152	15	QĐ1632
164	Lê Vĩnh Nghi	Thanh An	500,0	CLN	ONT	199	25	QĐ1632
165	Phan Ngọc Khuê	Thanh An	100,0	CLN	ONT	151	15	QĐ1632
166	Huỳnh Văn Phụng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	25	31	QĐ1632
167	Lưu Văn Đáng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	815	42	QĐ1632
168	Trần Chí Linh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	193	2	QĐ1632
169	Thiều Quang Sơn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	688	4	QĐ1632
170	Trịnh Thị Thủy	Thanh An	400,0	CLN	ONT	47	31	QĐ1632
171	Điêu Ninh	Thanh An	500,0	CLN	ONT	142	2	QĐ1632
172	Điêu Ninh	Thanh An	500,0	CLN	ONT	8	5	QĐ1632
173	Trần Công Ly	Thanh An	100,0	CLN	ONT	614	36	QĐ1632
174	Trần Công Ly	Thanh An	500,0	CLN	ONT	134	36	QĐ1632
175	Đặng Thị Nhung	Thanh An	100,0	CLN	ONT	96	33	QĐ1632
176	Thái Hoàng Định	Thanh An	500,0	CLN	ONT	157	4	QĐ1632
177	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	158	13	QĐ1632
178	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	159	13	QĐ1632
179	Thái Hoàng Định	Thanh An	500,0	CLN	ONT	379	4	QĐ1632
180	Đỗ Danh Khánh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	597	11	QĐ1632
181	Nguyễn Văn Quang	Thanh An	82,0	CLN	ONT	342	25	QĐ1632
182	Trần Văn Minh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	179	15	QĐ1632
183	Dương Văn Công	Thanh An	500,0	CLN	ONT	85	40	QĐ1632
184	Nguyễn Thương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	81	33	QĐ1632
185	Nguyễn Thanh An	Thanh An	200,0	CLN	ONT	22	37	QĐ1632
186	Nguyễn Thanh An	Thanh An	200,0	CLN	ONT	199	32	QĐ1632
187	Lê Vĩnh Nghi	Thanh An	500,0	CLN	ONT	83	11	QĐ1632
188	Lê Vĩnh Nghi	Thanh An	500,0	CLN	ONT	96	8	QĐ1632
189	Tổng Văn Phẩm	Thanh An	200,0	CLN	ONT	172	10	QĐ1632
190	Trần Hoài Nam	Thanh An	100,0	CLN	ONT	106	10	QĐ1632
191	Lê Đình Sơn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	37	20	QĐ1632
192	Đỗ Đức Đình	Thanh An	600,0	CLN	ONT	72	20	QĐ1632
193	Trần Thị Bình	Thanh An	200,0	CLN	ONT	602	25	QĐ1632
194	Huỳnh Thị Nôi	Thanh An	400,0	CLN	ONT	11	22	QĐ1632
195	Trần Ngọc Đức	Thanh An	300,0	CLN	ONT	155	13	QĐ1632
196	Trần Ngọc Đức	Thanh An	200,0	CLN	ONT	162	13	QĐ1632
197	Trần Ngọc Đức	Thanh An	100,0	CLN	ONT	45	13	QĐ1632
198	Phạm Quốc Trung	Thanh An	400,0	CLN	ONT	842	4	QĐ1632
199	Hồ Văn Sáng	Thanh An	700,0	CLN	ONT	72	38	QĐ1632
200	Đặng Sơn Lâm	Thanh An	200,0	CLN	ONT	40	18	QĐ1632
201	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	600,0	CLN	ONT	116	15	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
202	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	1.600,0	CLN	ONT	876	5	QĐ1632
203	Vũ Hùng Cường	Thanh An	900,0	CLN	ONT	59	38	QĐ1632
204	Vũ Hùng Cường	Thanh An	1.600,0	CLN	ONT	35	40	QĐ1632
205	Nguyễn Thị Liên	Thanh An	400,0	CLN	ONT	651	04	QĐ1632
206	Hoàng Thị Hải	Thanh An	200,0	CLN	ONT	464	04	QĐ1632
207	Nguyễn Văn Đức	Thanh An	100,0	CLN	ONT	237	33	QĐ1632
208	Nguyễn Thị Lan	Thanh An	900,0	CLN	ONT	315	2	QĐ1632
209	Vàng Đức Tuấn	Thanh An	900,0	CLN	ONT	107	5	QĐ1632
210	Dư Đức Trụ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	428	10	QĐ1632
211	Trần Thị Thu	Thanh An	900,0	CLN	ONT	26	15	QĐ1632
212	Nguyễn Thị Loan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	519	44	QĐ1632
213	Nguyễn Thị Loan	Thanh An	800,0	CLN	ONT	305	44	QĐ1632
214	Trình Văn Sánh	Thanh An	700,0	CLN	ONT	208	33	QĐ1632
215	Nguyễn Thị Hải Anh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	165	13	QĐ1632
216	Trần Văn Huy	Thanh An	200,0	CLN	ONT	167	13	QĐ1632
217	Huỳnh Kim Tân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	166	13	QĐ1632
218	Phạm Đình Hiền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	164	13	QĐ1632
219	Thị Bé	Thanh An	200,0	CLN	ONT	20	32	QĐ1632
220	Nguyễn Đức Dung	Thanh An	400,0	CLN	ONT	344	4	QĐ1632
221	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	500,0	CLN	ONT	204	16	QĐ1632
222	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	300,0	CLN	ONT	423	40	QĐ1632
223	Điều Lạc	Thanh An	100,0	CLN	ONT	166	34	QĐ1632
224	Đinh Văn Thanh	Thanh An	400,0	CLN	ONT	555	5	QĐ1632
225	Nguyễn Duy Khánh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	102	16	QĐ1632
226	Ngô Thị Mơ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	158	34	QĐ1632
227	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	1.700,0	CLN	ONT	1126	32	QĐ1632
228	Mai Xuân Đồi	Thanh An	100,0	CLN	ONT	366	4	QĐ1632
229	Lê Đăng Quang	Thanh An	100,0	CLN	ONT	198	4	QĐ1632
230	Lê Quang Dương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	187	34	QĐ1632
231	Điều Phiêm	Thanh An	400,0	CLN	ONT	7	34	QĐ1632
232	Nguyễn Thanh Tuấn	Thanh An	100,0	CLN	ONT	464	32	QĐ1632
233	Nguyễn Thị Hạnh	Thanh An	600,0	CLN	ONT	71	11	QĐ1632
234	Lê Đức Hoan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	187	33	QĐ1632
235	Nguyễn Thị Tỵ	Thanh An	300,0	CLN	ONT	519	28	QĐ1632
236	Nguyễn Văn Lưu	Thanh An	300,0	CLN	ONT	16	37	QĐ1632
237	Phạm Viết Lâm	Thanh An	300,0	CLN	ONT	608	25	QĐ1632
238	Điều Múp	Thanh An	100,0	CLN	ONT	132	22	QĐ1632
239	Nguyễn Duy Thanh	Thanh An	1.000,0	CLN	ONT	19	11	QĐ1632
240	Nguyễn Duy Thanh	Thanh An	1.000,0	CLN	ONT	20	11	QĐ1632
241	Phạm Thanh Hoài	Thanh An	200,0	CLN	ONT	211	28	QĐ1632
242	Phạm Thanh Hoài	Thanh An	200,0	CLN	ONT	214	28	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
243	Nguyễn Công Phương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	6	36	QĐ1632
244	Phạm Thị Thương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	720	5	QĐ1632
245	Nguyễn Văn Khương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	124	9	QĐ1632
246	Nguyễn Thị Vân	Thanh An	500,0	CLN	ONT	259	30	QĐ1632
247	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	62	28	QĐ1632
248	Lê Phú Trung	Thanh An	300,0	CLN	ONT	110	28	QĐ1632
249	Trương Văn Tiêm	Thanh An	100,0	CLN	ONT	184	30	QĐ1632
250	Trần Văn Tuấn	Thanh An	200,0	CLN	ONT	436	28	QĐ1632
251	Trương Công Trung	Thanh An	400,0	CLN	ONT	327	44	QĐ1632
252	Phạm Thị Quyên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	802	25	QĐ1632
253	Trần Mạnh Hà	Thanh An	100,0	CLN	ONT	103	16	QĐ1632
254	Phạm Thanh Xuân	Thanh An	100,0	CLN	ONT	675	25	QĐ1632
255	Phan Trọng Hải	Thanh An	200,0	CLN	ONT	372	4	QĐ1632
256	Hoàng Ngọc Linh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	100	39	QĐ1632
257	Mai Thị Sáu	Thanh An	1.600,0	CLN	ONT	361	32	QĐ1632
258	Nguyễn Kim Loan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	591	32	QĐ1632
259	Hà Văn Huân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	334	32	QĐ1632
260	Hà Văn Tấn	Thanh An	400,0	CLN	ONT	360	32	QĐ1632
261	Phạm Văn Sinh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	1446	32	QĐ1632
262	Lê Xuân	Thanh An	400,0	CLN	ONT	98	15	QĐ1632
263	Phạm Văn Trọng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	504	11	QĐ1632
264	Nguyễn Thị Liên	Thanh An	500,0	CLN	ONT	93	15	QĐ1632
265	Nguyễn Thị Liên	Thanh An	1.000,0	CLN	ONT	18	15	QĐ1632
266	Phạm Thanh Xuân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	15	37	QĐ1632
267	Võ Thanh Hóa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	88	28	QĐ1632
268	Lương Đức Tiền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	519	10	QĐ1632
269	Nguyễn Văn Quý	Thanh An	100,0	CLN	ONT	290	33	QĐ1632
270	Dương Văn Nam	Thanh An	800,0	CLN	ONT	133	9	QĐ1632
271	Hồ Tấn Cảnh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	85	24	QĐ1632
272	Hà Văn Huân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	333	32	QĐ1632
273	Lê Minh Thìn	Thanh An	500,0	CLN	ONT	605	4	QĐ1632
274	Đậu Thị Hà	Thanh An	200,0	CLN	ONT	92	16	QĐ1632
275	Nguyễn Thanh Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	549	25	QĐ1632
276	Vương Thị Kim Lan	Thanh An	300,0	CLN	ONT	129	22	QĐ1632
277	Nguyễn Anh Phương	Thanh An	100,0	CLN	ONT	481	32	QĐ1632
278	Nguyễn Khải	Thanh An	500,0	CLN	ONT	47	28	QĐ1632
279	Nguyễn Hồng Khanh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	448	28	QĐ1632
280	Lương Đức Tiền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	15	15	QĐ1632
281	Lương Đức Tiền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	17	15	QĐ1632
282	Nguyễn Thị Đức	Thanh An	1.000,0	CLN	ONT	16	52	QĐ1632
283	Phạm Văn Cường	Thanh An	200,0	CLN	ONT	185	36	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
284	Lê Thuận Hồng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	169	34	QĐ1632
285	Phạm Thị Xinh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	804	25	QĐ1632
286	Nguyễn Thị Loan	Thanh An	360,0	CLN	ONT	519	44	QĐ1632
287	Phạm Quốc Trung	Thanh An	400,0	CLN	ONT	842	4	QĐ1632
288	Nguyễn Công Phương	Thanh An	300,0	CLN	ONT	115	37	QĐ1632
289	Vũ Hùng Cường	Thanh An	700,0	CLN	ONT	114	37	QĐ1632
290	Hà Thị Thủy	Thanh An	200,0	CLN	ONT	310	42	QĐ1632
291	Nguyễn Văn On	Thanh An	100,0	CLN	ONT	422	28	QĐ1632
292	Nguyễn Thị Tâm	Thanh An	200,0	CLN	ONT	198	34	QĐ1632
293	Nguyễn Văn Tín	Thanh An	100,0	CLN	ONT	314	27	QĐ1632
294	Nguyễn Văn Bảo	Thanh An	2.000,0	CLN	ONT	16	13	QĐ1632
295	Nguyễn Minh Tuyền	Thanh An	4.700,0	CLN	ONT	108	15	QĐ1632
296	Hồ Thị Lưu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	125	9	QĐ1632
297	Nguyễn Thị Thuý	Thanh An	600,0	CLN	ONT	842	42	QĐ1632
298	Lê Thị Hoa	Thanh An	400,0	CLN	ONT	143	4	QĐ1632
299	Hoàng Hữu Giáp	Thanh An	2.000,0	CLN	ONT	16	8	QĐ1632
300	Lê Quang Dương	Thanh An	3.300,0	CLN	ONT	79	5	QĐ1632
301	Nguyễn Thị Thuý Trang và Nguyễn Ngọc Hùng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	145	15	QĐ1632
302	Đào Xuân Dự	Thanh An	100,0	CLN	ONT	526	25	QĐ1632
303	Nguyễn Đặng Lợi	Thanh An	1.500,0	HNK	ONT	99	32	QĐ1632
304	Nguyễn Thị Tiến Nguyễn Văn Hải	Thanh An	200,0	CLN	ONT	713	25	QĐ1632
305	Trần Mạnh Hưng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	164	33	QĐ1632
306	Thị Hứ	Thanh An	500,0	CLN	ONT	387	13	QĐ1632
307	Nguyễn Văn Bờ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	95	15	QĐ1632
308	Phạm Đại Vương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	704	25	QĐ1632
309	Ngô Thị Dé	Thanh An	200,0	CLN	ONT	37	10	QĐ1632
310	Phạm Đại Vương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	15	61	QĐ1632
311	Trần Trọng Lý	Thanh An	200,0	CLN	ONT	13	3	QĐ1632
312	Lương Xuân Thành	Thanh An	200,0	CLN	ONT	21	10	QĐ1632
313	Vũ Văn Lý	Thanh An	200,0	CLN	ONT	774	25	QĐ1632
314	Lê Thanh Tùng	Thanh An	400,0	CLN	ONT	149	24	QĐ1632
315	Lê Thanh Minh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	148	24	QĐ1632
316	Nguyễn Ngọc Trinh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	44	38	QĐ1632
317	Nguyễn Thị Phương Linh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	390	4	QĐ1632
318	Nguyễn Văn Giáp	Thanh An	200,0	CLN	ONT	196	10	QĐ1632
319	Trịnh Hồng Kỳ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	247	30	QĐ1632
320	Lê Thị Khởi	Thanh An	100,0	CLN	ONT	118	22	QĐ1632
321	Trần Văn Út	Thanh An	300,0	CLN	ONT	594	28	QĐ1632
322	TRẦN Trọng Tài	Thanh An	300,0	CLN	ONT	264	25	QĐ1632
323	Điền Lê	Thanh An	800,0	CLN	ONT	201	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
324	Nguyễn Kim Loan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	607	32	QĐ1632
325	Vũ Văn Hường	Thanh An	300,0	CLN	ONT	4	36	QĐ1632
326	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thanh An	100,0	CLN	ONT	330	27	QĐ1632
327	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	329	27	QĐ1632
328	Nguyễn Ngọc Anh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	328	27	QĐ1632
329	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thanh An	100,0	CLN	ONT	331	27	QĐ1632
330	Nguyễn Văn Hoàng	Thanh An	300,0	CLN	ONT	80	40	QĐ1632
331	Nguyễn Văn Hoàng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	149	40	QĐ1632
332	Dương Văn Công	Thanh An	300,0	CLN	ONT	210	25	QĐ1632
333	Vũ Thành Phát	Thanh An	200,0	CLN	ONT	382	28	QĐ1632
334	Lê Đình Hà	Thanh An	100,0	CLN	ONT	254	7	QĐ1632
335	TRương Vũ Phương	Thanh An	100,0	CLN	ONT	590	36	QĐ1632
336	Hồ Cường	Thanh An	600,0	CLN	ONT	20	42	QĐ1632
337	Tổng Văn Vũ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	1450	32	QĐ1632
338	Lê Thị Hương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	118	36	QĐ1632
339	Nguyễn Văn Thành	Thanh An	200,0	CLN	ONT	90	10	QĐ1632
340	Phạm Văn Thao	Thanh An	200,0	CLN	ONT	43	7	QĐ1632
341	Nguyễn Thị Phương Lan	Thanh An	200,0	CLN	ONT	618	25	QĐ1632
342	Bùi Thị Ngọc Hương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	119	16	QĐ1632
343	Bùi Thị Ngọc Hương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	117	16	QĐ1632
344	Bùi Thị Ngọc Hương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	118	16	QĐ1632
345	Trương Công Linh	Thanh An	400,0	CLN	ONT	24	25	QĐ1632
346	Trần Thị Tuyết	Thanh An	200,0	CLN	ONT	285	10	QĐ1632
347	Trần Thị Tuyết	Thanh An	200,0	CLN	ONT	287	10	QĐ1632
348	Trần Thị Tuyết	Thanh An	200,0	CLN	ONT	289	10	QĐ1632
349	Trần Văn Sỹ	Thanh An	400,0	CLN	ONT	11	10	QĐ1632
350	Hồ Lê Minh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	64	7	QĐ1632
351	Nguyễn Khắc Nghĩa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	595	28	QĐ1632
352	Nguyễn Khắc Nghĩa	Thanh An	200,0	CLN	ONT	564	28	QĐ1632
353	Nguyễn Gia Thanh	Thanh An	500,0	CLN	ONT	337	5	QĐ1632
354	Ngô Hùng	Thanh An	500,0	CLN	ONT	11	10	QĐ1632
355	Nguyễn Văn Nghị	Thanh An	200,0	CLN	ONT	180	10	QĐ1632
356	Nguyễn Văn Thành	Thanh An	200,0	CLN	ONT	1451	32	QĐ1632
357	Bùi Văn Chính	Thanh An	100,0	CLN	ONT	116	8	QĐ1632
358	Lương Trung Kiên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	361	11	QĐ1632
359	Lê Xuân Hữu	Thanh An	200,0	CLN	ONT	528	11	QĐ1632
360	Nguyễn Bá Linh	Thanh An	200,0	CLN	ONT	168	13	QĐ1632
361	Cao Thị Thủy	Thanh An	100,0	CLN	ONT	75	29	QĐ1632
362	Lê Viết Lùng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	441	28	QĐ1632
363	Ngô Văn Có	Thanh An	500,0	CLN	ONT	75	28	QĐ1632
364	Lường Thị Xuân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	647	32	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
365	Nguyễn Thanh Phương	Thanh An	200,0	CLN	ONT	549	25	QĐ1632
366	Lê Thị Tình	Thanh An	200,0	CLN	ONT	395	42	QĐ1632
367	Lâm Quốc Dũng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	328	4	QĐ1632
368	Đỗ Đức Minh	Thanh An	400,0	CLN	ONT	511	28	QĐ1632
369	Nguyễn Văn Hào	Thanh An	400,0	CLN	ONT	123	30	QĐ1632
370	Nguyễn Thị Tân	Thanh An	200,0	CLN	ONT	53	28	QĐ1632
371	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh An	500,0	CLN	ONT	10	15	QĐ1632
372	Huỳnh Thị Thêm	Thanh An	200,0	CLN	ONT	587	32	QĐ1632
373	Trần Thị Hào	Thanh An	700,0	CLN	ONT	179	40	QĐ1632
374	Nguyễn Minh Thành	Thanh An	1.500,0	HNK	ONT	99	32	QĐ1632
375	Lưu Thị Cẩm Tú	Thanh An	300,0	CLN	ONT	121	29	QĐ1632
376	Nguyễn Thị Thúy Oanh	Thanh An	300,0	CLN	ONT	123	29	QĐ1632
377	Bùi Văn Chính ĐSH Huỳnh Hiếu Phúc	Thanh An	400,0	CLN	ONT	116	8	QĐ1632
378	Trần Khắc Hồ	Thanh An	800,0	CLN	ONT	306	44	QĐ1632
379	Vũ Thị Ngọc Thảo	Thanh An	100,0	CLN	ONT	521	25	QĐ1632
380	Nguyễn Minh Thành	Thanh An	500,0	CLN	ONT	253	10	QĐ1632
381	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	500	CLN	ONT	344	27	QĐ1632
382	Lý Quyền	Thanh An	200	CLN	ONT	80	34	QĐ1632
383	Nguyễn Văn Thành; Nguyễn Thị Yên	Thanh An	600,0	CLN	ONT	87	40	QĐ1632
384	Nguyễn Phùng Thiên Nhật	Thanh An	200,0	CLN	ONT	131	16	QĐ1632
385	Nguyễn Như Chừng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	604 (cũ)	04 (cũ)	
386	Phạm Xuân Lại	Thanh An	100,0	CLN	ONT	572 (cũ)	32 (cũ)	
387	Vý Văn Đăng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	424 (cũ)	36 (cũ)	
388	Trần Thị Thúy	Thanh An	200,0	CLN	ONT	48 (cũ)	9 (cũ)	
389	Trần Thị Thúy	Thanh An	200,0	CLN	ONT	15 (cũ)	10 (cũ)	
390	Đinh Văn Hùng	Thanh An	100,0	CLN	ONT	56 (cũ)	34 (cũ)	
391	Nguyễn Thị Thơm	Thanh An	100,0	CLN	ONT	246 (cũ)	28 (cũ)	
392	Nguyễn Hữu Thức	Thanh An	100,0	CLN	ONT	516 (cũ)	10 (cũ)	
393	Nguyễn Xuân Hoàng	Thanh An	200,0	CLN	ONT	83 (cũ)	8 (cũ)	
394	Phạm Thị Lệ Kim	Thanh An	400,0	CLN	ONT	113 (cũ)	28 (cũ)	
395	Nguyễn Tiến Nam	Thanh An	500,0	CLN	ONT	221 (cũ)	10 (cũ)	
396	Nguyễn Tiến Nam	Thanh An	300,0	CLN	ONT	44 (cũ)	37 (cũ)	
397	Tạ Thị Hiền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	211 (cũ)	20 (cũ)	
398	Trần Thị Lý	Thanh An	500,0	CLN	ONT	212 (mới)	11 (mới)	
399	Đoàn Thị Vàng	Thanh An	500,0	CLN	ONT	167 (mới)	04 (mới)	
400	Lường Thị Huệ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	517 (mới)	10 (mới)	
401	Trần Văn Thạch	Thanh An	100,0	CLN	ONT	636 (cũ)	25 (cũ)	
402	Dương Văn Hà	Thanh An	200,0	CLN	ONT	138 (mới)	7 (mới)	
403	Phạm Văn Mạnh	Thanh An	100,0	CLN	ONT	24 (cũ)	10 (cũ)	
404	Phạm Văn Thao	Thanh An	200,0	CLN	ONT	45 (cũ)	37 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
405	Phạm Văn Thao	Thanh An	200,0	CLN	ONT	86 (cũ)	7 (cũ)	
406	Trịnh Hồng Kỳ	Thanh An	200,0	CLN	ONT	222 (mới)	37 (mới)	
407	Nguyễn Văn Quang	Thanh An	400,0	CLN	ONT	175 (cũ)	30 (cũ)	
408	Nguyễn Thị Liên	Thanh An	200,0	CLN	ONT	230 (cũ)	25 (cũ)	
409	Đỗ Thị Say	Thanh An	100,0	CLN	ONT	253 (cũ)	19 (cũ)	
410	Phạm Ngọc Phong	Thanh An	200,0	CLN	ONT	554 (cũ)	42 (cũ)	
411	Hà Văn Tự	Thanh An	200,0	CLN	ONT	45 (cũ)	32 (cũ)	
412	Hà Văn Điền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	319 (cũ)	32 (cũ)	
413	Tô Ngọc Vương	Thanh An	400,0	CLN	ONT	981 (cũ)	4 (cũ)	
414	Tô Ngọc Nguyên	Thanh An	400,0	CLN	ONT	982 (cũ)	4 (cũ)	
415	Trịnh Thị Ngọc Hằng	Thanh An	400,0	CLN	ONT	983 (cũ)	4 (cũ)	
416	Lê Thị Nở	Thanh An	200,0	CLN	ONT	181 (cũ)	34 (cũ)	
417	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	700,0	CLN	ONT	71	38 (cũ)	
418	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	800,0	CLN	ONT	433	40 (cũ)	
419	Phan Minh Tuyền	Thanh An	200,0	CLN	ONT	328	15 (cũ)	
420	Phan Minh Thắng	Thanh An	300,0	CLN	ONT	11	15 (cũ)	
XIII	Xã Thanh Bình		36.617,6					
1	Nguyễn Sinh Hiền	Thanh Bình	1.000,0	CLN	ONT	9	9	QĐ1632
2	Điền Phúc	Thanh Bình	1.000,0	CLN	ONT	113	16	QĐ1632
3	Nguyễn Thành Hậu	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	122	35	QĐ1632
4	Phạm Phú Minh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	105	35	QĐ1632
5	Trương Văn Mười	Thanh Bình	50,0	CLN	ONT	195	36	QĐ1632
6	Trương Văn Mười	Thanh Bình	250,0	CLN	ONT	196	36	QĐ1632
7	Nguyễn Văn Thành	Thanh Bình	600,0	CLN	ONT	126	42	QĐ1632
8	Điền Vương	Thanh Bình	1.000,0	CLN	ONT	530	23	QĐ1632
9	Đào Văn Nam	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	499	23	QĐ1632
10	Hoàng Thị Ngân Hoa	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	557	23	QĐ1632
11	Nguyễn Thị Văn Lương Ngọc Thạch	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	451	16	QĐ1632
12	Điền Canh	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	268	29	QĐ1632
13	Trương Thị Huệ	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	103	30	QĐ1632
14	Đỗ Đức Kiệt	Thanh Bình	800,0	CLN	ONT	28	35	QĐ1632
15	Tô Duy Huy	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	118	44	QĐ1632
16	Thôi Thị An	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	70	45	QĐ1632
17	Nguyễn Thị Tường Vân	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	203	8	QĐ1632
18	Nguyễn Phúc Quyên	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	202	8	QĐ1632
19	Phạm Thị Minh Khuyên	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	10	8	QĐ1632
20	Phạm Đình Khoa	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	54	9	QĐ1632
21	Phạm Đình Hải	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	55	9	QĐ1632
22	Điền Canh	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	269	9	QĐ1632
23	Phạm Đình Hải	Thanh Bình	1.000,0	CLN	ONT	2	9	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Lê Văn Rặt	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	295	16	QĐ1632
25	Nhâm Thị Ngọc Ánh	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	10	16	QĐ1632
26	Hạ Minh Hùng	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	198	16	QĐ1632
27	Điền Thu Hà	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	365	16	QĐ1632
28	Trần Văn Trường	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	73	16	QĐ1632
29	Nguyễn Thị Hạnh	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	447	23	QĐ1632
30	Nguyễn Thị Hạnh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	445	23	QĐ1632
31	Đoàn Quyết Tiến	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	558	23	QĐ1632
32	Nguyễn Văn Thư	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	463	23	QĐ1632
33	Lê Thị Hường	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	506	23	QĐ1632
34	Phan Thị Thùy Trang	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	518	16	QĐ1632
35	Thị Là Ne	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	459	23	QĐ1632
36	Trương Thanh Nhân	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	284	27	QĐ1632
37	Lê Quốc Công	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	210	28	QĐ1632
38	Lê Mạnh Hùng	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	76	29	QĐ1632
39	Lê Đình Hùng	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	130	30	QĐ1632
40	Cao Thị Nhượng	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	240	30	QĐ1632
41	Đặng Thị Hoa	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	5	30	QĐ1632
42	Trần Thị Thuýền	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	196	30	QĐ1632
43	Đoàn Thị Xuân	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	18	31	QĐ1632
44	Huỳnh Thị Hồng Thủy	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	130	35	QĐ1632
45	Phan Thị Thùy Trang	Thanh Bình	1.400,0	CLN	ONT	484	16	QĐ1632
46	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	23	9	QĐ1632
47	Huỳnh Thị Thu Thảo	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	134	35	QĐ1632
48	Phạm Văn Sơn	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	120	35	QĐ1632
49	Trần Ngọc Tân	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	170	36	QĐ1632
50	Nguyễn Văn Khu	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	47	45	QĐ1632
51	Nguyễn Văn Tường	Thanh Bình	195,0	CLN	ONT	19	56	QĐ1632
52	Đào Trọng Lực	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	87	40	QĐ1632
53	Lê Quang Dũng	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	10	9	QĐ1632
54	Điền Canh	Thanh Bình	700,0	CLN	ONT	215	29	QĐ1632
55	Lê Thanh Bình	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	450	16	QĐ1632
56	Đỗ Thái Thanh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	448	16	QĐ1632
57	Đỗ Thái Thanh	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	449	16	QĐ1632
58	Đỗ Thái Thanh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	447	16	QĐ1632
59	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	600,0	CLN	ONT	19	9	QĐ1632
60	Thị Hà	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	365	16	QĐ1632
61	Thị Huỳnh Trâm	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	99	16	QĐ1632
62	Huỳnh Văn Tạo	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	2	16	QĐ1632
63	Hà Văn Chiến	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	443	23	QĐ1632
64	Điền Nghanh	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	170	28	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Điêu Bui	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	99	28	QĐ1632
66	Thị Nữ	Thanh Bình	700,0	CLN	ONT	237	29	QĐ1632
67	Nguyễn Ngọc Hoàng Long	Thanh Bình	600,0	CLN	ONT	9	32	QĐ1632
68	Nguyễn Thị Khuê	Thanh Bình	297,6	CLN	ONT	71	32	QĐ1632
69	Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thanh Bình	2.000,0	CLN	ONT	128	32	QĐ1632
70	Trần Đức Thuận	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	131	41	QĐ1632
71	Đinh Văn Phúc	Thanh Bình	600,0	CLN	ONT	25	27	QĐ1632
72	Vô Lê Hải Sơn	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	269	29	QĐ1632
73	Nguyễn Đình Tú	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	54	35	QĐ1632
74	Nguyễn Thị Hoài	Thanh Bình	500,0	CLN	ONT	19	36	QĐ1632
75	Đỗ Văn Thục	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	88	35	QĐ1632
76	Nguyễn Văn Tường	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	35	56	QĐ1632
77	Vũ Thị Thơm	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	178	36	QĐ1632
78	Trương Khánh Tín	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	139	17	QĐ1632
79	Trương Thanh Nhân Bùi Thị Cúc	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	284	27	QĐ1632
80	Thượng Văn Kết	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	428	23	QĐ1632
81	Thượng Văn Cẩn	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	250	23	QĐ1632
82	Điêu Thành	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	197	23	QĐ1632
83	Điêu Thành	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	187	23	QĐ1632
84	Huỳnh Thị Thảo	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	127	30	QĐ1632
85	Nguyễn Thị Thu Dung	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	254	30	QĐ1632
86	Nguyễn Đình Phước	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	255	30	QĐ1632
87	Nguyễn Kim Dũng	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	12	34	QĐ1632
88	Phan Minh Chung	Thanh Bình	400,0	CLN	ONT	2	35	QĐ1632
89	Huỳnh Ngọc Sơn	Thanh Bình	30,0	CLN	ONT	161	46	QĐ1632
90	Phan Thị Chấn	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	54	62	QĐ1632
91	Trần Thị Tú Nga	Thanh Bình	300,0	CLN	ONT	129	32	QĐ1632
92	Lương Thụy Thu Hiền	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	27	33	QĐ1632
93	Lương Thị Hằng	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	28	33	QĐ1632
94	Nguyễn Mạnh Thắng	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	30	33	QĐ1632
95	Nguyễn Thị Hoài	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	101	35	QĐ1632
96	Nguyễn Thị Thơm	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	18	62	QĐ1632
97	Phan Thị Thùy Trang	Thanh Bình	600,0	CLN	ONT	519	16	QĐ1632
98	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	163	9	QĐ1632
99	Dư Thanh Sửu	Thanh Bình	195,0	CLN	ONT	34	56	QĐ1632
100	Lê Văn Thanh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	38	42	
101	Nguyễn Quốc Thanh	Thanh Bình	200,0	CLN	ONT	479	7	
102	Đoàn Thị Phương	Thanh Bình	100,0	CLN	ONT	125	36 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hớn Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SDD SANG ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI
NÔNG NGHIỆP; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Xã An Khương		10.000,0					
1	Hà Bích Quyên	An Khương	6.000,0	CLN	SKC	663	5	QĐ1632
2	Hà Bích Quyên	An Khương	4.000,0	CLN	SKC	545	5	QĐ1632
II	Thị trấn Tân Khai		2.923,3					
1	Đoàn Kim Thoa	Tân Khai	1.000,0	CLN	TMD	713	68	QĐ1632
2	Đoàn Thanh Trung	Tân Khai	1.000,0	CLN	TMD	714	68	QĐ1632
3	Đặng Quốc Lục	Tân Khai	923,3	ODT, CLN	TMD	66	39	QĐ1632
III	Xã Thanh Bình		1.300,0					
1	Ngô Hoàng Phù	Thanh Bình	1.300,0	CLN	SKC	52	62	QĐ1632

*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hố Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA SANG CÁC LOẠI
ĐẤT KHÁC TRONG NĂM 2025**

CỦA HUYỆN HỐN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMBĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Xã An Khương		47.054,6					
1	Nguyễn Như Thảo	An Khương	3.641,5	LUK	CLN	93	19	QĐ1632
2	Điền Long	An Khương	229,8	LUA	CLN	463	18	QĐ1632
3	Điền Long	An Khương	757,0	LUA	CLN	489	18	QĐ1632
4	Điền Long	An Khương	355,6	LUA	CLN	490	18	QĐ1632
5	Điền Long	An Khương	404,6	LUA	CLN	501	18	QĐ1632
6	Điền Long	An Khương	621,1	LUA	CLN	502	18	QĐ1632
7	Điền Long	An Khương	683,5	LUA	CLN	503	18	QĐ1632
8	Điền Long	An Khương	518,0	LUA	CLN	504	18	QĐ1632
9	Điền Long	An Khương	503,9	LUA	CLN	527	18	QĐ1632
10	Điền Long	An Khương	700,8	LUA	CLN	528	18	QĐ1632
11	Điền Long	An Khương	443,7	LUA	CLN	529	18	QĐ1632
12	Điền Long	An Khương	570,7	LUA	CLN	539	18	QĐ1632
13	Nguyễn Văn Hùng	An Khương	3.666,5	LUA	CLN	465	6	QĐ1632
14	Lâm Trung Hiếu	An Khương	1.547,0	LUA	CLN	383	22	QĐ1632
15	Phạm Thị Xuân	An Khương	6.757,5	LUA	CLN	65	19	QĐ1632
16	Lê Thị Thanh Thúy	An Khương	3.641,5	LUA	CLN	93	19	QĐ1632
17	Nguyễn Trọng Tiến	An Khương	4328,4	LUA	CLN	706	32	QĐ1632
18	Mai Xuân Ninh	An Khương	1.153,7	LUA	CLN	412	17	QĐ1632
19	Mai Xuân Ninh	An Khương	1.083,2	LUA	CLN	337	17	QĐ1632
20	Mai Xuân Ninh	An Khương	903,7	LUA	CLN	340	17	QĐ1632
21	Mai Xuân Ninh	An Khương	796,4	LUA	CLN	375	17	QĐ1632
22	Mai Xuân Ninh	An Khương	1.343,4	LUA	CLN	341	17	QĐ1632
23	Mai Xuân Ninh	An Khương	681,5	LUA	CLN	372	17	QĐ1632
24	Mai Xuân Ninh	An Khương	561,6	LUA	CLN	374	17	QĐ1632
25	Mai Xuân Ninh	An Khương	468,2	LUA	CLN	373	17	QĐ1632
26	Mai Xuân Ninh	An Khương	528,2	LUA	CLN	381	17	QĐ1632
27	Mai Xuân Ninh	An Khương	585,1	LUA	CLN	411	17	QĐ1632
28	Mai Xuân Ninh	An Khương	701,3	LUA	CLN	382	17	QĐ1632
29	Mai Xuân Ninh	An Khương	882,5	LUA	CLN	410	17	QĐ1632
30	Mai Xuân Ninh	An Khương	733,8	LUA	CLN	415	17	QĐ1632
31	Mai Xuân Ninh	An Khương	889,8	LUA	CLN	338	17	QĐ1632
32	Mai Xuân Ninh	An Khương	530,1	LUA	CLN	339	17	QĐ1632
33	Mai Xuân Ninh	An Khương	453,7	LUA	CLN	377	17	QĐ1632
34	Mai Xuân Ninh	An Khương	769,0	LUA	CLN	376	17	QĐ1632
35	Mai Xuân Ninh	An Khương	780,2	LUA	CLN	379	17	QĐ1632
36	Hoàng Văn Cứu	An Khương	3.148,3	LUA	CLN	291	2	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
37	Trần Thị Băng Châu	An Khương	4.260,0	LUA	CLN	535	6	QĐ1632
38	Trần Thị Băng Châu	An Khương	1.286,4	LUA	CLN	526	6	QĐ1632
II	Xã An Phú		29.179,1					
1	Điều Ky	An Phú	200,2	LUK	CLN	143	2	QĐ1632
2	Điều Ky	An Phú	429,6	LUK	CLN	144	2	QĐ1632
3	Điều Ky	An Phú	274,4	LUK	CLN	145	2	QĐ1632
4	Điều Ky	An Phú	505,4	LUK	CLN	149	2	QĐ1632
5	Điều Ky	An Phú	315,0	LUK	CLN	142	2	QĐ1632
6	Điều Ky	An Phú	404,1	LUK	CLN	160	2	QĐ1632
7	Điều Ky	An Phú	187,5	LUK	CLN	146	2	QĐ1632
8	Điều Ky	An Phú	199,1	LUK	CLN	147	2	QĐ1632
9	Điều Ky	An Phú	537,5	LUK	CLN	148	2	QĐ1632
10	Hoàng văn Quái	An Phú	4.717,3	LUK	CLN	615	2	QĐ1632
11	Phạm Văn Long	An Phú	9.083,2	LUK	CLN	63	5	QĐ1632
12	Danh Mạnh	An Phú	1.239,6	LUK	CLN	524	4	QĐ1632
13	Vương Công Tiến	An Phú	4.366,5	LUK	CLN	638	2	QĐ1632
14	Nguyễn Thị Sen	An Phú	155,0	LUK	CLN	60 (cũ)	24 (cũ)	
15	Nguyễn Thị Sen	An Phú	384,6	LUK	CLN	64 (cũ)	24 (cũ)	
16	Nguyễn Thị Sen	An Phú	243,3	LUK	CLN	65 (cũ)	24 (cũ)	
17	Nguyễn Thị Sen	An Phú	341,4	LUK	CLN	61 (cũ)	24 (cũ)	
18	Nguyễn Thị Sen	An Phú	1.116,8	LUK	CLN	62 (cũ)	24 (cũ)	
19	Nguyễn Thị Sen	An Phú	341,0	LUK	CLN	63 (cũ)	24 (cũ)	
20	Nguyễn Thị Sen	An Phú	167,1	LUK	CLN	70 (cũ)	24 (cũ)	
21	Nguyễn Thị Sen	An Phú	191,2	LUK	CLN	71	24	
22	Nguyễn Thị Sen	An Phú	280,0	LUK	CLN	72	24	
23	Nguyễn Thị Sen	An Phú	803,6	LUK	CLN	73	24	
24	Nguyễn Thị Sen	An Phú	158,8	LUK	CLN	81 (cũ)	24 (cũ)	
25	Nguyễn Thị Sen	An Phú	168,0	LUK	CLN	82 (cũ)	24 (cũ)	
26	Nguyễn Thị Sen	An Phú	184,5	LUK	CLN	83 (cũ)	24 (cũ)	
27	Nguyễn Thị Sen	An Phú	986,4	LUK	CLN	91 (cũ)	24 (cũ)	
28	Phạm Văn Hậu	An Phú	1.198,0	LUK	CLN	268 (cũ)	4 (cũ)	
III	Xã Minh Tâm		336.636,0					
1	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	702,0	LUA	CLN	298	5	QĐ1632
2	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	408,0	LUA	CLN	300	5	QĐ1632
3	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	375,0	LUA	CLN	301	5	QĐ1632
4	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	423,0	LUA	CLN	283	5	QĐ1632
5	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	294,0	LUA	CLN	284	5	QĐ1632
6	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	374,0	LUA	CLN	285	5	QĐ1632
7	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	1.261,0	LUA	CLN	299	5	QĐ1632
8	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	775,0	LUA	CLN	302	5	QĐ1632
9	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	219,0	LUA	CLN	303	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	439,0	LUA	CLN	304	5	QĐ1632
11	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	445,0	LUA	CLN	289	5	QĐ1632
12	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	365,0	LUA	CLN	291	5	QĐ1632
13	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	426,0	LUA	CLN	292	5	QĐ1632
14	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	150,0	LUA	CLN	294	5	QĐ1632
15	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	621,0	LUA	CLN	306	5	QĐ1632
16	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	756,0	LUA	CLN	308	5	QĐ1632
17	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	310,0	LUA	CLN	233	5	QĐ1632
18	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	388,0	LUA	CLN	282	5	QĐ1632
19	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	228,0	LUA	CLN	295	5	QĐ1632
20	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	328,0	LUA	CLN	296	5	QĐ1632
21	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	138,0	LUA	CLN	297	5	QĐ1632
22	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	484,0	LUA	CLN	286	5	QĐ1632
23	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	271,0	LUA	CLN	287	5	QĐ1632
24	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	433,0	LUA	CLN	288	5	QĐ1632
25	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	176,0	LUA	CLN	290	5	QĐ1632
26	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	111,0	LUA	CLN	293	5	QĐ1632
27	Cái Hữu Trung	Minh Tâm	1.754,0	LUA	CLN	142	2	QĐ1632
28	Cái Hữu Trung	Minh Tâm	890,0	LUA	CLN	143	2	QĐ1632
29	Cái Hữu Trung	Minh Tâm	991,0	LUA	CLN	162	2	QĐ1632
30	Cái Hữu Trung	Minh Tâm	410,0	LUA	CLN	164	2	QĐ1632
31	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	301,0	LUA	CLN	350	8	QĐ1632
32	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	351,0	LUA	CLN	152	8	QĐ1632
33	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	353,0	LUA	CLN	398	8	QĐ1632
34	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	383,0	LUA	CLN	1120	8	QĐ1632
35	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	384,0	LUA	CLN	416	8	QĐ1632
36	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	385,0	LUA	CLN	479	8	QĐ1632
37	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	453,0	LUA	CLN	411	8	QĐ1632
38	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	318,0	LUA	CLN	412	8	QĐ1632
39	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	246,0	LUA	CLN	413	8	QĐ1632
40	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	452,0	LUA	CLN	414	8	QĐ1632
41	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	283,0	LUA	CLN	415	8	QĐ1632
42	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	356,0	LUA	CLN	416	8	QĐ1632
43	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	437,0	LUA	CLN	404	8	QĐ1632
44	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	231,0	LUA	CLN	405	8	QĐ1632
45	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	301,0	LUA	CLN	406	8	QĐ1632
46	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	273,0	LUA	CLN	407	8	QĐ1632
47	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	198,0	LUA	CLN	408	8	QĐ1632
48	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	419,0	LUA	CLN	409	8	QĐ1632
49	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	415,0	LUA	CLN	410	8	QĐ1632
50	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	576,0	LUA	CLN	418	8	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	544,0	LUA	CLN	419	8	QĐ1632
52	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	1.605,0	LUA	CLN	336	5	QĐ1632
53	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	170,0	LUA	CLN	337	5	QĐ1632
54	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	213,0	LUA	CLN	338	5	QĐ1632
55	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	393,0	LUA	CLN	377	5	QĐ1632
56	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	419,0	LUA	CLN	378	5	QĐ1632
57	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	140,0	LUA	CLN	379	5	QĐ1632
58	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	366,0	LUA	CLN	380	5	QĐ1632
59	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	366,0	LUA	CLN	381	5	QĐ1632
60	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	104,0	LUA	CLN	382	5	QĐ1632
61	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	226,0	LUA	CLN	383	5	QĐ1632
62	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	168,0	LUA	CLN	384	5	QĐ1632
63	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	196,0	LUA	CLN	385	5	QĐ1632
64	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	417,0	LUA	CLN	386	5	QĐ1632
65	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	679,0	LUA	CLN	387	5	QĐ1632
66	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	255,0	LUA	CLN	388	5	QĐ1632
67	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	337,0	LUA	CLN	389	5	QĐ1632
68	Phạm Thị Như Hoa	Minh Tâm	198,0	LUA	CLN	390	5	QĐ1632
69	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	243,0	LUA	CLN	267	8	QĐ1632
70	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	401,0	LUA	CLN	290	8	QĐ1632
71	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	524,0	LUA	CLN	291	8	QĐ1632
72	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	386,0	LUA	CLN	268	8	QĐ1632
73	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	453,0	LUA	CLN	269	8	QĐ1632
74	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	254,0	LUA	CLN	270	8	QĐ1632
75	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	774,0	LUA	CLN	293	8	QĐ1632
76	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	600,0	LUA	CLN	294	8	QĐ1632
77	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	293,0	LUA	CLN	295	8	QĐ1632
78	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	719,0	LUA	CLN	252	8	QĐ1632
79	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	1.002,0	LUA	CLN	298	8	QĐ1632
80	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	308,0	LUA	CLN	299	8	QĐ1632
81	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	303,0	LUA	CLN	300	8	QĐ1632
82	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	405,0	LUA	CLN	302	8	QĐ1632
83	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	260,0	LUA	CLN	303	8	QĐ1632
84	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	515,0	LUA	CLN	292	8	QĐ1632
85	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	549,0	LUA	CLN	296	8	QĐ1632
86	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	657,0	LUA	CLN	297	8	QĐ1632
87	Nguyễn Văn Hường	Minh Tâm	1.245,0	LUA	CLN	309	8	QĐ1632
88	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	481,0	LUA	CLN	313	5	QĐ1632
89	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	417,0	LUA	CLN	314	5	QĐ1632
90	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	228,0	LUA	CLN	352	5	QĐ1632
91	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	270,0	LUA	CLN	353	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
92	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	543,0	LUA	CLN	354	5	QĐ1632
93	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	599,0	LUA	CLN	357	5	QĐ1632
94	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	341,0	LUA	CLN	358	5	QĐ1632
95	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	328,0	LUA	CLN	359	5	QĐ1632
96	Nguyễn Văn Thắng	Minh Tâm	164,0	LUA	CLN	407	5	QĐ1632
97	Phạm Văn Hoàng	Minh Tâm	2.451,0	LUA	CLN	59	11	QĐ1632
98	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	831,0	LUA	CLN	171	8	QĐ1632
99	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	908,0	LUA	CLN	173	8	QĐ1632
100	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	910,0	LUA	CLN	174	8	QĐ1632
101	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	1.032,0	LUA	CLN	175	8	QĐ1632
102	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	511,0	LUA	CLN	176	8	QĐ1632
103	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	375,0	LUA	CLN	202	8	QĐ1632
104	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	955,0	LUA	CLN	204	8	QĐ1632
105	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	1.010,0	LUA	CLN	206	8	QĐ1632
106	Nguyễn Văn Thơ	Minh Tâm	209,0	LUA	CLN	207	8	QĐ1632
107	Nguyễn Thị Dung	Minh Tâm	656,0	LUA	CLN	135	11	QĐ1632
108	Nguyễn Thị Dung	Minh Tâm	1.378,0	LUA	CLN	161	11	QĐ1632
109	Mai Ngọc Đạt	Minh Tâm	4.523,0	LUA	CLN	162	11	QĐ1632
110	Vũ Thế Nhuận	Minh Tâm	559,0	LUA	CLN	49	5	QĐ1632
111	Vũ Thế Nhuận	Minh Tâm	586,0	LUA	CLN	69	5	QĐ1632
112	Võ Văn Hoà	Minh Tâm	297,0	LUA	CLN	72	7	QĐ1632
113	Võ Văn Hoà	Minh Tâm	894,0	LUA	CLN	94	7	QĐ1632
114	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	417,0	LUA	CLN	400	5	QĐ1632
115	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	342,0	LUA	CLN	401	5	QĐ1632
116	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	490,0	LUA	CLN	402	5	QĐ1632
117	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	480,0	LUA	CLN	403	5	QĐ1632
118	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	365,0	LUA	CLN	405	5	QĐ1632
119	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	3.172,0	LUA	CLN	39	6	QĐ1632
120	Đậu Anh Đạt	Minh Tâm	816,0	LUA	CLN	406	7	QĐ1632
121	Nguyễn Văn Ngừ	Minh Tâm	1.777,0	LUA	CLN	35	11	QĐ1632
122	Nguyễn Văn Ngừ	Minh Tâm	1.366,0	LUA	CLN	36	11	QĐ1632
123	Nguyễn Văn Ngừ	Minh Tâm	862,0	LUA	CLN	37	11	QĐ1632
124	Nguyễn Văn Ngừ	Minh Tâm	1.442,0	LUA	CLN	48	11	QĐ1632
125	Cao Đức Toàn	Minh Tâm	4.400,0	LUA	CLN	47	11	QĐ1632
126	Hồ Thị Nga	Minh Tâm	1.123,0	LUA	CLN	6	5	QĐ1632
127	Hồ Thị Nga	Minh Tâm	216,0	LUA	CLN	7	5	QĐ1632
128	Hồ Thị Nga	Minh Tâm	661,0	LUA	CLN	5	5	QĐ1632
129	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	817,0	LUA	CLN	53	3	QĐ1632
130	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	851,0	LUA	CLN	54	3	QĐ1632
131	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	578,0	LUA	CLN	102	3	QĐ1632
132	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	563,0	LUA	CLN	101	3	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
133	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	689,0	LUA	CLN	108	3	QĐ1632
134	Đặng Thị Bảy	Minh Tâm	657,0	LUA	CLN	109	3	QĐ1632
135	Đặng Thị Hồng Nga	Minh Tâm	709,0	LUA	CLN	33	5	QĐ1632
136	Đặng Thị Hồng Nga	Minh Tâm	380,0	LUA	CLN	34	5	QĐ1632
137	Đặng Thị Hồng Nga	Minh Tâm	286,0	LUA	CLN	16	5	QĐ1632
138	Đặng Thị Hồng Nga	Minh Tâm	200,0	LUA	CLN	32	5	QĐ1632
139	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	424,0	LUA	CLN	318	5	QĐ1632
140	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	330,0	LUA	CLN	320	5	QĐ1632
141	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	401,0	LUA	CLN	343	5	QĐ1632
142	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	815,0	LUA	CLN	344	5	QĐ1632
143	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	603,0	LUA	CLN	345	5	QĐ1632
144	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	192,0	LUA	CLN	346	5	QĐ1632
145	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	546,0	LUA	CLN	347	5	QĐ1632
146	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	784,0	LUA	CLN	364	5	QĐ1632
147	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	418,0	LUA	CLN	365	5	QĐ1632
148	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	514,0	LUA	CLN	366	5	QĐ1632
149	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	442,0	LUA	CLN	398	5	QĐ1632
150	Lê Khắc Thiện	Minh Tâm	598,0	LUA	CLN	399	5	QĐ1632
151	Lê Văn Giới	Minh Tâm	3.682,0	LUA	CLN	53	11	QĐ1632
152	Lê Văn Giới	Minh Tâm	2.084,0	LUA	CLN	61	11	QĐ1632
153	Lê Văn Giới	Minh Tâm	2.086,0	LUA	CLN	62	11	QĐ1632
154	Lê Văn Giới	Minh Tâm	1.389,0	LUA	CLN	63	11	QĐ1632
155	Lê Văn Giới	Minh Tâm	721,0	LUA	CLN	65	11	QĐ1632
156	Lê Văn Giới	Minh Tâm	2.042,0	LUA	CLN	54	11	QĐ1632
157	Lê Văn Giới	Minh Tâm	1.383,0	LUA	CLN	55	11	QĐ1632
158	Lê Văn Giới	Minh Tâm	1.370,0	LUA	CLN	64	11	QĐ1632
159	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	450,0	LUA	CLN	159	9	QĐ1632
160	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	288,0	LUA	CLN	160	9	QĐ1632
161	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	602,0	LUA	CLN	161	9	QĐ1632
162	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	365,0	LUA	CLN	212	9	QĐ1632
163	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	626,0	LUA	CLN	213	9	QĐ1632
164	Lê Thị Nguyệt	Minh Tâm	544,0	LUA	CLN	216	9	QĐ1632
165	Nguyễn Văn Giải	Minh Tâm	132,0	LUA	CLN	360	8	QĐ1632
166	Nguyễn Văn Giải	Minh Tâm	416,0	LUA	CLN	362	8	QĐ1632
167	Nguyễn Thị Thanh	Minh Tâm	1.978,0	LUA	CLN	163	7	QĐ1632
168	Trần Thị Lan	Minh Tâm	977,0	LUA	CLN	62	2	QĐ1632
169	Trần Thị Lan	Minh Tâm	1.351,0	LUA	CLN	73	2	QĐ1632
170	Trần Thị Lan	Minh Tâm	995,0	LUA	CLN	74	2	QĐ1632
171	Trần Thị Lan	Minh Tâm	609,0	LUA	CLN	100	2	QĐ1632
172	Trần Thị Lan	Minh Tâm	498,0	LUA	CLN	102	2	QĐ1632
173	Trần Thị Lan	Minh Tâm	4.062,0	LUA	CLN	101	2	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
174	Trần Thị Lan	Minh Tâm	676,0	LUA	CLN	108	2	QĐ1632
175	Trần Thị Lan	Minh Tâm	239,0	LUA	CLN	109	2	QĐ1632
176	Trần Thị Lan	Minh Tâm	489,0	LUA	CLN	110	2	QĐ1632
177	Trần Thị Lan	Minh Tâm	315,0	LUA	CLN	129	2	QĐ1632
178	Trần Thị Lan	Minh Tâm	472,0	LUA	CLN	133	2	QĐ1632
179	Trần Thị Lan	Minh Tâm	571,0	LUA	CLN	132	2	QĐ1632
180	Trần Thị Lan	Minh Tâm	211,0	LUA	CLN	136	2	QĐ1632
181	Trần Thị Lan	Minh Tâm	219,0	LUA	CLN	135	2	QĐ1632
182	Trần Thị Lan	Minh Tâm	332,0	LUA	CLN	256	9	QĐ1632
183	Trần Thị Lan	Minh Tâm	481,0	LUA	CLN	260	9	QĐ1632
184	Trần Thị Lan	Minh Tâm	497,0	LUA	CLN	264	9	QĐ1632
185	Trần Thị Lan	Minh Tâm	559,0	LUA	CLN	287	9	QĐ1632
186	Trần Thị Lan	Minh Tâm	413,0	LUA	CLN	288	9	QĐ1632
187	Trần Thị Lan	Minh Tâm	444,0	LUA	CLN	289	9	QĐ1632
188	Trần Thị Lan	Minh Tâm	429,0	LUA	CLN	290	9	QĐ1632
189	Trần Thị Lan	Minh Tâm	380,0	LUA	CLN	291	9	QĐ1632
190	Trần Thị Lan	Minh Tâm	215,0	LUA	CLN	292	9	QĐ1632
191	Trần Thị Lan	Minh Tâm	305,0	LUA	CLN	293	9	QĐ1632
192	Trần Thị Lan	Minh Tâm	534,0	LUA	CLN	294	9	QĐ1632
193	Trần Thị Lan	Minh Tâm	726,0	LUA	CLN	295	9	QĐ1632
194	Trần Thị Lan	Minh Tâm	273,0	LUA	CLN	299	9	QĐ1632
195	Trần Thị Lan	Minh Tâm	239,0	LUA	CLN	300	9	QĐ1632
196	Nguyễn Thị Huệ	Minh Tâm	303,0	LUA	CLN	413	5	QĐ1632
197	Nguyễn Thị Huệ	Minh Tâm	236,0	LUA	CLN	414	5	QĐ1632
198	Nguyễn Thị Huệ	Minh Tâm	195,0	LUA	CLN	416	5	QĐ1632
199	Nguyễn Thị Huệ	Minh Tâm	376,0	LUA	CLN	417	5	QĐ1632
200	Phan Văn Nhi	Minh Tâm	3.582,0	LUA	CLN	173	11	QĐ1632
201	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	741,0	LUA	CLN	170	5	QĐ1632
202	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	1.030,0	LUA	CLN	193	5	QĐ1632
203	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	1.232,0	LUA	CLN	194	5	QĐ1632
204	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	1.125,0	LUA	CLN	195	5	QĐ1632
205	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	1.458,0	LUA	CLN	198	5	QĐ1632
206	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	1.117,0	LUA	CLN	239	5	QĐ1632
207	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	503,0	LUA	CLN	240	5	QĐ1632
208	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	467,0	LUA	CLN	241	5	QĐ1632
209	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	473,0	LUA	CLN	242	5	QĐ1632
210	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	433,0	LUA	CLN	243	5	QĐ1632
211	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	742,0	LUA	CLN	238	5	QĐ1632
212	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	379,0	LUA	CLN	278	5	QĐ1632
213	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	438,0	LUA	CLN	277	5	QĐ1632
214	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	780,0	LUA	CLN	276	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
215	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	465,0	LUA	CLN	275	5	QĐ1632
216	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	507,0	LUA	CLN	274	5	QĐ1632
217	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	523,0	LUA	CLN	199	5	QĐ1632
218	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	723,0	LUA	CLN	200	5	QĐ1632
219	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	805,0	LUA	CLN	201	5	QĐ1632
220	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	403,0	LUA	CLN	234	5	QĐ1632
221	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	576,0	LUA	CLN	235	5	QĐ1632
222	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	404,0	LUA	CLN	236	5	QĐ1632
223	Hồ Thanh Cường	Minh Tâm	530,0	LUA	CLN	237	5	QĐ1632
224	Võ Văn Lù	Minh Tâm	291,0	LUA	CLN	17	8	QĐ1632
225	Võ Văn Lù	Minh Tâm	120,0	LUA	CLN	18	8	QĐ1632
226	Võ Văn Lù	Minh Tâm	358,0	LUA	CLN	19	8	QĐ1632
227	Võ Văn Lù	Minh Tâm	570,0	LUA	CLN	42	8	QĐ1632
228	Võ Văn Lù	Minh Tâm	432,0	LUA	CLN	43	8	QĐ1632
229	Võ Văn Lù	Minh Tâm	649,0	LUA	CLN	44	8	QĐ1632
230	Võ Văn Lù	Minh Tâm	602,0	LUA	CLN	45	8	QĐ1632
231	Võ Văn Lù	Minh Tâm	313,0	LUA	CLN	46	8	QĐ1632
232	Võ Văn Lù	Minh Tâm	566,0	LUA	CLN	47	8	QĐ1632
233	Võ Văn Lù	Minh Tâm	500,0	LUA	CLN	52	8	QĐ1632
234	Võ Văn Lù	Minh Tâm	400,0	LUA	CLN	53	8	QĐ1632
235	Võ Văn Lù	Minh Tâm	286,0	LUA	CLN	54	8	QĐ1632
236	Võ Văn Lù	Minh Tâm	457,0	LUA	CLN	55	8	QĐ1632
237	Võ Văn Lù	Minh Tâm	407,0	LUA	CLN	56	8	QĐ1632
238	Võ Văn Lù	Minh Tâm	432,0	LUA	CLN	57	8	QĐ1632
239	Võ Văn Lù	Minh Tâm	648,0	LUA	CLN	58	8	QĐ1632
240	Võ Văn Lù	Minh Tâm	836,0	LUA	CLN	59	8	QĐ1632
241	Võ Văn Lù	Minh Tâm	273,0	LUA	CLN	60	8	QĐ1632
242	Võ Văn Lù	Minh Tâm	276,0	LUA	CLN	61	8	QĐ1632
243	Trần Văn Dư	Minh Tâm	213,0	LUA	CLN	245	5	QĐ1632
244	Trần Văn Dư	Minh Tâm	153,0	LUA	CLN	246	5	QĐ1632
245	Trần Văn Dư	Minh Tâm	177,0	LUA	CLN	247	5	QĐ1632
246	Trần Văn Dư	Minh Tâm	134,0	LUA	CLN	248	5	QĐ1632
247	Trần Văn Dư	Minh Tâm	313,0	LUA	CLN	249	5	QĐ1632
248	Trần Văn Dư	Minh Tâm	280,0	LUA	CLN	250	5	QĐ1632
249	Trần Văn Dư	Minh Tâm	198,0	LUA	CLN	251	5	QĐ1632
250	Trần Văn Dư	Minh Tâm	527,0	LUA	CLN	334	5	QĐ1632
251	Trần Văn Dư	Minh Tâm	628,0	LUA	CLN	335	5	QĐ1632
252	Võ Thị Thanh Tú	Minh Tâm	1.192,0	LUA	CLN	155	11	QĐ1632
253	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	281,0	LUA	CLN	244	7	QĐ1632
254	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	244,0	LUA	CLN	252	7	QĐ1632
255	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	176,0	LUA	CLN	253	7	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
256	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	396,0	LUA	CLN	254	7	QĐ1632
257	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	258,0	LUA	CLN	331	7	QĐ1632
258	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	374,0	LUA	CLN	332	7	QĐ1632
259	Trần Thị Hiền	Minh Tâm	203,0	LUA	CLN	333	7	QĐ1632
260	Nguyễn Thị Thanh	Minh Tâm	2.061,0	LUA	CLN	158	11	QĐ1632
261	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	723,0	LUA	CLN	202	9	QĐ1632
262	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	335,0	LUA	CLN	224	9	QĐ1632
263	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	656,0	LUA	CLN	225	9	QĐ1632
264	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	1.567,0	LUA	CLN	227	9	QĐ1632
265	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	221,0	LUA	CLN	228	9	QĐ1632
266	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	456,0	LUA	CLN	265	9	QĐ1632
267	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	719,0	LUA	CLN	266	9	QĐ1632
268	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	348,0	LUA	CLN	267	9	QĐ1632
269	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	466,0	LUA	CLN	268	9	QĐ1632
270	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	340,0	LUA	CLN	269	9	QĐ1632
271	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	318,0	LUA	CLN	283	9	QĐ1632
272	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	358,0	LUA	CLN	284	9	QĐ1632
273	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	547,0	LUA	CLN	285	9	QĐ1632
274	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	571,0	LUA	CLN	286	9	QĐ1632
275	Nguyễn Văn Tình	Minh Tâm	449,0	LUA	CLN	226	9	QĐ1632
276	Vô Văn Tâm	Minh Tâm	2.224,0	LUA	CLN	162	7	QĐ1632
277	Lâm Bình	Minh Tâm	924,0	LUA	CLN	125	9	QĐ1632
278	Lâm Bình	Minh Tâm	787,0	LUA	CLN	126	9	QĐ1632
279	Lâm Bình	Minh Tâm	559,0	LUA	CLN	127	9	QĐ1632
280	Lâm Bình	Minh Tâm	691,0	LUA	CLN	128	9	QĐ1632
281	Lâm Bình	Minh Tâm	444,0	LUA	CLN	136	9	QĐ1632
282	Lâm Bình	Minh Tâm	369,0	LUA	CLN	137	9	QĐ1632
283	Lâm Bình	Minh Tâm	654,0	LUA	CLN	138	9	QĐ1632
284	Lâm Bình	Minh Tâm	298,0	LUA	CLN	101	9	QĐ1632
285	Lâm Bình	Minh Tâm	280,0	LUA	CLN	105	9	QĐ1632
286	Lâm Bình	Minh Tâm	288,0	LUA	CLN	106	9	QĐ1632
287	Lâm Bình	Minh Tâm	246,0	LUA	CLN	107	9	QĐ1632
288	Lâm Bình	Minh Tâm	420,0	LUA	CLN	108	9	QĐ1632
289	Lâm Bình	Minh Tâm	239,0	LUA	CLN	109	9	QĐ1632
290	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	702,0	LUA	CLN	298	5	QĐ1632
291	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	408,0	LUA	CLN	300	5	QĐ1632
292	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	375,0	LUA	CLN	301	5	QĐ1632
293	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	423,0	LUA	CLN	283	5	QĐ1632
294	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	294,0	LUA	CLN	284	5	QĐ1632
295	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	374,0	LUA	CLN	285	5	QĐ1632
296	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	1.261,0	LUA	CLN	299	5	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
297	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	775,0	LUA	CLN	302	5	QĐ1632
298	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	219,0	LUA	CLN	303	5	QĐ1632
299	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	439,0	LUA	CLN	304	5	QĐ1632
300	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	445,0	LUA	CLN	289	5	QĐ1632
301	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	365,0	LUA	CLN	291	5	QĐ1632
302	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	426,0	LUA	CLN	292	5	QĐ1632
303	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	176,0	LUA	CLN	290	5	QĐ1632
304	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	111,0	LUA	CLN	293	5	QĐ1632
305	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	150,0	LUA	CLN	294	5	QĐ1632
306	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	621,0	LUA	CLN	306	5	QĐ1632
307	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	756,0	LUA	CLN	308	5	QĐ1632
308	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	310,0	LUA	CLN	233	5	QĐ1632
309	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	388,0	LUA	CLN	282	5	QĐ1632
310	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	228,0	LUA	CLN	295	5	QĐ1632
311	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	328,0	LUA	CLN	296	5	QĐ1632
312	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	138,0	LUA	CLN	297	5	QĐ1632
313	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	484,0	LUA	CLN	286	5	QĐ1632
314	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	271,0	LUA	CLN	287	5	QĐ1632
315	Hồ Văn Quyền	Minh Tâm	433,0	LUA	CLN	288	5	QĐ1632
316	Võ Thị Riêng	Minh Tâm	265,0	LUA	CLN	43	9	QĐ1632
317	Võ Thị Riêng	Minh Tâm	488,0	LUA	CLN	57	9	QĐ1632
318	Võ Thị Riêng	Minh Tâm	579,0	LUA	CLN	58	9	QĐ1632
319	Võ Thị Riêng	Minh Tâm	498,0	LUA	CLN	59	9	QĐ1632
320	Điều Sơn	Minh Tâm	483,0	LUA	CLN	9	2	QĐ1632
321	Điều Sơn	Minh Tâm	688,0	LUA	CLN	20	2	QĐ1632
322	Điều Sơn	Minh Tâm	718,0	LUA	CLN	21	2	QĐ1632
323	Điều Sơn	Minh Tâm	362,0	LUA	CLN	18	3	QĐ1632
324	Điều Sơn	Minh Tâm	571,0	LUA	CLN	19	3	QĐ1632
325	Thị Ghé	Minh Tâm	427,0	LUA	CLN	74	3	QĐ1632
326	Thị Ghé	Minh Tâm	406,0	LUA	CLN	75	3	QĐ1632
327	Thị Ghé	Minh Tâm	281,0	LUA	CLN	78	3	QĐ1632
328	Thị Ghé	Minh Tâm	486,0	LUA	CLN	79	3	QĐ1632
329	Thị Ghé	Minh Tâm	484,0	LUA	CLN	80	3	QĐ1632
330	Thị Ghé	Minh Tâm	505,0	LUA	CLN	81	3	QĐ1632
331	Thị Ghé	Minh Tâm	410,0	LUA	CLN	127	3	QĐ1632
332	Thị Ghé	Minh Tâm	404,0	LUA	CLN	129	3	QĐ1632
333	Thị Ghé	Minh Tâm	480,0	LUA	CLN	81	2	QĐ1632
334	Thị Ghé	Minh Tâm	416,0	LUA	CLN	82	2	QĐ1632
335	Thị Ghé	Minh Tâm	641,0	LUA	CLN	83	2	QĐ1632
336	Thị Ghé	Minh Tâm	259,0	LUA	CLN	84	2	QĐ1632
337	Thị Ghé	Minh Tâm	267,0	LUA	CLN	85	2	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
338	Thị Ghé	Minh Tâm	364,0	LUA	CLN	86	2	QĐ1632
339	Thị Ghé	Minh Tâm	241,0	LUA	CLN	87	2	QĐ1632
340	Thị Ghé	Minh Tâm	530,0	LUA	CLN	88	2	QĐ1632
341	Thị Ghé	Minh Tâm	339,0	LUA	CLN	89	2	QĐ1632
342	Thị Ghé	Minh Tâm	443,0	LUA	CLN	90	2	QĐ1632
343	Thị Ghé	Minh Tâm	655,0	LUA	CLN	82	3	QĐ1632
344	Thị Ghé	Minh Tâm	698,0	LUA	CLN	121	3	QĐ1632
345	Thị Ghé	Minh Tâm	537,0	LUA	CLN	122	3	QĐ1632
346	Thị Ghé	Minh Tâm	580,0	LUA	CLN	123	3	QĐ1632
347	Thị Ghé	Minh Tâm	567,0	LUA	CLN	124	3	QĐ1632
348	Thị Ghé	Minh Tâm	1.333,0	LUA	CLN	125	3	QĐ1632
349	Thị Ghé	Minh Tâm	628,0	LUA	CLN	126	3	QĐ1632
350	Thị Ghé	Minh Tâm	507,0	LUA	CLN	128	3	QĐ1632
351	Thị Ghé	Minh Tâm	310,0	LUA	CLN	91	2	QĐ1632
352	Thị Ghé	Minh Tâm	330,0	LUA	CLN	93	2	QĐ1632
353	Thị Ghé	Minh Tâm	549,0	LUA	CLN	115	2	QĐ1632
354	Thị Ghé	Minh Tâm	669,0	LUA	CLN	116	2	QĐ1632
355	Thị Ghé	Minh Tâm	381,0	LUA	CLN	117	2	QĐ1632
356	Thị Ghé	Minh Tâm	272,0	LUA	CLN	118	2	QĐ1632
357	Thị Ghé	Minh Tâm	962,0	LUA	CLN	119	2	QĐ1632
358	Thị Ghé	Minh Tâm	510,0	LUA	CLN	120	2	QĐ1632
359	Thị Ghé	Minh Tâm	254,0	LUA	CLN	121	2	QĐ1632
360	Thị Ghé	Minh Tâm	929,0	LUA	CLN	39	2	QĐ1632
361	Thị Ghé	Minh Tâm	831,0	LUA	CLN	40	2	QĐ1632
362	Thị Ghé	Minh Tâm	1.135,0	LUA	CLN	38	2	QĐ1632
363	Thị Ghé	Minh Tâm	985,0	LUA	CLN	60	2	QĐ1632
364	Điều Đo	Minh Tâm	608,0	LUA	CLN	10	2	QĐ1632
365	Điều Đo	Minh Tâm	3.983,0	LUA	CLN	11	2	QĐ1632
366	Điều Đo	Minh Tâm	586,0	LUA	CLN	12	2	QĐ1632
367	Điều Đo	Minh Tâm	805,0	LUA	CLN	13	2	QĐ1632
368	Điều Đo	Minh Tâm	404,0	LUA	CLN	14	2	QĐ1632
369	Điều Đo	Minh Tâm	1.469,0	LUA	CLN	15	2	QĐ1632
370	Điều Đo	Minh Tâm	696,0	LUA	CLN	16	2	QĐ1632
371	Điều Đo	Minh Tâm	737,0	LUA	CLN	17	2	QĐ1632
372	Điều Đo	Minh Tâm	643,0	LUA	CLN	18	2	QĐ1632
373	Điều Đo	Minh Tâm	605,0	LUA	CLN	19	2	QĐ1632
374	Điều Đo	Minh Tâm	530,0	LUA	CLN	41	2	QĐ1632
375	Điều Đo	Minh Tâm	820,0	LUA	CLN	44	2	QĐ1632
376	Điều Đo	Minh Tâm	508,0	LUA	CLN	47	2	QĐ1632
377	Điều Đo	Minh Tâm	509,0	LUA	CLN	49	2	QĐ1632
378	Điều Đo	Minh Tâm	279,0	LUA	CLN	1	3	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
379	Điêu Đo	Minh Tâm	557,0	LUA	CLN	20	3	QĐ1632
380	Điêu Đo	Minh Tâm	612,0	LUA	CLN	21	3	QĐ1632
381	Điêu Đo	Minh Tâm	808,0	LUA	CLN	22	3	QĐ1632
382	Điêu Đo	Minh Tâm	584,0	LUA	CLN	23	3	QĐ1632
383	Điêu Đo	Minh Tâm	281,0	LUA	CLN	24	3	QĐ1632
384	Đặng Văn Hoàn	Minh Tâm	1.214,0	LUA	CLN	134	3	QĐ1632
385	Đặng Văn Hoàn	Minh Tâm	1.068,0	LUA	CLN	136	3	QĐ1632
386	Đặng Văn Hoàn	Minh Tâm	1.479,0	LUA	CLN	137	3	QĐ1632
387	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	355,0	LUA	CLN	63	9	QĐ1632
388	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	399,0	LUA	CLN	71	9	QĐ1632
389	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	231,0	LUA	CLN	73	9	QĐ1632
390	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	263,0	LUA	CLN	74	9	QĐ1632
391	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	268,0	LUA	CLN	98	9	QĐ1632
392	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	184,0	LUA	CLN	99	9	QĐ1632
393	Huỳnh Văn Lương	Minh Tâm	237,0	LUA	CLN	100	9	QĐ1632
394	Nguyễn Thị Nhân	Minh Tâm	2.409,0	LUA	CLN	136	11	QĐ1632
395	Nguyễn Thị Nhân	Minh Tâm	4.383,0	LUA	CLN	137	11	QĐ1632
396	Chu Quốc Tuấn	Minh Tâm	2.650,0	LUA	CLN	60	11	QĐ1632
397	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	649,0	LUA	CLN	15	5	QĐ1632
398	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	349,0	LUA	CLN	17	5	QĐ1632
399	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	396,0	LUA	CLN	12	5	QĐ1632
400	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	289,0	LUA	CLN	13	5	QĐ1632
401	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	616,0	LUA	CLN	14	5	QĐ1632
402	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	623,0	LUA	CLN	9	5	QĐ1632
403	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	407,0	LUA	CLN	10	5	QĐ1632
404	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	466,0	LUA	CLN	11	5	QĐ1632
405	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	439,0	LUA	CLN	8	5	QĐ1632
406	Hồ Văn Thực	Minh Tâm	415,0	LUA	CLN	20	5	QĐ1632
407	Thị Bơ	Minh Tâm	801,0	LUA	CLN	84	3	QĐ1632
408	Thị Bơ	Minh Tâm	803,0	LUA	CLN	85	3	QĐ1632
409	Thị Bơ	Minh Tâm	674,0	LUA	CLN	28	3	QĐ1632
410	Thị Bơ	Minh Tâm	591,0	LUA	CLN	30	3	QĐ1632
411	Thị Bơ	Minh Tâm	157,0	LUA	CLN	31	3	QĐ1632
412	Thị Bơ	Minh Tâm	590,0	LUA	CLN	26	3	QĐ1632
413	Thị Bơ	Minh Tâm	1.110,0	LUA	CLN	27	3	QĐ1632
414	Thị Bơ	Minh Tâm	730,0	LUA	CLN	28	3	QĐ1632
415	Thị Bơ	Minh Tâm	698,0	LUA	CLN	119	3	QĐ1632
416	Thị Bơ	Minh Tâm	871,0	LUA	CLN	120	3	QĐ1632
417	Thị Bơ	Minh Tâm	790,0	LUA	CLN	139	3	QĐ1632
418	Thị Bơ	Minh Tâm	692,0	LUA	CLN	141	3	QĐ1632
419	Thị Bơ	Minh Tâm	963,0	LUA	CLN	71	3	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
420	Thị Bơ	Minh Tâm	808,0	LUA	CLN	72	3	QĐ1632
421	Thị Bơ	Minh Tâm	1.088,0	LUA	CLN	83	3	QĐ1632
422	Thị Bơ	Minh Tâm	1.441,0	LUA	CLN	69	3	QĐ1632
423	Thị Bơ	Minh Tâm	897,0	LUA	CLN	70	3	QĐ1632
424	Thị Bơ	Minh Tâm	1.330,0	LUA	CLN	89	3	QĐ1632
425	Nguyễn Văn Chính	Minh Tâm	360,0	LUA	CLN	33	9	QĐ1632
426	Nguyễn Văn Chính	Minh Tâm	410,0	LUA	CLN	34	9	QĐ1632
427	Nguyễn Văn Chính	Minh Tâm	471,0	LUA	CLN	35	9	QĐ1632
428	Nguyễn Văn Chính	Minh Tâm	1.228,0	LUA	CLN	75	9	QĐ1632
429	Lê Văn Sơn	Minh Tâm	1.762,0	LUA	CLN	67	11	QĐ1632
430	Lê Văn Sơn	Minh Tâm	417,0	LUA	CLN	68	11	QĐ1632
431	Lê Văn Sơn	Minh Tâm	1.009,0	LUA	CLN	51	11	QĐ1632
432	Lê Văn Sơn	Minh Tâm	1.630,0	LUA	CLN	66	11	QĐ1632
433	Lê Văn Sơn	Minh Tâm	2.250,0	LUA	CLN	52	11	QĐ1632
434	Nguyễn Hoàng Sỹ	Minh Tâm	471,0	LUA	CLN	11	7	QĐ1632
435	Nguyễn Hoàng Sỹ	Minh Tâm	616,0	LUA	CLN	14	7	QĐ1632
436	Nguyễn Hoàng Sỹ	Minh Tâm	276,0	LUA	CLN	17	7	QĐ1632
437	Trần Thị Huế	Minh Tâm	406,0	LUA	CLN	37	12	QĐ1632
438	Trần Thị Huế	Minh Tâm	227,0	LUA	CLN	46	12	QĐ1632
439	Trần Thị Huế	Minh Tâm	307,0	LUA	CLN	47	12	QĐ1632
440	Trần Thị Huế	Minh Tâm	282,0	LUA	CLN	47	12	QĐ1632
441	Trần Thị Huế	Minh Tâm	421,0	LUA	CLN	49	12	QĐ1632
442	Trần Thị Huế	Minh Tâm	470,0	LUA	CLN	50	12	QĐ1632
443	Trần Thị Huế	Minh Tâm	446,0	LUA	CLN	51	12	QĐ1632
444	Trần Thị Huế	Minh Tâm	337,0	LUA	CLN	73	12	QĐ1632
445	Trần Thị Huế	Minh Tâm	414,0	LUA	CLN	74	12	QĐ1632
446	Trần Thị Huế	Minh Tâm	558,0	LUA	CLN	75	12	QĐ1632
447	Trần Thị Huế	Minh Tâm	318,0	LUA	CLN	88	12	QĐ1632
448	Trần Thị Mạnh	Minh Tâm	4.401,0	LUA	CLN	101	11	QĐ1632
449	Điền Lê Viết Thắng	Minh Tâm	1.990,0	LUA	CLN	76	4	QĐ1632
450	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	232,0	LUA	CLN	37	7	QĐ1632
451	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	723,0	LUA	CLN	38	7	QĐ1632
452	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	753,0	LUA	CLN	39	7	QĐ1632
453	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	722,0	LUA	CLN	41	7	QĐ1632
454	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	707,0	LUA	CLN	48	7	QĐ1632
455	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	530,0	LUA	CLN	49	7	QĐ1632
456	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	468,0	LUA	CLN	50	7	QĐ1632
457	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	832,0	LUA	CLN	51	7	QĐ1632
458	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	424,0	LUA	CLN	52	7	QĐ1632
459	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	460,0	LUA	CLN	53	7	QĐ1632
460	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	455,0	LUA	CLN	54	7	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
461	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	522,0	LUA	CLN	57	7	QĐ1632
462	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	428,0	LUA	CLN	58	7	QĐ1632
463	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	401,0	LUA	CLN	59	7	QĐ1632
464	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	393,0	LUA	CLN	62	7	QĐ1632
465	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	509,0	LUA	CLN	64	7	QĐ1632
466	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	656,0	LUA	CLN	223	7	QĐ1632
467	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	711,0	LUA	CLN	224	7	QĐ1632
468	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	437,0	LUA	CLN	225	7	QĐ1632
469	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	885,0	LUA	CLN	226	7	QĐ1632
470	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	599,0	LUA	CLN	227	7	QĐ1632
471	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	1.696,0	LUA	CLN	237	7	QĐ1632
472	Trần Văn Dũng	Minh Tâm	535,0	LUA	CLN	238	7	QĐ1632
473	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	602,0	LUA	CLN	61	7	QĐ1632
474	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	354,0	LUA	CLN	63	7	QĐ1632
475	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	295,0	LUA	CLN	65	7	QĐ1632
476	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	464,0	LUA	CLN	66	7	QĐ1632
477	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	304,0	LUA	CLN	67	7	QĐ1632
478	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	489,0	LUA	CLN	50	8	QĐ1632
479	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	480,0	LUA	CLN	105	8	QĐ1632
480	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	425,0	LUA	CLN	106	8	QĐ1632
481	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	515,0	LUA	CLN	107	8	QĐ1632
482	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	557,0	LUA	CLN	108	8	QĐ1632
483	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	256,0	LUA	CLN	64	8	QĐ1632
484	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	283,0	LUA	CLN	65	8	QĐ1632
485	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	93,0	LUA	CLN	66	8	QĐ1632
486	Võ Văn Nhon	Minh Tâm	686,0	LUA	CLN	72	8	QĐ1632
487	Đình Tiên Quốc	Minh Tâm	5.197,0	LUA	CLN	272, 270, 268, 267, 266, 265, 273, 271, 269, 321	5 (cũ)	
488	Nguyễn Văn Thuyên	Minh Tâm	1.302,0	LUA	CLN	111, 112, 113	2 (cũ)	
489	Tạ Thị Hương	Minh Tâm	4.027,0	LUA	CLN	162	2 (cũ)	
490	Tạ Thị Hương	Minh Tâm	3.871,0	LUA	CLN	193	2 (cũ)	
491	Đỗ Văn Kiệm	Minh Tâm	1.902,0	LUA	CLN	1	05 (cũ)	
492	Đỗ Văn Kiệm	Minh Tâm	1.354,0	LUA	CLN	3; 4	05 (cũ)	
493	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	7.660,0	LUA	CLN	245, 264, 266	8 (cũ)	
494	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	8.530,0	LUA	CLN	255, 256, 258	8 (cũ)	
495	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	1.058,0	LUA	CLN	259,260,262	8 (cũ)	
496	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	8.880,0	LUA	CLN	263, 265	8 (cũ)	
497	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	1.260,0	LUA	CLN	253, 254, 304	8 (cũ)	
498	Trần Thị Cẩm Dung	Minh Tâm	1.969,0	LUA	CLN	257, 261, 301	8 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
499	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	152,0	LUA	CLN	351	8	
500	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	398,0	LUA	CLN	353	8	
501	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	1.120,0	LUA	CLN	383	8	
502	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	416,0	LUA	CLN	384	8	
503	Nguyễn Văn Vân	Minh Tâm	479,0	LUA	CLN	385	8	
IV	Xã Phước An		103.841,2					
1	Điều Nguôi	Phước An	4.828,0	LUA	CLN	1, 2, 3, 4, 5	15	QĐ1632
2	Điều Phâm	Phước An	1.242,0	LUA	CLN	42	40	QĐ1632
3	Nguyễn Thị Phụng	Phước An	2.686,0	LUA	CLN	17, 18, 19, 20, 33	15	QĐ1632
4	Bùi Văn Út	Phước An	2.261,0	LUA	CLN	83, 84, 85	16	QĐ1632
5	Điều Xuân	Phước An	2.127,0	LUA	CLN	56, 57, 61	15	QĐ1632
6	Thị Nanh	Phước An	1.400,0	LUK	CLN	149, 150	53	QĐ1632
7	Thị Nanh	Phước An	920,0	LUK	CLN	152, 153	53	QĐ1632
8	Thị Nanh	Phước An	318,0	LUK	CLN	145, 147, 148	53	QĐ1632
9	Thị Nanh	Phước An	951,0	LUK	CLN	63, 55, 151	53	QĐ1632
10	Thị Nanh	Phước An	281,0	LUK	CLN	60	53	QĐ1632
11	Điều Xuân	Phước An	6.844,0	LUA	CLN	4,6, 63, 64, 65, 66, 67	53	QĐ1632
12	Điều Khao	Phước An	410,0	LUA	CLN	70	46	QĐ1632
13	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	3.066,0	LUK	CLN	72, 77, 78	16	QĐ1632
14	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	818,0	LUK	CLN	73, 74	16	QĐ1632
15	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.169,0	LUK	CLN	69, 70, 71	16	QĐ1632
16	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.727,0	LUK	CLN	75, 76, 82	16	QĐ1632
17	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.493,0	LUK	CLN	61, 62, 68	16	QĐ1632
18	Trương Thanh Tuấn	Phước An	2.215,0	LUK	CLN	29, 30, 35	15	QĐ1632
19	Trương Thanh Tuấn	Phước An	1.693,0	LUK	CLN	31, 32	15	QĐ1632
20	Trương Thanh Tuấn	Phước An	956,0	LUK	CLN	25, 27, 28	15	QĐ1632
21	Trương Thanh Tuấn	Phước An	1.423,0	LUK	CLN	36, 37, 38	15	QĐ1632
22	Trương Thanh Tuấn	Phước An	918,0	LUK	CLN	24, 26	15	QĐ1632
23	Trương Thanh Tuấn	Phước An	999,0	LUK	CLN	39, 40	15	QĐ1632
24	Điều Nguyễn Anh Tuấn và Nguyễn Thị Hận	Phước An	1.465,7	LUK	CLN	643	53	QĐ1632
25	Điều Nguôi	Phước An	4.828,0	LUA	CLN	1, 2, 3, 4, 5	15 (cũ)	
26	Điều Phâm	Phước An	1.242,0	LUA	CLN	42	40 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	Thị Lý	Phước An	2.141,0	LUC	CLN	40, 55, 57	16 (cũ)	
28	Nguyễn Thị Phụng	Phước An	2.686,0	LUA	CLN	17, 18, 19, 20, 33	15 (cũ)	
29	Bùi Văn Út	Phước An	2.261,0	LUA	CLN	83, 84, 85	16 (cũ)	
30	Điền Xuân	Phước An	2.127,0	LUA	CLN	56, 57, 61	15 (cũ)	
31	Cao Minh Công	Phước An	4.299,8	LUC	CLN	562	53 (cũ)	
32	Thị Út Hoa	Phước An	3.658,0	LUC	CLN	56, 58, 59, 60, 64	16 (cũ)	
33	Thị Nanh	Phước An	1.400,0	LUK	CLN	149, 150	53 (cũ)	
34	Thị Nanh	Phước An	920,0	LUK	CLN	152, 153	53 (cũ)	
35	Thị Nanh	Phước An	318,0	LUK	CLN	145, 147, 148	53 (cũ)	
36	Thị Nanh	Phước An	951,0	LUK	CLN	63, 55, 151	53 (cũ)	
37	Thị Nanh	Phước An	281,0	LUK	CLN	60	53 (cũ)	
38	Điền Xuân	Phước An	6.844,0	LUA	CLN	4,6, 63, 64, 65, 66, 67	53 (cũ)	
39	Điền Khao	Phước An	410,0	LUA	CLN	70	46 (cũ)	
40	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	3.066,0	LUK	CLN	72, 77, 78	16 (cũ)	
41	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	818,0	LUK	CLN	73, 74	16 (cũ)	
42	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.169,0	LUK	CLN	69, 70, 71	16 (cũ)	
43	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.727,0	LUK	CLN	75, 76, 82	16 (cũ)	
44	Phạm Quang Đức và Hoàng Thị Hải Yến	Phước An	2.493,0	LUK	CLN	61, 62, 68	16 (cũ)	
45	Trương Thanh Tuấn	Phước An	2.215,0	LUK	CLN	29, 30, 35	15 (cũ)	
46	Trương Thanh Tuấn	Phước An	1.693,0	LUK	CLN	31, 32	15 (cũ)	
47	Trương Thanh Tuấn	Phước An	956,0	LUK	CLN	25, 27, 28	15 (cũ)	
48	Trương Thanh Tuấn	Phước An	1.423,0	LUK	CLN	36, 37, 38	15 (cũ)	
49	Trương Thanh Tuấn	Phước An	918,0	LUK	CLN	24, 26	15(cũ)	
50	Trương Thanh Tuấn	Phước An	999,0	LUK	CLN	39, 40	15 (cũ)	
51	Điền Nguyễn Anh Tuấn và Nguyễn Thị Hận	Phước An	1.465,7	LUK	CLN	643	53 (cũ)	
52	Trương Công Định	Phước An	3.321,0	LUK	CLN	118	46 (cũ)	
V	Thị trấn Tân Khai		519.796,7					
1	Huỳnh Thủy Nguyên	Tân Khai	501,8	LUK	CLN	1060	61	QĐ1632
2	Huỳnh Thủy Nguyên	Tân Khai	508,4	LUK	CLN	1061	61	QĐ1632
3	Huỳnh Thủy Nguyên	Tân Khai	508,2	LUK	CLN	1062	61	QĐ1632
4	Huỳnh Thủy Nguyên	Tân Khai	513,5	LUK	CLN	1073	61	QĐ1632
5	Huỳnh Thủy Nguyên	Tân Khai	509,1	LUK	CLN	1063	61	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	500,5	LUK	CLN	1101	61	QĐ1632
7	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	500,1	LUK	CLN	1102	61	QĐ1632
8	Huỳnh Thuý Nguyên	Tân Khai	500,8	LUK	CLN	1056	61	QĐ1632
9	Huỳnh Thuý Nguyên	Tân Khai	504,3	LUK	CLN	1057	61	QĐ1632
10	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	500,3	LUK	CLN	1099	61	QĐ1632
11	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	500,1	LUK	CLN	1100	61	QĐ1632
12	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	526,3	LUK	CLN	1097	61	QĐ1632
13	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	500,1	LUK	CLN	1098	61	QĐ1632
14	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	504,3	LUK	CLN	1089	61	QĐ1632
15	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	504,3	LUK	CLN	1094	61	QĐ1632
16	Nguyễn Bình Xuyên	Tân Khai	2.209,0	LUA	CLN	112	31	QĐ1632
17	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	504,6	LUK	CLN	1086	61	QĐ1632
18	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	501,3	LUK	CLN	1087	61	QĐ1632
19	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	502,8	LUK	CLN	1088	61	QĐ1632
20	Nguyễn Văn Tân	Tân Khai	5.305,5	LUA	CLN	717	41	QĐ1632
21	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	501,6	LUK	CLN	1092	61	QĐ1632
22	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	503,0	LUK	CLN	1093	61	QĐ1632
23	Nguyễn Văn Tân	Tân Khai	4.147,9	LUA	CLN	716	41	QĐ1632
24	Phạm Thị Hồng	Tân Khai	7.120,0	LUK	CLN	43	22	QĐ1632
25	Nguyễn Văn Kim Trắng	Tân Khai	1.603,0	LUK	CLN	127	61	QĐ1632
26	Nguyễn Văn Kim Trắng	Tân Khai	994,0	LUK	CLN	129	61	QĐ1632
27	Lưu Thị Thuý	Tân Khai	4.210,0	LUK	CLN	55	12	QĐ1632
28	Ngô Phi Long	Tân Khai	6.818,0	LUK	CLN	161	51	QĐ1632
29	Dương Công An; Nguyễn Thị Tinh	Tân Khai	1.500,4	LUK	CLN	865	41	QĐ1632
30	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	502,3	LUK	CLN	1090	61	QĐ1632
31	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	503,7	LUK	CLN	1091	61	QĐ1632
32	Ngô Phi Long	Tân Khai	7.377,4	LUK	CLN	123	33	QĐ1632
33	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Tân Khai	500,8	LUK	CLN	905	41	QĐ1632
34	Nguyễn Ngọc Tâm	Tân Khai	500,8	LUK	CLN	904	41	QĐ1632
35	Nguyễn Văn Bích	Tân Khai	4648,4	LUK	CLN	906	41	QĐ1632
36	Nguyễn Đức Hưng	Tân Khai	2.051,8	LUK	CLN	384	31	QĐ1632
37	Nguyễn Thị Tâm	Tân Khai	4.675,0	LUA	CLN	219	31	QĐ1632
38	Ninh Thị Chi	Tân Khai	10.609,0	LUA	CLN	44	31	QĐ1632
39	Ninh Thị Chi	Tân Khai	4.626,0	LUK	CLN	43	31	QĐ1632
40	Nguyễn Bình Xuyên	Tân Khai	5.164,0	LUA	CLN	91	40	QĐ1632
41	Nguyễn Bình Xuyên	Tân Khai	1.674,0	LUA	CLN	109	31	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	509,0	LUK	CLN	1095	61	QĐ1632
43	Nguyễn Thị Lệ Yến	Tân Khai	513,7	LUK	CLN	1096	61	QĐ1632
44	Huỳnh Thuý Nguyên	Tân Khai	507,7	LUK	CLN	1058	61	QĐ1632
45	Huỳnh Thuý Nguyên	Tân Khai	503,2	LUK	CLN	1064	61	QĐ1632
46	Nguyễn Văn Nghĩa	Tân Khai	9.063,5	LUA	CLN	917	32	QĐ1632
47	Trần Trung Hiếu	Tân Khai	3.903,0	LUA	CLN	397	22	QĐ1632
48	Nguyễn Thị Hồng Loan	Tân Khai	2.133,0	LUK	CLN	154	22	QĐ1632
49	Đàm Thị Hiền	Tân Khai	4.131,0	LUA	CLN	677	61	QĐ1632
50	Mai Văn Thanh	Tân Khai	1.004,0	LUA	CLN	528	41	QĐ1632
51	Mai Văn Thanh	Tân Khai	1.232,0	LUA	CLN	529	41	QĐ1632
52	Nguyễn Văn Chính	Tân Khai	6.864,8	LUA	CLN	912	41	QĐ1632
53	Nguyễn Văn Chính	Tân Khai	4.858,0	LUA	CLN	168	32	QĐ1632
54	Lê Thị Hồng	Tân Khai	6.864,0	LUA	CLN	166	32	QĐ1632
55	Nguyễn Thanh Hùng	Tân Khai	7.300,0	LUA	CLN	122	41	QĐ1632
56	Nguyễn Thanh Hùng	Tân Khai	1.485,0	LUA	CLN	123	41	QĐ1632
57	Trần Văn Hoà	Tân Khai	5.705,0	LUA	CLN	120	41	QĐ1632
58	Nguyễn Thị Kim Định	Tân Khai	4.121,2	LUA	CLN	913	41	QĐ1632
59	Nguyễn Ngọc Tâm	Tân Khai	3.744,0	LUA	CLN	111	41	QĐ1632
60	Bùi Văn Chánh	Tân Khai	406,0	LUA	CLN	142	41	QĐ1632
61	Bùi Văn Chánh	Tân Khai	10.688,0	LUA	CLN	211	41	QĐ1632
62	Đào Thị Cẩm Vân	Tân Khai	20.517,6	LUA	CLN	822	41	QĐ1632
63	Huỳnh Văn Sáng	Tân Khai	3.393,0	LUA	CLN	105	41	QĐ1632
64	Huỳnh Văn Sáng	Tân Khai	6.877,0	LUA	CLN	102	41	QĐ1632
65	Nguyễn Quý Tân	Tân Khai	4.531,0	LUA	CLN	106	41	QĐ1632
66	Nguyễn Ngọc Thuý	Tân Khai	5.958,0	LUA	CLN	121	41	QĐ1632
67	Nguyễn Ngọc Thuý	Tân Khai	2.249,0	LUA	CLN	115	41	QĐ1632
68	Lê Văn Đoàn	Tân Khai	7.296,0	LUA	CLN	35	40	QĐ1632
69	Nguyễn Văn Chiêm	Tân Khai	1.596,0	LUA	CLN	108	31	QĐ1632
70	Nguyễn Văn Chiêm	Tân Khai	1.816,0	LUA	CLN	113	31	QĐ1632
71	Nguyễn Văn Chiêm	Tân Khai	9.065,0	LUA	CLN	114	41	QĐ1632
72	Lê Thị Thu Thuý	Tân Khai	10.526,0	LUA	CLN	176	22	QĐ1632
73	Đỗ Thị Tám	Tân Khai	5.845,7	LUA	CLN	168	40	QĐ1632
74	Nguyễn Đình Trung	Tân Khai	4.931,0	LUA	CLN	184	22	QĐ1632
75	Nguyễn Đình Trung	Tân Khai	273,0	LUA	CLN	183	22	QĐ1632
76	Hoàng Đình Miên	Tân Khai	7.236,0	LUA	CLN	112	41	QĐ1632
77	Lê Văn Trình	Tân Khai	9.473,0	LUA	CLN	110	41	QĐ1632
78	Lê Văn Trình	Tân Khai	3.416,0	LUA	CLN	206	41	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79	Lê Văn Trình	Tân Khai	2.759,5	LUA	CLN	178	40	QĐ1632
80	Phạm Văn Lắm	Tân Khai	8.815,0	LUA	CLN	206	51	QĐ1632
81	Nguyễn Thị Ngọc Xuyên	Tân Khai	2.094,0	LUA	CLN	116	41	QĐ1632
82	Trần Mạnh Thắng	Tân Khai	10.759,0	LUA	CLN	193	32	QĐ1632
83	Nguyễn Thị Dung	Tân Khai	1.828,1	LUA	CLN	155	41	QĐ1632
84	Lê Thị Phở	Tân Khai	4.990,0	LUA	CLN	46	13	QĐ1632
85	Nguyễn Hoàng Anh	Tân Khai	1.517,0	LUA	CLN	793	41	QĐ1632
86	Nguyễn Thái Bình	Tân Khai	1.600,0	LUA	CLN	88	60	QĐ1632
87	Nguyễn Thái Bình	Tân Khai	1.196,0	LUA	CLN	87	60	QĐ1632
88	Trần Văn Bên	Tân Khai	7.616,0	LUA	CLN	140	22	QĐ1632
89	Trần Trung Hiếu	Tân Khai	3.903,0	LUA	CLN	397	22	QĐ1632
90	Nguyễn Thị Hường	Tân Khai	3.906,0	LUA	CLN	49	42	QĐ1632
91	Bùi Thị Thu Hương	Tân Khai	5.509,0	LUA	CLN	110	42	QĐ1632
92	Lê Thị Dường	Tân Khai	8.724,0	LUA	CLN	679	41	QĐ1632
93	Lê Thị Dường	Tân Khai	7.497,0	LUA	CLN	131	41	QĐ1632
94	Lê Thị Dường	Tân Khai	2.307,0	LUA	CLN	214	41	QĐ1632
95	Trương Thị Ôn	Tân Khai	2.918,0	LUA	CLN	9	41	QĐ1632
96	Nguyễn Văn Mười	Tân Khai	5.806,0	LUA	CLN	182	41	QĐ1632
97	Trần Đăng Khánh	Tân Khai	5377,2	LUA	CLN	167	40	QĐ1632
98	Trần Đăng Khánh	Tân Khai	1.935,0	LUA	CLN	196	40	QĐ1632
99	Trần Đăng Khánh	Tân Khai	1.889,2	LUA	CLN	192	40	QĐ1632
100	Trần Thị Liên	Tân Khai	394,6	LUA	CLN	577	41	QĐ1632
101	Trần Đăng Khánh	Tân Khai	1.689,6	LUA	CLN	194	40	QĐ1632
102	Ngô Văn Út	Tân Khai	8.240,0	LUA	CLN	40	31	QĐ1632
103	Ngô Văn Út	Tân Khai	273,0	LUA	CLN	183	22	QĐ1632
104	Ngô Văn Út	Tân Khai	7.833,0	LUA	CLN	38	31	QĐ1632
105	Nguyễn Văn Hồng	Tân Khai	10.305,0	LUA	CLN	51	41	QĐ1632
106	Trần Thị Chèo	Tân Khai	2.133,0	LUA	CLN	104	41	QĐ1632
107	Vũ Kim Hùng	Tân Khai	343,6	LUA	CLN	1350	23	QĐ1632
108	Vũ Kim Hùng	Tân Khai	2.212,1	LUA	CLN	1351	23	QĐ1632
109	Nguyễn Văn Hải	Tân Khai	4.487,0	LUA	CLN	46	41	QĐ1632
110	Bùi Hữu Nghĩa	Tân Khai	3.734,1	LUA	CLN	596	41	QĐ1632
111	Bùi Hữu Nghĩa	Tân Khai	6.262,6	LUA	CLN	598	41	QĐ1632
112	Huỳnh Ngọc Sáu	Tân Khai	5.045,0	LUA	CLN	7	31	QĐ1632
113	Huỳnh Ngọc Sáu	Tân Khai	395,0	LUA	CLN	184	32	QĐ1632
114	Huỳnh Ngọc Sáu	Tân Khai	7.788,0	LUA	CLN	5	31	QĐ1632
115	Huỳnh Ngọc Sáu	Tân Khai	7.788,0	LUA	CLN	1260	32	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
116	Phan Văn Tâm	Tân Khai	4.282,0	LUA	CLN	195	32	QĐ1632
117	Phan Văn Tâm	Tân Khai	5.843,0	LUA	CLN	165	32	QĐ1632
118	Trần Thị Thu Phương	Tân Khai	472,6	LUA	CLN	821	41	QĐ1632
119	Trần Thị Thu Phương	Tân Khai	2.030,6	LUA	CLN	825	41	QĐ1632
120	Lâm Văn Phát	Tân Khai	1.849,0	LUA	CLN	61	21	QĐ1632
121	Lâm Văn Phát	Tân Khai	2.066,0	LUA	CLN	60	21	QĐ1632
122	Lê Đình Huyền	Tân Khai	1.938,0	LUA	CLN	195	40	QĐ1632
123	Lê Đình Huyền	Tân Khai	1.359,9	LUA	CLN	250	40	QĐ1632
124	Lê Đình Huyền	Tân Khai	1.127,2	LUA	CLN	249	40	QĐ1632
125	Đỗ Thị Đào	Tân Khai	3.029,0	LUA	CLN	195	22	QĐ1632
126	Đặng Văn Quảng	Tân Khai	29.564,0	LUA	CLN	161	32	QĐ1632
127	Liêu Kim Mai	Tân Khai	3.935,0	LUK	CLN	821	51	QĐ1632
128	Ngô Thị Tuyết	Tân Khai	8.761,0	LUA	CLN	20 (cũ)	31 (cũ)	
129	Lê Văn Mạnh	Tân Khai	8.761,0	LUA	CLN	204 (cũ)	51 (cũ)	
130	Nguyễn Văn Tài	Tân Khai	4.185,0	LUA	CLN	50 (cũ)	31 (cũ)	
131	Nguyễn Văn Tài	Tân Khai	13.076,0	LUA	CLN	37 (cũ)	23 (cũ)	
132	Nguyễn Văn Tài	Tân Khai	4.203,0	LUA	CLN	37 (cũ)	23 (cũ)	
133	Nguyễn Thị Giúp	Tân Khai	2.130,0	LUA	CLN	132 (cũ)	22 (cũ)	
134	Nguyễn Thị Giúp	Tân Khai	4.602,0	LUA	CLN	141 (cũ)	22 (cũ)	
135	Nguyễn Thị Giúp	Tân Khai	4.127,0	LUA	CLN	160 (cũ)	22 (cũ)	
136	Nguyễn Thị Giúp	Tân Khai	1.355,0	LUA	CLN	196 (cũ)	22 (cũ)	
137	Nguyễn Thị Giúp	Tân Khai	1.355,0	LUA	CLN	196 (cũ)	22 (cũ)	
138	Dương Hoàng Thuận	Tân Khai	1.974,0	LUA	CLN	201 (cũ)	22 (cũ)	
139	Trần Trung Hiếu	Tân Khai	3.903,0	LUA	CLN	397	22 (cũ)	
VI	Xã Tân Lợi		42.679,3					
1	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	376,1	LUA	CLN	270	44	QĐ1632
2	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	601,4	LUA	CLN	275	44	QĐ1632
3	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	642,7	LUA	CLN	276	44	QĐ1632
4	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	842,5	LUA	CLN	282	44	QĐ1632
5	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	322,6	LUA	CLN	281	44	QĐ1632
6	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	356,4	LUA	CLN	290	44	QĐ1632
7	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	2.094,6	LUA	CLN	297, 289, 288, 280, 274	44	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	859,2	LUA	CLN	296	44	QĐ1632
9	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	381,7	LUA	CLN	298	44	QĐ1632
10	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	511,0	LUA	CLN	301	44	QĐ1632
11	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	238,0	LUA	CLN	302	44	QĐ1632
12	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	310,8	LUA	CLN	303	44	QĐ1632
13	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	265,0	LUA	CLN	345	44	QĐ1632
14	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	1.068,5	LUA	CLN	308	44	QĐ1632
15	Trần Thị Hào và Nguyễn Xuân Bốn	Tân Lợi	472,5	LUA	CLN	309	44	QĐ1632
16	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	2.680,8	LUA	CLN	311	44	QĐ1632
17	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	622,7	LUA	CLN	341	44	QĐ1632
18	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	1.010,9	LUA	CLN	284	44	QĐ1632
19	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	251,7	LUA	CLN	348	44	QĐ1632
20	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	3.761,2	LUA	CLN	336	44	QĐ1632
21	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	413,5	LUA	CLN	339	44	QĐ1632
22	Hồ Viết Quyên và Lê Thị Lập	Tân Lợi	211,1	LUA	CLN	264	44	QĐ1632
23	Nguyễn Minh Nuôi và Bùi Thị Gái	Tân Lợi	374,4	LUA	CLN	258	44	QĐ1632
24	Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Lê	Tân Lợi	467,8	LUA	CLN	257	44	QĐ1632
25	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	266,8	LUA	CLN	347	44	QĐ1632
26	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	693,8	LUA	CLN	260	44	QĐ1632
27	Nguyễn Văn Thuận và Nguyễn Thị Lê	Tân Lợi	2.050,9	LUA	CLN	251, 243, 244, 237, 252	44	QĐ1632
28	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	1.099,8	LUA	CLN	267, 266, 265	44	QĐ1632
29	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	368,8	LUA	CLN	246	44	QĐ1632
30	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	563,4	LUA	CLN	245	44	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	1.192,1	LUA	CLN	234, 233, 226	44	QĐ1632
32	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	2.549,2	LUA	CLN	184, 185, 195, 196, 197, 208, 209	44	QĐ1632
33	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	5.281,8	LUA	CLN	173, 182, 183, 194	44	QĐ1632
34	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	2.039,8	LUA	CLN	214	44	QĐ1632
35	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	390,5	LUA	CLN	344	44	QĐ1632
36	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	791,9	LUA	CLN	186	44	QĐ1632
37	Trần Thị Hào và Nguyễn Xuân Bốn	Tân Lợi	1.787,9	LUA	CLN	271	44	QĐ1632
38	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	691,7	LUA	CLN	277	44	QĐ1632
39	Hồ Viết Quyên và Lê Thị Lập	Tân Lợi	109,0	LUA	CLN	259	44	QĐ1632
40	Phạm Đức Thanh	Tân Lợi	1.832,4	LUA	CLN	235	44	QĐ1632
41	Phạm Minh Sơn và Hoàng Thị Duyên	Tân Lợi	1.832,4	LUA	CLN	219	44	QĐ1632
VII	Xã Tân Quan		18.278,2					
1	Đặng Quốc Toàn	Tân Quan	2.638,2	LUK	CLN	215	3	QĐ1632
2	Điền Tỷ	Tân Quan	1.959,5	LUA	CLN	179 (cũ)	18 (cũ)	
3	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	532,0	LUA	CLN	21 (cũ)	8 (cũ)	
4	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	598,7	LUA	CLN	32 (cũ)	8 (cũ)	
5	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	603,8	LUA	CLN	33 (cũ)	8 (cũ)	
6	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	787,8	LUA	CLN	39 (cũ)	8 (cũ)	
7	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	807,9	LUA	CLN	56 (cũ)	8 (cũ)	
8	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	480,2	LUA	CLN	57 (cũ)	8 (cũ)	
9	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	602,1	LUA	CLN	74 (cũ)	8 (cũ)	
10	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	715,2	LUA	CLN	64 (cũ)	8 (cũ)	
11	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	924,0	LUA	CLN	57 (cũ)	14 (cũ)	
12	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	543,4	LUA	CLN	58 (cũ)	14 (cũ)	
13	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	2.090,6	LUA	CLN	116 (cũ)	09 (cũ)	
14	Vũ Đình Trọng	Tân Quan	3.599,4	LUA	CLN	328 (cũ)	13 (cũ)	
15	Dương Văn Long	Tân Quan	1.395,4	LUA	CLN	277 (cũ)	21 (cũ)	
VIII	Xã Thanh An		119.859,8					
1	Đỗ Văn Hak	Thanh An	9.270,0	LUK	CLN	78	26	QĐ1632
2	Đỗ Văn Hak	Thanh An	2.838,0	LUK	CLN	9	29	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đỗ Văn Hak	Thanh An	2.294,0	LUK	CLN	26	29	QĐ1632
4	Đỗ Văn Hak	Thanh An	7.635,0	LUK	CLN	96	26	QĐ1632
5	Đỗ Văn Hak	Thanh An	6.434,0	LUK	CLN	77	26	QĐ1632
6	Đỗ Văn Hak	Thanh An	2.278,0	LUK	CLN	108	26	QĐ1632
7	Đỗ Văn Hak	Thanh An	5.320,0	LUK	CLN	115	26	QĐ1632
8	Thị Phe	Thanh An	5.673,2	LUK	CLN	198	16	QĐ1632
9	Thị Dĩa	Thanh An	26.905,0	LUA	CLN	113	34	QĐ1632
10	Đỗ Văn Hak	Thanh An	2.627,0	LUK	CLN	122	26	QĐ1632
11	Lý Quyền; Phan Thị Kim Loan	Thanh An	663,0	LUK	CLN	23	35	QĐ1632
12	Phan Thị Kim Loan	Thanh An	5.159,0	LUK	CLN	32	35	QĐ1632
13	Tạ Mạnh Tiến	Thanh An	1.066,5	LUA	CLN	420	28	QĐ1632
14	Nguyễn Văn Dòm	Thanh An	1.615,5	LUA	CLN	421	28	QĐ1632
15	Lê Thị Lệ	Thanh An	1.405,0	LUA	CLN	611	28	QĐ1632
16	Nguyễn Văn Thuyết	Thanh An	1.453,0	LUA	CLN	133	28	QĐ1632
17	Điều Dinh	Thanh An	4.582,0	LUA	CLN	97	34	QĐ1632
18	Nguyễn Thị Út	Thanh An	855,2	LUA	CLN	183	32	QĐ1632
19	Lê Lực	Thanh An	4.591,8	LUA	CLN	411	28	QĐ1632
20	Lê Lực	Thanh An	1.021,2	LUA	CLN	409	28	QĐ1632
21	Lê Thái Cảnh	Thanh An	998,0	LUA	CLN	130	28	QĐ1632
22	Cao Văn Hải	Thanh An	2.237,4	LUA	CLN	493	28	QĐ1632
23	Trần Thị Hoa	Thanh An	1.607,0	LUA	CLN	35	37	QĐ1632
24	Điều Ho	Thanh An	8.943,0	LUA	CLN	36	35	QĐ1632
25	Vũ Trọng Tình	Thanh An	1.626,0	LUA	CLN	54	30	QĐ1632
26	Vũ Trọng Tình	Thanh An	2.527,0	LUA	CLN	56	30	QĐ1632
27	Vũ Trọng Tình	Thanh An	1.784,0	LUA	CLN	168	30	QĐ1632
28	Vũ Trọng Tình	Thanh An	3.104,0	LUA	CLN	68	30	QĐ1632
29	Vũ Trọng Tình	Thanh An	1.516,0	LUA	CLN	181	30	QĐ1632
30	Lê Thị Tình	Thanh An	1.003,2	LUA	CLN	181	30	QĐ1632
31	Tổng Văn Kính	Thanh An	1.683,0	LUA	CLN	142	28	QĐ1632
IX	Xã Thanh Bình		652.137,6					
1	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	439,7	LUK	CLN	320	23	QĐ1632
2	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	575,0	LUK	CLN	321	23	QĐ1632
3	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	471,1	LUK	CLN	322	23	QĐ1632
4	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	1.047,9	LUK	CLN	335	23	QĐ1632
5	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	1.135,8	LUK	CLN	323	23	QĐ1632
6	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	402,1	LUK	CLN	336	23	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	673,3	LUK	CLN	225	23	QĐ1632
8	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	712,3	LUK	CLN	226	23	QĐ1632
9	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	717,4	LUK	CLN	207	23	QĐ1632
10	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	579,4	LUK	CLN	222	23	QĐ1632
11	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	583,7	LUK	CLN	223	23	QĐ1632
12	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	752,9	LUK	CLN	241	23	QĐ1632
13	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	185,4	LUK	CLN	257	23	QĐ1632
14	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	873,3	LUK	CLN	258	23	QĐ1632
15	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	858,4	LUK	CLN	204	23	QĐ1632
16	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	835,4	LUK	CLN	310	23	QĐ1632
17	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	469,2	LUK	CLN	136	27	QĐ1632
18	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	458,2	LUK	CLN	140	27	QĐ1632
19	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	864,6	LUK	CLN	141	27	QĐ1632
20	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	509,3	LUK	CLN	309	23	QĐ1632
21	Điền Đen	Thanh Bình	16.321,4	LUK	CLN	104	16	QĐ1632
22	Thị Toán	Thanh Bình	1.133,6	LUK	CLN	186	15	QĐ1632
23	Thị Toán	Thanh Bình	1.191,0	LUK	CLN	187	15	QĐ1632
24	Thị Toán	Thanh Bình	1.766,8	LUK	CLN	188	15	QĐ1632
25	Thị Toán	Thanh Bình	1.757,7	LUK	CLN	181	15	QĐ1632
26	Thị Toán	Thanh Bình	1.214,1	LUK	CLN	182	15	QĐ1632
27	Thị Toán	Thanh Bình	881,1	LUK	CLN	183	15	QĐ1632
28	Thị Toán	Thanh Bình	828,4	LUK	CLN	184	15	QĐ1632
29	Điền Kênh	Thanh Bình	3.253,7	LUK	CLN	270	16	QĐ1632
30	Điền Kênh	Thanh Bình	1.167,3	LUK	CLN	273	16	QĐ1632
31	Điền Kênh	Thanh Bình	652,8	LUK	CLN	272	16	QĐ1632
32	Điền Kênh	Thanh Bình	1.768,8	LUK	CLN	271	16	QĐ1632
33	Điền Kênh	Thanh Bình	2.137,4	LUK	CLN	283	16	QĐ1632
34	Điền Kênh	Thanh Bình	1.808,0	LUK	CLN	282	16	QĐ1632
35	Điền Kênh	Thanh Bình	2.219,5	LUK	CLN	289	16	QĐ1632
36	Điền Kênh	Thanh Bình	1.931,7	LUK	CLN	290	16	QĐ1632
37	Thượng Văn Kết	Thanh Bình	2.918,1	LUK	CLN	427	23	QĐ1632
38	Điền Kênh	Thanh Bình	15434,4	LUK	CLN	46	23	QĐ1632
39	Trương Hồng Sơn	Thanh Bình	6.103,6	LUK	CLN	251	23	QĐ1632
40	Thị Nưng	Thanh Bình	1.271,9	LUK	CLN	214	16	QĐ1632
41	Thị Nưng	Thanh Bình	872,0	LUK	CLN	237	16	QĐ1632
42	Thị Nưng	Thanh Bình	974,6	LUK	CLN	253	16	QĐ1632
43	Điền Bôm	Thanh Bình	649,8	LUK	CLN	215	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ ĐĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Điền Bôm	Thanh Bình	1.603,7	LUK	CLN	214	15	QĐ1632
45	Điền Bôm	Thanh Bình	1.064,6	LUK	CLN	167	15	QĐ1632
46	Điền Bôm	Thanh Bình	721,0	LUK	CLN	219	15	QĐ1632
47	Điền Bôm	Thanh Bình	883,0	LUK	CLN	220	15	QĐ1632
48	Điền Bôm	Thanh Bình	1.060,3	LUK	CLN	221	15	QĐ1632
49	Điền Bôm	Thanh Bình	884,7	LUK	CLN	183	15	QĐ1632
50	Điền Hải	Thanh Bình	337,6	LUK	CLN	131	15	QĐ1632
51	Điền Hải	Thanh Bình	630,8	LUK	CLN	130	15	QĐ1632
52	Điền Hải	Thanh Bình	819,2	LUK	CLN	129	15	QĐ1632
53	Điền Hải	Thanh Bình	858,3	LUK	CLN	123	15	QĐ1632
54	Điền Hải	Thanh Bình	653,7	LUK	CLN	124	15	QĐ1632
55	Điền Hải	Thanh Bình	646,5	LUK	CLN	110	15	QĐ1632
56	Điền Hải	Thanh Bình	649,8	LUK	CLN	215	15	QĐ1632
57	Điền Hải	Thanh Bình	1.603,7	LUK	CLN	214	15	QĐ1632
58	Điền Hải	Thanh Bình	1.064,6	LUK	CLN	167	15	QĐ1632
59	Điền Hải	Thanh Bình	721,0	LUK	CLN	219	15	QĐ1632
60	Điền Hải	Thanh Bình	883,0	LUK	CLN	220	15	QĐ1632
61	Điền Hải	Thanh Bình	1.060,3	LUK	CLN	221	15	QĐ1632
62	Điền Hải	Thanh Bình	884,7	LUK	CLN	183	15	QĐ1632
63	Điền Khuyến	Thanh Bình	830,1	LUK	CLN	90	23	QĐ1632
64	Điền Khuyến	Thanh Bình	1.522,9	LUK	CLN	103	23	QĐ1632
65	Điền Khuyến	Thanh Bình	765,6	LUK	CLN	104	23	QĐ1632
66	Điền Khuyến	Thanh Bình	1.023,4	LUK	CLN	128	23	QĐ1632
67	Điền Khuyến	Thanh Bình	730,0	LUK	CLN	129	23	QĐ1632
68	Điền Khuyến	Thanh Bình	339,2	LUK	CLN	130	23	QĐ1632
69	Điền Khuyến	Thanh Bình	460,8	LUK	CLN	131	23	QĐ1632
70	Điền Đào	Thanh Bình	762,4	LUK	CLN	204	16	QĐ1632
71	Điền Đào	Thanh Bình	778,3	LUK	CLN	205	16	QĐ1632
72	Điền Đào	Thanh Bình	627,5	LUK	CLN	217	16	QĐ1632
73	Điền Đào	Thanh Bình	664,4	LUK	CLN	230	16	QĐ1632
74	Điền Đào	Thanh Bình	945,6	LUK	CLN	238	16	QĐ1632
75	Điền Wờng	Thanh Bình	968,7	LUK	CLN	56	23	QĐ1632
76	Điền Wờng	Thanh Bình	883,8	LUK	CLN	57	23	QĐ1632
77	Điền Wờng	Thanh Bình	913,4	LUK	CLN	173	15	QĐ1632
78	Điền Wờng	Thanh Bình	813,0	LUK	CLN	174	15	QĐ1632
79	Thị Diễm Hà	Thanh Bình	812,7	LUK	CLN	60	16	QĐ1632
80	Thị Diễm Hà	Thanh Bình	3.608,1	LUK	CLN	6	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ ĐĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
81	Thị Nê	Thanh Bình	5.712,7	LUK	CLN	7	15	QĐ1632
82	Thị Nê	Thanh Bình	3.892,8	LUK	CLN	16	16	QĐ1632
83	Điều Cường	Thanh Bình	3.467,6	LUK	CLN	5	24	QĐ1632
84	Điều Cường	Thanh Bình	439,5	LUK	CLN	160	17	QĐ1632
85	Điều Cường	Thanh Bình	313,7	LUK	CLN	161	17	QĐ1632
86	Điều Cường	Thanh Bình	290,6	LUK	CLN	162	17	QĐ1632
87	Điều Cường	Thanh Bình	437,6	LUK	CLN	163	17	QĐ1632
88	Điều Cường	Thanh Bình	329,2	LUK	CLN	181	17	QĐ1632
89	Điều Cường	Thanh Bình	321,9	LUK	CLN	182	17	QĐ1632
90	Điều Xếch	Thanh Bình	819,0	LUK	CLN	87	16	QĐ1632
91	Điều Xếch	Thanh Bình	1.035,6	LUK	CLN	88	16	QĐ1632
92	Điều Sơn	Thanh Bình	141,4	LUK	CLN	280	23	QĐ1632
93	Điều Sơn	Thanh Bình	283,6	LUK	CLN	281	23	QĐ1632
94	Điều Sơn	Thanh Bình	104,3	LUK	CLN	282	23	QĐ1632
95	Điều Sơn	Thanh Bình	94,3	LUK	CLN	292	23	QĐ1632
96	Điều Sơn	Thanh Bình	81,9	LUK	CLN	293	23	QĐ1632
97	Điều Sơn	Thanh Bình	329,5	LUK	CLN	291	23	QĐ1632
98	Điều Sơn	Thanh Bình	497,4	LUK	CLN	309	23	QĐ1632
99	Điều Sơn	Thanh Bình	537,7	LUK	CLN	313	23	QĐ1632
100	Điều Sơn	Thanh Bình	527,7	LUK	CLN	326	23	QĐ1632
101	Điều Sơn	Thanh Bình	1.118,1	LUK	CLN	202	23	QĐ1632
102	Điều Sơn	Thanh Bình	918,6	LUK	CLN	201	23	QĐ1632
103	Điều Sơn	Thanh Bình	1.307,1	LUK	CLN	209	23	QĐ1632
104	Điều Sên	Thanh Bình	707,7	LUK	CLN	43	22	QĐ1632
105	Điều Sên	Thanh Bình	867,3	LUK	CLN	42	22	QĐ1632
106	Điều Sên	Thanh Bình	731,2	LUK	CLN	57	22	QĐ1632
107	Điều Nía	Thanh Bình	715,9	LUK	CLN	171	16	QĐ1632
108	Điều Nía	Thanh Bình	514,5	LUK	CLN	172	16	QĐ1632
109	Điều Nía	Thanh Bình	1.264,8	LUK	CLN	179	16	QĐ1632
110	Phạm Văn Cường	Thanh Bình	2.539,1	LUK	CLN	65	30	QĐ1632
111	Thị Gái	Thanh Bình	744,0	LUA	CLN	208	23	QĐ1632
112	Thị Gái	Thanh Bình	1.837,2	LUA	CLN	227	23	QĐ1632
113	Thị Gái	Thanh Bình	820,2	LUA	CLN	228	23	QĐ1632
114	Thị Gái	Thanh Bình	612,4	LUA	CLN	237	23	QĐ1632
115	Thị Gái	Thanh Bình	1.126,2	LUA	CLN	238	23	QĐ1632
116	Thị Gái	Thanh Bình	389,5	LUA	CLN	190	16	QĐ1632
117	Thị Gái	Thanh Bình	791,7	LUA	CLN	206	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ ĐĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
118	Thị Gái	Thanh Bình	586,3	LUA	CLN	216	16	QĐ1632
119	Thị Gái	Thanh Bình	767,0	LUA	CLN	213	16	QĐ1632
120	Thị Út	Thanh Bình	1.193,9	LUA	CLN	183	23	QĐ1632
121	Thị Út	Thanh Bình	669,4	LUA	CLN	184	23	QĐ1632
122	Thị Út	Thanh Bình	328,1	LUA	CLN	203	23	QĐ1632
123	Thị Út	Thanh Bình	421,8	LUA	CLN	205	23	QĐ1632
124	Thị Út	Thanh Bình	930,1	LUA	CLN	206	23	QĐ1632
125	Điều Dao	Thanh Bình	1.009,9	LUK	CLN	355	16	QĐ1632
126	Điều Phào	Thanh Bình	12.574,8	LUK	CLN	317	16	QĐ1632
127	Phạm Thanh Nhân	Thanh Bình	994,0	LUK	CLN	34	15	QĐ1632
128	Phạm Thanh Nhân	Thanh Bình	1.048,9	LUK	CLN	35	15	QĐ1632
129	Phạm Thanh Nhân	Thanh Bình	1.714,8	LUK	CLN	36	15	QĐ1632
130	Phạm Thanh Nhân	Thanh Bình	1.103,6	LUK	CLN	45	15	QĐ1632
131	Phạm Thanh Nhân	Thanh Bình	693,6	LUK	CLN	55	15	QĐ1632
132	Điều Tê	Thanh Bình	539,5	LUK	CLN	59	15	QĐ1632
133	Điều Tê	Thanh Bình	785,8	LUK	CLN	54	15	QĐ1632
134	Điều Tê	Thanh Bình	1.016,7	LUK	CLN	53	15	QĐ1632
135	Điều Tê	Thanh Bình	1.001,1	LUK	CLN	46	15	QĐ1632
136	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	1.341,0	LUK	CLN	30	15	QĐ1632
137	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	771,1	LUK	CLN	31	15	QĐ1632
138	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	684,8	LUK	CLN	60	15	QĐ1632
139	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	718,5	LUK	CLN	71	15	QĐ1632
140	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	938,8	LUK	CLN	32	15	QĐ1632
141	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	1.180,9	LUK	CLN	33	15	QĐ1632
142	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	741,5	LUK	CLN	52	15	QĐ1632
143	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	911,0	LUK	CLN	61	15	QĐ1632
144	Thị Hanh	Thanh Bình	718,7	LUK	CLN	58	15	QĐ1632
145	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	1.001,1	LUA	CLN	46	15	QĐ1632
146	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	1.016,7	LUA	CLN	53	15	QĐ1632
147	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	785,8	LUA	CLN	54	15	QĐ1632
148	Nguyễn Thị Thu Nga	Thanh Bình	539,5	LUA	CLN	59	15	QĐ1632
149	Nguyễn Thị Phượng	Thanh Bình	635,2	LUA	CLN	168	8	QĐ1632
150	Nguyễn Thị Phượng	Thanh Bình	512,5	LUA	CLN	169	8	QĐ1632
151	Nguyễn Thị Phượng	Thanh Bình	758,8	LUA	CLN	170	8	QĐ1632
152	Nguyễn Thị Phượng	Thanh Bình	872,6	LUA	CLN	171	8	QĐ1632
153	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	242,9	LUA	CLN	57	36	QĐ1632
154	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	222,4	LUA	CLN	58	36	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
155	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	210,7	LUA	CLN	59	36	QĐ1632
156	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	251,9	LUA	CLN	60	36	QĐ1632
157	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	445,5	LUA	CLN	61	36	QĐ1632
158	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	487,6	LUA	CLN	62	36	QĐ1632
159	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	359,8	LUA	CLN	63	36	QĐ1632
160	Vũ Quốc Tuấn	Thanh Bình	443,1	LUA	CLN	64	36	QĐ1632
161	Điều Dê	Thanh Bình	1.221,1	LUK	CLN	347	16	QĐ1632
162	Điều Dé	Thanh Bình	1.121,2	LUA	CLN	242	23	QĐ1632
163	Điều Dé	Thanh Bình	542,8	LUA	CLN	243	23	QĐ1632
164	Điều Dé	Thanh Bình	967,6	LUA	CLN	256	23	QĐ1632
165	Điều Dé	Thanh Bình	573,7	LUA	CLN	261	23	QĐ1632
166	Điều Dé	Thanh Bình	892,2	LUA	CLN	262	23	QĐ1632
167	Điều Dé	Thanh Bình	967,7	LUA	CLN	276	23	QĐ1632
168	Điều Dé	Thanh Bình	631,4	LUA	CLN	277	23	QĐ1632
169	Điều Dé	Thanh Bình	2.037,9	LUA	CLN	279	23	QĐ1632
170	Điều Dé	Thanh Bình	760,3	LUA	CLN	280	23	QĐ1632
171	Điều Dé	Thanh Bình	229,0	LUA	CLN	291	23	QĐ1632
172	Điều Xéch	Thanh Bình	1.035,6	LUK	CLN	88	16	QĐ1632
173	Điều Xéch	Thanh Bình	989,5	LUK	CLN	96	16	QĐ1632
174	Điều Xéch	Thanh Bình	819,0	LUK	CLN	87	16	QĐ1632
175	Điều Xéch	Thanh Bình	937,9	LUK	CLN	89	16	QĐ1632
176	Thị Hết	Thanh Bình	1.406,4	LUK	CLN	310	16	QĐ1632
177	Thị Hết	Thanh Bình	1.209,3	LUK	CLN	321	16	QĐ1632
178	Thị Hết	Thanh Bình	1.231,3	LUK	CLN	329	16	QĐ1632
179	Thị Hết	Thanh Bình	1.530,6	LUK	CLN	340	16	QĐ1632
180	Thị Hết	Thanh Bình	1.686,9	LUK	CLN	287	16	QĐ1632
181	Thị Hết	Thanh Bình	1.725,1	LUK	CLN	311	16	QĐ1632
182	Thị Hết	Thanh Bình	1.393,2	LUK	CLN	312	16	QĐ1632
183	Thị Hết	Thanh Bình	2.685,9	LUK	CLN	249	16	QĐ1632
184	Thị Hết	Thanh Bình	1.491,0	LUK	CLN	263	16	QĐ1632
185	Thị Hết	Thanh Bình	1.493,4	LUK	CLN	274	16	QĐ1632
186	Thị Hạnh	Thanh Bình	969,5	LUK	CLN	110	24	QĐ1632
187	Thị Hạnh	Thanh Bình	593,8	LUK	CLN	190	23	QĐ1632
188	Thị Hạnh	Thanh Bình	482,8	LUK	CLN	191	23	QĐ1632
189	Thị Hạnh	Thanh Bình	503,3	LUK	CLN	211	23	QĐ1632
190	Điều Đình	Thanh Bình	394,8	LUK	CLN	290	24	QĐ1632
191	Điều Đình	Thanh Bình	1.088,1	LUK	CLN	310	24	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
192	Điền Đình	Thanh Bình	764,6	LUK	CLN	311	24	QĐ1632
193	Điền Đình	Thanh Bình	903,4	LUK	CLN	312	24	QĐ1632
194	Hà Văn Tám	Thanh Bình	13.489,9	LUK	CLN	112	24	QĐ1632
195	Thị Nết	Thanh Bình	1.136,3	LUK	CLN	252	15	QĐ1632
196	Thị Nết	Thanh Bình	817,6	LUK	CLN	260	15	QĐ1632
197	Thị Nết	Thanh Bình	786,9	LUK	CLN	251	15	QĐ1632
198	Thị Nết	Thanh Bình	771,0	LUK	CLN	257	15	QĐ1632
199	Thị Nết	Thanh Bình	818,3	LUK	CLN	259	15	QĐ1632
200	Thị Nết	Thanh Bình	1.756,8	LUK	CLN	250	15	QĐ1632
201	Thị Nết	Thanh Bình	1.467,1	LUK	CLN	258	15	QĐ1632
202	Thị Hoa	Thanh Bình	720,6	LUK	CLN	7	8	QĐ1632
203	Thị Hoa	Thanh Bình	703,1	LUK	CLN	8	8	QĐ1632
204	Thị Hết	Thanh Bình	759,5	LUA	CLN	313	23	QĐ1632
205	Thị Hết	Thanh Bình	1.426,7	LUA	CLN	314	23	QĐ1632
206	Thị Hết	Thanh Bình	338,3	LUA	CLN	315	23	QĐ1632
207	Thị Hết	Thanh Bình	1.723,0	LUA	CLN	316	23	QĐ1632
208	Thị Hết	Thanh Bình	745,2	LUA	CLN	317	23	QĐ1632
209	Thị Hết	Thanh Bình	1.041,9	LUA	CLN	326	23	QĐ1632
210	Thị Hết	Thanh Bình	1.391,4	LUA	CLN	327	23	QĐ1632
211	Thị Hết	Thanh Bình	1.063,1	LUA	CLN	330	23	QĐ1632
212	Thị Hết	Thanh Bình	1.605,7	LUA	CLN	331	23	QĐ1632
213	Thị Hết	Thanh Bình	200,5	LUA	CLN	345	23	QĐ1632
214	Điền Dũng	Thanh Bình	1.072,1	LUK	CLN	185	23	QĐ1632
215	Điền Dũng	Thanh Bình	873,8	LUK	CLN	186	23	QĐ1632
216	Điền Mai	Thanh Bình	731,7	LUK	CLN	44	17	QĐ1632
217	Điền Mai	Thanh Bình	1.088,6	LUK	CLN	45	17	QĐ1632
218	Điền Mai	Thanh Bình	932,6	LUK	CLN	59	17	QĐ1632
219	Thị Hợi	Thanh Bình	2.035,7	LUK	CLN	176	15	QĐ1632
220	Điền Tốt	Thanh Bình	881,8	LUK	CLN	151	17	QĐ1632
221	Điền Tốt	Thanh Bình	987,5	LUK	CLN	150	17	QĐ1632
222	Điền Tốt	Thanh Bình	847,2	LUK	CLN	149	17	QĐ1632
223	Thị Ngọc	Thanh Bình	259,3	LUK	CLN	298	24	QĐ1632
224	Thị Ngọc	Thanh Bình	281,2	LUK	CLN	297	24	QĐ1632
225	Thị Ngọc	Thanh Bình	342,3	LUK	CLN	307	24	QĐ1632
226	Thị Ngọc	Thanh Bình	804,6	LUK	CLN	314	24	QĐ1632
227	Thị Ngọc	Thanh Bình	470,5	LUK	CLN	324	24	QĐ1632
228	Điền Yáo	Thanh Bình	3.550,6	LUK	CLN	161	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
229	Điêu Thị Điệp	Thanh Bình	2.254,4	LUA	CLN	138	23	QĐ1632
230	Điêu Thị Điệp	Thanh Bình	1.695,7	LUK	CLN	165	23	QĐ1632
231	Điêu Thị Điệp	Thanh Bình	1.075,5	LUK	CLN	179	23	QĐ1632
232	Điêu Thị Điệp	Thanh Bình	1.051,7	LUK	CLN	200	23	QĐ1632
233	Điêu Len	Thanh Bình	1.097,3	LUA	CLN	79	15	QĐ1632
234	Điêu Len	Thanh Bình	1.048,4	LUA	CLN	80	15	QĐ1632
235	Điêu Len	Thanh Bình	394,3	LUA	CLN	95	15	QĐ1632
236	Điêu Len	Thanh Bình	474,6	LUA	CLN	96	15	QĐ1632
237	Điêu Len	Thanh Bình	716,8	LUA	CLN	108	15	QĐ1632
238	Điêu Len	Thanh Bình	893,9	LUA	CLN	109	15	QĐ1632
239	Điêu Len	Thanh Bình	1.060,6	LUA	CLN	32	16	QĐ1632
240	Điêu Len	Thanh Bình	1.135,5	LUA	CLN	42	16	QĐ1632
241	Điêu Len	Thanh Bình	887,9	LUA	CLN	55	16	QĐ1632
242	Điêu Len	Thanh Bình	381,9	LUA	CLN	332	23	QĐ1632
243	Điêu Len	Thanh Bình	472,9	LUA	CLN	333	23	QĐ1632
244	Điêu Len	Thanh Bình	305,9	LUA	CLN	339	23	QĐ1632
245	Điêu Len	Thanh Bình	368,3	LUA	CLN	340	23	QĐ1632
246	Điêu Len	Thanh Bình	747,2	LUA	CLN	341	23	QĐ1632
247	Điêu Len	Thanh Bình	591,8	LUA	CLN	342	23	QĐ1632
248	Điêu Len	Thanh Bình	342,3	LUA	CLN	346	23	QĐ1632
249	Điêu Len	Thanh Bình	649,5	LUA	CLN	352	23	QĐ1632
250	Điêu Len	Thanh Bình	146,8	LUA	CLN	353	23	QĐ1632
251	Điêu Len	Thanh Bình	380,1	LUA	CLN	356	23	QĐ1632
252	Điêu Len	Thanh Bình	244,5	LUA	CLN	357	23	QĐ1632
253	Điêu Len	Thanh Bình	395,8	LUA	CLN	366	23	QĐ1632
254	Điêu Len	Thanh Bình	381,5	LUA	CLN	367	23	QĐ1632
255	Điêu Len	Thanh Bình	299,4	LUA	CLN	368	23	QĐ1632
256	Điêu Len	Thanh Bình	620,4	LUA	CLN	369	23	QĐ1632
257	Điêu Len	Thanh Bình	404,4	LUA	CLN	378	23	QĐ1632
258	Vi Văn Doanh	Thanh Bình	4.015,6	LUK	CLN	113	24	QĐ1632
259	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	573,0	LUA	CLN	319	16	QĐ1632
260	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	524,1	LUA	CLN	330	16	QĐ1632
261	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	986,9	LUA	CLN	331	16	QĐ1632
262	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	605,3	LUA	CLN	332	16	QĐ1632
263	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	479,0	LUA	CLN	337	16	QĐ1632
264	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	503,7	LUA	CLN	170	23	QĐ1632
265	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	278,5	LUA	CLN	171	23	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
266	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	6.401,4	LUA	CLN	172	23	QĐ1632
267	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	1.286,7	LUA	CLN	189	23	QĐ1632
268	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	2.110,2	LUA	CLN	100	23	QĐ1632
269	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	616,3	LUA	CLN	106	23	QĐ1632
270	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	465,6	LUA	CLN	107	23	QĐ1632
271	Điêu Anh Phúc	Thanh Bình	1.929,5	LUA	CLN	108	23	QĐ1632
272	Thị Đênh	Thanh Bình	725,0	LUA	CLN	159	23	QĐ1632
273	Thị Đênh	Thanh Bình	1.238,8	LUA	CLN	160	23	QĐ1632
274	Thị Đênh	Thanh Bình	634,4	LUA	CLN	161	23	QĐ1632
275	Điêu Móp	Thanh Bình	4.165,9	LUK	CLN	20	16	QĐ1632
276	Nguyễn Thanh Hùng	Thanh Bình	2.465,0	LUK	CLN	9	34	QĐ1632
277	Thị Lý	Thanh Bình	526,0	LUA	CLN	40	16	QĐ1632
278	Thị Lý	Thanh Bình	1.014,0	LUA	CLN	55	16	QĐ1632
279	Thị Lý	Thanh Bình	601,0	LUA	CLN	57	16	QĐ1632
280	Điêu Minh Trí	Thanh Bình	1.837,7	LUK	CLN	283	23	QĐ1632
281	Điêu Minh Trí	Thanh Bình	760,2	LUK	CLN	302	23	QĐ1632
282	Điêu Minh Trí	Thanh Bình	489,4	LUK	CLN	303	23	QĐ1632
283	Điêu Thul	Thanh Bình	1.673,1	LUK	CLN	175	15	QĐ1632
284	Điêu Thanh Tú	Thanh Bình	898,8	LUK	CLN	82	16	QĐ1632
285	Điêu Thanh Tú	Thanh Bình	1.278,5	LUK	CLN	90	16	QĐ1632
286	Điêu Thanh Tú	Thanh Bình	901,2	LUK	CLN	70	16	QĐ1632
287	Điêu Thanh Tú	Thanh Bình	1.464,3	LUK	CLN	70	16	QĐ1632
288	Thị Ê	Thanh Bình	881,1	LUK	CLN	183	15	QĐ1632
289	Thị Ê	Thanh Bình	1.133,6	LUK	CLN	186	15	QĐ1632
290	Thị Ê	Thanh Bình	1.040,0	LUK	CLN	191	15	QĐ1632
291	Thị Ê	Thanh Bình	828,4	LUK	CLN	184	15	QĐ1632
292	Thị Ê	Thanh Bình	1.214,1	LUK	CLN	182	15	QĐ1632
293	Thị Ê	Thanh Bình	1.255,2	LUK	CLN	190	15	QĐ1632
294	Thị Ê	Thanh Bình	1.757,7	LUK	CLN	181	15	QĐ1632
295	Thị Ê	Thanh Bình	1.766,8	LUK	CLN	188	15	QĐ1632
296	Thị Ê	Thanh Bình	1.741,7	LUK	CLN	189	15	QĐ1632
297	Điêu Thul	Thanh Bình	4.489,5	LUK	CLN	50	16	QĐ1632
298	Điêu Thul	Thanh Bình	818,5	LUK	CLN	48	16	QĐ1632
299	Điêu Vương	Thanh Bình	1.836,7	LUK	CLN	212	23	QĐ1632
300	Điêu Vương	Thanh Bình	1.493,2	LUK	CLN	213	23	QĐ1632
301	Điêu Hai	Thanh Bình	685,1	LUA	CLN	56	24	QĐ1632
302	Thị Nanh	Thanh Bình	815,8	LUK	CLN	271	16	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
303	Thị Pưm	Thanh Bình	2.139,1	LUA	CLN	199	23	QĐ1632
304	Thị Pưm	Thanh Bình	1.882,4	LUA	CLN	221	23	QĐ1632
305	Điều Sớ	Thanh Bình	1.610,6	LUA	CLN	360	23	QĐ1632
306	Điều Sớ	Thanh Bình	1.156,7	LUA	CLN	374	23	QĐ1632
307	Điều Sớ	Thanh Bình	878,5	LUA	CLN	375	23	QĐ1632
308	Điều Sớ	Thanh Bình	652,7	LUA	CLN	376	23	QĐ1632
309	Điều Sớ	Thanh Bình	763,1	LUA	CLN	380	23	QĐ1632
310	Điều Sớ	Thanh Bình	743,0	LUA	CLN	381	23	QĐ1632
311	Điều Sớ	Thanh Bình	742,8	LUA	CLN	383	23	QĐ1632
312	Điều Sớ	Thanh Bình	1.125,3	LUA	CLN	384	23	QĐ1632
313	Điều Sớ	Thanh Bình	737,2	LUA	CLN	385	23	QĐ1632
314	Điều Sớ	Thanh Bình	802,1	LUA	CLN	388	23	QĐ1632
315	Điều Sớ	Thanh Bình	865,0	LUA	CLN	397	23	QĐ1632
316	Điều Sớ	Thanh Bình	526,8	LUA	CLN	398	23	QĐ1632
317	Lương Văn Sang	Thanh Bình	886,5	LUK	CLN	22	24	QĐ1632
318	Điều Xa Ré	Thanh Bình	559,5	LUK	CLN	362	24	QĐ1632
319	Điều Xa Ré	Thanh Bình	465,8	LUK	CLN	364	24	QĐ1632
320	Điều Xa Ré	Thanh Bình	645,0	LUK	CLN	355	24	QĐ1632
321	Điều Phúc	Thanh Bình	833,4	LUA	CLN	108	16	QĐ1632
322	Lê Đức Thắng	Thanh Bình	2.390,4	LUK	CLN	335	16	QĐ1632
323	Trần Công Quá	Thanh Bình	3.563,5	LUK	CLN	21	31	QĐ1632
324	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	697,7	LUA	CLN	132	8	QĐ1632
325	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	794,9	LUA	CLN	133	8	QĐ1632
326	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	673,3	LUA	CLN	134	8	QĐ1632
327	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	585,0	LUA	CLN	135	8	QĐ1632
328	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	804,7	LUA	CLN	136	8	QĐ1632
329	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	381,9	LUA	CLN	137	8	QĐ1632
330	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	560,3	LUA	CLN	148	8	QĐ1632
331	Nguyễn Thanh Liêm	Thanh Bình	539,4	LUA	CLN	149	8	QĐ1632
332	Nguyễn Ngọc Lực	Thanh Bình	850,5	LUA	CLN	151	8	QĐ1632
333	Nguyễn Ngọc Lực	Thanh Bình	601,3	LUA	CLN	152	8	QĐ1632
334	Nguyễn Ngọc Lực	Thanh Bình	614,8	LUA	CLN	153	8	QĐ1632
335	Nguyễn Ngọc Lực	Thanh Bình	622,2	LUA	CLN	154	8	QĐ1632
336	Lê Quang Hùng	Thanh Bình	304,1	LUK	CLN	190	8	QĐ1632
337	Lê Quang Hùng	Thanh Bình	655,4	LUK	CLN	1	8	QĐ1632
338	Lê Quang Hùng	Thanh Bình	798,9	LUK	CLN	17	8	QĐ1632
339	Lê Quang Hùng	Thanh Bình	1.024,8	LUK	CLN	18	8	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
340	Thị Út Hoa	Thanh Bình	508,5	LUA	CLN	290	16	QĐ1632
341	Thị Út Hoa	Thanh Bình	353,0	LUA	CLN	291	16	QĐ1632
342	Thị Út Hoa	Thanh Bình	368,3	LUA	CLN	296	16	QĐ1632
343	Thị Út Hoa	Thanh Bình	1.646,4	LUA	CLN	298	16	QĐ1632
344	Thị Út Hoa	Thanh Bình	1.218,3	LUA	CLN	318	16	QĐ1632
345	Điều Nía	Thanh Bình	1.411,8	LUK	CLN	228	16	QĐ1632
346	Điều Nía	Thanh Bình	836,7	LUK	CLN	240	16	QĐ1632
347	Điều Nía	Thanh Bình	694,3	LUK	CLN	251	16	QĐ1632
348	Điều Nía	Thanh Bình	1.439,9	LUK	CLN	277	16	QĐ1632
349	Điều Chung	Thanh Bình	701,8	LUA	CLN	115	15	QĐ1632
350	Điều Chung	Thanh Bình	388,3	LUA	CLN	116	15	QĐ1632
351	Điều Chung	Thanh Bình	581,8	LUA	CLN	119	15	QĐ1632
352	Thị Sang	Thanh Bình	670,9	LUA	CLN	146	23	QĐ1632
353	Thị Sang	Thanh Bình	660,9	LUA	CLN	147	23	QĐ1632
354	Thị Sang	Thanh Bình	1.586,3	LUK	CLN	110	23	QĐ1632
355	Thị Sang	Thanh Bình	595,1	LUK	CLN	111	23	QĐ1632
356	Thị Sang	Thanh Bình	657,7	LUK	CLN	121	23	QĐ1632
357	Thị Sang	Thanh Bình	1.163,8	LUK	CLN	143	23	QĐ1632
358	Thị Sang	Thanh Bình	531,0	LUK	CLN	122	23	QĐ1632
359	Thị Sang	Thanh Bình	442,4	LUK	CLN	142	23	QĐ1632
360	Thị Sang	Thanh Bình	541,4	LUK	CLN	119	23	QĐ1632
361	Điều Út	Thanh Bình	1.514,5	LUK	CLN	230	15	QĐ1632
362	Điều Út	Thanh Bình	975,1	LUK	CLN	245	15	QĐ1632
363	Điều Slum	Thanh Bình	1.683,1	LUK	CLN	357	16	QĐ1632
364	Điều Xương	Thanh Bình	895,9	LUK	CLN	337	23	QĐ1632
365	Điều Xương	Thanh Bình	888,7	LUK	CLN	338	23	QĐ1632
366	Điều Xương	Thanh Bình	881,5	LUK	CLN	319	23	QĐ1632
367	Điều Xương	Thanh Bình	977,3	LUK	CLN	324	23	QĐ1632
368	Điều Xương	Thanh Bình	1.450,0	LUK	CLN	308	23	QĐ1632
369	Điều Xương	Thanh Bình	498,4	LUK	CLN	311	23	QĐ1632
370	Điều Cẩm	Thanh Bình	1.031,3	LUA	CLN	222	15	QĐ1632
371	Điều Cẩm	Thanh Bình	710,7	LUA	CLN	223	15	QĐ1632
372	Điều Cẩm	Thanh Bình	729,1	LUA	CLN	227	15	QĐ1632
373	Điều Cẩm	Thanh Bình	875,8	LUA	CLN	227	15	QĐ1632
374	Điều Cẩm	Thanh Bình	683,5	LUA	CLN	229	15	QĐ1632
375	Điều Cẩm	Thanh Bình	896,9	LUA	CLN	230	15	QĐ1632
376	Điều Kheo	Thanh Bình	1.839,4	LUK	CLN	30	17	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
377	Nguyễn Đình Hải	Thanh Bình	330,1	LUK	CLN	161	27	QĐ1632
378	Nguyễn Đình Hải	Thanh Bình	510,6	LUK	CLN	162	27	QĐ1632
379	Điêu Thị Lộc	Thanh Bình	550,3	LUK	CLN	317	17	QĐ1632
380	Điêu Thị Lộc	Thanh Bình	1.188,4	LUK	CLN	322	17	QĐ1632
381	Điêu Thị Lộc	Thanh Bình	957,0	LUK	CLN	335	17	QĐ1632
382	Điêu Thị Lộc	Thanh Bình	1.185,3	LUK	CLN	14	24	QĐ1632
383	Bùi Văn Chiến	Thanh Bình	893,4	LUA	CLN	85	27	QĐ1632
384	Bùi Văn Chiến	Thanh Bình	865,0	LUA	CLN	87	27	QĐ1632
385	Điêu Lèo	Thanh Bình	1.301,0	LUA	CLN	92	15	QĐ1632
386	Điêu Lèo	Thanh Bình	1.897,1	LUA	CLN	99	15	QĐ1632
387	Điêu Lèo	Thanh Bình	867,5	LUA	CLN	100	15	QĐ1632
388	Điêu Lèo	Thanh Bình	1.008,6	LUA	CLN	103	15	QĐ1632
389	Điêu Lèo	Thanh Bình	2.942,2	LUK	CLN	62	23	QĐ1632
390	Điêu Lèo	Thanh Bình	2.957,1	LUK	CLN	84	23	QĐ1632
391	Điêu Lèo	Thanh Bình	810,3	LUK	CLN	85	23	QĐ1632
392	Điêu Lèo	Thanh Bình	646,4	LUK	CLN	86	23	QĐ1632
393	Điêu Lèo	Thanh Bình	626,6	LUK	CLN	63	23	QĐ1632
394	Điêu Lèo	Thanh Bình	524,1	LUK	CLN	64	23	QĐ1632
395	Điêu Lèo	Thanh Bình	657,1	LUK	CLN	65	23	QĐ1632
396	Thị Cẩm Vân	Thanh Bình	4.536,3	LUK	CLN	26	24	QĐ1632
397	Điêu Cẩm	Thanh Bình	700,4	LUK	CLN	125	23	QĐ1632
398	Điêu Cẩm	Thanh Bình	634,1	LUK	CLN	126	23	QĐ1632
399	Điêu Cẩm	Thanh Bình	902,8	LUK	CLN	127	23	QĐ1632
400	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	402,6	LUK	CLN	78	27	QĐ1632
401	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	553,2	LUK	CLN	80	27	QĐ1632
402	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	794,4	LUA	CLN	146	27	QĐ1632
403	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	422,4	LUA	CLN	147	27	QĐ1632
404	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	650,6	LUA	CLN	148	27	QĐ1632
405	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	716,4	LUA	CLN	150	27	QĐ1632
406	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	1.136,4	LUK	CLN	7	27	QĐ1632
407	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	1.036,7	LUK	CLN	9	27	QĐ1632
408	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	1.309,6	LUK	CLN	38	27	QĐ1632
409	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	715,8	LUK	CLN	173	27	QĐ1632
410	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	1.356,0	LUK	CLN	133	27	QĐ1632
411	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	808,7	LUK	CLN	2	30	QĐ1632
412	Bùi Thị Nga	Thanh Bình	877,9	LUK	CLN	3	30	QĐ1632
413	Nguyễn Thị Hằng	Thanh Bình	3.539,6	LUK	CLN	48	31	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
414	Phạm Minh Dương	Thanh Bình	579,2	LUA	CLN	157	27	QĐ1632
415	Phạm Minh Dương	Thanh Bình	546,7	LUA	CLN	158	27	QĐ1632
416	Hạ Minh Hùng	Thanh Bình	6.446,3	LUK	CLN	221	16	QĐ1632
417	Đinh Thị Xoa	Thanh Bình	2.509,1	LUA	CLN	48	30	QĐ1632
418	Điền Sơn	Thanh Bình	211,2	LUK	CLN	418	23	QĐ1632
419	Điền Sơn	Thanh Bình	1.761,0	LUK	CLN	6	23	QĐ1632
420	Điền Sơn	Thanh Bình	1.778,2	LUK	CLN	25	23	QĐ1632
421	Điền Sơn	Thanh Bình	1.627,6	LUK	CLN	26	23	QĐ1632
422	Điền Sơn	Thanh Bình	1.561,5	LUK	CLN	44	23	QĐ1632
423	Điền Sơn	Thanh Bình	1.185,0	LUK	CLN	58	23	QĐ1632
424	Điền Sơn	Thanh Bình	1.284,0	LUK	CLN	59	23	QĐ1632
425	Điền Sơn	Thanh Bình	1.155,5	LUK	CLN	79	23	QĐ1632
426	Điền Sơn	Thanh Bình	1.287,0	LUK	CLN	50	23	QĐ1632
427	Điền Sơn	Thanh Bình	1.194,2	LUK	CLN	72	23	QĐ1632
428	Điền Sơn	Thanh Bình	1.080,1	LUK	CLN	80	23	QĐ1632
429	Điền Sơn	Thanh Bình	119,4	LUK	CLN	197	22	QĐ1632
430	Điền Sơn	Thanh Bình	236,6	LUK	CLN	198	22	QĐ1632
431	Điền Sơn	Thanh Bình	369,6	LUK	CLN	199	22	QĐ1632
432	Điền Sơn	Thanh Bình	313,3	LUK	CLN	203	22	QĐ1632
433	Điền Sơn	Thanh Bình	220,3	LUK	CLN	204	22	QĐ1632
434	Điền Sơn	Thanh Bình	137,5	LUK	CLN	205	22	QĐ1632
435	Điền Sơn	Thanh Bình	535,3	LUK	CLN	206	22	QĐ1632
436	Thị Nhây	Thanh Bình	1.407,0	LUA	CLN	1	23	QĐ1632
437	Thị Nhây	Thanh Bình	1.757,1	LUA	CLN	2	23	QĐ1632
438	Nguyễn Thanh Hùng	Thanh Bình	649,2	LUK	CLN	262	16	QĐ1632
439	Nguyễn Thanh Hùng	Thanh Bình	838,4	LUK	CLN	276	16	QĐ1632
440	Nguyễn Thanh Hùng	Thanh Bình	697,1	LUK	CLN	286	16	QĐ1632
441	Nguyễn Thanh Hùng	Thanh Bình	732,0	LUK	CLN	300	16	QĐ1632
442	Thị Bé Đen	Thanh Bình	1.451,6	LUK	CLN	327	16	QĐ1632
443	Thị Bé Đen	Thanh Bình	1.330,3	LUK	CLN	341	16	QĐ1632
444	Thị Bé Đen	Thanh Bình	1.169,2	LUK	CLN	342	16	QĐ1632
445	Thị Bé Đen	Thanh Bình	969,4	LUK	CLN	345	16	QĐ1632
446	Thị Bé Đen	Thanh Bình	592,0	LUK	CLN	112	23	QĐ1632
447	Thị Bé Đen	Thanh Bình	462,1	LUK	CLN	113	23	QĐ1632
448	Thị Bé Đen	Thanh Bình	475,4	LUK	CLN	120	23	QĐ1632
449	Thị Bé Đen	Thanh Bình	730,4	LUK	CLN	144	23	QĐ1632
450	Thị Bé Đen	Thanh Bình	609,3	LUK	CLN	145	23	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
451	Thị Bé Đen	Thanh Bình	235,3	LUK	CLN	151	23	QĐ1632
452	Thị Bé Đen	Thanh Bình	259,1	LUK	CLN	152	23	QĐ1632
453	Thị Bé Đen	Thanh Bình	508,3	LUK	CLN	69	23	QĐ1632
454	Thị Bé Đen	Thanh Bình	1.153,0	LUK	CLN	87	23	QĐ1632
455	Thị Bé Đen	Thanh Bình	579,2	LUK	CLN	114	23	QĐ1632
456	Thị Bé Đen	Thanh Bình	1.293,6	LUK	CLN	187	16	QĐ1632
457	Thị Bé Đen	Thanh Bình	986,7	LUK	CLN	109	16	QĐ1632
458	Thị MêLy	Thanh Bình	1.944,4	LUK	CLN	284	23	QĐ1632
459	Thị MêLy	Thanh Bình	1.944,6	LUK	CLN	301	23	QĐ1632
460	Thị MêLy	Thanh Bình	1.793,7	LUK	CLN	305	23	QĐ1632
461	Thị MêLy	Thanh Bình	3.069,9	LUK	CLN	304	23	QĐ1632
462	Hoàng Văn Thành	Thanh Bình	1.195,1	LUK	CLN	74	29	QĐ1632
463	Hoàng Văn Thành	Thanh Bình	371,2	LUK	CLN	75	29	QĐ1632
464	Nguyễn Ngọc Duy	Thanh Bình	670,5	LUA	CLN	174	8	QĐ1632
465	Nguyễn Ngọc Duy	Thanh Bình	920,5	LUA	CLN	175	8	QĐ1632
466	Nguyễn Ngọc Duy	Thanh Bình	570,9	LUA	CLN	176	8	QĐ1632
467	Nguyễn Ngọc Duy	Thanh Bình	587,6	LUA	CLN	177	8	QĐ1632
468	Lê Hùng Long	Thanh Bình	1.412,0	LUA	CLN	52	36	QĐ1632
469	Lê Hùng Long	Thanh Bình	1.541,5	LUA	CLN	53	36	QĐ1632
470	Lê Hùng Long	Thanh Bình	1.198,1	LUA	CLN	54	36	QĐ1632
471	Trần Văn Tâm	Thanh Bình	3.672,9	LUK	CLN	88	30	QĐ1632
472	Trần Văn Tính	Thanh Bình	269,8	LUA	CLN	13	34	QĐ1632
473	Trần Văn Tính	Thanh Bình	511,2	LUA	CLN	16	34	QĐ1632
474	Trần Văn Tính	Thanh Bình	1.446,6	LUA	CLN	17	34	QĐ1632
475	Trần Văn Tính	Thanh Bình	3.785,8	LUA	CLN	14	34	QĐ1632
476	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	Thanh Bình	321,1	LUA	CLN	173	8	QĐ1632
477	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	Thanh Bình	632,7	LUA	CLN	186	8	QĐ1632
478	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	Thanh Bình	762,4	LUA	CLN	187	8	QĐ1632
479	Trần Thị Tuyết Trinh	Thanh Bình	1.325,7	LUK	CLN	12	8	QĐ1632
480	Trần Thị Tuyết Trinh	Thanh Bình	1.210,8	LUA	CLN	9	8	QĐ1632
481	Trần Thị Tuyết Trinh	Thanh Bình	1.181,7	LUA	CLN	13	8	QĐ1632
482	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	651,5	LUA	CLN	34	8	QĐ1632
483	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	465,1	LUA	CLN	36	8	QĐ1632
484	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	429,3	LUA	CLN	37	8	QĐ1632
485	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	239,3	LUA	CLN	38	8	QĐ1632
486	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	611,0	LUA	CLN	45	8	QĐ1632
487	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	1.277,4	LUA	CLN	46	8	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
488	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	802,3	LUA	CLN	47	8	QĐ1632
489	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	760,0	LUA	CLN	48	8	QĐ1632
490	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	1.109,2	LUA	CLN	50	8	QĐ1632
491	Nguyễn Hoài Thanh	Thanh Bình	700,8	LUA	CLN	51	8	QĐ1632
492	Thị Nấp	Thanh Bình	1.105,1	LUK	CLN	163	23	QĐ1632
493	Thị Nấp	Thanh Bình	569,4	LUK	CLN	164	23	QĐ1632
494	Thị Nấp	Thanh Bình	923,1	LUK	CLN	180	23	QĐ1632
495	Thị Hời	Thanh Bình	2.498,8	LUK	CLN	266	29	QĐ1632
496	Điều Hời	Thanh Bình	3.652,8	LUK	CLN	400	23	QĐ1632
497	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh Bình	615,8	LUA	CLN	2	15	QĐ1632
498	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh Bình	714,4	LUA	CLN	3	15	QĐ1632
499	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh Bình	662,7	LUA	CLN	4	15	QĐ1632
500	Nguyễn Ngọc Phương	Thanh Bình	772,1	LUA	CLN	5	15	QĐ1632
501	Nguyễn Thị Gái	Thanh Bình	119,6	LUK	CLN	27	8	QĐ1632
502	Nguyễn Thị Gái	Thanh Bình	281,6	LUK	CLN	28	8	QĐ1632
503	Nguyễn Thị Gái	Thanh Bình	341,2	LUK	CLN	29	8	QĐ1632
504	Nguyễn Thị Gái	Thanh Bình	301,6	LUK	CLN	35	8	QĐ1632
505	Nguyễn Thị Gái	Thanh Bình	167,6	LUK	CLN	32	8	QĐ1632
506	Lê Đức Thắng	Thanh Bình	2.390,4	LUK	CLN	335	16	QĐ1632
507	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	1.139,9	LUK	CLN	80	15	QĐ1632
508	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	844,4	LUK	CLN	81	15	QĐ1632
509	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	734,4	LUK	CLN	82	15	QĐ1632
510	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	757,6	LUK	CLN	18	8	QĐ1632
511	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	615,3	LUK	CLN	15	8	QĐ1632
512	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	717,0	LUK	CLN	16	8	QĐ1632
513	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	367,2	LUK	CLN	17	8	QĐ1632
514	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	470,5	LUK	CLN	14	8	QĐ1632
515	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	494,9	LUK	CLN	30	8	QĐ1632
516	Ngô Hùng Vĩ	Thanh Bình	505,0	LUK	CLN	31	8	QĐ1632
517	Thị Hương	Thanh Bình	833,6	LUK	CLN	12	7	QĐ1632
518	Thị Hương	Thanh Bình	565,6	LUK	CLN	454	7	QĐ1632
519	Thị Hương	Thanh Bình	768,3	LUK	CLN	457	7	QĐ1632
520	Thị Hương	Thanh Bình	367,9	LUK	CLN	453	7	QĐ1632
521	Thị Hương	Thanh Bình	502,7	LUK	CLN	456	7	QĐ1632
522	Nguyễn Thành Tốt	Thanh Bình	558,3	LUK	CLN	459	7	QĐ1632
523	Nguyễn Thành Tốt	Thanh Bình	232,9	LUK	CLN	476	7	QĐ1632
524	Nguyễn Thành Tốt	Thanh Bình	661,2	LUK	CLN	452	7	QĐ1632

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMB	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
525	Nguyễn Thành Tốt	Thanh Bình	492,3	LUK	CLN	455	7	QĐ1632
526	Nguyễn Thành Tốt	Thanh Bình	191,3	LUK	CLN	458	7	QĐ1632
527	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	439,7	LUK	CLN	320	23	QĐ1632
528	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	575,0	LUK	CLN	321	23	QĐ1632
529	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	471,1	LUK	CLN	322	23	QĐ1632
530	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	1.047,9	LUK	CLN	335	23	QĐ1632
531	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	1.135,8	LUK	CLN	323	23	QĐ1632
532	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	402,1	LUK	CLN	336	23	QĐ1632
533	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	673,3	LUK	CLN	225	23	QĐ1632
534	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	712,3	LUK	CLN	226	23	QĐ1632
535	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	717,4	LUK	CLN	207	23	QĐ1632
536	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	579,4	LUK	CLN	222	23	QĐ1632
537	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	583,7	LUK	CLN	223	23	QĐ1632
538	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	752,9	LUK	CLN	241	23	QĐ1632
539	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	185,4	LUK	CLN	257	23	QĐ1632
540	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	873,3	LUK	CLN	258	23	QĐ1632
541	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	858,4	LUK	CLN	204	23	QĐ1632
542	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	835,4	LUK	CLN	310	23	QĐ1632
543	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	469,2	LUK	CLN	136	27	QĐ1632
544	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	458,2	LUK	CLN	140	27	QĐ1632
545	Nguyễn Văn Lộc	Thanh Bình	864,6	LUK	CLN	141	27	QĐ1632
546	Lưu Thanh Sơn	Thanh Bình	509,3	LUK	CLN	309	23	QĐ1632
547	Trần văn Tùng	Thanh Bình	1.582,7	LUK	CLN	120 (cũ)	30 (cũ)	
548	Trần văn Tùng	Thanh Bình	2.586,7	LUK	CLN	87 (cũ)	31 (cũ)	
549	Trần Thị Út Tàu	Thanh Bình	1.903,1	LUK	CLN	247 (cũ)	30 (cũ)	
550	Điều Phụng	Thanh Bình	854,8	LUK	CLN	65 (cũ)	29 (cũ)	
551	Điều Phụng	Thanh Bình	784,1	LUK	CLN	66 (cũ)	29 (cũ)	
552	Điều Phụng	Thanh Bình	650,7	LUK	CLN	67 (cũ)	29 (cũ)	
553	Điều Phụng	Thanh Bình	1.144,7	LUK	CLN	69	29 (cũ)	
554	Điều Phụng	Thanh Bình	204,5	LUK	CLN	78	29 (cũ)	
555	Nguyễn Thị Bé	Thanh Bình	1.290,1	LUK	CLN	84	27 (cũ)	
556	Nguyễn Thị Bé	Thanh Bình	726,7	LUK	CLN	88	27 (cũ)	
557	Đỗ Thị Kim Anh	Thanh Bình	229,2	LUK	CLN	47 (cũ)	36 (cũ)	
558	Đỗ Thị Kim Anh	Thanh Bình	511,2	LUK	CLN	55	36 (cũ)	
559	Đỗ Thị Kim Anh	Thanh Bình	642,3	LUK	CLN	56	36 (cũ)	
560	Đỗ Thị Kim Anh	Thanh Bình	1.677,6	LUK	CLN	79	35 (cũ)	
561	Phạm Thị Loan	Thanh Bình	1.690,2	LUK	CLN	139	23 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
562	Lương Thị Tuyết Vân	Thanh Bình	2.154,0	LUK	CLN	73	35 (cũ)	
563	Nguyễn Thị Hiền	Thanh Bình	641,4	LUK	CLN	76	35 (cũ)	
564	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	1.139,9	LUK	CLN	80	1 (cũ)	
565	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	844,4	LUK	CLN	81	1 (cũ)	
566	Trần Văn Bảy	Thanh Bình	734,4	LUK	CLN	82	1 (cũ)	
567	Phạm Thị Thi	Thanh Bình	1.144,5	LUK	CLN	105	27 (cũ)	
568	Phạm Thị Thi	Thanh Bình	522,5	LUK	CLN	106	27 (cũ)	
569	Phạm Thị Thi	Thanh Bình	447,6	LUK	CLN	112	27 (cũ)	
570	Phạm Thị Thi	Thanh Bình	748,8	LUK	CLN	113	27 (cũ)	
571	Phạm Thị Thi	Thanh Bình	514,6	LUK	CLN	114	27 (cũ)	
572	Điêu Mai	Thanh Bình	674,6	LUK	CLN	28	15 (cũ)	
573	Điêu Mai	Thanh Bình	514,5	LUK	CLN	29	15 (cũ)	
574	Huỳnh Thị Nhĩ	Thanh Bình	644,1	LUK	CLN	56	35 (cũ)	
575	Huỳnh Thị Nhĩ	Thanh Bình	592,7	LUK	CLN	60	35 (cũ)	
576	Huỳnh Thị Nhĩ	Thanh Bình	479,6	LUK	CLN	61	35 (cũ)	
577	Huỳnh Thị Nhĩ	Thanh Bình	543,3	LUK	CLN	64	35 (cũ)	
578	Trần Thanh Hoài	Thanh Bình	4.128,1	LUK	CLN	27	35 (cũ)	
579	Nguyễn Văn Lợi	Thanh Bình	2.677,6	LUK	CLN	123	27 (cũ)	
580	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	503,2	LUK	CLN	92	27 (cũ)	
581	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	318,6	LUK	CLN	100	27 (cũ)	
582	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	190,9	LUK	CLN	101	27 (cũ)	
583	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	218,6	LUK	CLN	93	27 (cũ)	
584	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	274,7	LUK	CLN	94	27 (cũ)	
585	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	321,9	LUK	CLN	99	27 (cũ)	
586	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	461,2	LUK	CLN	102	27 (cũ)	
587	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	679,0	LUK	CLN	103	27 (cũ)	
588	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	643,9	LUK	CLN	90	27 (cũ)	
589	Huỳnh Văn Trung	Thanh Bình	458,1	LUK	CLN	91	27 (cũ)	
590	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	562,8	LUK	CLN	58	27 (cũ)	
591	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	274,7	LUK	CLN	59	27 (cũ)	
592	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	466,1	LUK	CLN	60	27 (cũ)	
593	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	472,6	LUK	CLN	67	27 (cũ)	
594	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	444,4	LUK	CLN	68	27 (cũ)	
595	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	654,1	LUK	CLN	69	27 (cũ)	
596	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	1.089,7	LUK	CLN	73	27 (cũ)	
597	Phạm Văn Nhất	Thanh Bình	846,0	LUK	CLN	77	27 (cũ)	
598	Nguyễn Thị Huệ	Thanh Bình	1.284,1	LUK	CLN	81	27 (cũ)	

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMD	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
599	Lưu Văn Tron	Thanh Bình	5.479,6	LUK	CLN	42	30 (cũ)	
600	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	359,7	LUK	CLN	49	27 (cũ)	
601	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	484,7	LUK	CLN	171	27 (cũ)	
602	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	642,2	LUK	CLN	61	27 (cũ)	
603	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	757,1	LUK	CLN	62	27 (cũ)	
604	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	694,7	LUK	CLN	66	27 (cũ)	
605	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	1.089,2	LUK	CLN	74	27 (cũ)	
606	Phạm Ngọc Châu	Thanh Bình	666,5	LUK	CLN	76	27 (cũ)	
607	Lê Văn Lâu	Thanh Bình	6.037,2	LUK	CLN	71	31 (cũ)	
608	Nguyễn Kim Dũng	Thanh Bình	1.017,4	LUK	CLN	8	34 (cũ)	
609	Nguyễn Kim Dũng	Thanh Bình	792,4	LUK	CLN	11	34 (cũ)	
610	Thị Ka Sứ	Thanh Bình	758,8	LUK	CLN	170	8 (cũ)	
611	Thị Ka Sứ	Thanh Bình	872,6	LUK	CLN	171	8 (cũ)	
612	Thị Ka Sứ	Thanh Bình	242,9	LUK	CLN	57	36 (cũ)	
613	Thị Ka Sứ	Thanh Bình	222,4	LUK	CLN	58	36 (cũ)	
614	Thị Ka Sứ	Thanh Bình	210,7	LUK	CLN	59	36 (cũ)	
615	Lê Thị Minh Thu	Thanh Bình	3.495,7	BHK	CLN	15	16 (cũ)	

*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hớn Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG
VÀ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

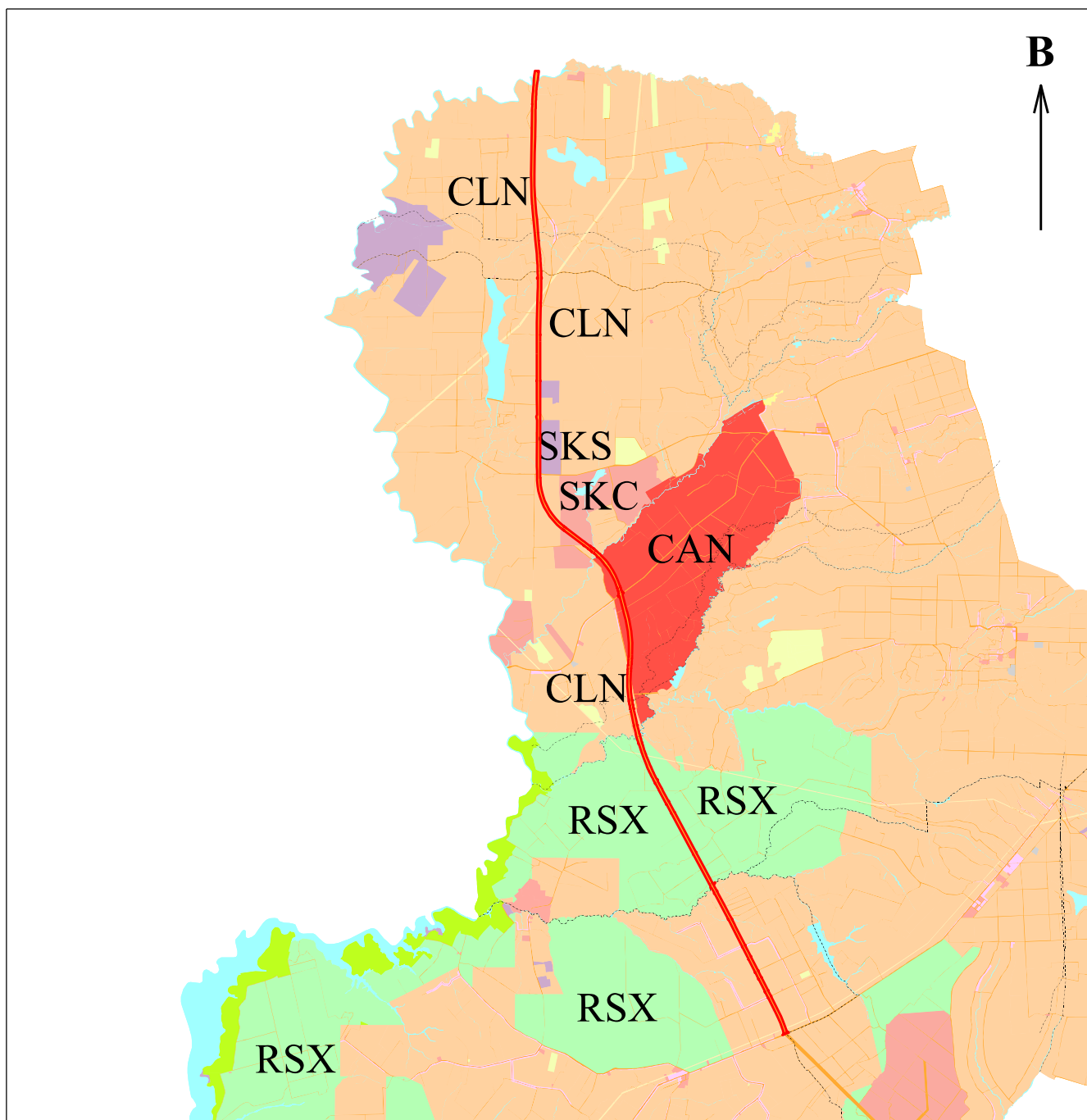
STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất (cấp xã)	Diện tích (m ²)	Loại đất		Thông tin thửa đất		Ghi chú
				Hiện trạng	Xin CMBĐ	Số thửa	Số tờ BĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Xã An Khương		46.274,1					
1	Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội	An Khương	10.862,9	CLN	CNT	45	5	QĐ1632
2	Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội	An Khương	16.143,0	CLN	CNT	67	5	QĐ1632
3	Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội	An Khương	2.749,6	CLN	CNT	36	5	QĐ1632
4	Đặng Thanh Triều và bà Trương Công Hội	An Khương	16.518,6	CLN	CNT	30	5	QĐ1632
II	Xã An Phú		369.143,3					
1	Nguyễn Quang Tuấn; Huỳnh Trung Hiếu	An Phú	5.000,0	NKH	PNK	882	2	QĐ1632
2	Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH chăn nuôi QT An Phú) Lê Hồng Khanh	An Phú	168.888,6	CLN	CNT, PNK	21	4	QĐ1632
3	Nguyễn Thị Nhiều	An Phú	102.342,7	CLN	CNT	724 (cũ)	2 (cũ)	
4	Nguyễn Thị Nhiều	An Phú	92.912,0	CLN	CNT	859 (cũ)	2 (cũ)	
III	Xã Minh Tâm		191.801,0					
1	Bùi Đức Thắng	Minh Tâm	76.821,8	CLN	CNT	184	4767-2020	
2	Bùi Đức Thắng	Minh Tâm	19.219,0	CLN	CNT	183	4768-2020	
3	Bùi Đức Thắng	Minh Tâm	42.574,6	CLN	CNT	151	2536-2020	
4	Bùi Đức Thắng	Minh Tâm	53.185,6	CLN	CNT	154	2539-2020	
IV	Xã Tân Quan		65.375,9					
1	Phạm Văn Hồng	Tân Quan	21.989,5	CLN	CNT, PNK	52	4	QĐ1632
2	Phạm Văn Hồng	Tân Quan	18.289,0	CLN	CNT, PNK	73	4 (9 cũ)	QĐ1632
3	Phạm Văn Hồng	Tân Quan	21.097,4	CLN	CNT, PNK	5	4 (9 cũ)	QĐ1632
4	Trần Văn Tạm	Tân Quan	4.000,0	CLN	CNT, PNK	47	17	QĐ1632
V	Thị trấn Tân Khai		20.430,0					
1	Nguyễn Tấn Hùng; Phan Văn Tấn	Tân Khai	20.430,0	SKC	CLN	1707	22	QĐ1632

*Ghi chú: Danh sách trên là nhu cầu do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện Hón Quản thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định. Không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13
kết nối Chơn Thành - Hoa Lư

Địa điểm: xã An Phú, Minh Tâm, Minh Đức và Tân Hiệp



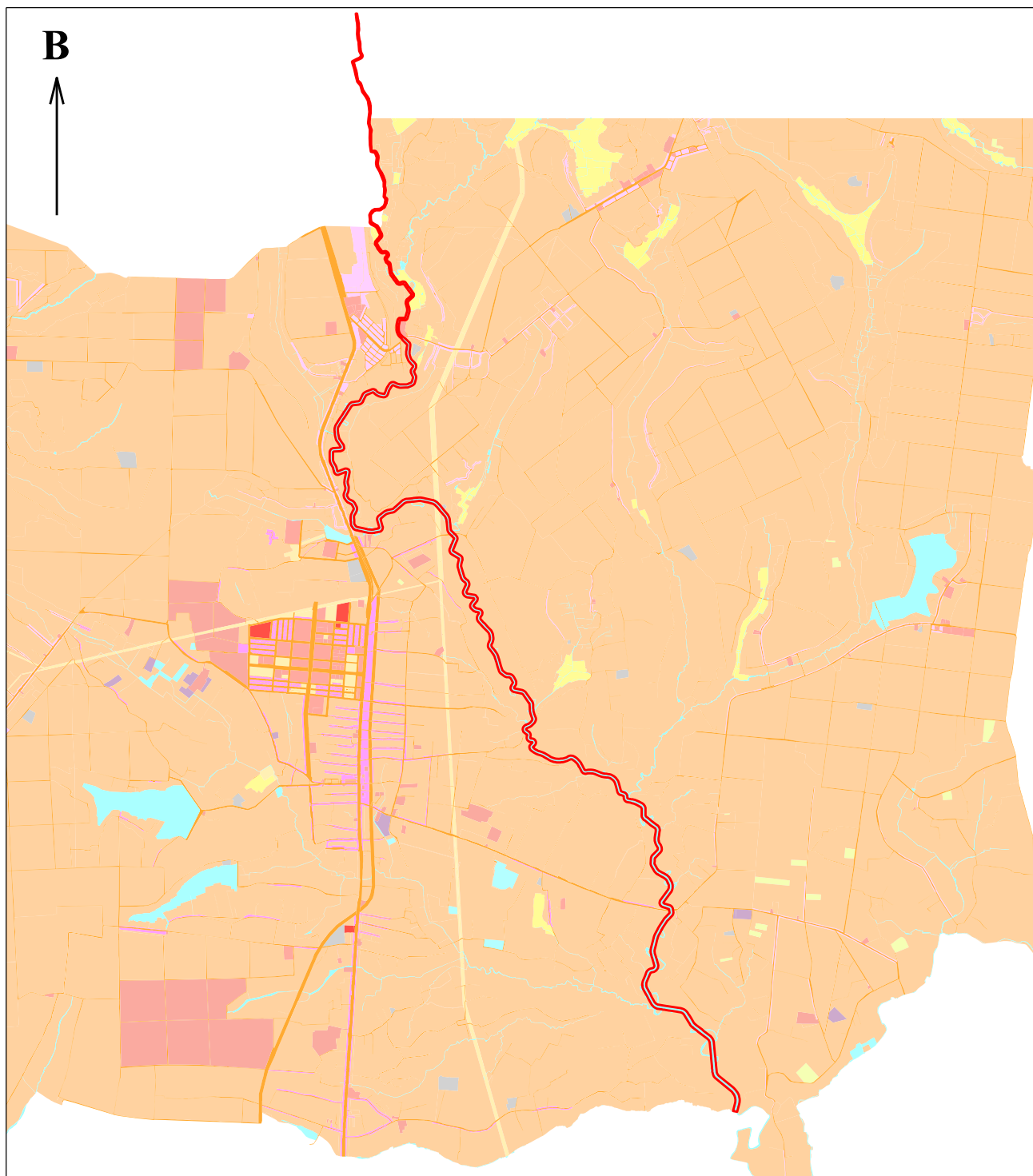
- Bản đồ HTSDĐ xã An Phú, Minh Tâm, Minh Đức và Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 98,60 ha + 10,76 ha + 25,35 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát

Địa điểm: Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai



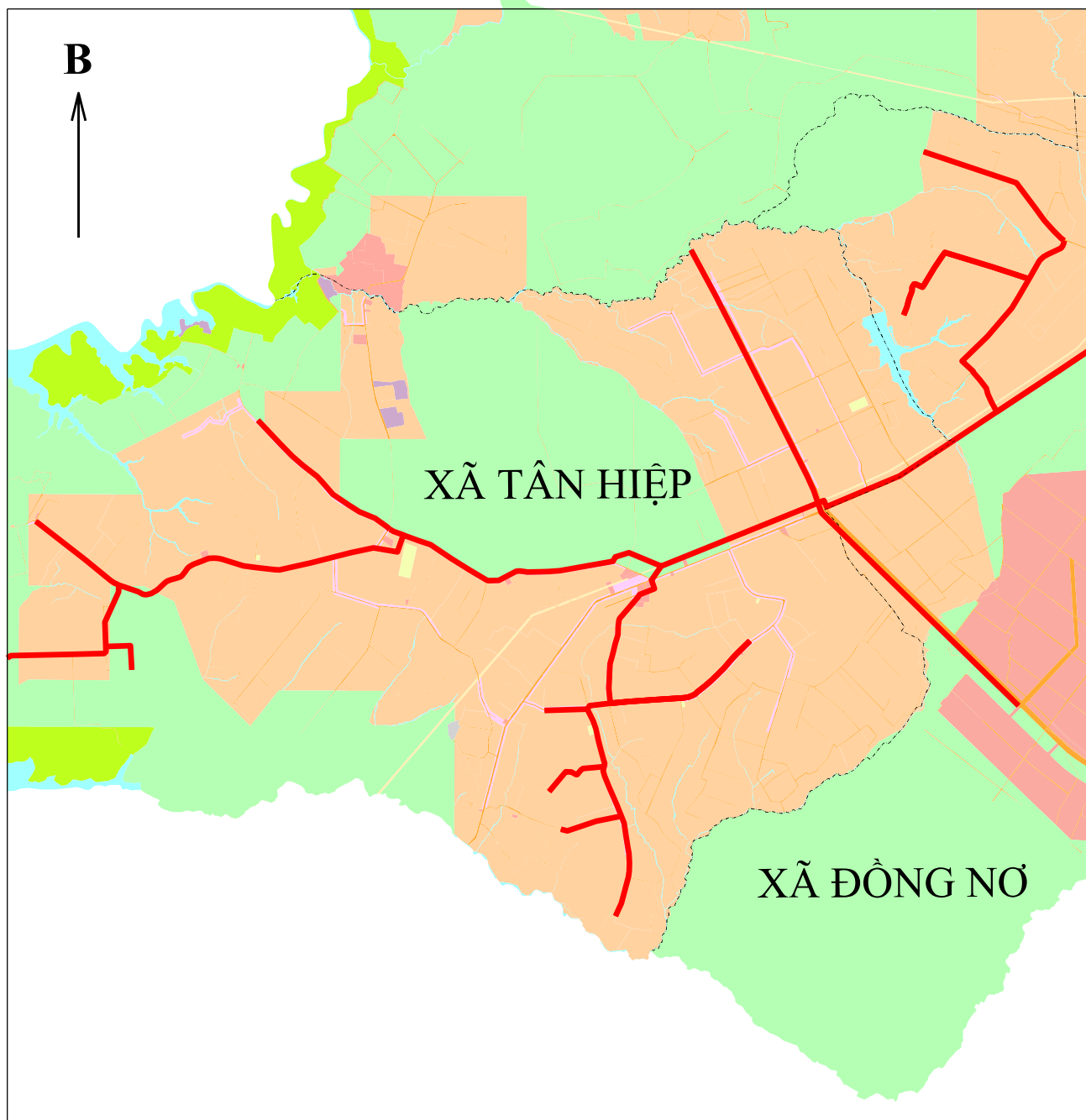
- Bản đồ HTSDĐ xã Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 57,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch suối (SON)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu
tỉnh Bình Phước (ADB9)

Địa điểm: xã Tân Hiệp, Đồng Nơ



- Bản đồ HTSDĐ xã Tân Hiệp, Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 15,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình thủy lợi (DTL)

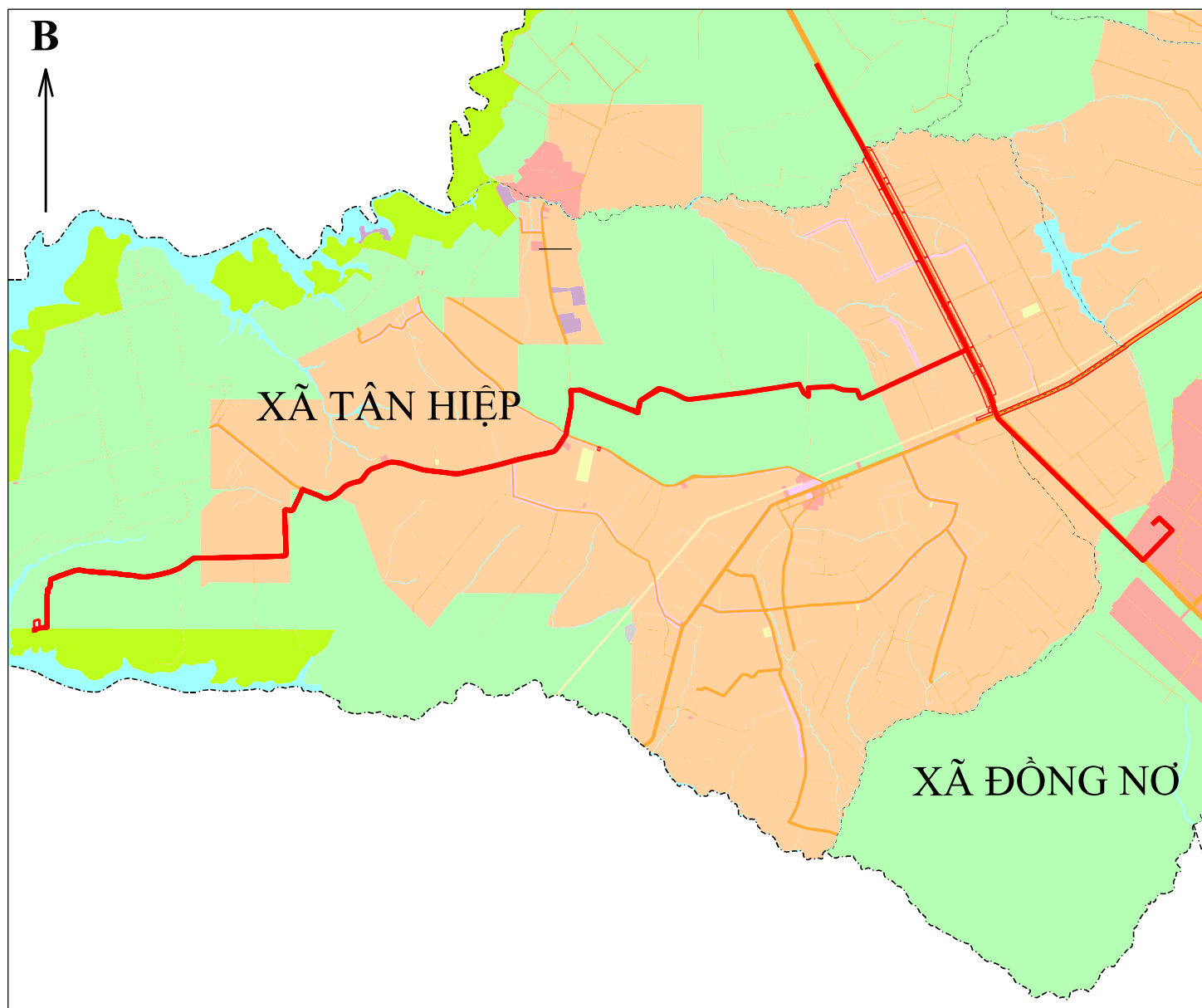
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Đầu tư xây dựng nhà máy nước Tân Hiệp và hệ thống cấp nước thô phục vụ vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

Khu công nghiệp Minh Hưng Sikico

Địa điểm: xã Tân Hiệp, Đồng Nơ



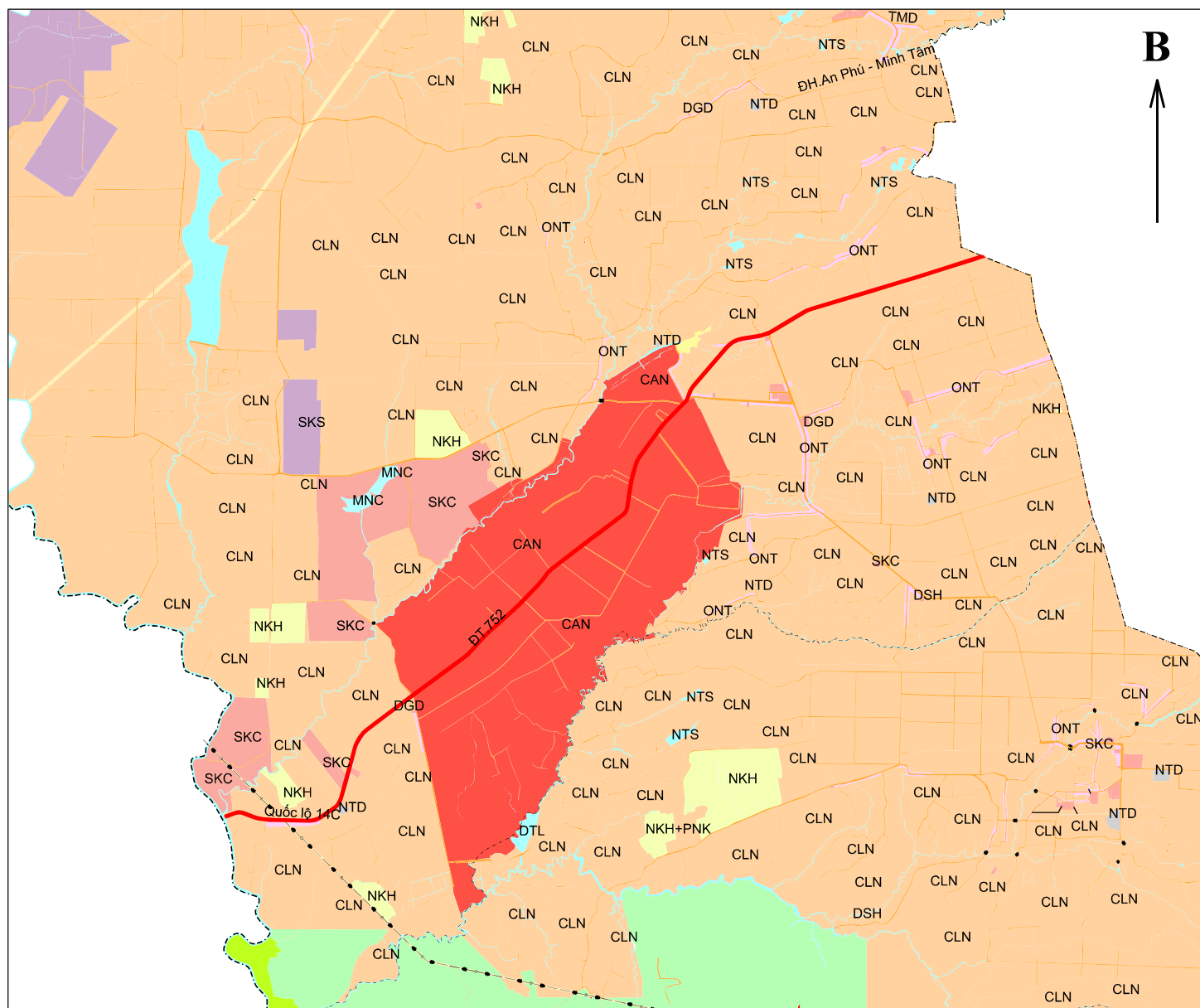
- Bản đồ HTSDĐ xã Tân Hiệp, Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 8,96 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và
tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư

Địa điểm: xã Minh Tâm



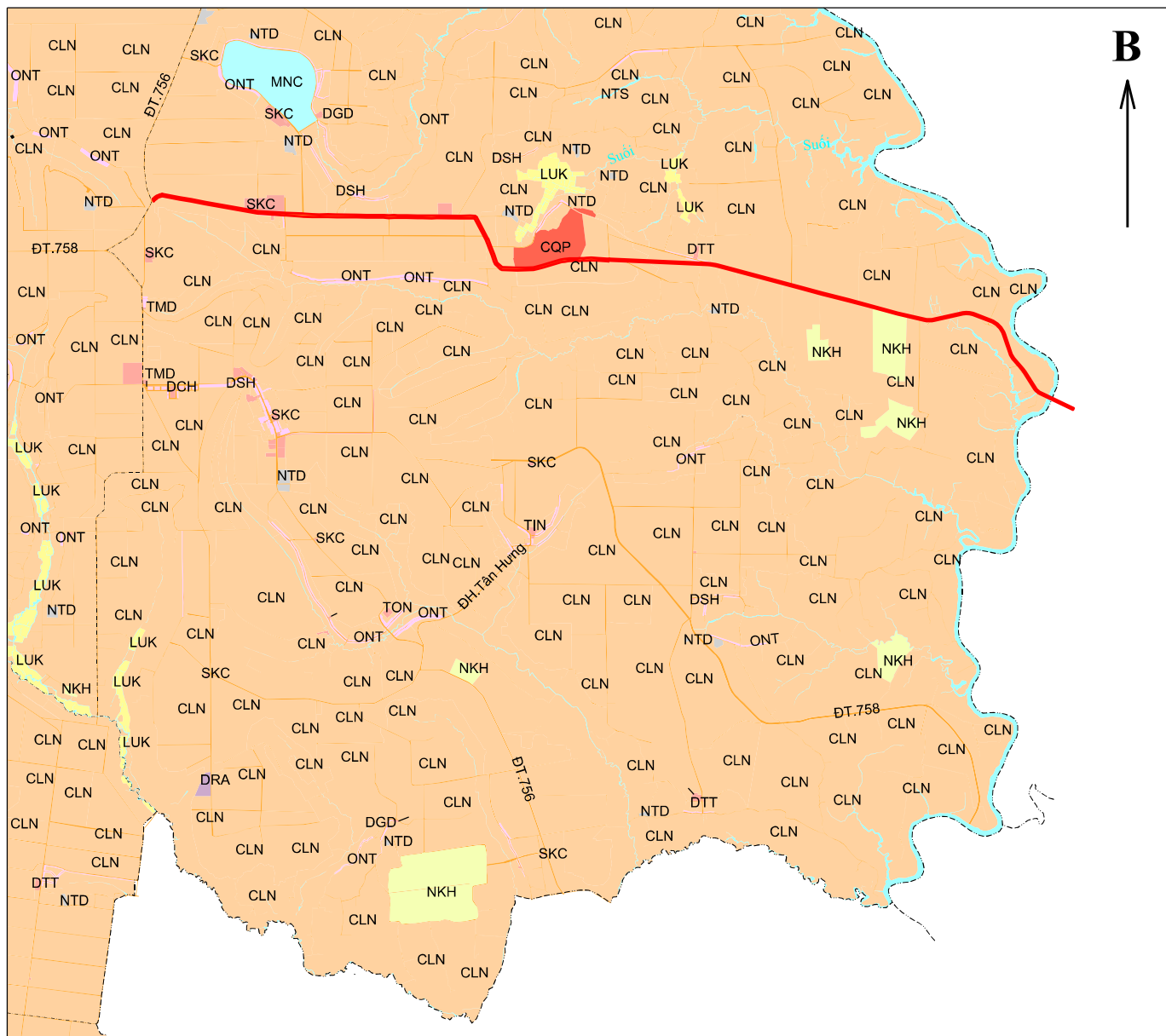
- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Tâm
- Diện tích công trình/dự án: 22,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản
đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng

Địa điểm: xã Tân Hưng



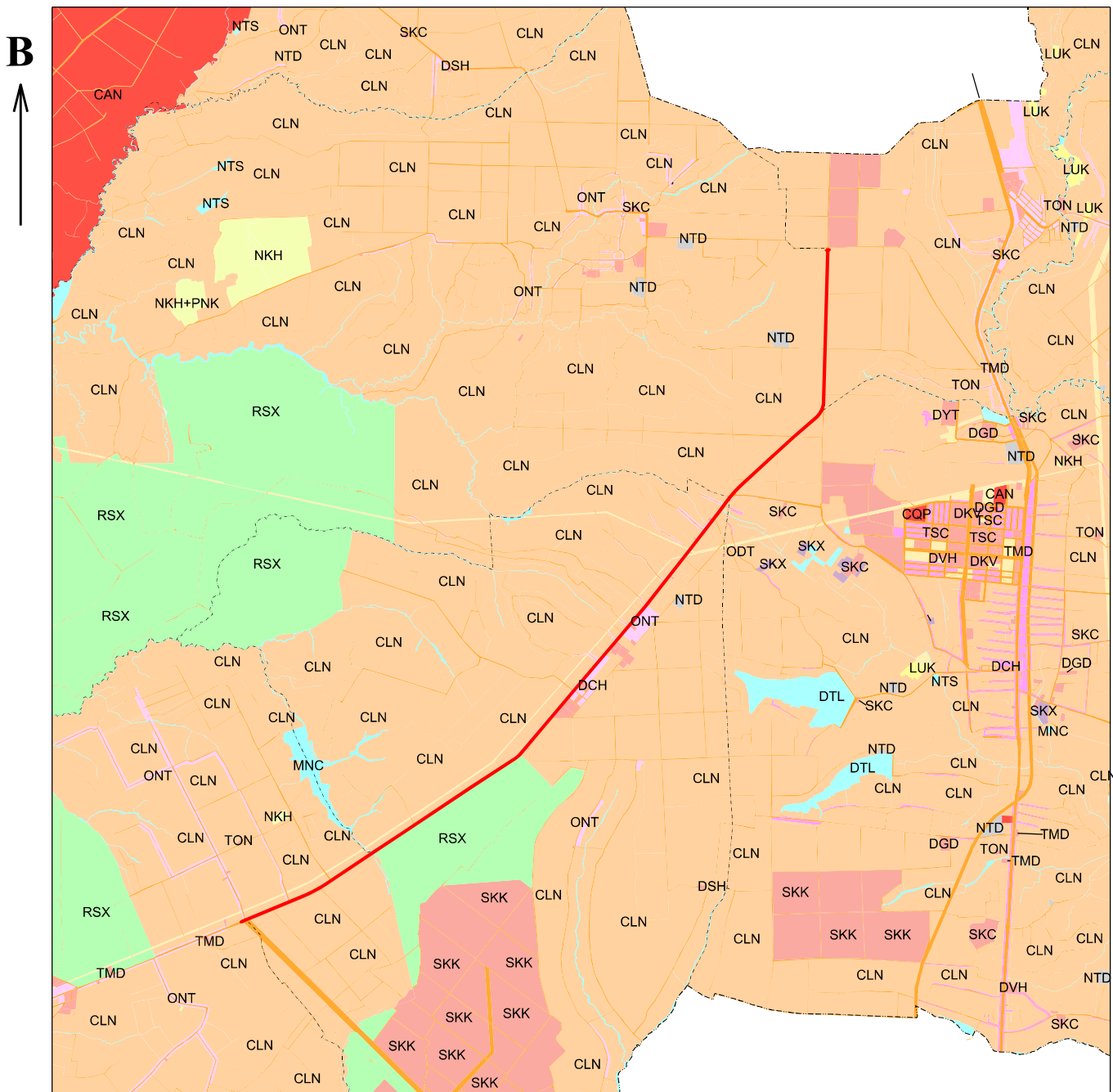
- Bản đồ HTSDĐ xã Tân Hưng
- Diện tích công trình/dự án: 14,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Năng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều
kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản

Địa điểm: xã Minh Đức, Đồng Nơ



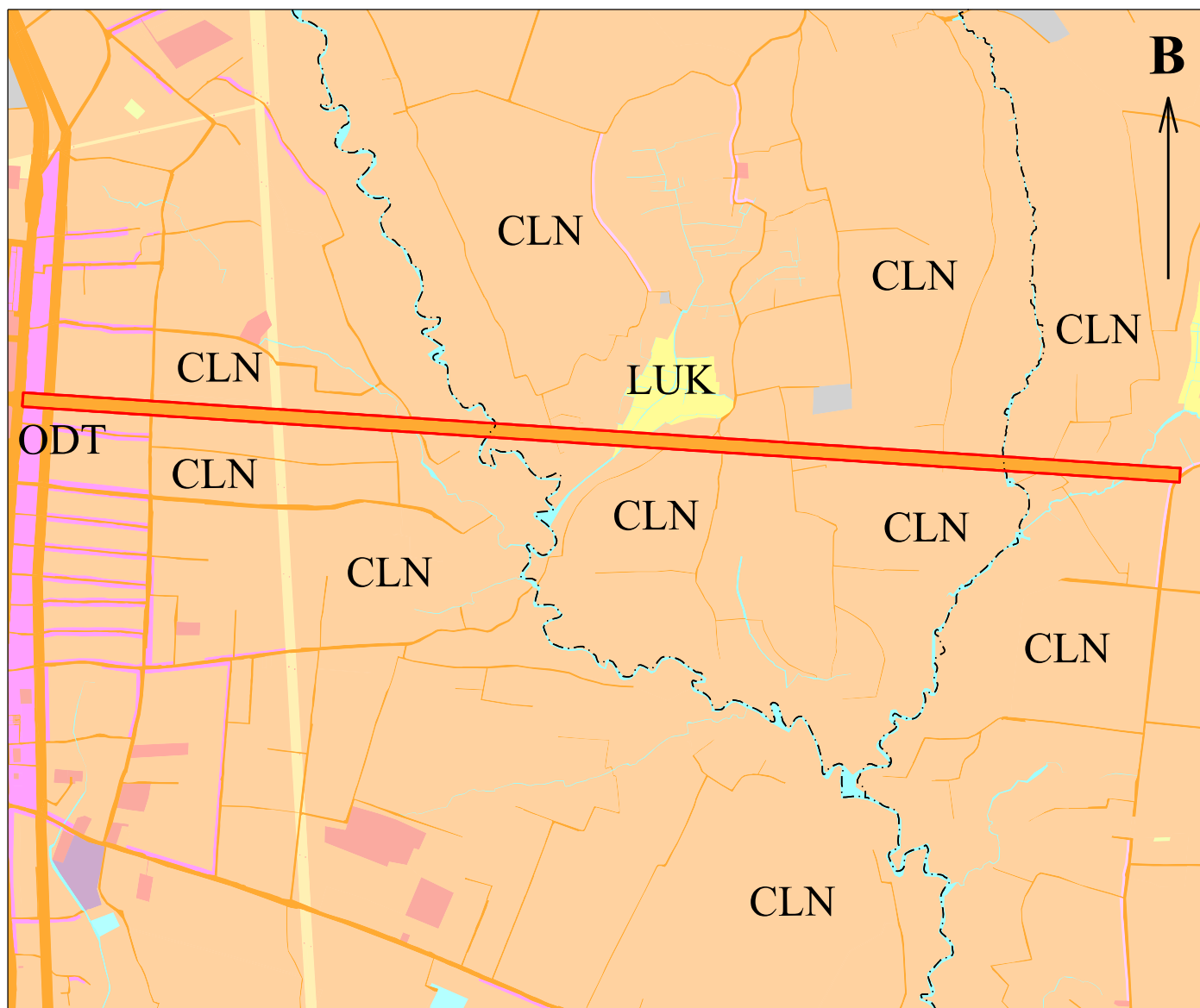
- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Đức, Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 6,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan và Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản

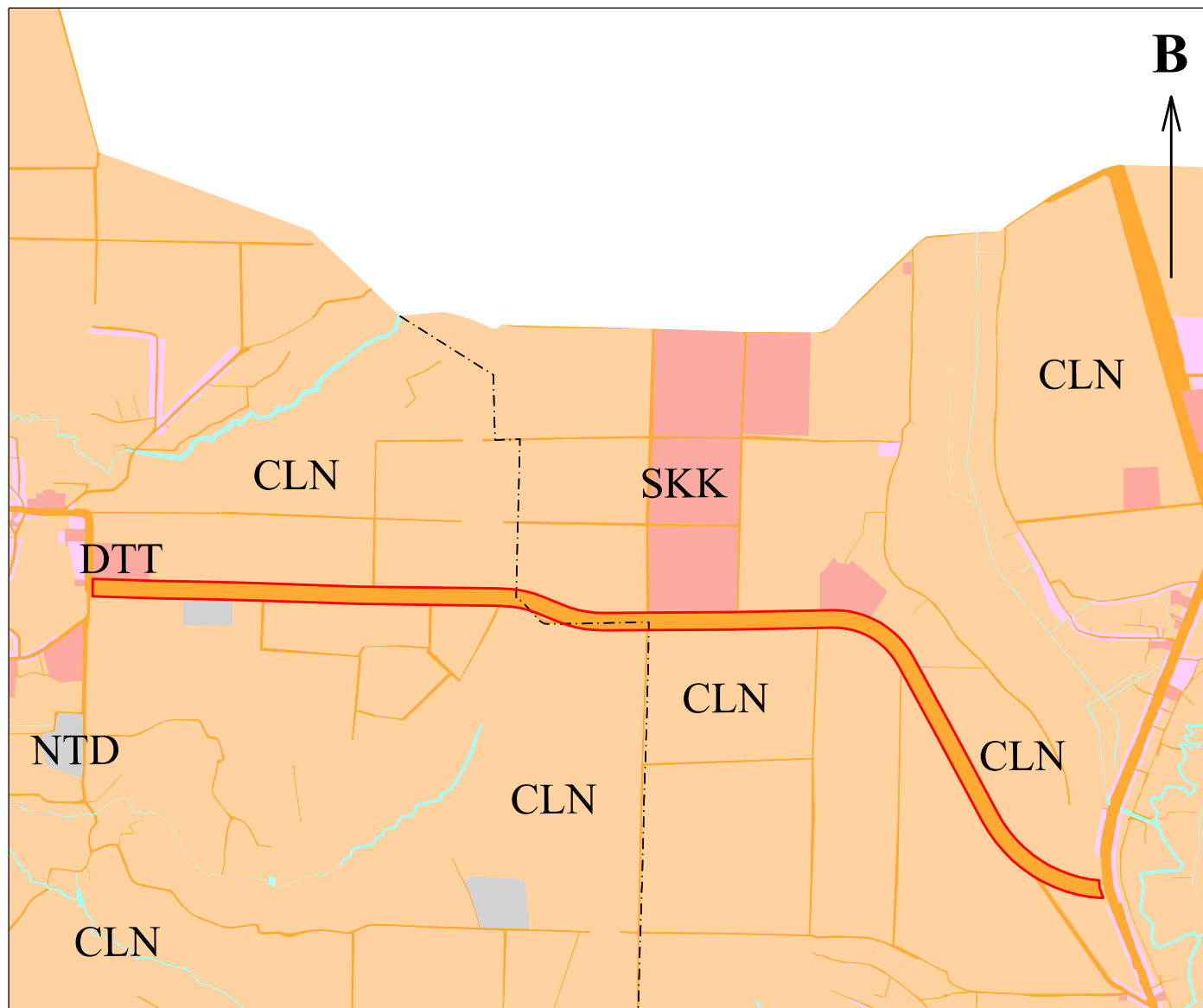
Địa điểm: TT. Tân Khai, xã Phước An, xã Tân Quan



- Bản đồ HTSDD TT. Tân Khai, xã Phước An và Tân Quan
- Diện tích công trình/dự án: 16,12 ha và 12,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

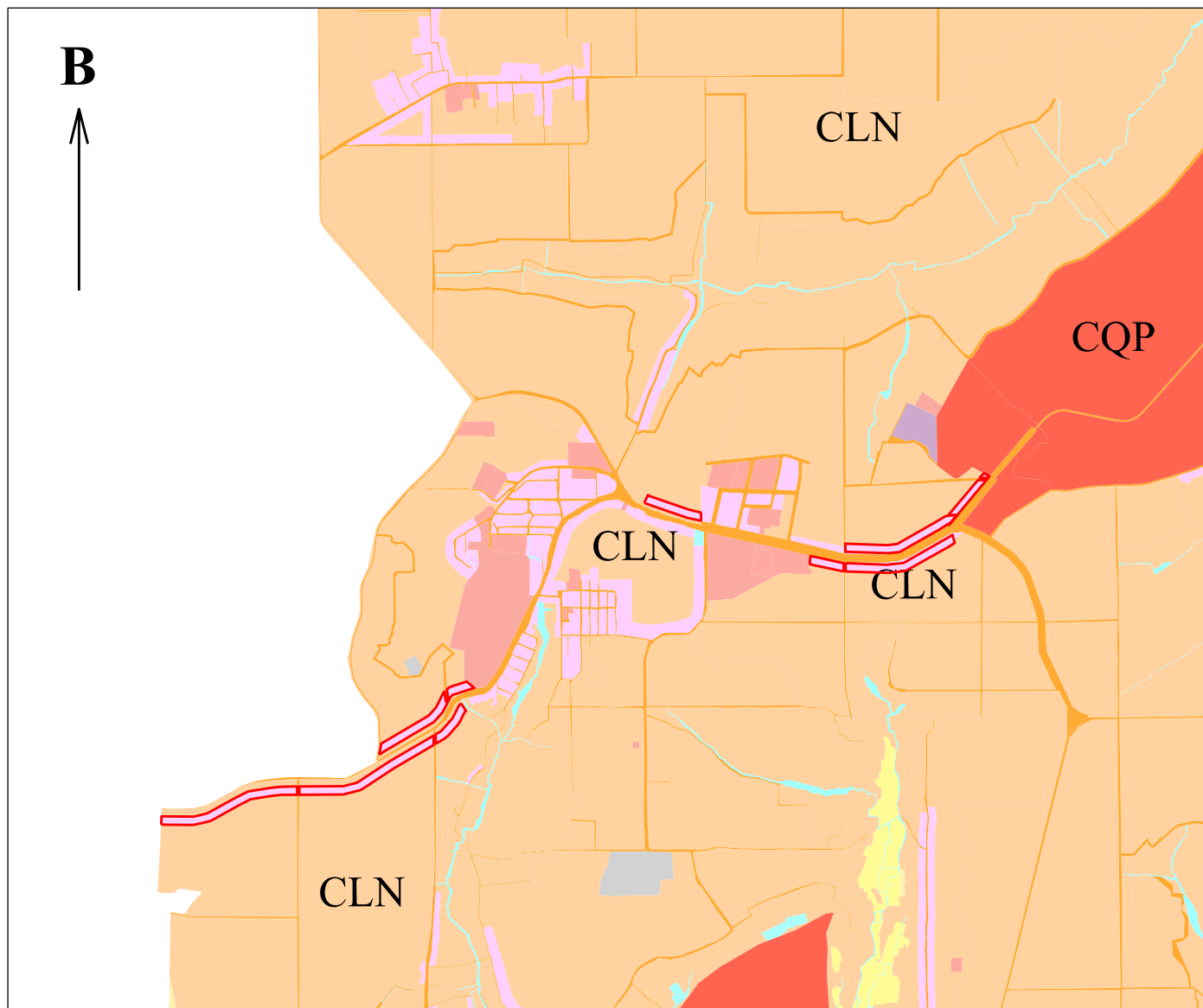
Công trình:
Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào
Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản
Địa điểm: xã Minh Đức, Thanh Bình



- Bản đồ HTSDD xã Thanh Bình, Minh Đức
- Diện tích công trình/dự án: 27,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:
Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế
giao về địa phương để quản lý
Địa điểm: xã Tân Lợi

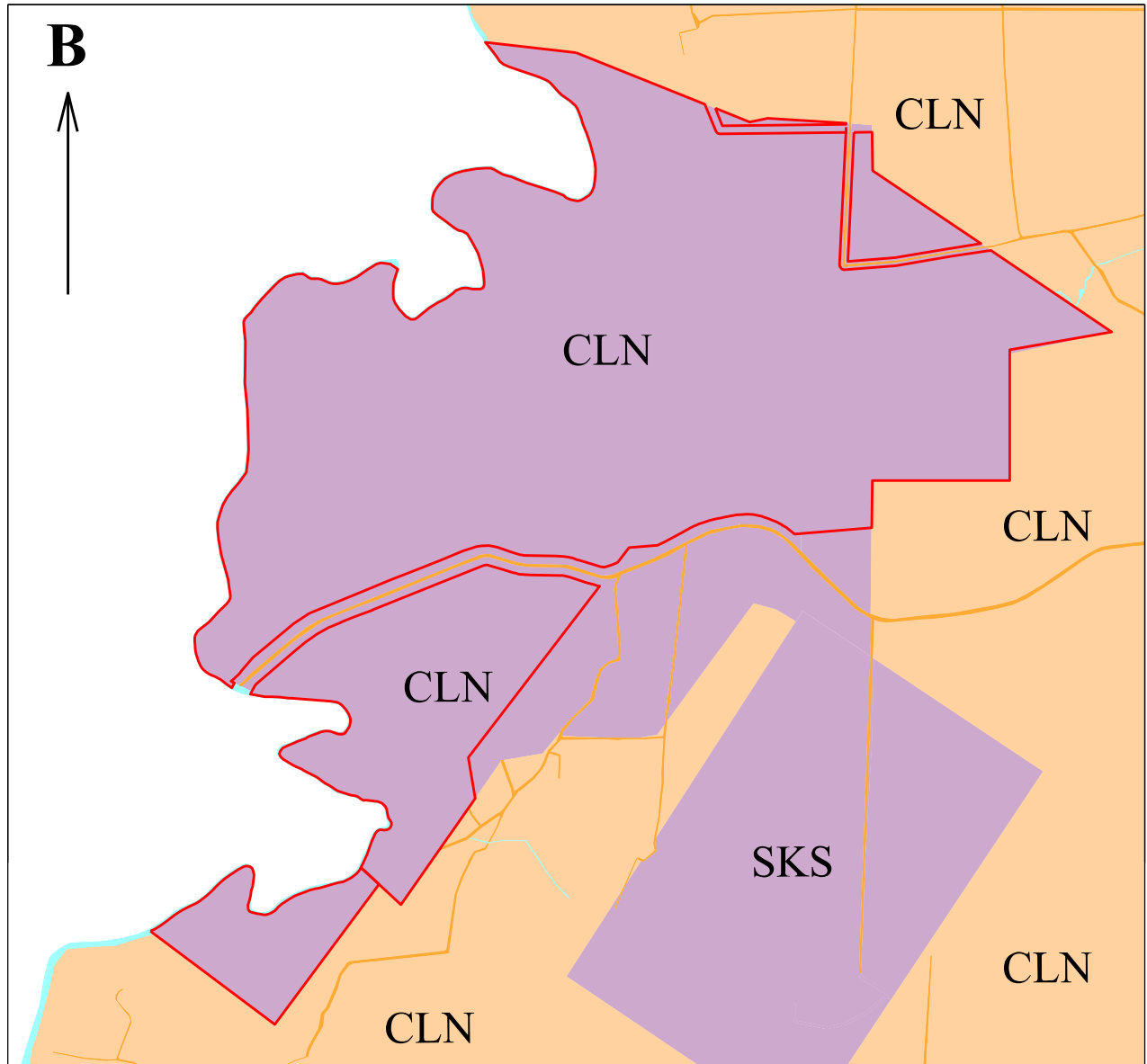


- Bản đồ HTSDD xã Tân Lợi
- Diện tích công trình/dự án: 13,61 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mỏ đá vôi Thanh Lương

Địa điểm: xã Minh Tâm, xã An Phú

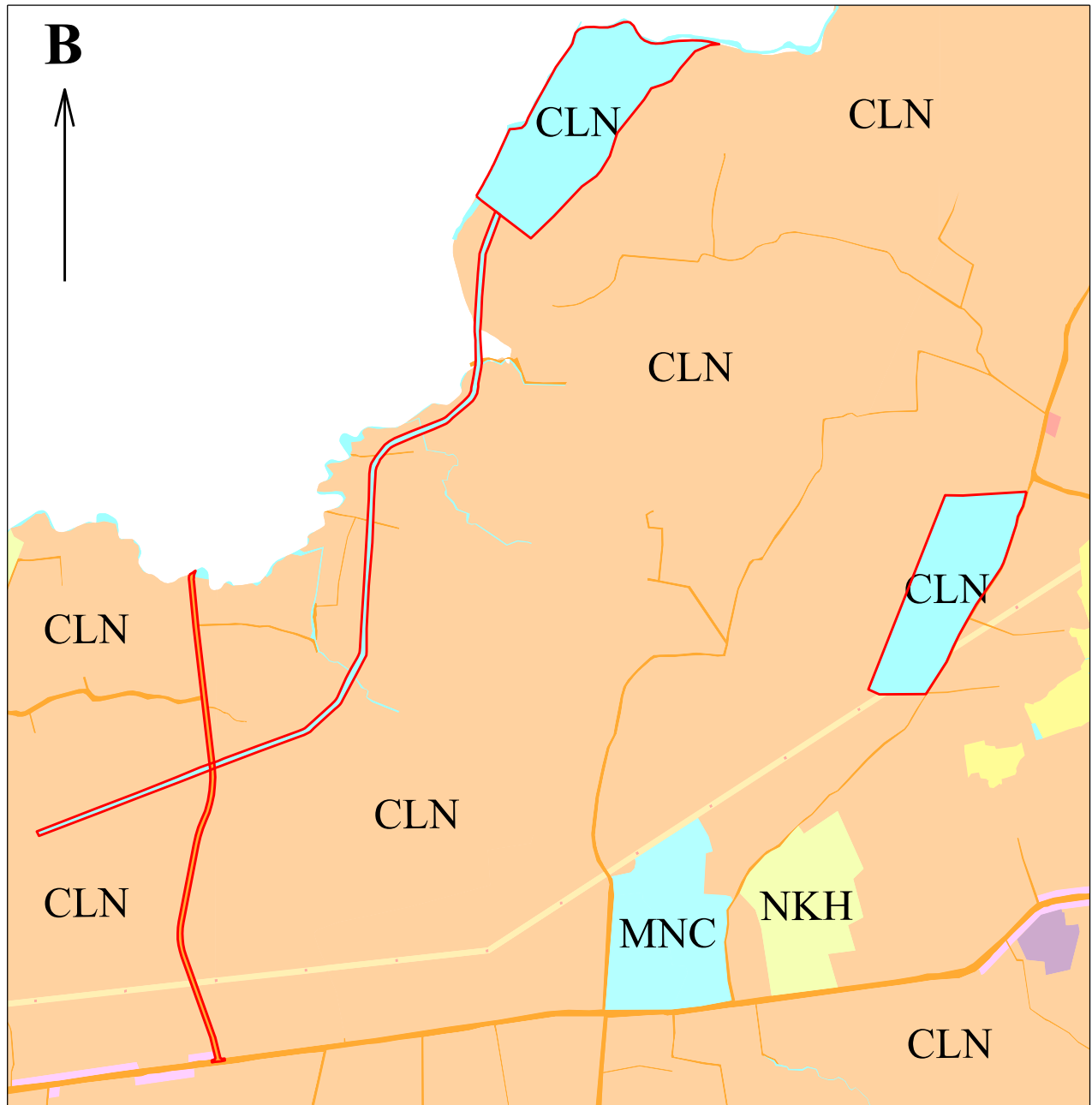


- Bản đồ HTSDĐ xã Minh Tâm, xã An Phú
- Diện tích công trình/dự án: 198,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Dự án Cụm hồ tỉnh Bình Phước

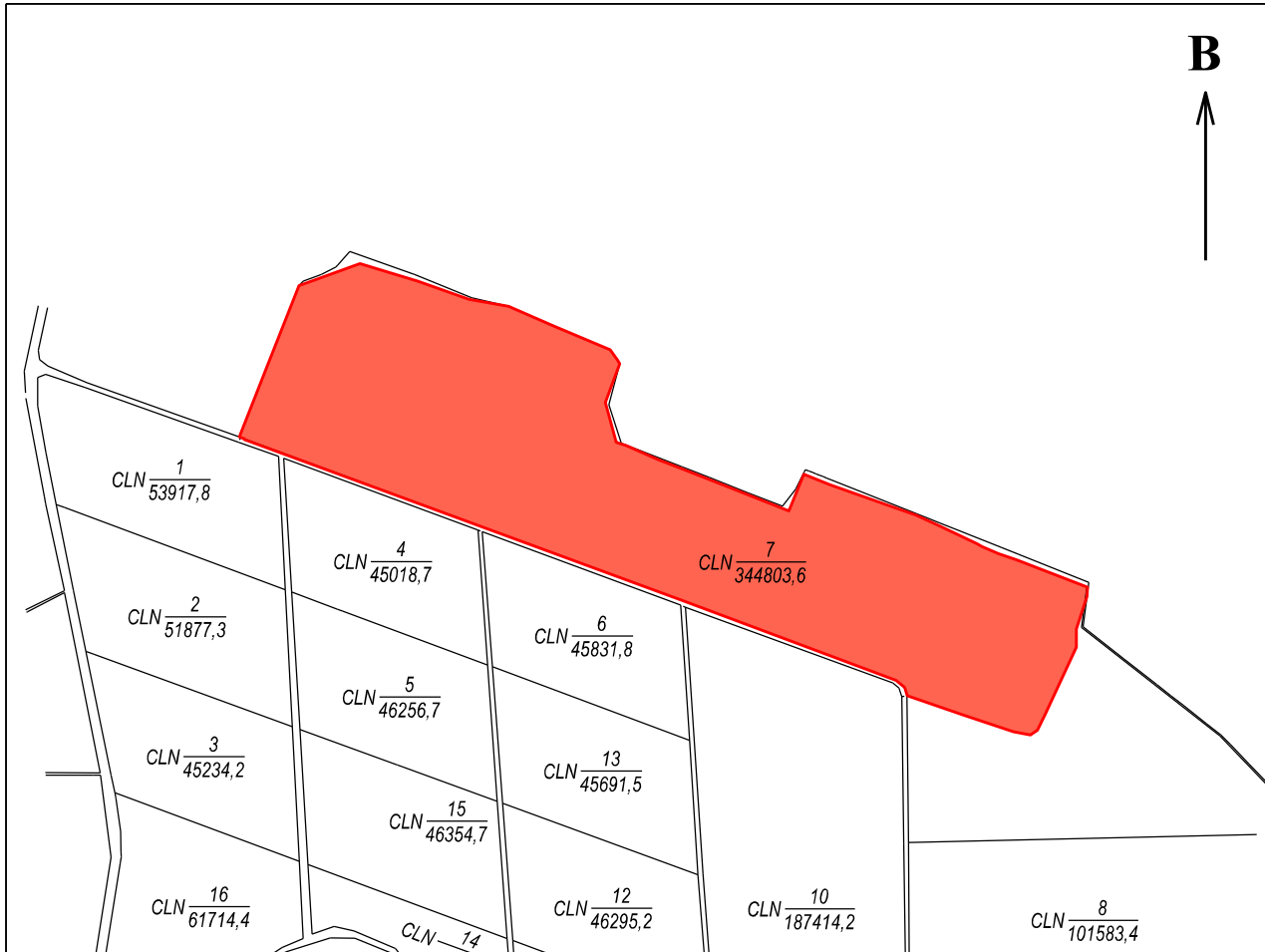
Địa điểm: xã An Khương



- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 15 ha và 2,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình thủy lợi (DTL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:
Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật thị xã Bình Long
Địa điểm: xã Phước An



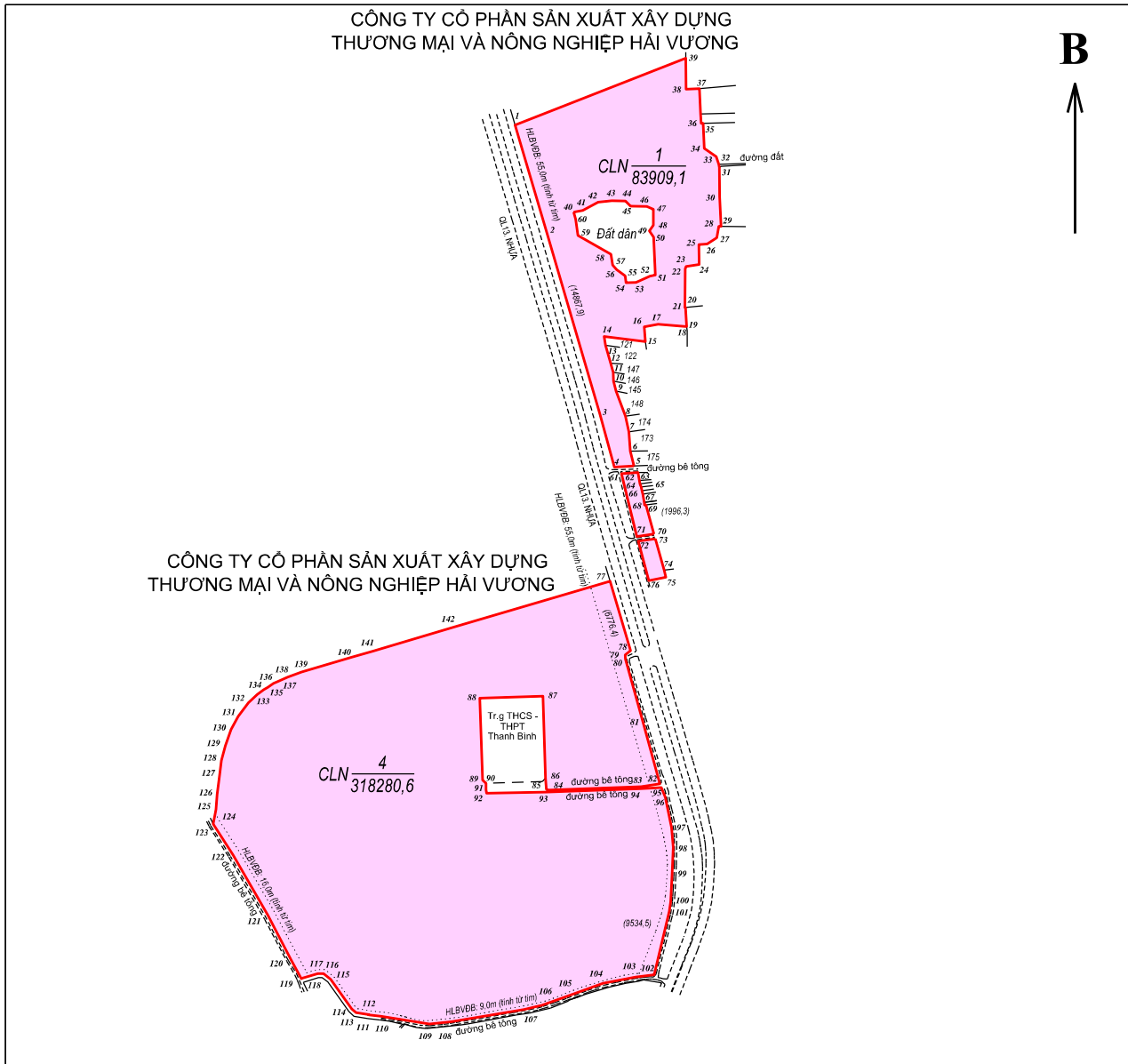
- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 57
- Diện tích công trình/dự án: 25,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khu đô thị mới Nam An Lộc

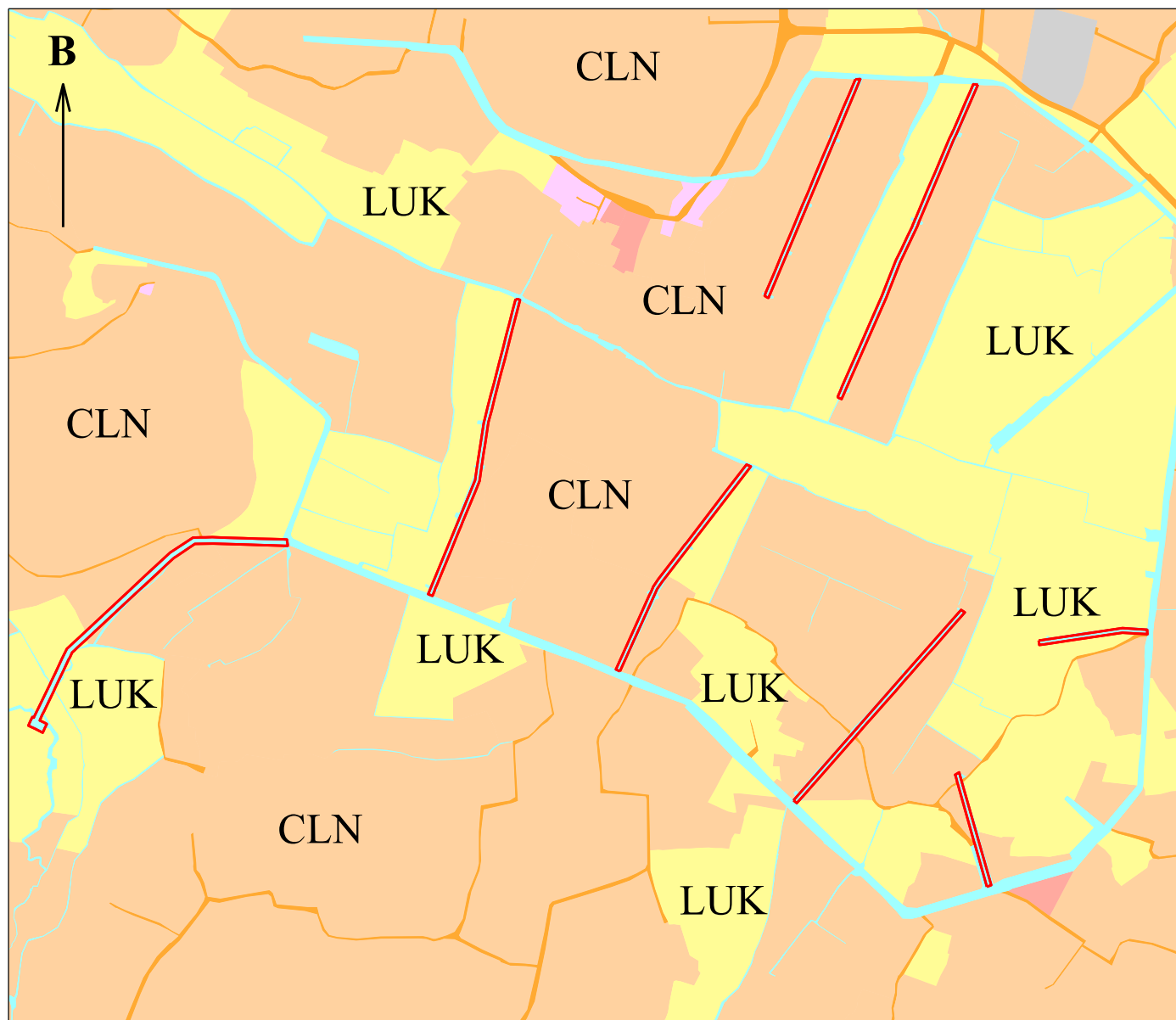
Địa điểm: ấp Sóc Răng, ấp Chà Là, xã Thanh Bình



- Bản đồ khu đo dự án
- Diện tích công trình/dự án: 40,60 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất ở tại nông thôn (ONT) và các loại đất khác

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:
Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương
Địa điểm: xã An Khương



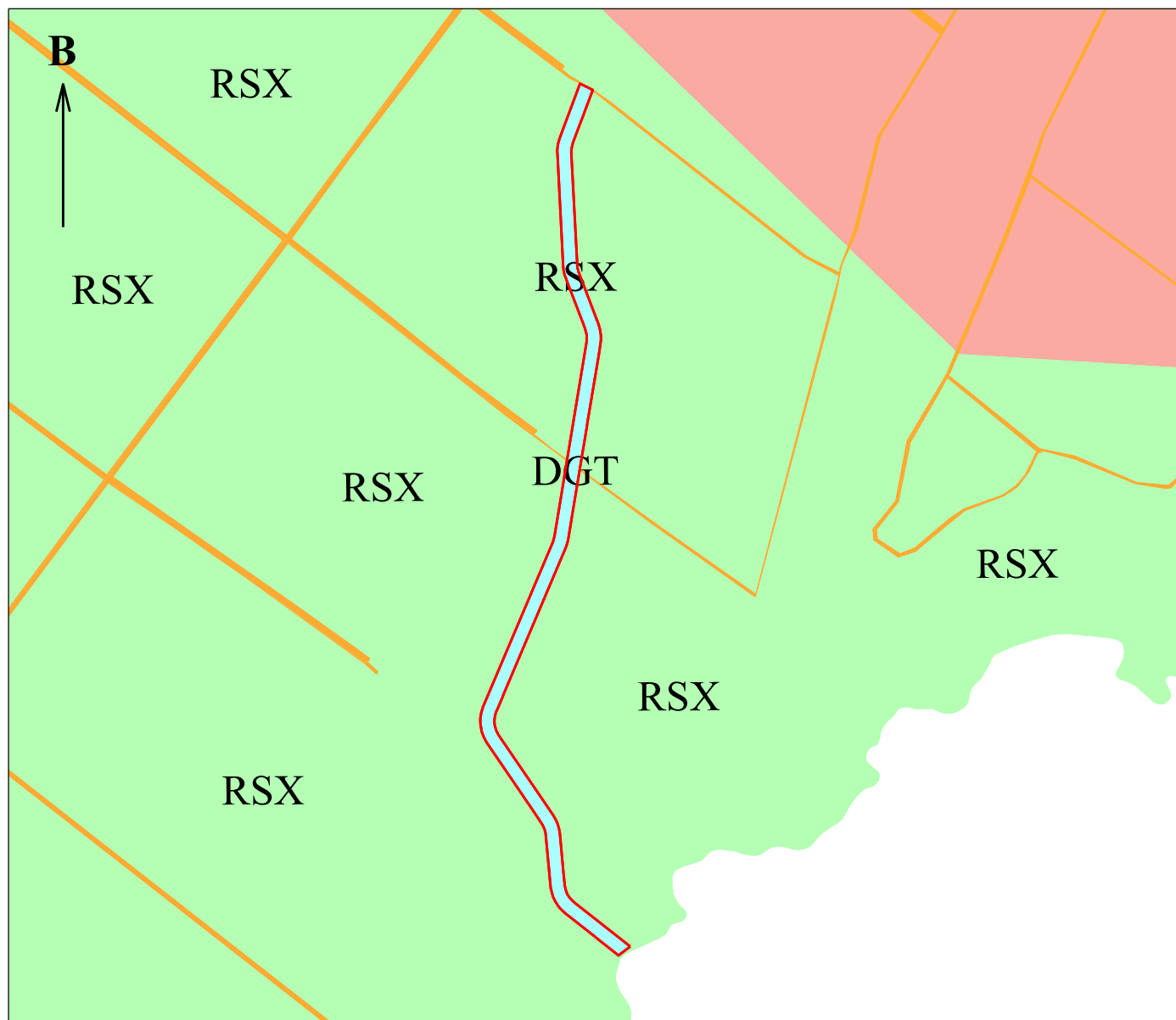
- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 6,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình thủy lợi (DTL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải
ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng

Địa điểm: xã Đồng Nơ



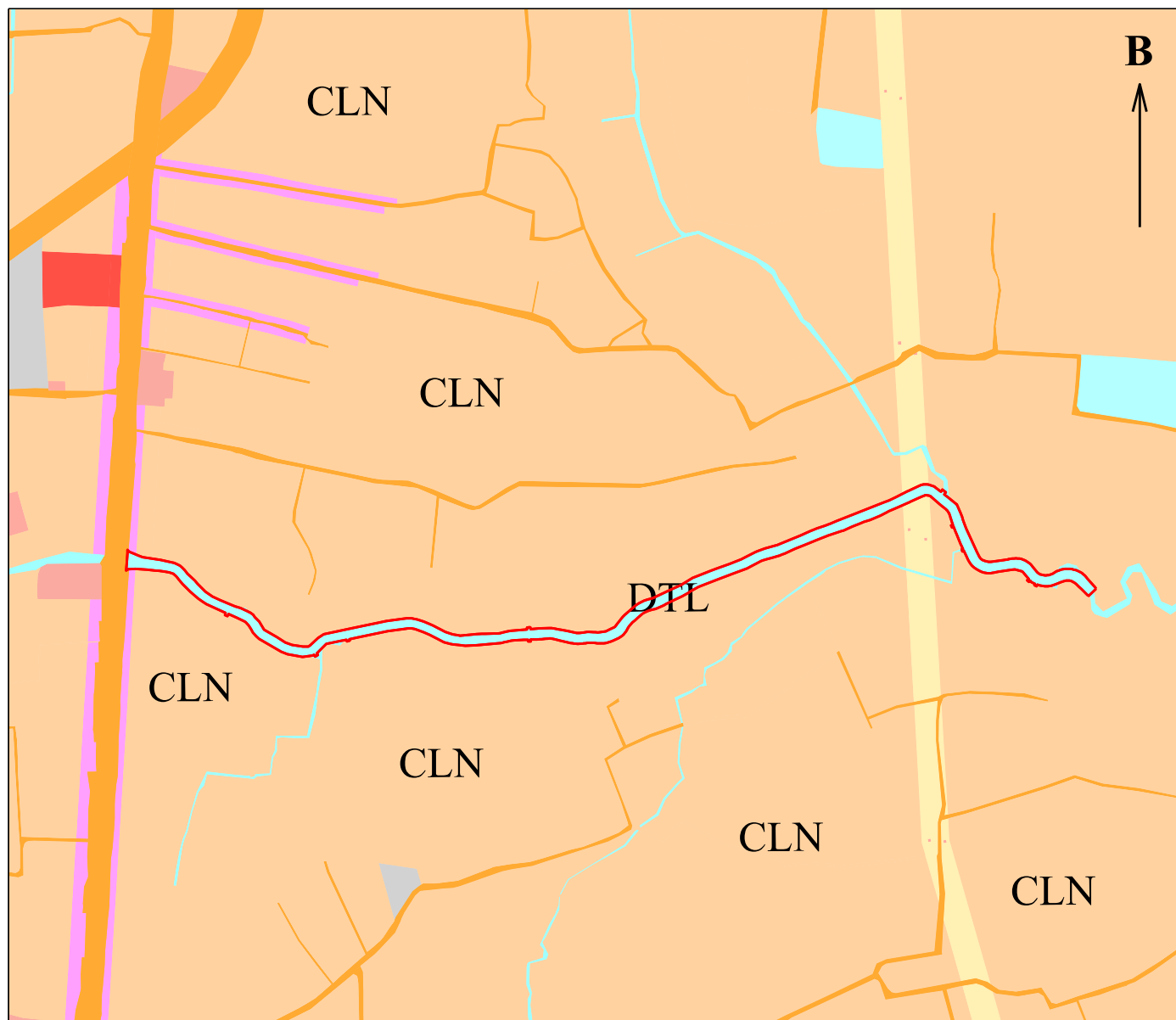
- Bản đồ HTSDĐ xã Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 4,87 ha và 3,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng mương công thoát nước
ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)

Địa điểm: TT. Tân Khai

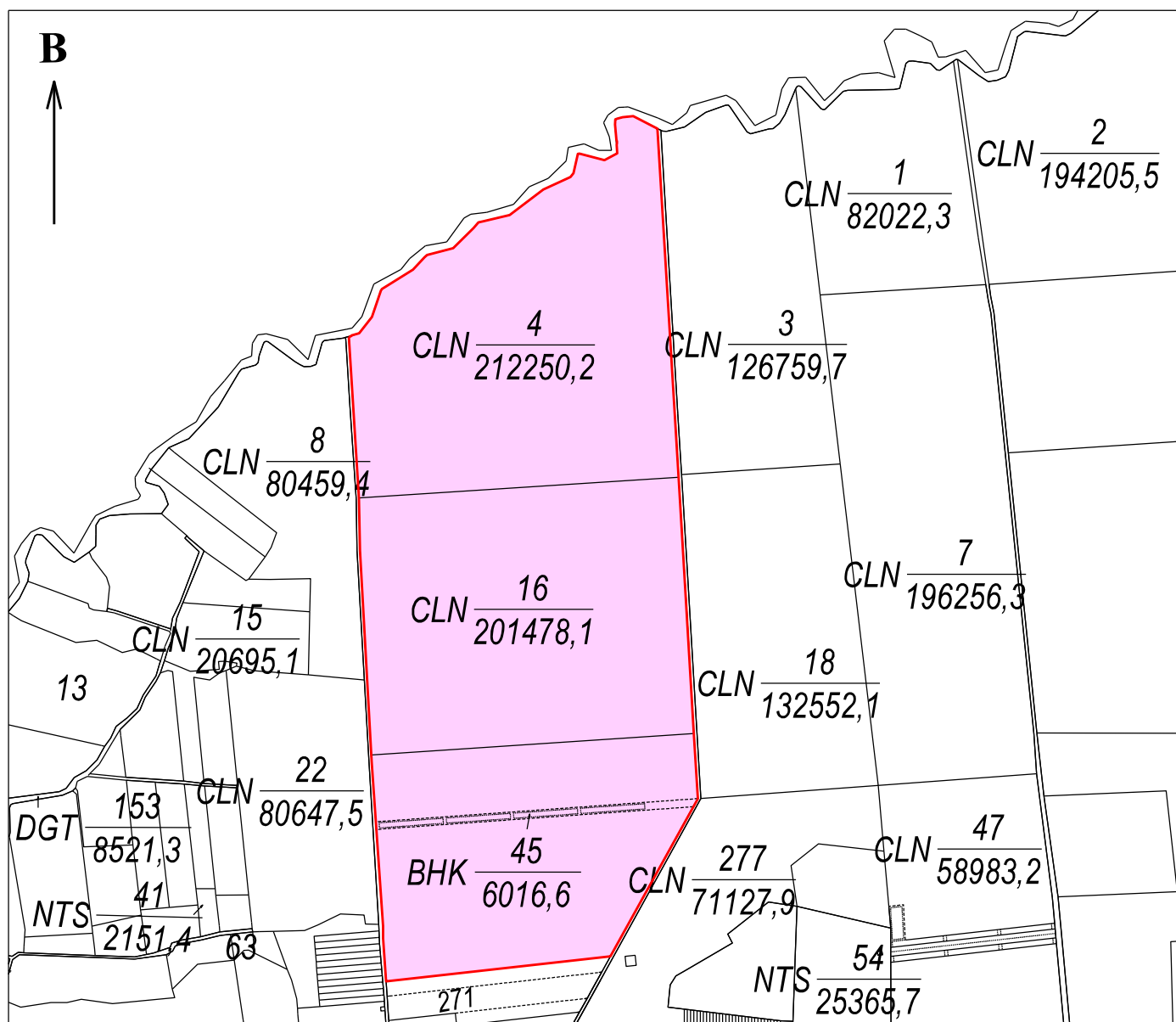


- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 3,58 ha và 1,49 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu dân cư An Khương

Địa điểm: ấp 1, xã An Khương

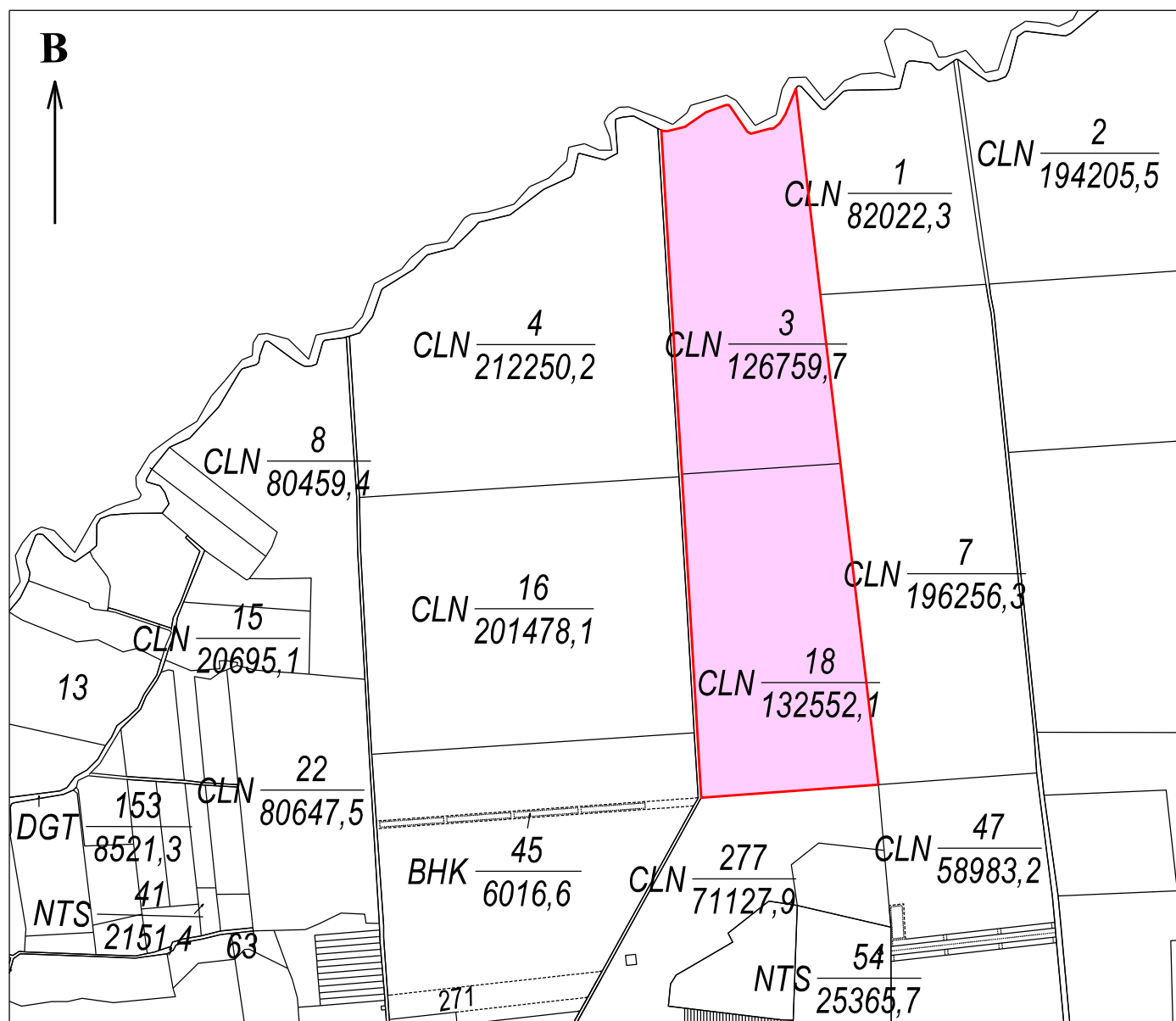


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỉ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 03 (mới)
- Diện tích công trình/dự án: 57,48 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất ở tại nông thôn và các loại đất khác (ONT và các loại đất khác)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu dân cư An Thịnh

Địa điểm: ấp 1, xã An Khương



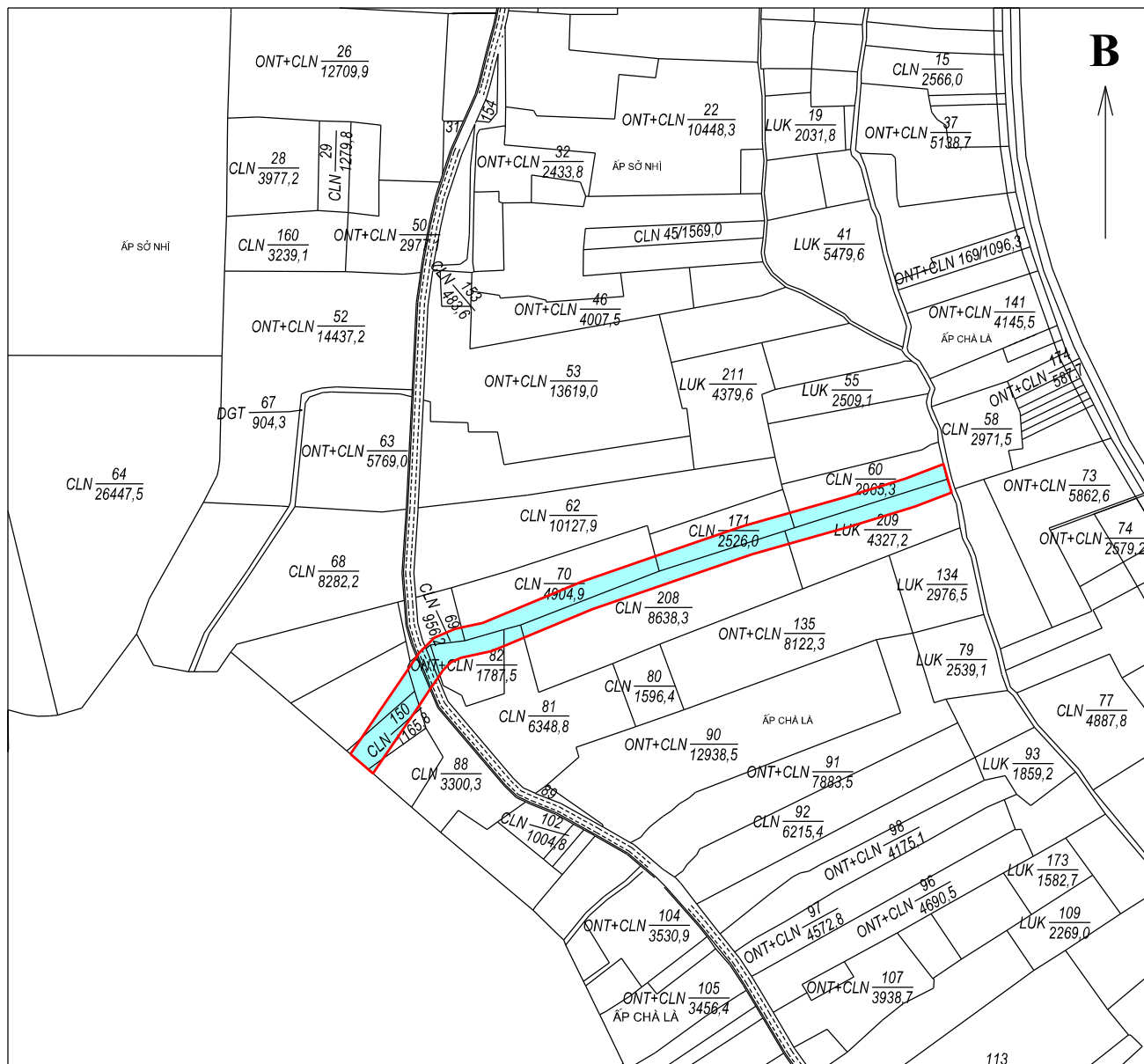
- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỉ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 03 (mới)
- Diện tích công trình/dự án: 25,28 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất ở tại nông thôn và các loại đất khác (ONT và các loại đất khác)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Xây dựng mương công thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều

Địa điểm: ấp Chà Là, xã Thanh Bình

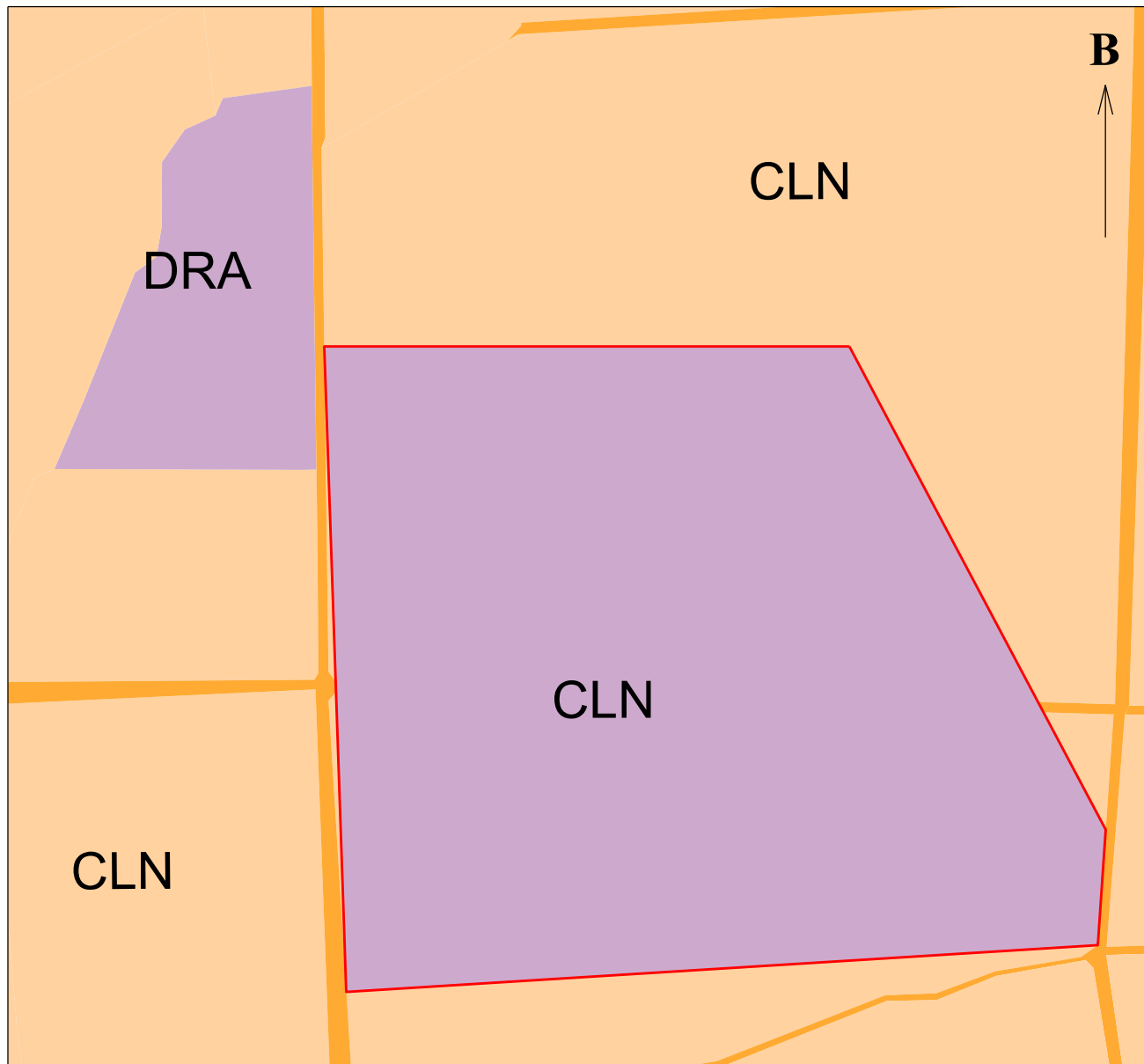


- Bản đồ địa chính xã Thanh Bình, tỉ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 12 (mới)
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy điện rác Tân Hưng Hớn Quản

Địa điểm: xã An Khương



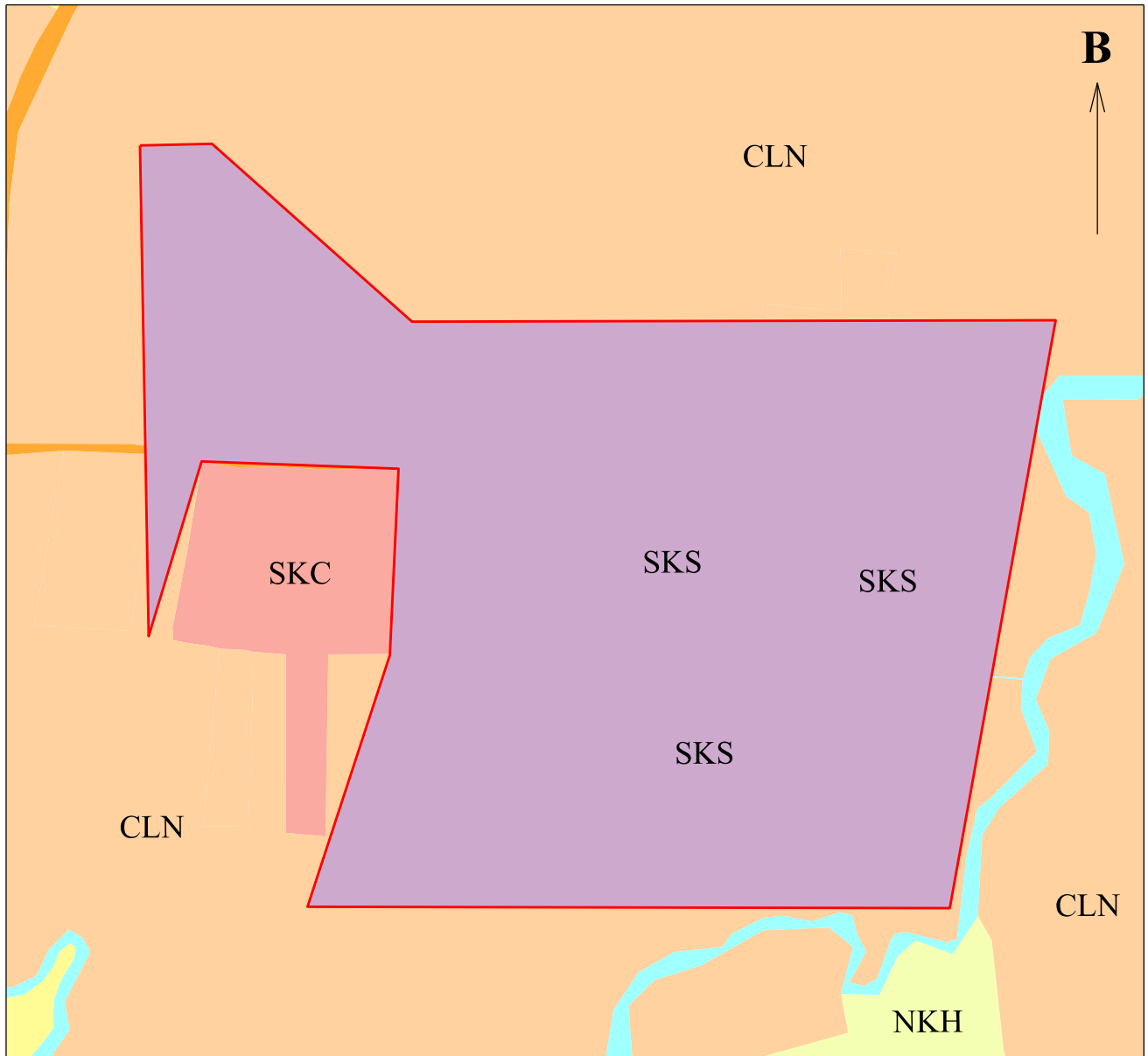
- Bản đồ HTSDD xã Tân Hưng
- Diện tích công trình/dự án: 20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình xử lý chất thải (DRA)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Vị trí khai thác khoáng sản sét gạch ngói và vật liệu san lấp
(đã cấp phép cho Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)

Địa điểm: xã An Khương



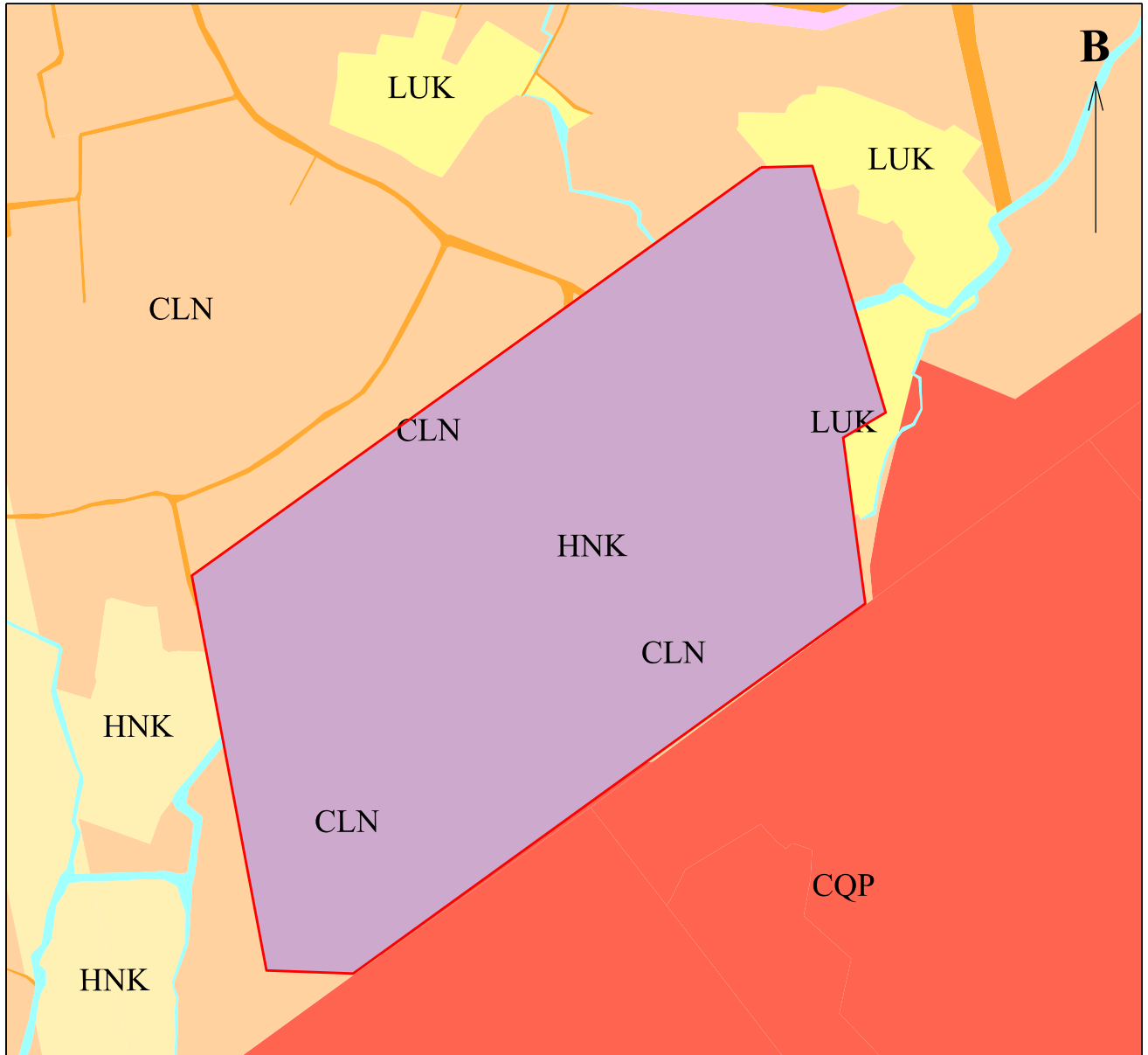
- Bản đồ HTSDĐ xã An Khương
- Diện tích công trình/dự án: 20,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Vị trí khai thác khoáng sản đá xây dựng
(đã cấp phép cho Cty Hoàng Kim Sơn)

Địa điểm: xã Tân Lợi



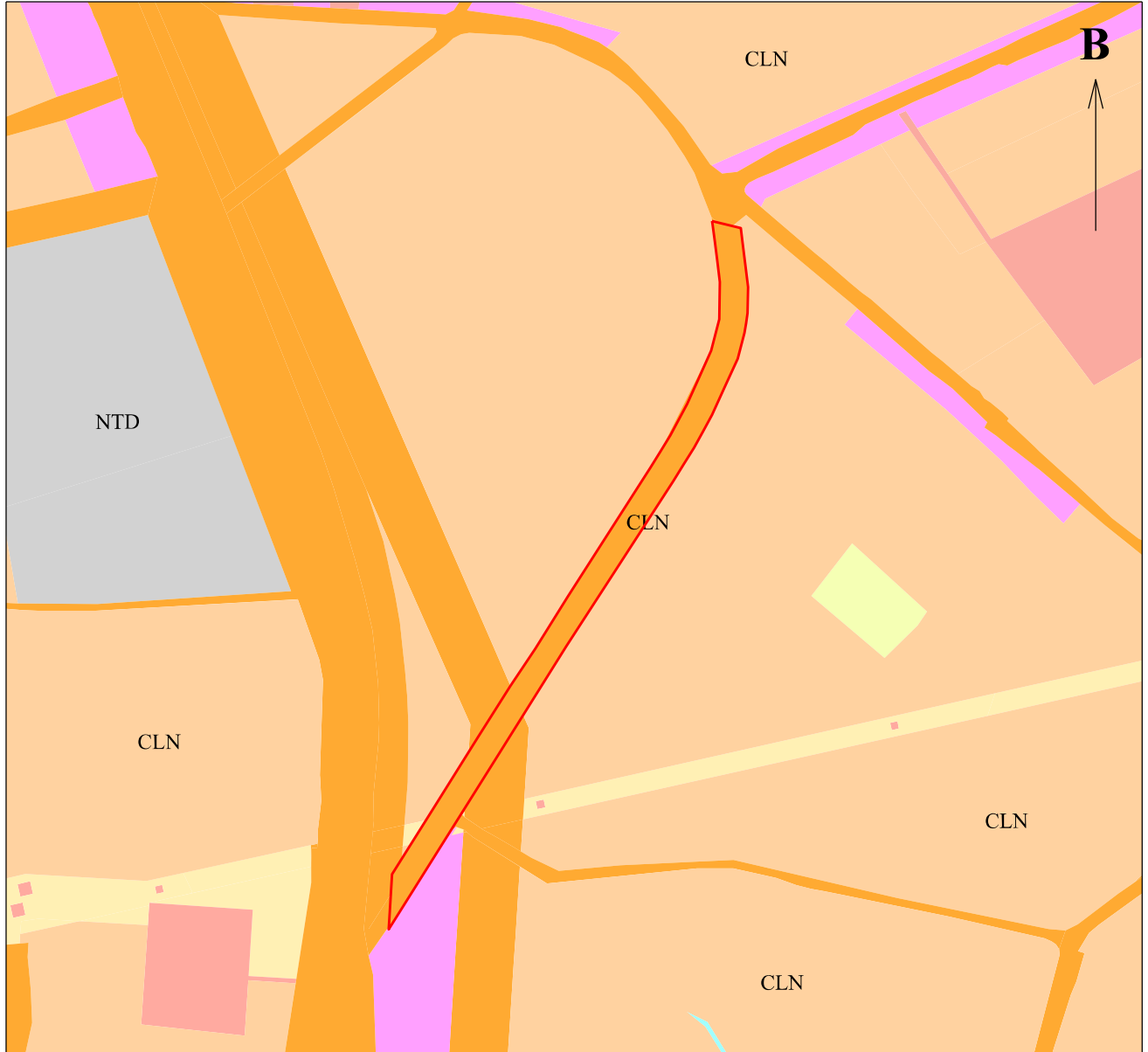
- Bản đồ HTSDD xã Tân Lợi
- Diện tích công trình/dự án: 14,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai

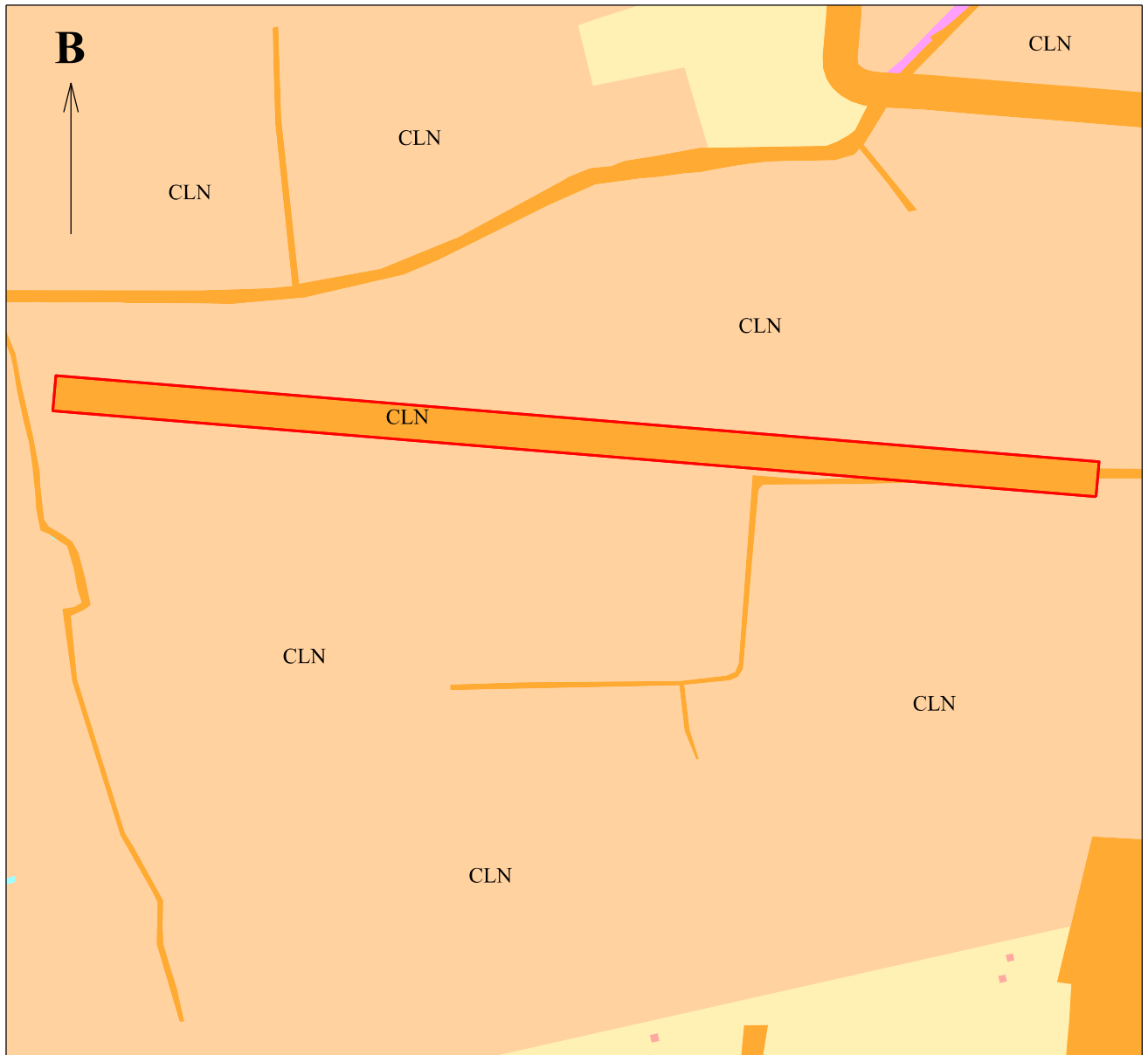
Địa điểm: TT. Tân Khai



- Bản đồ HTSDĐ thị trấn Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:
Xây dựng đường Đông Tây 9
Địa điểm: TT. Tân Khai



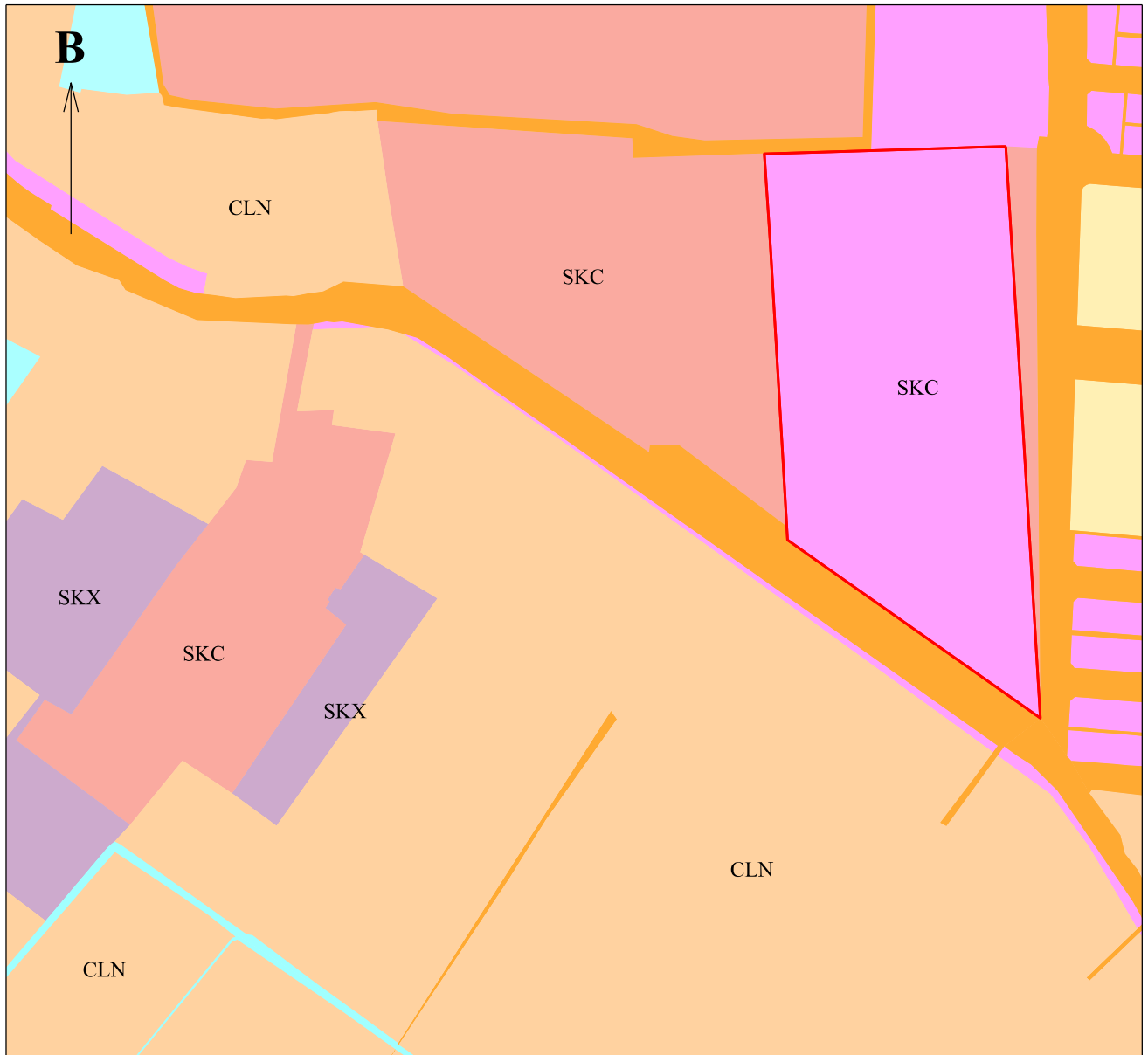
- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 2,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Chính trang đô thị (thu hồi đất Công ty An Phú Thịnh)

Địa điểm: TT. Tân Khai



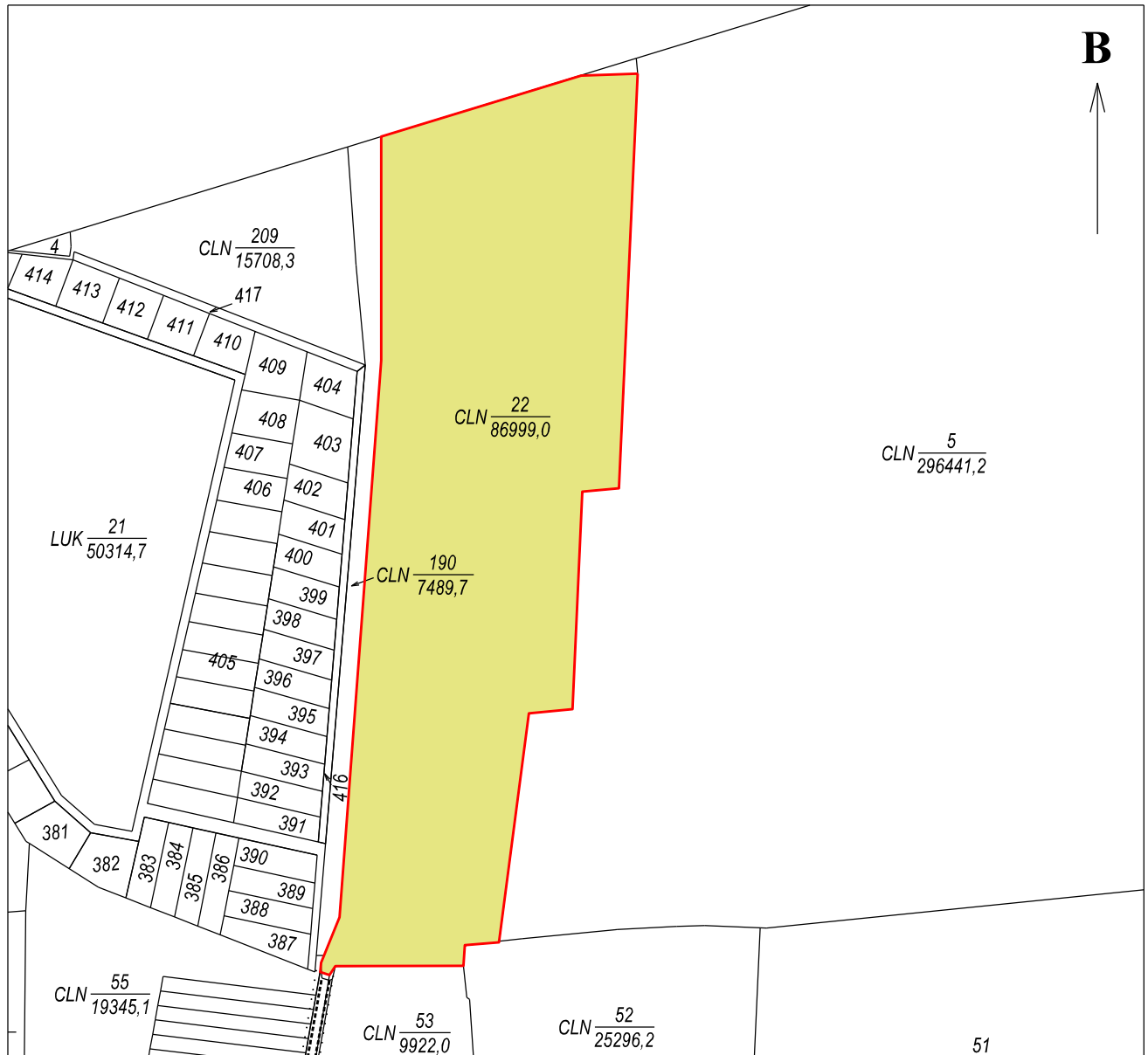
- Bản đồ HTSDD TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 5,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)

Địa điểm: xã Thanh An



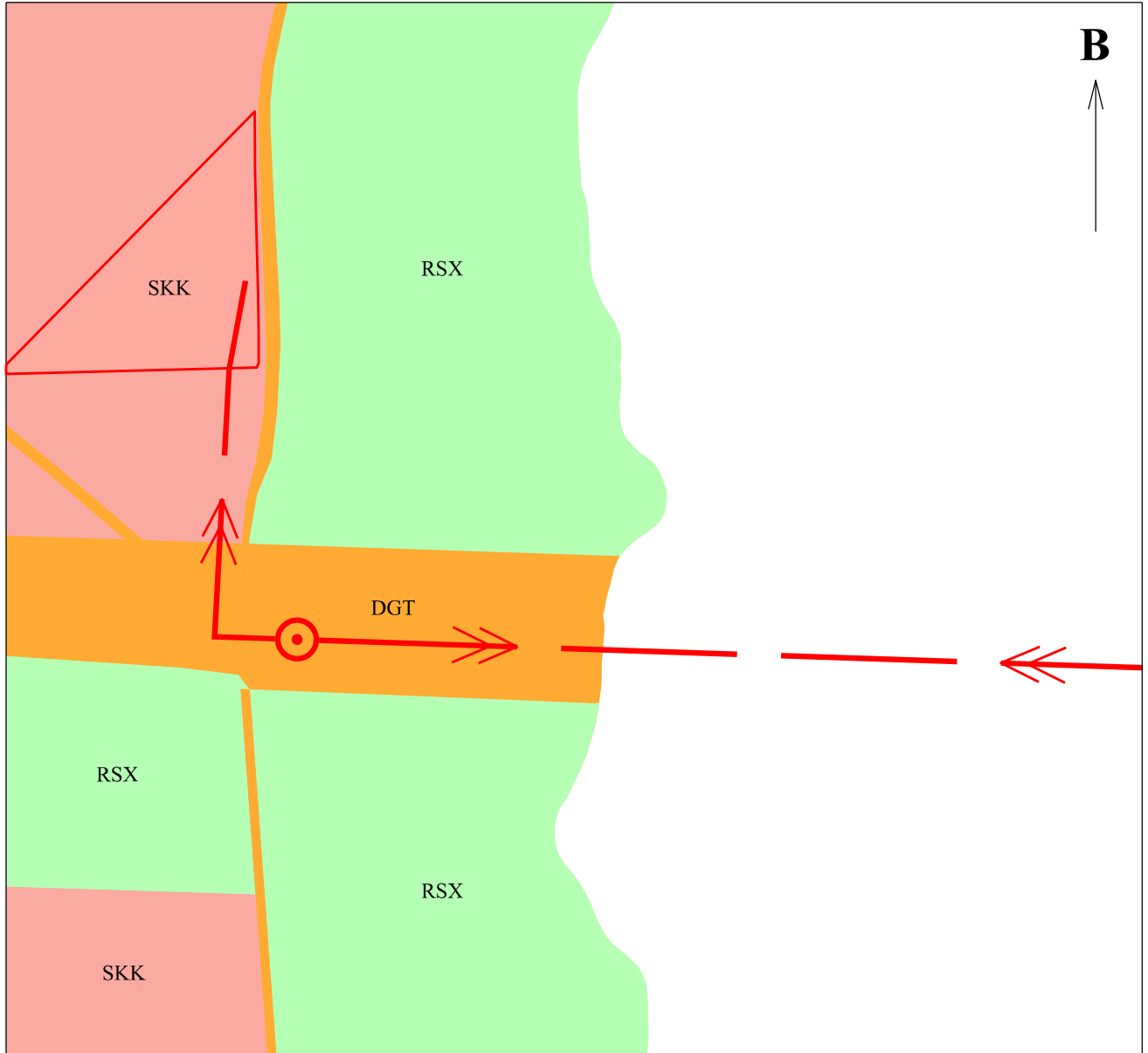
- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 01
- Diện tích công trình/dự án: 18,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico

Địa điểm: xã Đồng Nơ



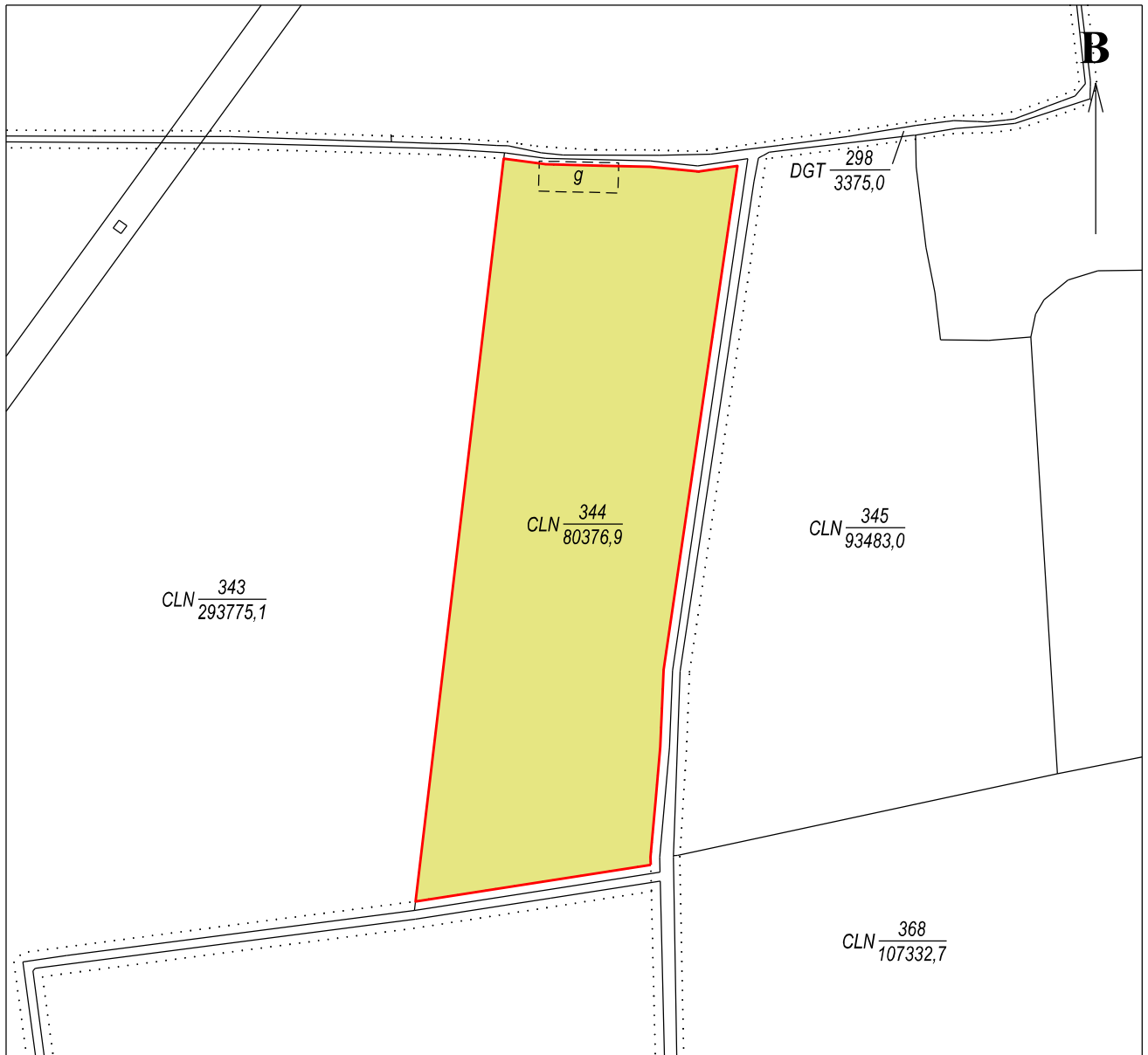
- Bản đồ HTSDĐ xã Đồng Nơ
- Diện tích công trình/dự án: 0,44 ha + 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi gà thịt (Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)

Địa điểm: xã An Phú



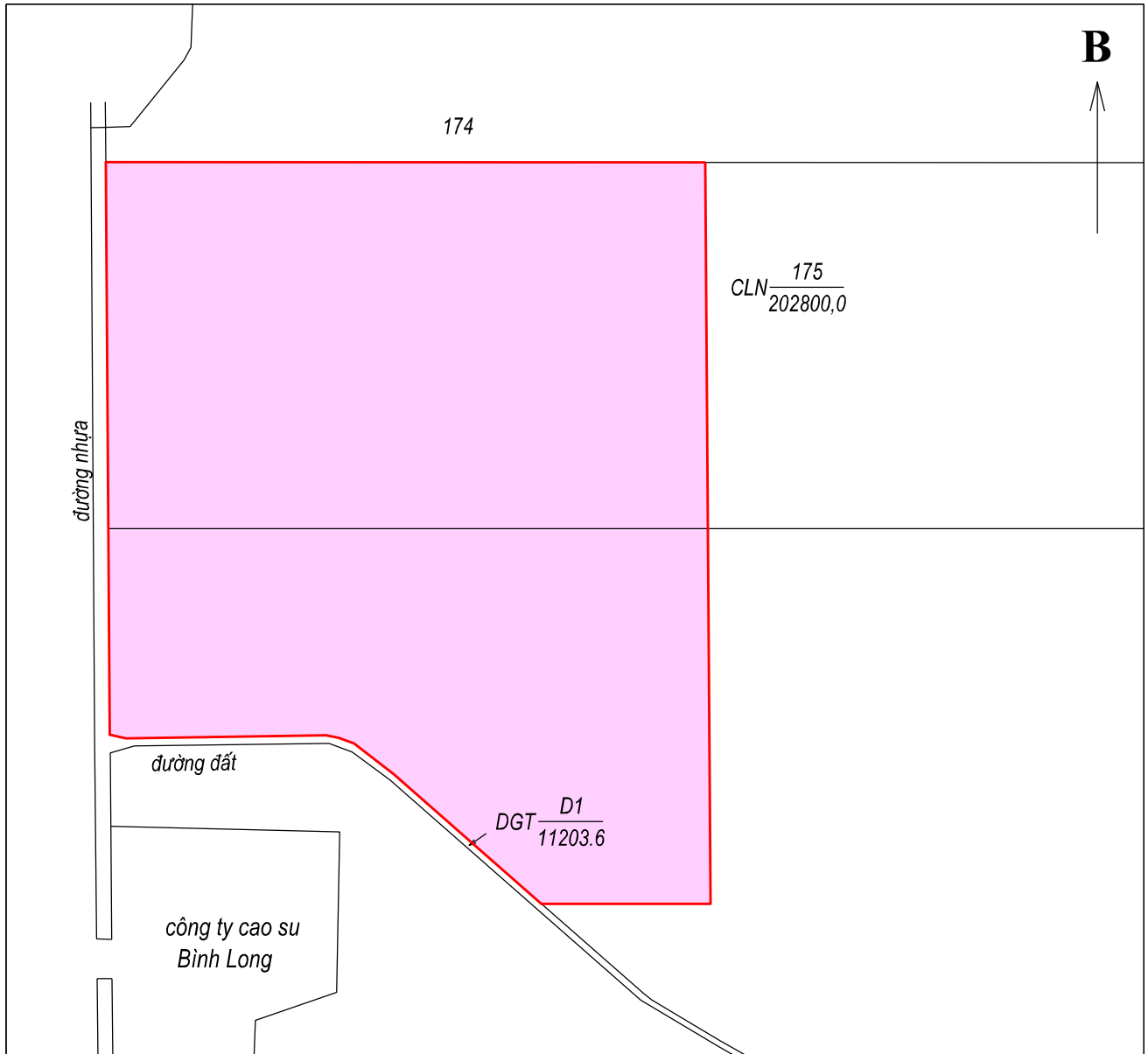
- Bản đồ địa chính xã An Phú, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 04
- Diện tích công trình/dự án: 7,58 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Khu dân cư Tân Hưng

Địa điểm: ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng



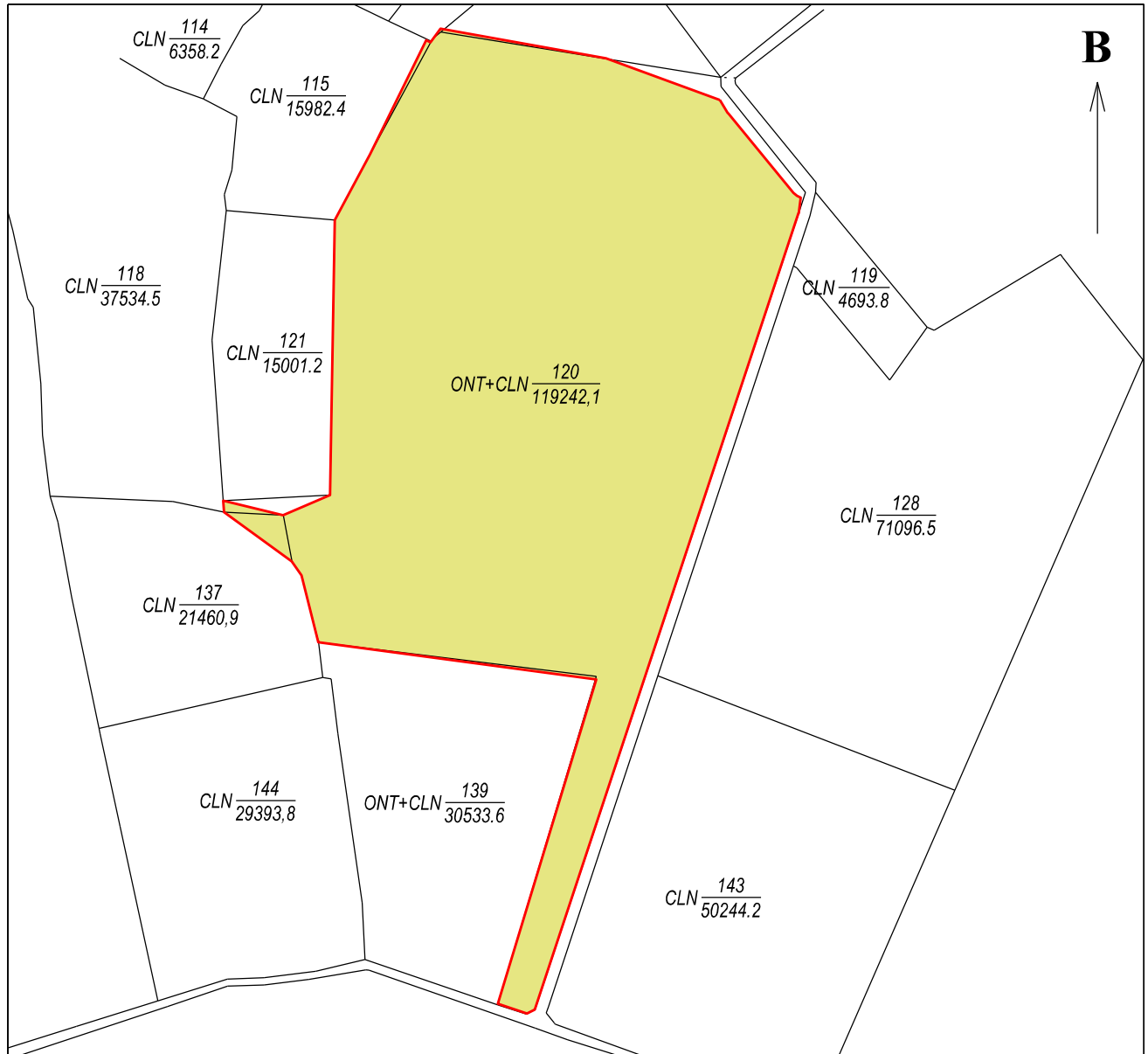
- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 07
- Diện tích công trình/dự án: 18,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất ở tại nông thôn (ONT) và các loại đất khác

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định

Địa điểm: ấp Xa Trạch Sóc, xã Phước An

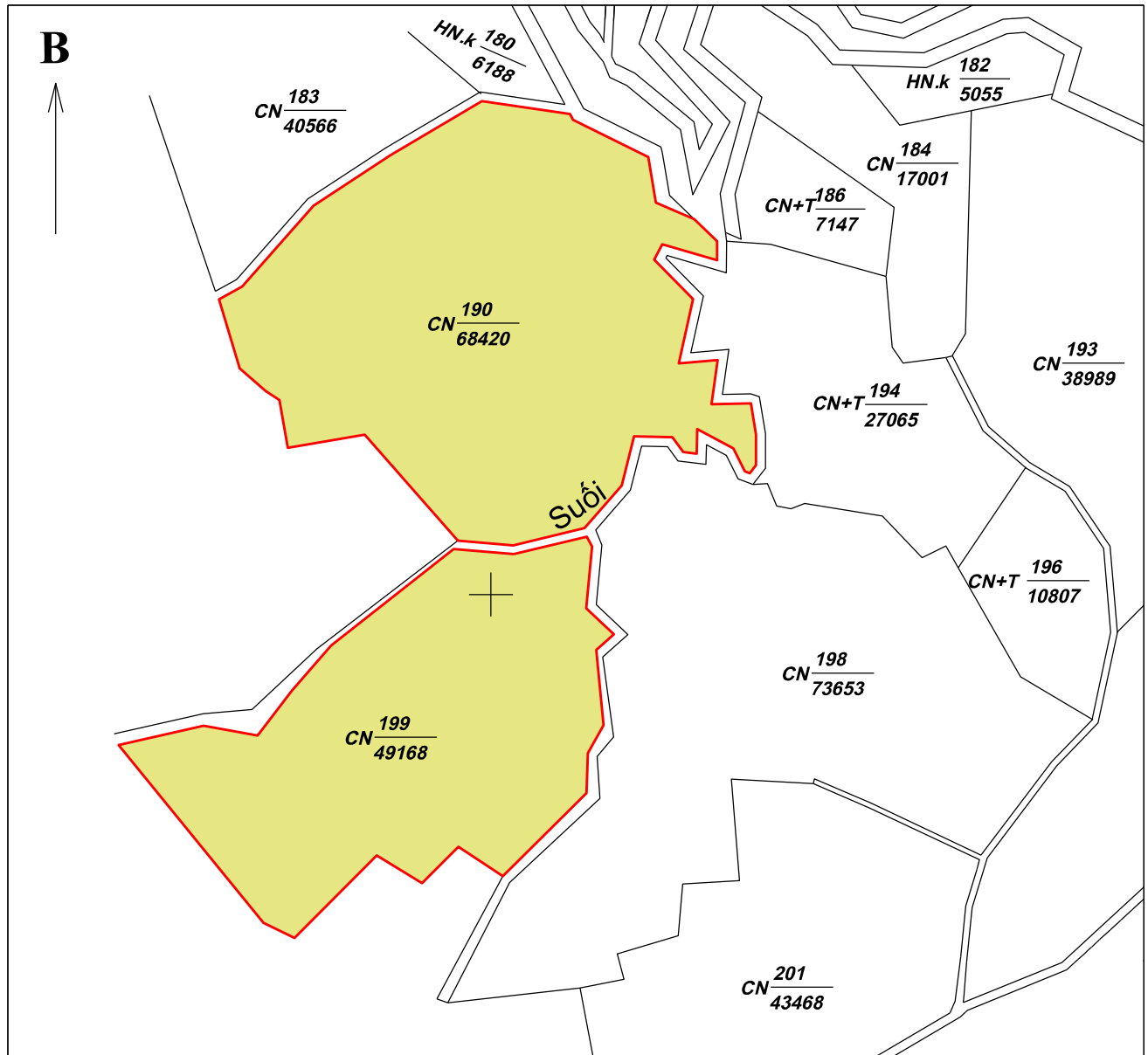


- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 45
- Diện tích công trình/dự án: 5,88 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt
(Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)

Địa điểm: ấp Sa Cô, xã Thanh An



- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/5.000

- Số tờ bản đồ địa chính: 11

- Diện tích công trình/dự án: 12,30 ha

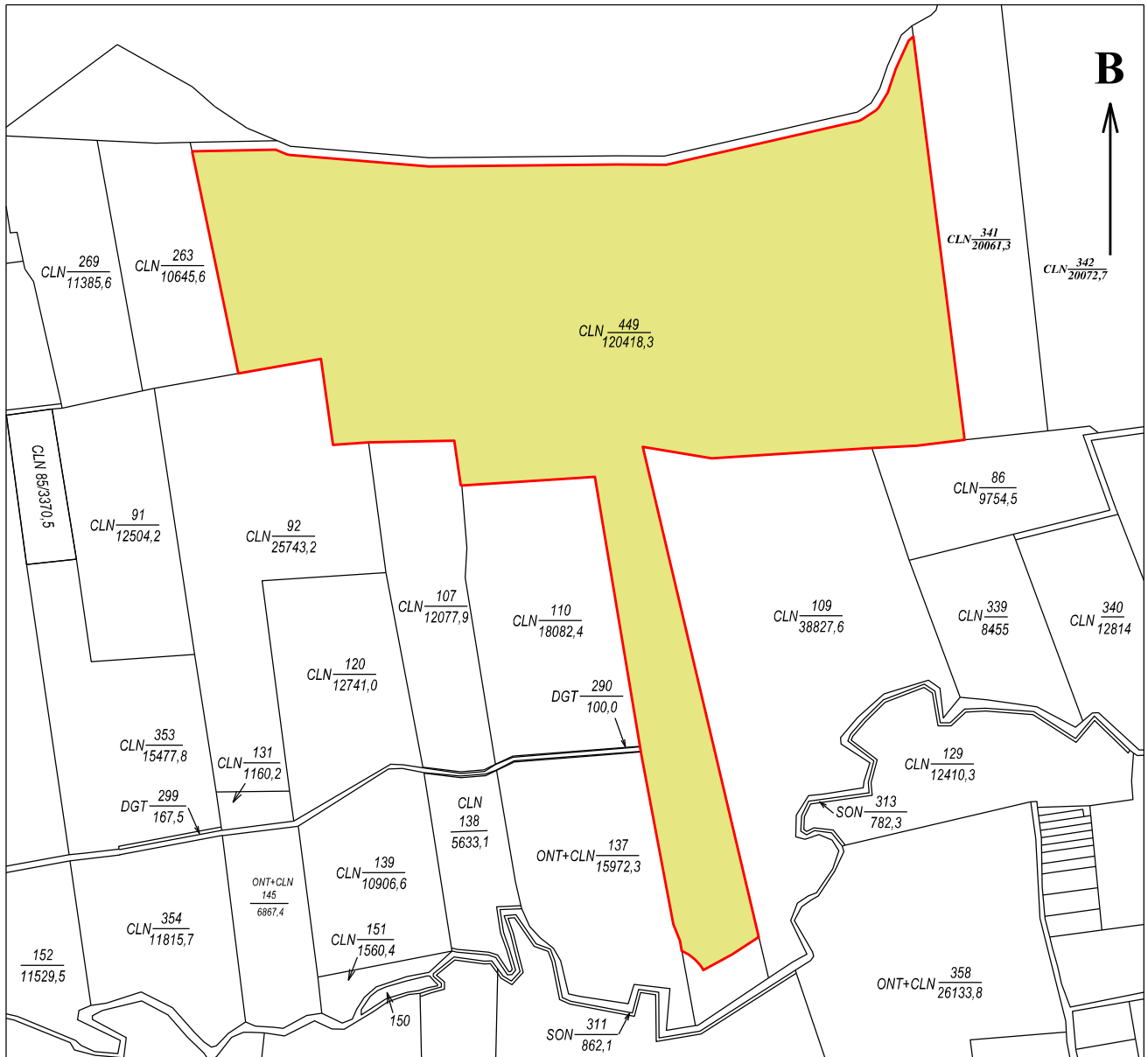
- Loại đất quy hoạch sử dụng:

Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ
(Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)

Địa điểm: ấp Sóc Ruộng, xã Tân Hưng

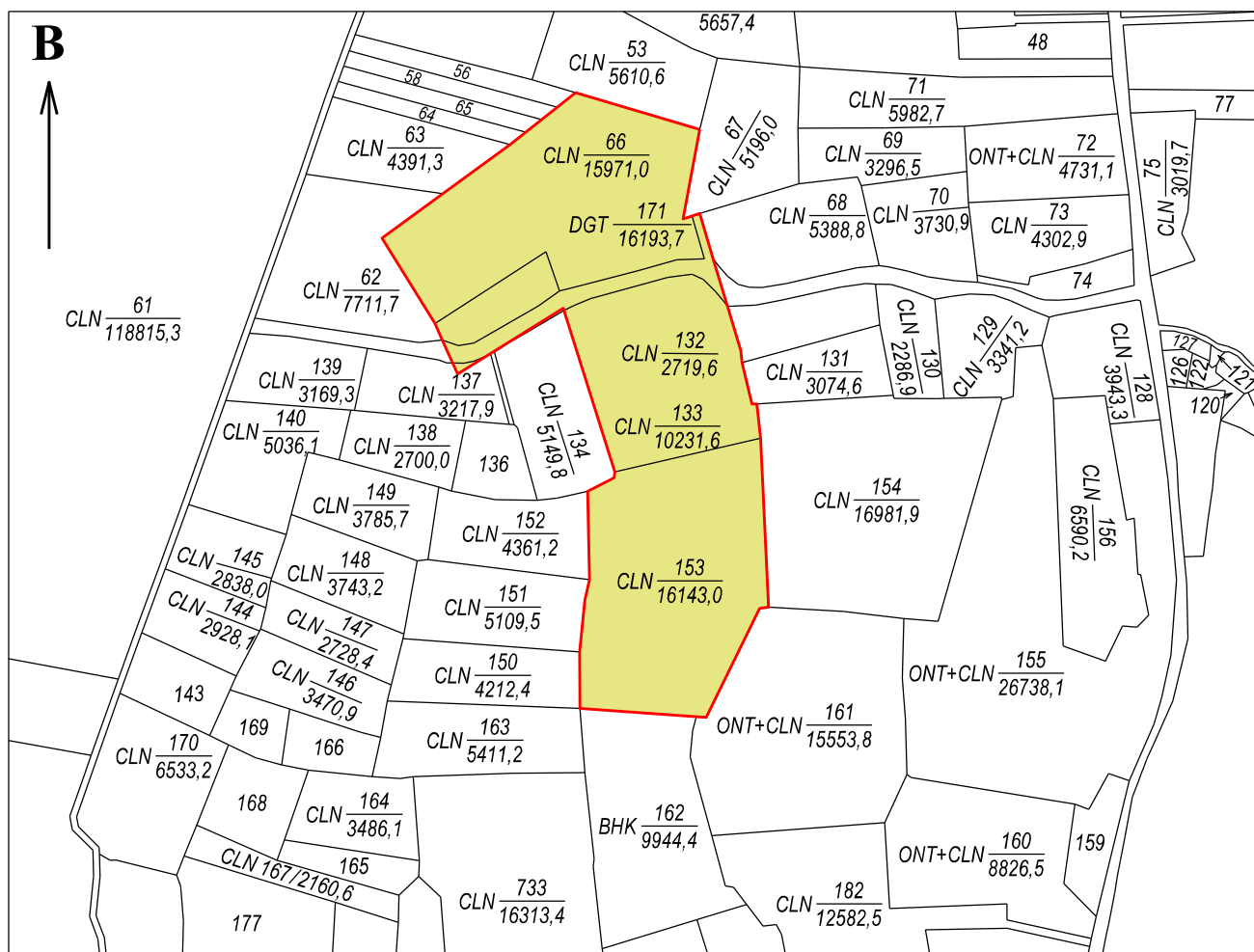


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 05
- Diện tích công trình/dự án: 10,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều

Địa điểm: ấp 1, xã An Khương

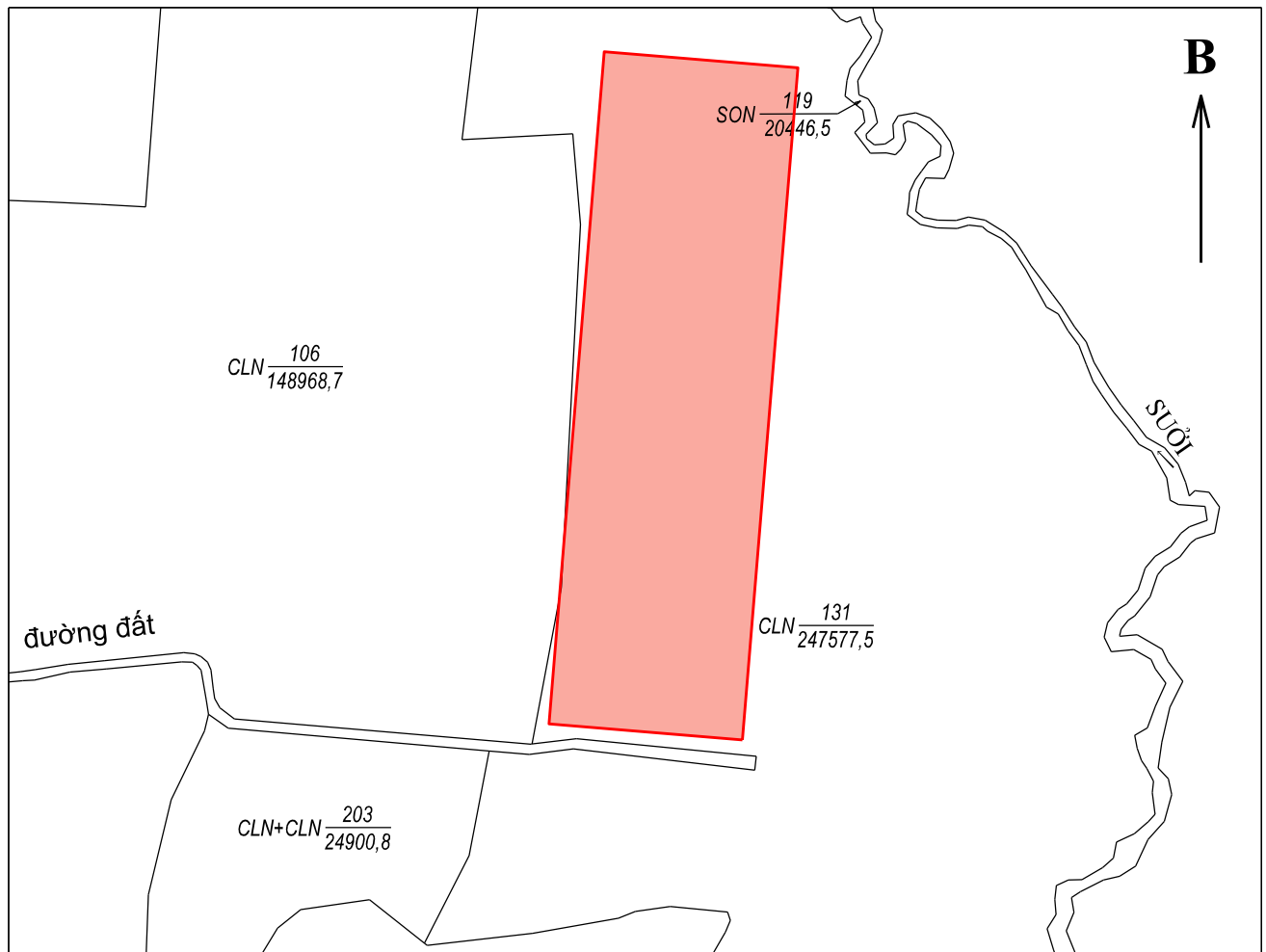


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 04
- Diện tích công trình/dự án: 4,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:
Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Hớn Quản)

Địa điểm: ấp Chà Lon, xã Minh Đức



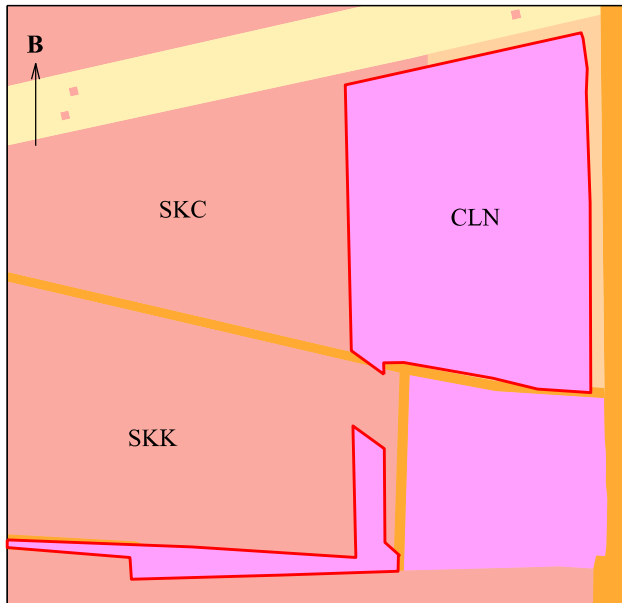
- Bản đồ địa chính xã Minh Đức, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 10
- Diện tích công trình/dự án: 5,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình:

Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư

Địa điểm: Thị trấn Tân Khai

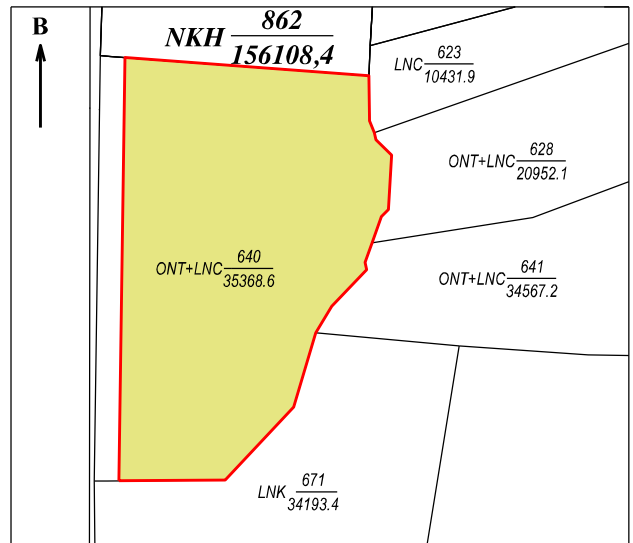


- Bản đồ HTSDĐ TT. Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 2,91 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)

Địa điểm: ấp Tăng Hách, xã An Phú

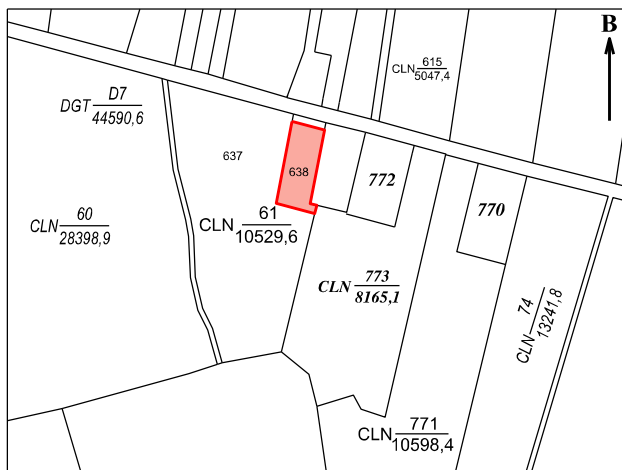


- Bản đồ địa chính xã An Phú, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 02
- Diện tích công trình/dự án: 2,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất chăn nuôi tập trung + phi nông nghiệp khác (CNT+PNK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)

Địa điểm: ấp Sóc Rượu, xã Tân Hưng

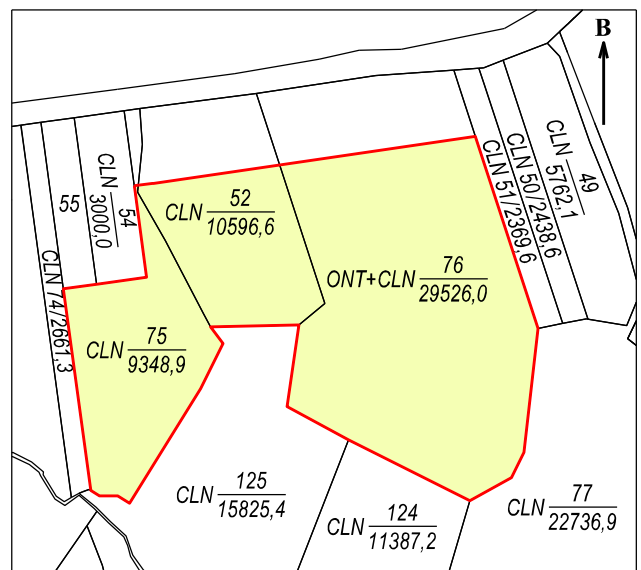


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 05
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn khép kín (Công ty TNHH Nông nghiệp hữu cơ Việt Hà)

Địa điểm: ấp 3, xã An Khương

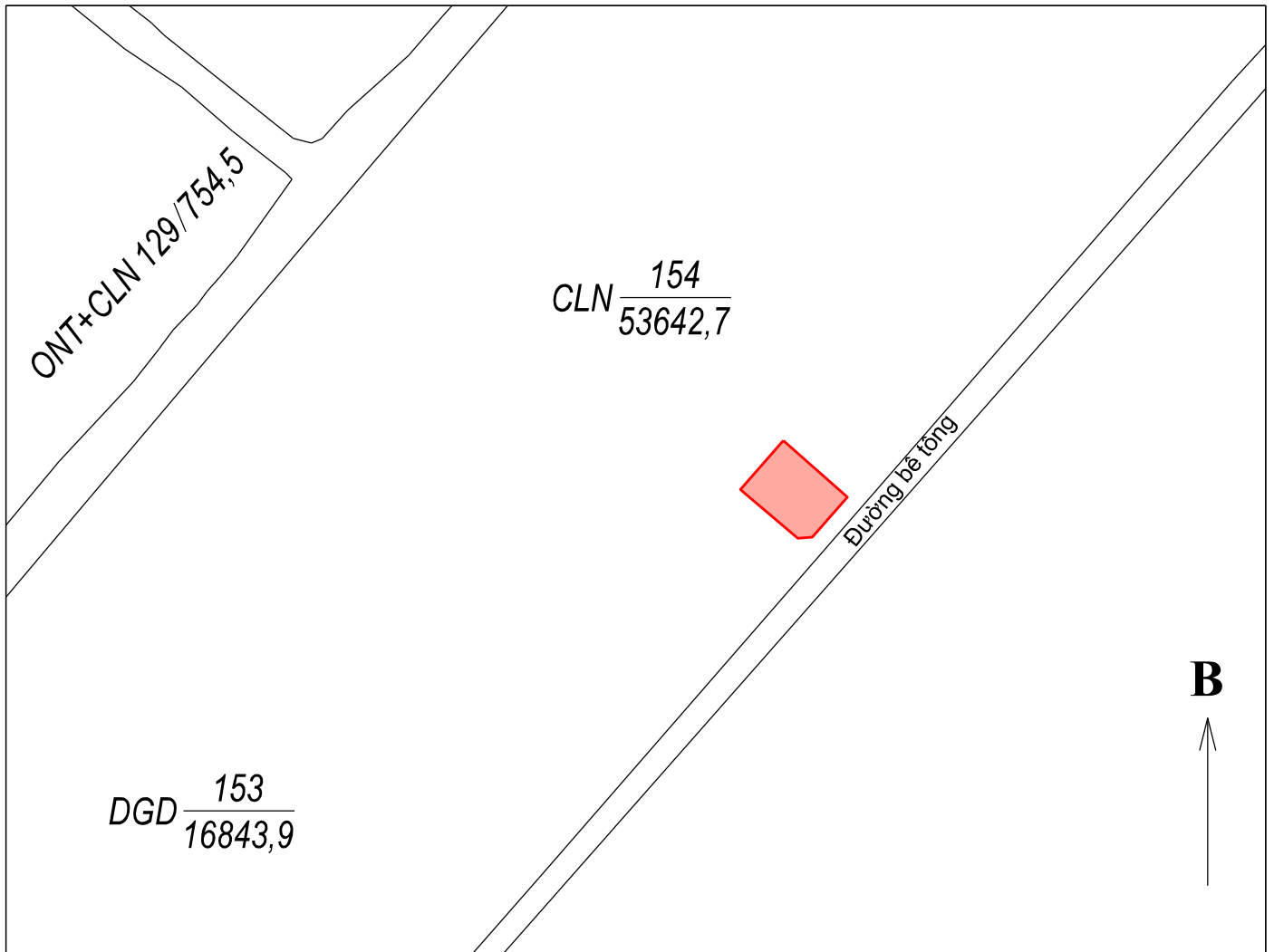


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 05
- Diện tích công trình/dự án: 4,94 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất CSSX phi nông nghiệp + đất nông nghiệp khác (SKC+NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà văn hóa ấp Đồng Tân

Địa điểm: xã Đồng Nơ

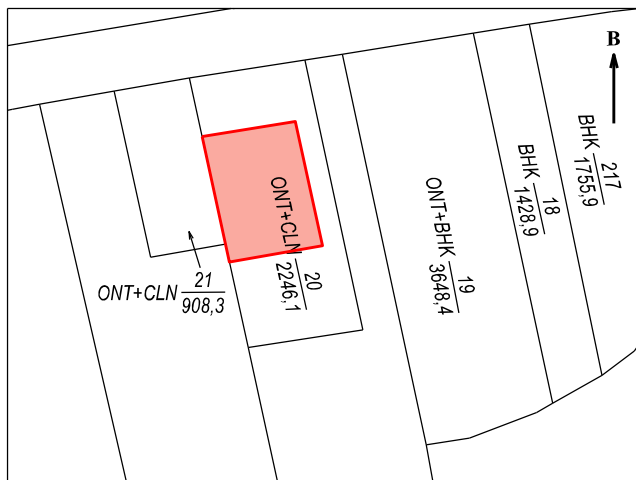


- Bản đồ địa chính xã Đồng Nơ, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu
(Công ty TNHH TM Xăng dầu Duy Thao)

Địa điểm: xã An Khương

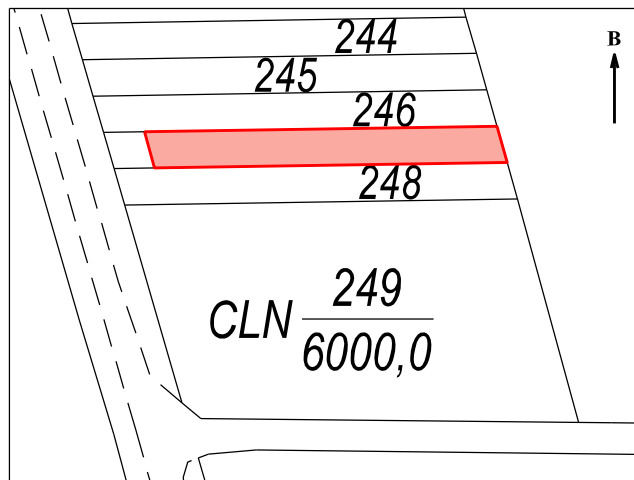


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 07
- Diện tích công trình/dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu
(Công ty TNHH SX TM DV Vận tải Trung Đạt)

Địa điểm: ấp Sóc Quả, xã Tân Hưng

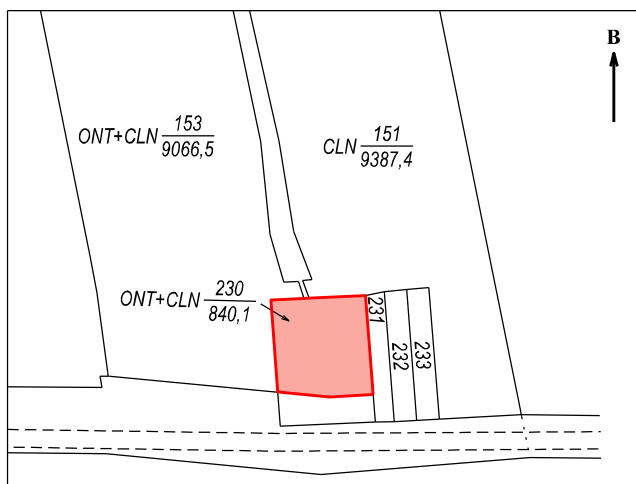


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 08
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu
(Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Hùng Bình Phước)

Địa điểm: xã Tân Hưng

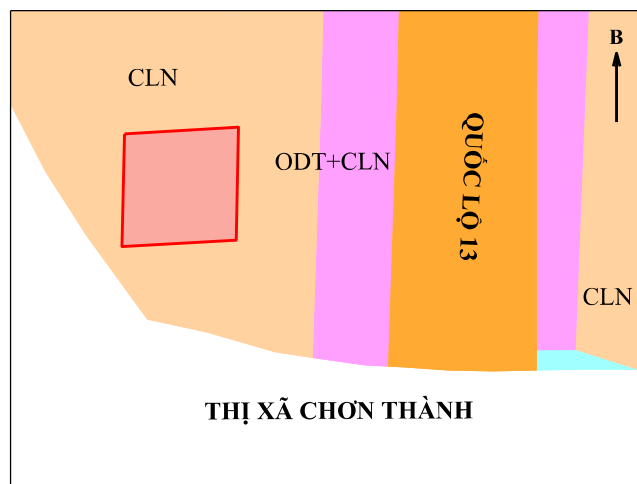


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/5.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu
(Công ty CP Dầu khí Bình Phước)

Địa điểm: thị trấn Tân Khai

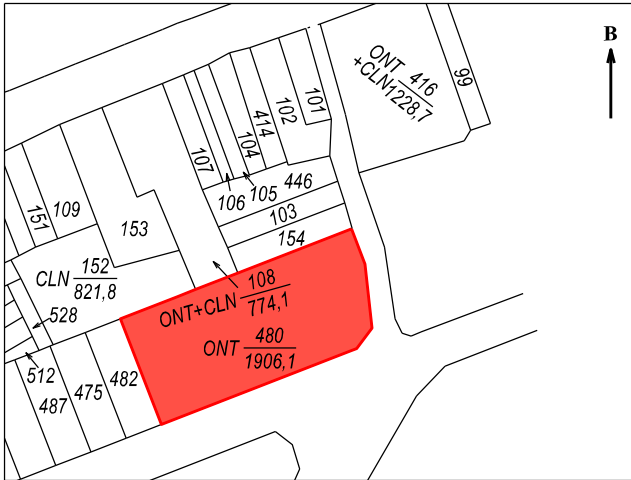


- Bản đồ HTSDĐ thị trấn Tân Khai
- Diện tích công trình/dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Hiệp

Địa điểm: ấp 7, xã Tân Hiệp

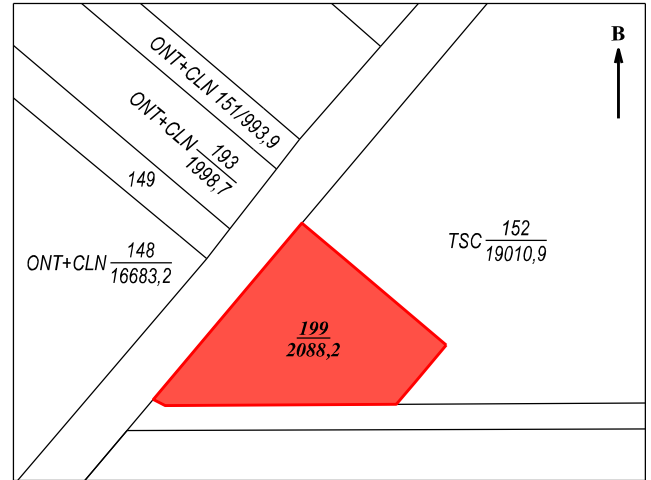


- Bản đồ địa chính xã Tân Hiệp, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 24
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Đồng Nơ

Địa điểm: ấp 2, xã Đồng Nơ

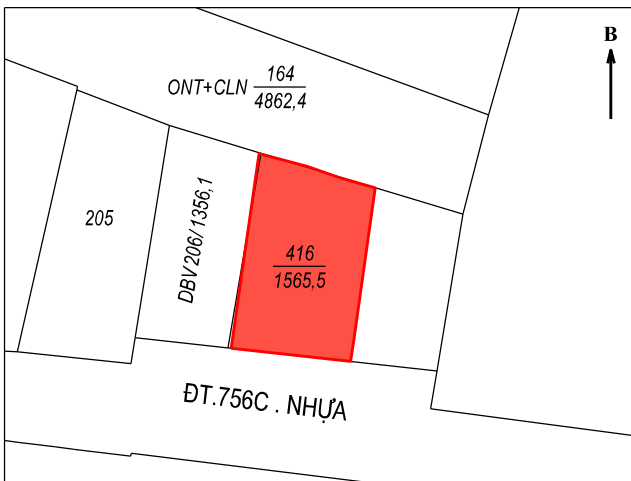


- Bản đồ địa chính xã Đồng Nơ, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 14
- Diện tích công trình/dự án: 0,21 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Quan

Địa điểm: ấp Xa Lách, xã Tân Quan

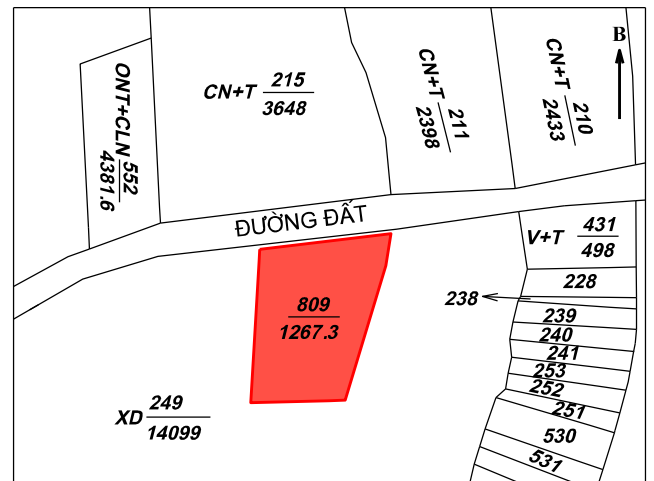


- Bản đồ địa chính xã Tân Quan, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 15
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Thanh An

Địa điểm: ấp An Quý, xã Thanh An

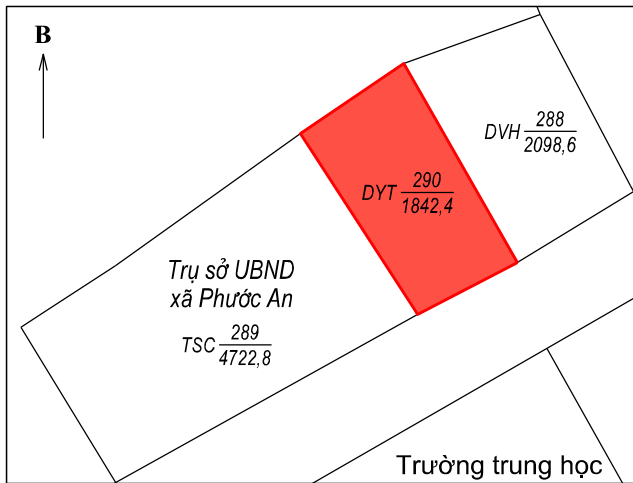


- Bản đồ địa chính xã Thanh An, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 25
- Diện tích công trình/dự án: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Phước An

Địa điểm: ấp Văn Hiến 2, xã Phước An

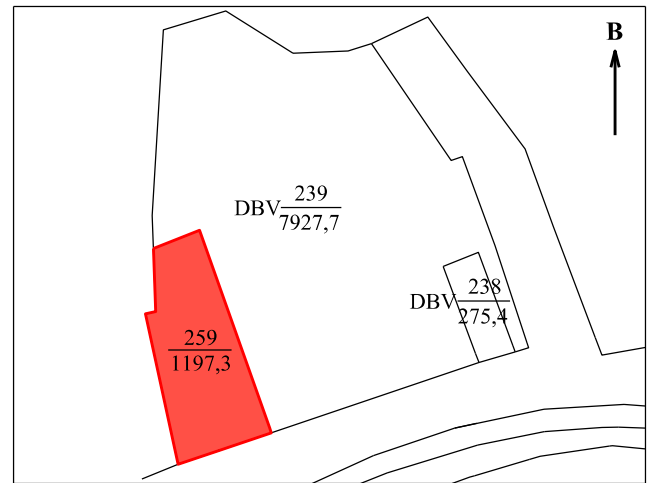


- Bản đồ địa chính xã Phước An, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 17 (chính lý)
- Diện tích công trình/dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Hưng

Địa điểm: ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng

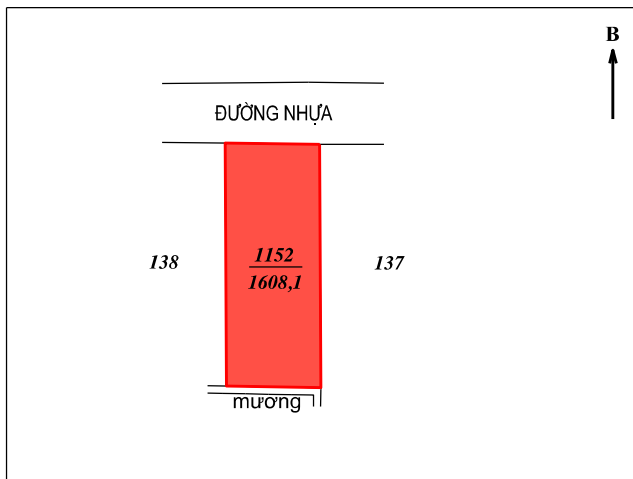


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 32
- Diện tích công trình/dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Minh Tâm

Địa điểm: ấp 2, xã Minh Tâm

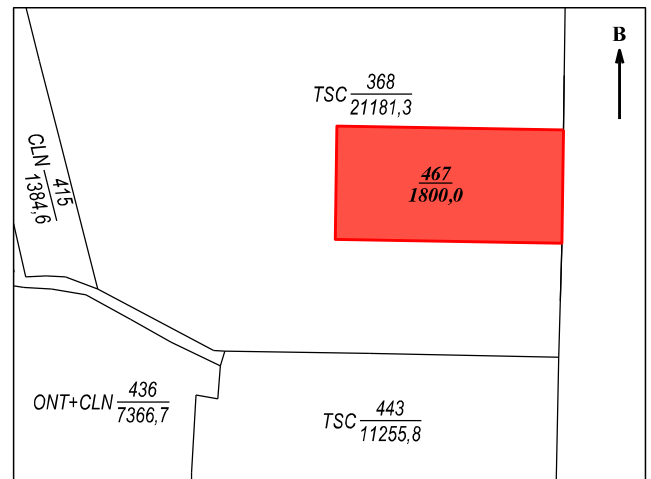


- Bản đồ địa chính xã Minh Tâm, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 11
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Minh Đức

Địa điểm: ấp 1A, xã Minh Đức

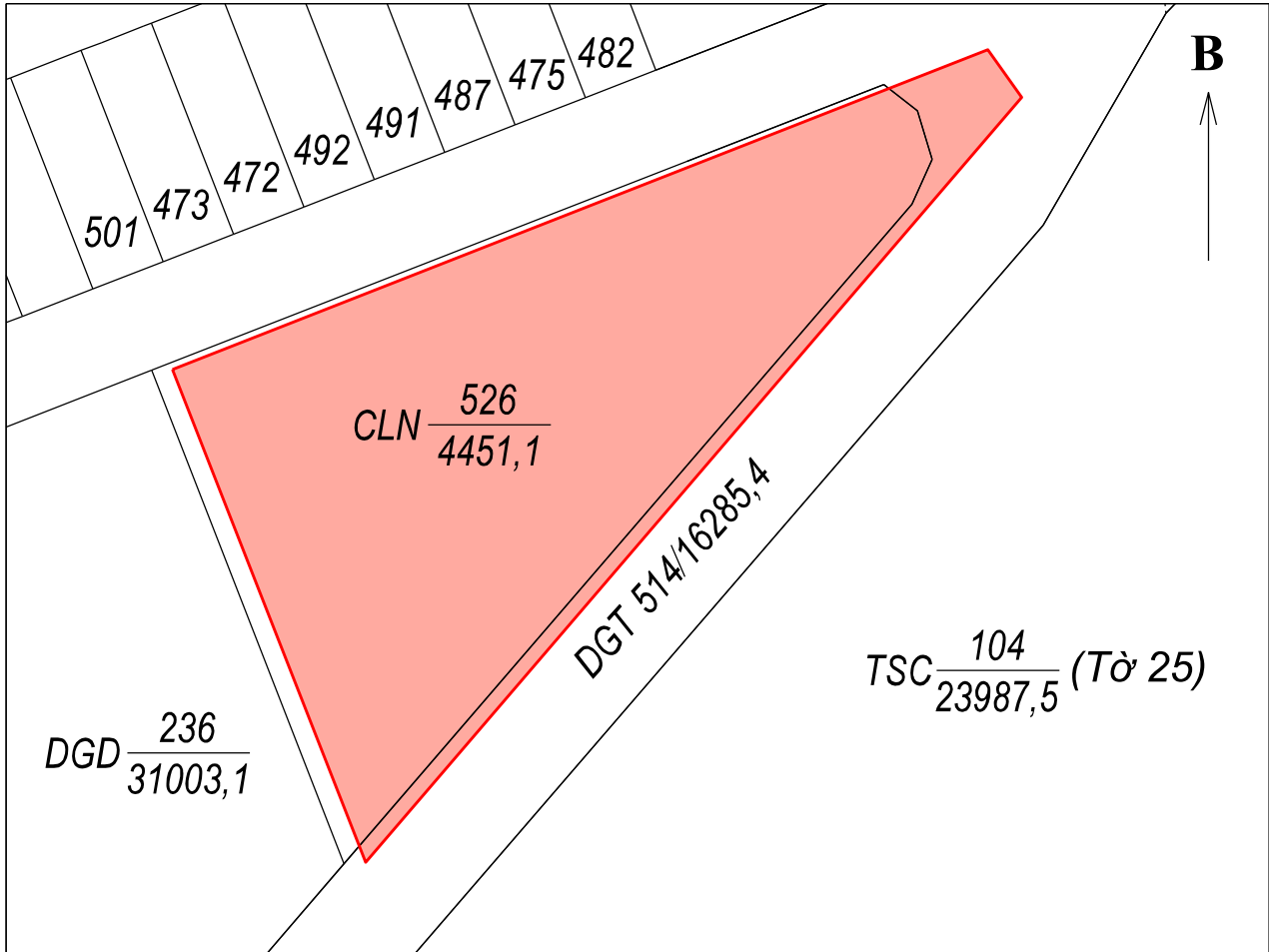


- Bản đồ địa chính xã Minh Đức, tỷ lệ 1/2.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trung tâm VH-TT&HTCĐ xã Tân Hiệp

Địa điểm: ấp 7, xã Tân Hiệp

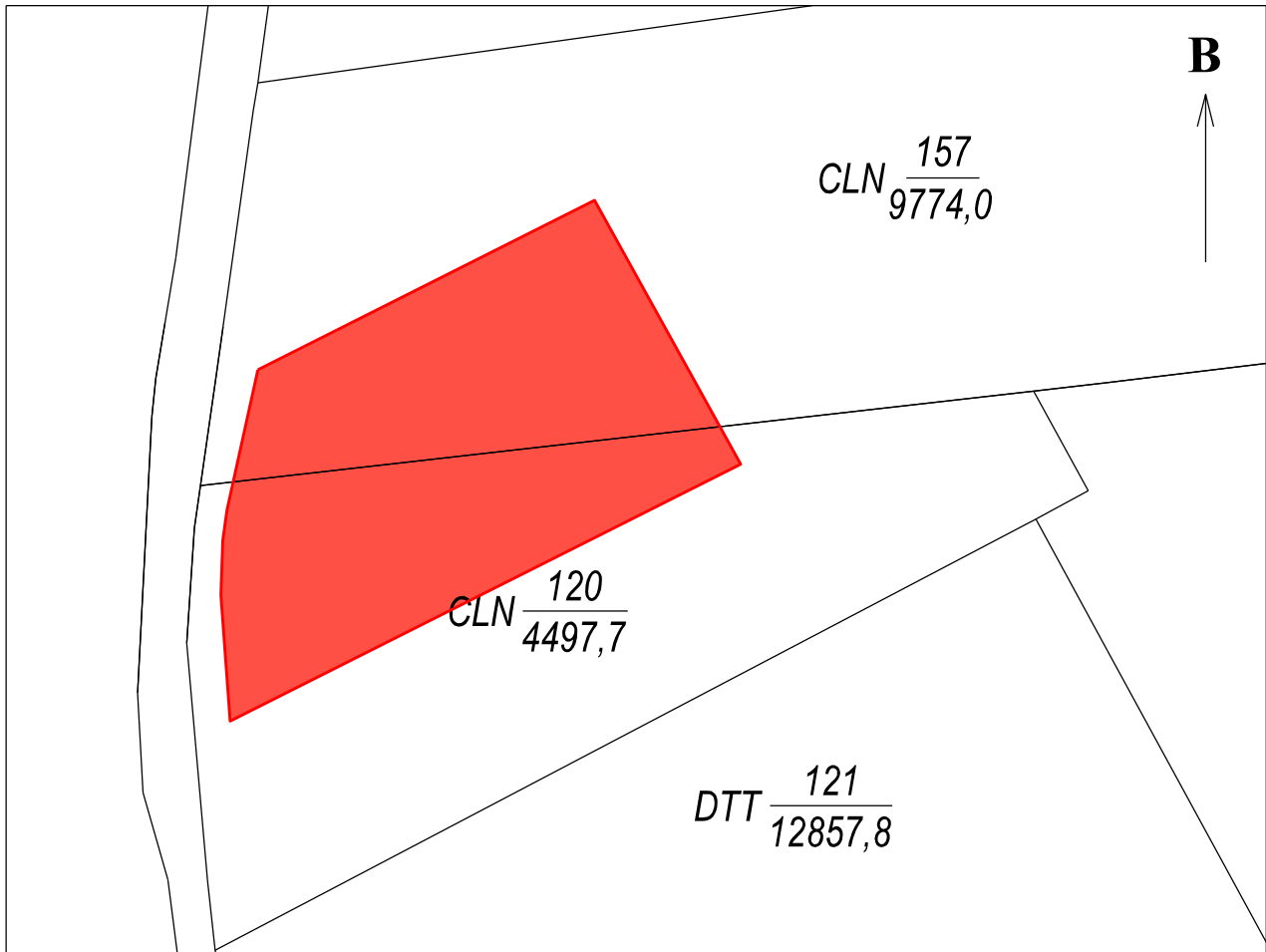


- Bản đồ địa chính xã Tân Hiệp, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 24
- Diện tích công trình/dự án: 0,46 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất XD cơ sở văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã An Khương

Địa điểm: ấp 3, xã An Khương

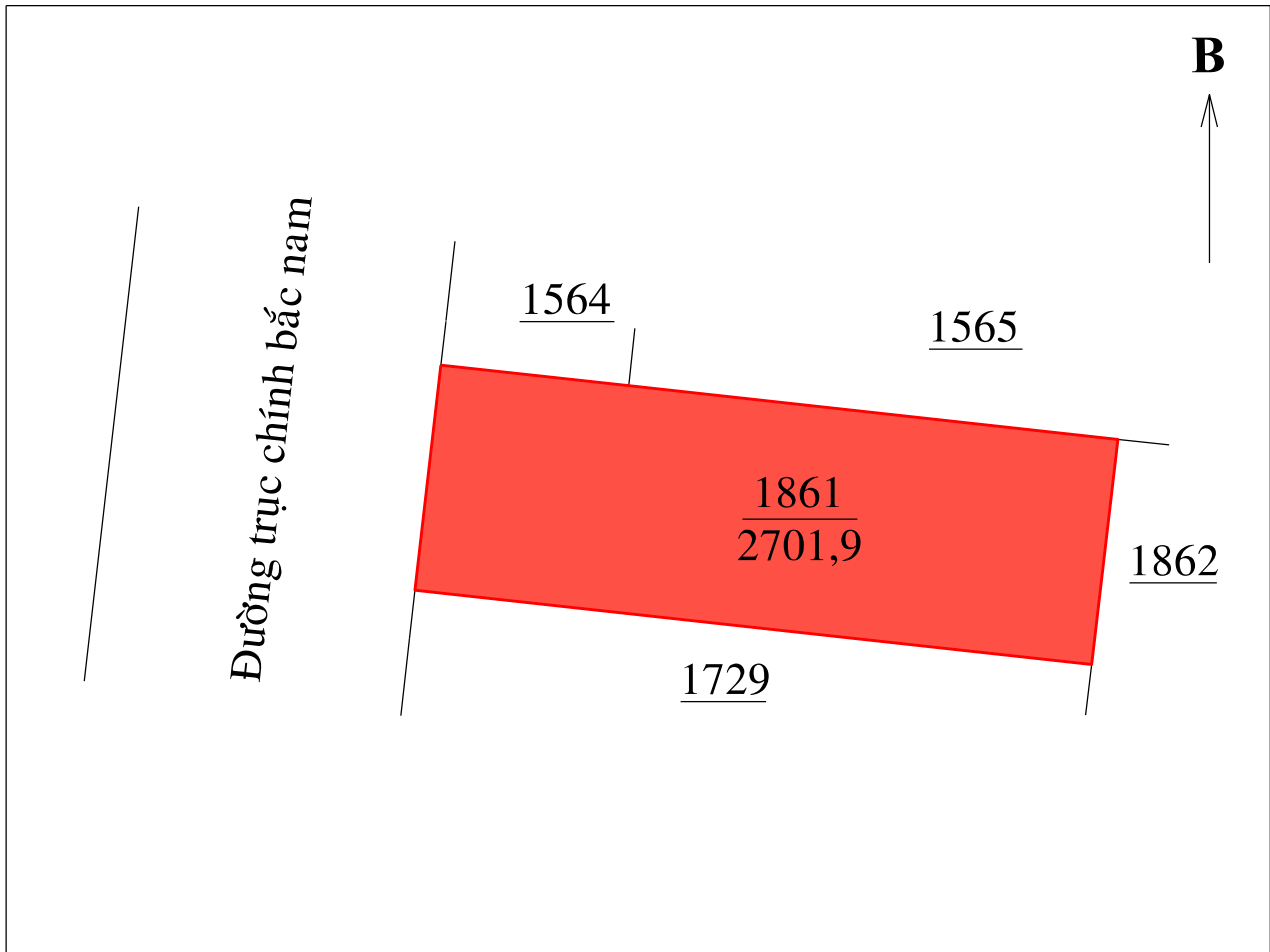


- Bản đồ địa chính xã An Khương, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 06, 22
- Diện tích công trình/dự án: 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an thị trấn Tân Khai

Địa điểm: khu phố 5, thị trấn Tân Khai

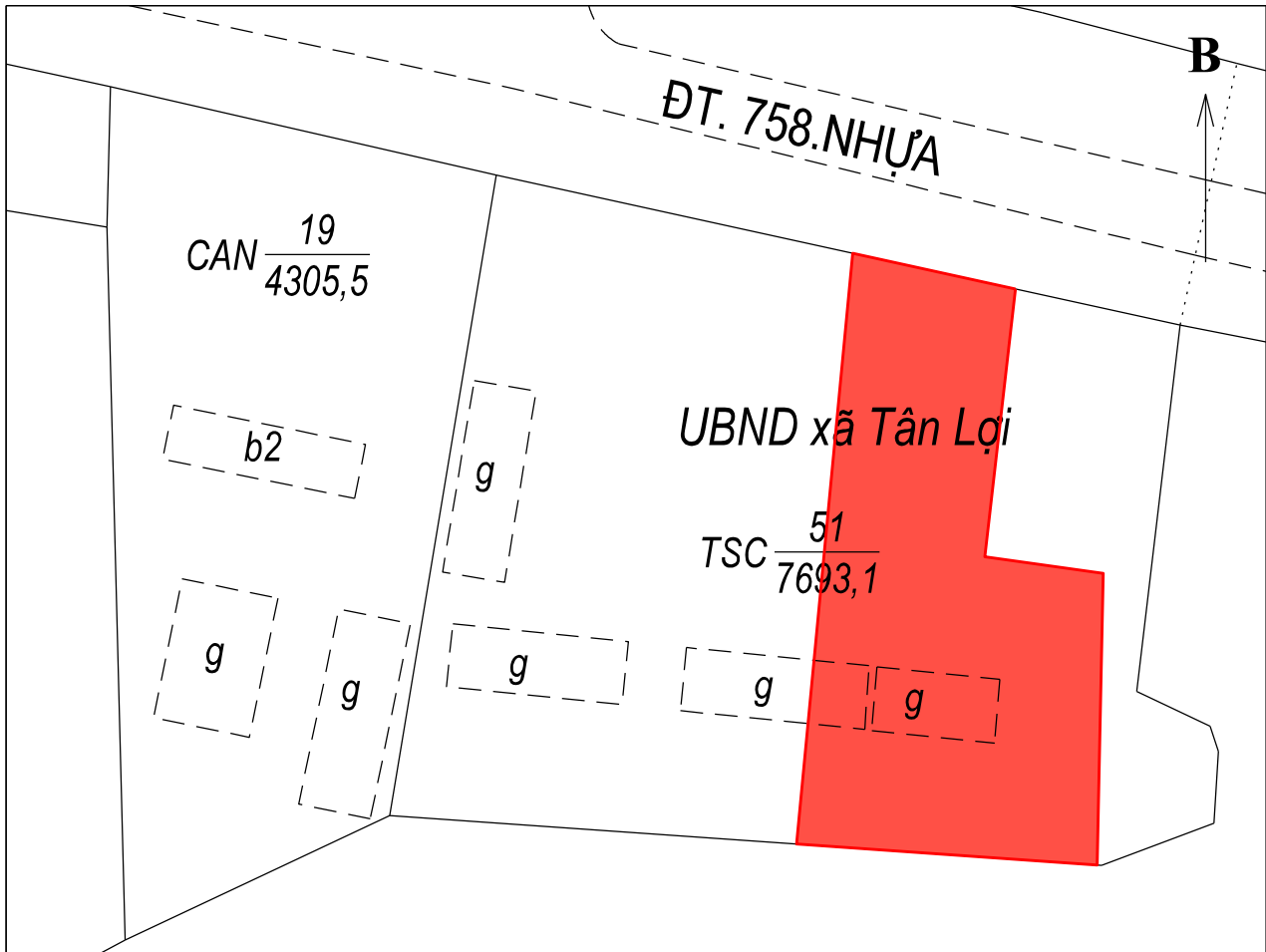


- Bản đồ địa chính thị trấn Tân Khai, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 23
- Diện tích công trình/dự án: 0,27 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trụ sở công an xã Tân Lợi

Địa điểm: ấp Quản Lợi A, xã Tân Lợi



- Bản đồ trích đo, tỷ lệ 1/1.000
- Số tờ bản đồ địa chính: 31
- Diện tích công trình/dự án: 0,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)